



AMI LAW FIRM
Your amiable fellow

TUYỂN TẬP

114 CÔNG VĂN GIẢI ĐÁP
VƯỚNG MẮC, HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ CỦA TAND TỐI
CAO - LĨNH VỰC HÌNH SỰ

1987-2022



 0941 767 076
 28 Tran Quy Cap, Hai Chau, Da Nang
 <https://amilawfirm.com/>

MỤC LỤC

1. Công văn 03-TATC ngày 22/10/1987 hướng dẫn về Điều 109 Bộ Luật Hình sự.....	7
2. Công văn 785/HS ngày 17/9/1987 về việc xử lý các tội phạm gây thiệt hại cho các công trình, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, hệ thống tải điện, dẫn chất đốt	10
3. Công văn 37/NCPL ngày 24/02/1989 về việc thi hành án tử hình.....	11
4. Công văn số 32/TK ngày 02/3/1989 về việc hoãn phiên tòa trong trường hợp vắng mặt người bào chữa.....	12
5. Công văn 38/NCPL ngày 04/3/1989 về việc ghi họ và tên hội thẩm nhân dân trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.....	13
6. Công văn 48/VP ngày 16/3/1989 về việc xét xử hành vi cắt phá đường dây thông tin liên lạc	14
7. Công văn 02/CT-TATC ngày 19/3/1990 về việc xét xử nghiêm đối với các hành vi cắt phá dây điện	15
8. Công văn 08/CT-TATC ngày 06/12/1990 về đường lối xử lý một số tội phạm phục vụ chỉ thị 416-CT ngày 3/12/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tăng cường công tác điều tra, thanh tra, xử lý các việc tham nhũng và buôn lậu.....	16
9. Công văn 169/TATC ngày 26/7/1990 về việc toà án phục vụ cuộc đấu tranh chống tham nhũng	18
10. Công văn 40/NCPL ngày 06/5/1991 hướng dẫn việc xét xử tội làm tiền giả.....	20
11. Công văn 133/NCPL ngày 20/12/1991 hướng dẫn đường lối xử lý đối với người trốn đi nước ngoài đã tự nguyện hồi hương	21
12. Công văn 28/NCPL ngày 02/4/1992 về việc toà án phục vụ cuộc đấu tranh chống sử dụng điện trái phép... ..	22
13. Công văn 481/NCPL ngày 18/11/1992 về việc tạm giam và thi hành án phạt tù ...	23
14. Công văn 328/NCPL ngày 22/6/1993 về việc rút quyết định truy tố	28
15. Công văn 20/NCPL ngày 18/01/1994 trả lời một số vấn đề về tố tụng hình sự.....	30
16. Công văn 09/KHXX ngày 15/02/1995 thông báo kết luận của liên ngành về một số hướng dẫn truy cứu trách nhiệm đối với một số loại tội phạm.....	31
17. Công văn 13/KHXX ngày 7/3/1995 hướng dẫn việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù.....	32
18. Công văn 73/TK ngày 2/3/1995 về đường lối xét xử loại tội phạm tình dục trẻ em	34
19. Công văn 05/KHXX ngày 15/1/1996 về việc thực hiện các quy định về cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán và đốt pháo.....	36

20. Công văn 33/KHXX ngày 11/6/1996 hướng dẫn giải quyết một số trường hợp cụ thể trong công tác xét xử và thi hành án phạt tù.....	39
21. Công văn số 07/KHXX ngày 21/02/1997 về việc thẩm quyền của VKSND kiểm sát công tác xét xử của TAND	41
22. Công văn 59/KHXX ngày 6/6/1997 về việc áp dụng một số quy định của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS	42
23. Công văn 98/KHXX ngày 21/8/1997 về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật	46
24. Công văn 42/1998/KHXX ngày 21/4/1998 về việc người bị hại vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm.....	47
25. Công văn 140/1998/KHXX ngày 11/12/1998 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 109 Bộ Luật Hình sự.....	48
26. Công văn 05/1999/KHXX ngày 19/1/1999 về việc xác định giá trị tài sản theo Điều 136 và Điều 159 Bộ Luật Hình sự	49
27. Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 về một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng.....	50
28. Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật	78
29. Công văn 52/1999/KHXX ngày 15/6/1999 về việc thực hiện một số quy định của BLTTHS đối với bị cáo là người chưa thành niên	88
30. Công văn số 57/1999/KHXX ngày 15/6/1999 về việc giải thích thông tư liên tịch số 01/TTLT/19-6-1997	90
31. Công văn 53/1999/KHXX ngày 25/6/1999 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 181 Bộ Luật Hình sự	92
32. Công văn 73/1999/KHXX ngày 16/7/1999 về việc điều kiện giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù và truy nã đối với bị cáo	94
33. Công văn 10/2000/KHXX ngày 10/01/2000 về việc thi hành mục 3 nghị quyết của quốc hội về việc thi hành Bộ Luật Hình sự	95
34. Công văn 12/2000/KHXX ngày 24/01/2000 về việc ra quyết định thi hành án phạt tù và truy nã người bị kết án phạt tù bỏ trốn.....	99
35. Công văn số 29/2000/KHXX ngày 15/3/2000 về việc thẩm quyền ra quyết định thi hành án	101
36. Công văn 34/2000/KHXX ngày 20/3/2000 về việc áp dụng điểm c mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội về việc thi hành BLHS.....	102
37. Công văn số 35/2000/KHXX ngày 20/3/2000 về việc thi hành án phạt tù	105
38. Công văn 90/2000/KHXX ngày 20/7/2000 về việc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù	107
39. Công văn 93/2000/KHXX ngày 31/7/2000 về việc thẩm quyền xét xử của toà án liên quan đến việc thi hành Điều 7 Bộ Luật Hình sự 1999.....	108

40. Công văn 41/2001/KHXX ngày 24/4/2001 về việc hướng dẫn áp dụng các Điều 61, 62 BLHS và các Điều 231 và 232 BLTTHS	109
41. Công văn 127/2001/KHXX ngày 8/10/2001 về việc khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can	111
42. Công văn 166/2001/KHXX ngày 14/12/2001 về việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị	113
43. Công văn 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ	116
44. Công văn 96/2002/KHXX ngày 8/7/2002 về việc hoãn chấp hành hình phạt tù ..	137
45. Công văn số 128/2002/KHXX ngày 27/8/2002 về việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị	138
46. Công văn số 132/2002/KHXX ngày 29/8/2002 về việc thể lệ hợp thức hoá giấy tờ, tài liệu.....	139
47. Công văn 148/2002/KHXX ngày 30/9/2002 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 46, 47 BLHS	141
48. Công văn 162/2002/KHXX ngày 4/11/2002 về việc áp dụng hình phạt tiền.....	143
49. Công văn 172/2002/KHXX ngày 25/11/2002 về việc giải quyết đề nghị của luật sư về xác định tuổi của người bị hại bằng giám định xương	144
50. Công văn 173/2002/KHXX ngày 25/11/2002 về việc áp dụng pháp luật khi xét xử tội hiếp dâm trẻ em chưa đủ 13 tuổi	145
51. Công văn 174/2002/KHXX ngày 26/11/2002 về việc giải quyết yêu cầu của bị can, bị cáo, người bị hại về giám định lại hoặc giám định bổ sung	147
52. Công văn 97/2003/KHXX ngày 05/8/2003 về việc xác định tình tiết gây có tật nhẹ cho nạn nhân	149
53. Công văn 98/2003/KHXX ngày 5/8/2003 về việc giải quyết bồi thiệt 295 hại 388/2003/NQ/UBTVQH11.....	150
54. Công văn 99/2003/KHXX ngày 5/8/2003 về việc hoãn chấp hành hình phạt tù 152	
55. Công văn 105/2003/KHXX ngày 18/8/2003 về việc áp dụng Điều 248 Bộ Luật Hình sự.....	153
56. Công văn 120/2003/KHXX ngày 18/09/2003 về việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo	155
57. Công văn 121/2003/KHXX ngày 19/9/2003 về việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản, bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự.....	159
58. Công văn 138/2003/KHXX ngày 30/10/2003 về việc thi hành hình phạt tù, nhưng cho hưởng án treo	165
59. Công văn 140/2003/KHXX ngày 31/10/2003 về việc thi hành Mục 3 Phần III Nghị quyết số 02/2003/NP/HĐTP	166

60.	Công văn số 72/2004/KHXX ngày 21/04/2004 hướng dẫn thực hiện bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra..	167
61.	Công văn 117/2004/KHXX ngày 22/07/2004 về việc triển khai thi hành BLTTHS năm 2003.....	169
62.	Công văn số 118/2004/KHXX ngày 22/07/2004 về việc thi hành Mục 4 Nghị quyết số 32/2004/QH11 do Quốc hội ban hành.....	172
63.	Công văn 242/CV/TA ngày 02/11/2004 về công tác đấu tranh chống tham nhũng	175
64.	Công văn 106/2005/KHXX ngày 13/05/2005 về việc trang phục của bị cáo tại phiên toà xét xử vụ án hình sự	177
65.	Công văn số 133/2005/KHXX ngày 14/06/2005 về việc trợ giúp pháp lý và miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án đối với đương sự là người nước ngoài.....	178
66.	Công văn 225/2005/KHXX ngày 18/10/2005 về việc hiệu lực của Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT/BCA/TANDTC/VKSNDTC/BTP.....	181
67.	Công văn 187/KHXX ngày 12/10/2006 về việc miễn thi hành án đối với khoản tiền phạt trong vụ án hình sự	182
68.	Công văn 235/TATC/VP ngày 31/08/2007 về thực hiện chỉ thị số 16/2007/CT/TTG của Thủ Tướng Chính phủ.....	183
69.	Công văn 99/TANDTC/KHXX ngày 01/7/2009 về thi hành quy định của văn bản quy phạm pháp luật.....	184
70.	Công văn 105/TANDTC/KHXX ngày 17/07/2009 về việc thi hành Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 33/2009/QH12 của Quốc hội.....	187
71.	Công văn 144/TANDTC/KHXX ngày 20/08/2009 về xác định công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.....	191
72.	Công văn 245/TANDTC/TK ngày 16/08/2011 về thi hành án tử hình	193
73.	Công văn 177/TANDTC/KHXX ngày 31/08/2012 xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ theo quy định của nghị định 62/2012/NĐ/CP	195
74.	Công văn 27/TANDTC/KHXX ngày 17/02/2014 ấn định thời gian thử thách đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo	196
75.	Công văn 234/TANDTC/HS ngày 17/09/2014 về xác định hàm lượng chất ma túy	197
76.	Công văn 315/TANDTC/PC ngày 11/12/2015 về thực hiện Thông tư liên tịch sửa đổi Thông tư liên tịch 17/2007/TTLT/BCA/VKSNDTC/TANDTC/BTP	198
77.	Công văn 326/TANDTC/PC ngày 31/12/2015 thi hành Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 109/2015/QH13.....	201
78.	Công văn 80/TANDTC/PC ngày 29/03/2016 về xử lý hành vi đánh bạc trái phép dưới 5.000.000 đồng	205

79. Công văn 01/GĐ-TANDTC ngày 25/07/2016 về việc giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự	207
80. Công văn 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ Luật hình sự 2015	211
.....	300
81. Công văn 289/TANDTC-PC ngày 27/9/2016 V/v giám định chất ma túy (kèm theo Công văn 2955/CSĐT của Bộ Công an).....	301
82. Công văn số 2955/CSĐT(C44) Ngày 29 tháng 8 năm 2016 về việc giải quyết các vụ án ma túy.....	302
83. Công văn 301/TANDTC/PC ngày 07/10/2016 về việc áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ Luật Hình sự 2015.....	305
84. Công văn 306/TANDTC/PC ngày 12/10/2016 áp dụng tình tiết bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản khi giải quyết vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	308
85. Công văn 327/TANDTC/PC ngày 07/11/2016 viện dẫn các Điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ Luật Hình sự 2015 trong bản án	309
86. Công văn 330/TANDTC/V1 ngày 01/11/2016 về xét, đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù nhân dịp Quốc Khánh nước Việt Nam (02/09/2016)	311
87. Công văn 06/TANDTC/PC ngày 19/01/2017 xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ	346
88. Công văn 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ	347
89. Công văn số 90/TANDTC-PC ngày 27/4/2017 về việc hướng dẫn thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên.....	356
90. Công văn số 91/TANDTC-PC ngày 28/4/2017 về việc hướng dẫn thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên.....	358
91. Công văn 144/TANDTC/PC ngày 04/7/2017 thi hành Nghị quyết 03/2017/NQ/HĐTP	360
92. Công văn 148/TANDTC/PC ngày 12/7/2017 triển khai, thi hành Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết 41/2017/QH14.....	364
93. Công văn 154/TANDTC/PC ngày 25/7/2017 xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu trong nội địa.....	367
94. Công văn 256/TANDTC/PC ngày 31/7/2017 về thi hành Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14.....	370
95. Công văn số 297/TANDTC-HTQT ngày 20 tháng 12 năm 2017 về việc lưu ý khi yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự đối với Hồng Kông, Trung Quốc	374
96. Công văn số 340/TANDTC-PC ngày 22/12/2017 V/v xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán “pháo hoa nổ” trong nội địa	378

97. Công văn 04/TANDTC/PC ngày 09/01/2018 về áp dụng Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết 41/2017/QH14.....	380
98. Công văn số 44/TANDTC-PC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về việc quán triệt thi hành một số văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.....	383
99. Công văn 170/TANDTC/PC ngày 01/08/2018 thực hiện quy định của Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết 01/2018 về tha tù trước thời hạn có điều kiện.....	385
100. Công văn 196/TANDTC/PC ngày 04/09/2018 về áp dụng điểm c khoản 2 Điều 321 và điểm c khoản 2 Điều 322 của Bộ Luật Hình sự.....	386
101. Công văn 254/TANDTC/PC ngày 26/11/2018 về người đã yêu cầu khởi tố vụ án hình sự rút yêu cầu theo quy định tại Điều 155 của Bộ Luật tố tụng hình sự	387
102. Công văn 276/TANDTC/PC ngày 24/12/2018 về thi hành án đối với người bị kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo trước ngày 01/01/2018 vi phạm nghĩa vụ	389
.....	390
103. Công văn 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính.....	390
104. Công văn 68/TANDTC/PC ngày 08/04/2019 về xét xử tội phạm xâm hại tình dục và bạo hành trẻ em	395
105. Công văn 212/TANDTC/PC ngày 13/09/2019 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến vướng mắc trong xét xử	397
106. Công văn 89/TANDTC/PC ngày 30/06/2020 về thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử	402
107. Công văn số 136/TANDTC-PC Ngày 13 tháng 8 năm 2021 về việc tăng cường hơn nữa công tác phát triển, áp dụng án lệ trong Tòa án nhân dân	413
108. Công văn 33/TANDTC/HTQT ngày 17/03/2021 về công tác tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài.....	415
109. Công văn 58/TANDTC/PC ngày 06/05/2021 xác định thời hạn chấp hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo	427
110. Công văn Số: 64/TANDTC-HTQT ngày 06 tháng 06 năm 2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài	428
111. Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.....	438
112. Công văn 156/TANDTC/PC ngày 13/09/2021 về việc ra quyết định thi hành án, theo dõi việc thi hành án hình sự	443
113. Công văn 114/TANDTC-HTQT ngày 17/9/2021 V/v xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài.....	445
114. Công văn 206/TANDTC/PC ngày 27/12/2022 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử.....	483

1. Công văn 03-TATC ngày 22/10/1987 hướng dẫn về Điều 109 Bộ Luật Hình sự

A- Tại Nghị quyết số 04-NQ/HĐTP ngày 29-11-1986 hướng dẫn việc phân biệt giữa thương tích và thương tích nặng, giữa tổn hại cho sức khoẻ với tổn hại nặng cho sức khoẻ (tại các Điều 109, 110 và 103 Bộ Luật Hình sự). Nghị quyết đã hướng dẫn rõ rằng "trước hết, cần xem xét nhiều mặt để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội như: phương tiện, công cụ được sử dụng để gây thương tích, bộ phận của cơ thể bị trực tiếp xâm phạm, thương tích ban đầu, kết quả cứu chữa..." Xét riêng về mặt thương tích Nghị quyết có hướng dẫn: "Tỷ lệ thương tích từ 10% trở xuống, không gây cố tật, là thương tích nhẹ, chưa đến mức cần thiết phải xử lý về hình sự người gây thương tích đó."

Thực tiễn xét xử trong thời gian qua cho thấy rằng việc không xử lý về hình sự mọi trường hợp cố ý gây thương tích có tỷ lệ phần trăm thương tật từ 10% trở xuống là không hợp lý. Sau khi đã trao đổi với Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thêm về vấn đề này như sau:

Nếu nạn nhân được giám định xác định tỷ lệ phần trăm thương tật (còn gọi là tỷ lệ phần trăm mất sức lao động), hoặc nếu nạn nhân thực sự có bị thương tích hay bị tổn hại đến sức khoẻ mà nếu có giám định thì cũng chỉ được xác định tỷ lệ phần trăm thương tật từ 10% trở xuống, thì kẻ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác vẫn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong các trường hợp sau đây:

1. Dùng hung khí nguy hiểm (như dao, súng, v.v.) hoặc dùng thủ đoạn có thể gây nguy hại cho nhiều người. Đây là các trường hợp, việc nạn nhân chỉ thương tích nhẹ là ngoài ý muốn của kẻ phạm tội (thí dụ: kẻ phạm tội dùng dao nhọn đâm nạn nhân, nhưng nạn nhân tránh được nên chỉ bị thương tích nhẹ...).
2. Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân.
3. Phạm tội đối với nhiều người cùng một lúc.
4. Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người.
5. Phạm tội đối với người chưa thành niên (trừ các trường hợp ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ con cái theo quy định của Điều 147 Bộ luật hình sự), người già, phụ nữ đang có thai, người ở tình trạng không thể tự vệ được.
6. Phạm tội có tổ chức; phạm tội có đông người tham gia (trừ các trường hợp bị xử lý về tội gây rối trật tự công cộng theo quy định của Điều 198 Bộ luật hình sự).
7. Phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt tù, đang bị tạm giam về việc phạm tội, đang bị tập trung cải tạo.
8. Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm.

9. Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

Trong các trường hợp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 kẻ phạm tội bị xử phạt theo khoản 1 Điều 109 Bộ Luật Hình sự.

Trong các trường hợp 8, 9 kẻ phạm tội bị xử phạt theo khoản 2 Điều 109 Bộ Luật Hình sự. Kẻ dùng vũ lực chống người thi hành công vụ mà không gây thương tích hoặc không gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân hay gây thương tích không đáng kể, gây tổn hại không đáng kể cho sức khỏe của nạn nhân, thì bị xử phạt theo Điều 205 Bộ Luật Hình sự về tội chống người thi hành công vụ.

B- Nghị quyết số 04-NQ/HĐTP ngày 29-11-1986 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có nêu rằng: "Sự phân biệt mức độ thương tích hoặc tổn hại sức khỏe cần phải dựa vào kết luận của giám định pháp y và khi cần thiết, dựa cả vào kết luận của bác sĩ điều trị". Việc giám định để xác định tỷ lệ phần trăm thương tật của nạn nhân là rất cần thiết đối với việc giải quyết các vụ án về gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Nhưng hiện nay chúng ta chưa có điều kiện tiến hành giám định thương tật trong mọi trường hợp, ở mọi nơi. Cho nên, tạm thời không nhất thiết phải có kết luận của giám định pháp y trong các trường hợp sau đây:

a) Do bị gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe mà nạn nhân đã bị thương tật như đã được liệt kê ở 4 điểm Thông tư Liên bộ số 32-TTLB ngày 27-11-1985 của Bộ Y tế- Bộ Lao động- Thương Binh và Xã hội quy định về tiêu chuẩn thương tật 4 hạng (mới) và hướng dẫn cách chuyển đổi từ các hạng thương tật cũ, cách khám giám định thương tật theo các hạng thương tật mới (văn bản này có ở tất cả các cơ quan y tế địa phương, đã được in trong tập san Toà án nhân dân số 6). Thí dụ: Một người bị đâm vào bụng, khi được cấp cứu, đã bị cắt bỏ lá lách. Đối chiếu với Thông tư nói trên thì nạn nhân được xác định tỷ lệ phần trăm thương tật là 30% đến 50%. Đối với trường hợp này không cần phải giám định cũng có thể truy tố, xét xử kẻ phạm tội theo khoản 3 Điều 109 Bộ luật hình sự, vì việc cắt bỏ lá lách, một bộ phận quan trọng của cơ thể, được coi là bị cố tật nặng. Một thí dụ khác: Một người bị làm điếc một tai. Đối chiếu với Thông tư nói trên thì nạn nhân được xác định tỷ lệ phần trăm thương tật là từ 21% đến 25%. Đối với trường hợp này không cần phải giám định cũng có thể truy tố, xét xử kẻ phạm tội theo khoản 1 Điều 109 Bộ luật hình sự.

b) Thương tích của nạn nhân thuộc loại thương tích nặng (nghĩa là loại thương tích mà nếu không được cứu chữa kịp thời thì nạn nhân sẽ bị thiệt mạng hoặc bị tổn hại nặng đến sức khỏe), do được cứu chữa kịp thời nên nạn nhân không bị tổn hại nặng đến sức khỏe, thí dụ: một người bị dao đâm đâm thủng bụng, tuy không bị thương các cơ quan nội tạng, nhưng phải mổ bụng để vét máu trong ổ bụng; sau khi được cấp cứu và điều trị thì sức khỏe không bị tổn hại đáng kể. Đối với trường hợp này, không cần phải giám định cũng có thể truy tố, xét xử kẻ phạm tội theo khoản 2 Điều 109 Bộ Luật Hình sự.

Trong các trường hợp này chứng nhận của cơ quan y tế và các tài liệu khác xác nhận về thương tích ban đầu của nạn nhân và tình hình thực tế về sức khỏe của nạn nhân sau khi bị

gây thương tích, bị gây tổn hại đến sức khoẻ là căn cứ để xác định trách nhiệm hình sự của kẻ phạm tội.

c) Nạn nhân bị gây cố tật nặng, mặc dù sức khoẻ không bị tổn hại đáng kể (thí dụ: nạn nhân bị làm hỏng nặng diện mạo nhưng sức khoẻ không bị giảm sút đáng kể).

d) Phạm tội thuộc các trường hợp đã được nêu ở mục A.

Trên đây là hai vấn đề hướng dẫn sử dụng bổ sung để kịp thời giải quyết tốt các vụ án về cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác.

Toà án các cấp cần lưu ý thông báo công văn này cho các cơ quan công an và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để các cơ quan bạn phối hợp áp dụng.

Phạm Hưng

(Đã ký)

2. Công văn 785/HS ngày 17/9/1987 về việc xử lý các tội phạm gây thiệt hại cho các công trình, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, hệ thống tải điện, dẫn chất đốt

Trong mấy năm gần đây tình hình phạm tội gây thiệt hại cho các công trình, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, hệ thống tải điện, dẫn chất đốt... chưa có chiều hướng giảm bớt, thậm chí có nơi, có lúc lại xảy ra nghiêm trọng hơn, có nhiều vụ đã gây ra thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng.

Tòa án nhân dân tối cao hàng năm đã nhắc nhở các Tòa án địa phương về việc cần đặc biệt quan tâm xét xử thật tốt các vụ án về loại tội phạm này. Nhiều Tòa án đã xét xử tốt, nghiêm trị đúng mức kẻ phạm tội, góp phần tích cực vào việc đấu tranh chống loại tội phạm nguy hiểm này. Tuy nhiên, vẫn còn có nhiều trường hợp xét xử chưa tốt, xử sai, xử phạt quá nhẹ, áp dụng điều luật không đúng... Thí dụ: một số kẻ phạm tội vì những động cơ khác nhau đã đặt chướng ngại vật trên đường sắt, làm đổ tàu hỏa, nhưng chỉ bị kết án và bị xử phạt nhẹ về tội cản trở giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 187 Bộ luật hình sự, trong khi đó đáng lẽ bọn này phải bị phạt nặng về tội phá hủy công trình phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia theo Điều 94 Bộ luật hình sự. Một số kẻ cắt trộm dây điện thoại thuộc trường hợp phải bị phạt trên 10 năm tù, thì lại chỉ bị phạt năm năm tù!

Ngày 13-9-1987, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng đã gửi điện số 89/A7 chỉ thị cho các cơ quan bảo vệ pháp luật về việc xét xử nhanh chóng, xét xử công khai và xử thật nặng một số trường hợp phạm tội gây thiệt hại cho các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia. Nắm vững tinh thần của chỉ thị này các Tòa án địa phương cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Công an và Viện kiểm sát nhân dân xét xử thật tốt các vụ án về loại tội phạm này. Sau khi xét xử cần nhanh chóng đưa tin tức về kết quả xét xử trên báo chí, thông qua các cơ quan thông tin, tuyên truyền khác nhằm đề cao tác dụng giáo dục và phòng ngừa.

Để tránh các sai sót về định tội, các Tòa án địa phương cần nắm vững hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao về tội “phá hủy công trình phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia” về sự phân biệt giữa tội phạm này với các tội phạm khác như “phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội” (Điều 79 BLHS), “hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản xã hội chủ nghĩa” (Điều 138 BLHS), “cản trở giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng” (Điều 189 BLHS) (xem Nghị quyết số 04-NQ/HĐTP ngày 29-11-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự).

3. Công văn 37/NCPL ngày 24/02/1989 về việc thi hành án tử hình

Tòa án nhân dân tối cao trả lời công văn số 184 ngày 15-2-1989 của Tòa án nhân dân tỉnh Thuận Hải hỏi về thủ tục thi hành án tử hình quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự như sau:

Khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “Bản án tử hình được thi hành nếu không có kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Trong trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình thì bản án tử hình được thi hành sau khi Hội đồng Nhà nước bác đơn xin ân giảm”.

Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “Trước khi thi hành án phải giao cho người bị kết án đọc quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nếu người bị kết án đã có đơn xin ân giảm án tử hình thì giao cho họ đọc bản sao quyết định của Hội đồng Nhà nước bác đơn xin ân giảm”.

Căn cứ các điều khoản nói trên của Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án cần phân biệt 2 trường hợp:

1. Nếu người bị kết án không có đơn xin Hội đồng Nhà nước ân giảm án tử hình, thì bản án tử hình được thi hành khi có quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trước khi thi hành án, Hội đồng thi hành án phải giao cho người bị kết án đọc quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Nếu người bị kết án có đơn xin ân giảm án tử hình thì bản án tử hình được thi hành sau khi Hội đồng Nhà nước bác đơn xin ân giảm. Đối với trường hợp này, trước khi thi hành án, Hội đồng thi hành án giao cho người bị kết án đọc quyết định thi hành án và bản sao quyết định của Hội đồng Nhà nước bác đơn xin ân giảm của họ, không cần phải có quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Công văn số 32/TK ngày 02/3/1989 về việc hoãn phiên tòa trong trường hợp vắng mặt người bào chữa

Tòa án nhân dân tối cao trả lời công văn số 153 ngày 20-2-1989 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa hỏi về việc hoãn phiên tòa do vắng mặt người bào chữa cho bị cáo bị truy tố về tội theo khung hình phạt có mức án tử hình như sau:

Tại khoản 2 Điều 37 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “Trong những trường hợp sau đây, nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ:

a) Bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự.

b) Bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần.

Trong những trường hợp quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2 này, bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa”.

Căn cứ vào điều khoản trên của Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án cần phân biệt hai trường hợp sau:

1. Nếu bị cáo không nhờ người bào chữa, đồng thời từ chối việc Tòa án yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ, thì Tòa án lập biên bản, có chữ ký của bị cáo, hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo, để vào hồ sơ vụ án và tiến hành phiên tòa xét xử bình thường.

2. Trường hợp bị cáo không nhờ người bào chữa nhưng không từ chối việc Đoàn luật sư cử người bào chữa, thì Tòa án yêu cầu Đoàn luật sư, hoặc Sở Tư pháp (nếu địa phương chưa có Đoàn luật sư) cử người bào chữa cho bị cáo. Nếu đã trao đổi, nhưng vẫn không có người bào chữa, hoặc người bào chữa vắng mặt mà không gửi bản bào chữa cho Tòa án, thì Hội đồng xét xử hỏi lại bị cáo có yêu cầu có người bào chữa không, nếu bị cáo vẫn yêu cầu thì phải hoãn phiên tòa như quy định ở Điều 165 Bộ luật tố tụng hình sự; nếu bị cáo không yêu cầu nữa, thì vẫn tiến hành xét xử bình thường.

5. Công văn 38/NCPL ngày 04/3/1989 về việc ghi họ và tên hội thẩm nhân dân trong quyết định đưa vụ án ra xét xử

Một số Tòa án có hỏi Tòa án nhân dân tối cao về việc phải ghi họ và tên hội thẩm nhân dân trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Về vấn đề này Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau: Theo Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự thì sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, phải mở phiên tòa trong thời hạn 15 ngày. Theo điều 153 Bộ luật tố tụng hình sự thì trong quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ họ và tên hội thẩm nhân dân. Qua các quy định này chúng ta có thể thấy là Bộ luật tố tụng hình sự muốn nhấn mạnh việc dành thời gian cần thiết cho hội thẩm nhân dân nghiên cứu hồ sơ vụ án để chuẩn bị cho việc tham gia xét xử tại phiên tòa một cách thiết thực.

Theo Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự thì quyết định đưa vụ án ra xét xử được giao cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa chậm nhất là 10 ngày trước khi mở phiên tòa. Theo tinh thần của quy định này thì khi biết rõ ai sẽ là hội thẩm nhân dân tại phiên tòa bị cáo có thể sử dụng quyền được đề nghị thay đổi hội thẩm nhân dân (Điều 28 và điều 34 BLTTHS), và nếu đề nghị đó được chấp nhận thì Tòa án kịp thời thay thế bằng hội thẩm nhân dân khác trước ngày xét xử đã định trong quyết định đưa vụ án ra xét xử để khỏi phải hoãn phiên tòa.

Nếu phải thay đổi hội thẩm nhân dân trước khi mở phiên tòa vì đề nghị thay đổi hội thẩm nhân dân được chấp nhận hoặc vì lý do nào đó mà hội thẩm nhân dân không tham gia được phiên tòa vào ngày đã định, thì Tòa án mời hội thẩm nhân dân khác tham gia phiên tòa và thông báo ngay về sự thay đổi đó cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa. Tuy nhiên, nếu vì lý do nào đó mà chỉ khi mở phiên tòa rồi bị cáo mới được biết họ và tên hội thẩm nhân dân mới do có sự thay đổi hội thẩm nhân dân, thì việc này cũng không phải là lý do buộc Tòa án phải hoãn xét xử, phiên tòa vẫn được tiến hành bình thường và bị cáo vẫn có quyền đề nghị thay đổi hội thẩm nhân dân mới đó giống như trường hợp tại phiên tòa bị cáo mới đề nghị thay đổi hội thẩm nhân dân.

Nếu có hội thẩm nhân dân dự bị thì họ và tên hội thẩm nhân dân dự bị cũng cần ghi rõ trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

6. Công văn 48/VP ngày 16/3/1989 về việc xét xử hành vi cắt phá đường dây thông tin liên lạc

Trong mấy tháng gần đây, tình hình cắt phá đường dây thông tin liên lạc ở các địa phương nhất là các tỉnh biên giới phía bắc, đặc biệt là hệ thống thông tin đường sắt xảy ra khá nhiều, tính chất nghiêm trọng, gây hậu quả rất lớn về thông tin liên lạc trong chỉ huy, chỉ đạo sản xuất và chiến đấu.

Hầu hết những vụ xảy ra là do các phần tử tham lam tư lợi, cắt phá đường dây thông tin liên lạc để lấy nhôm, đồng, nhưng không loại trừ phần tử xấu hoạt động phá hoại.

Đây là loại tài sản đặc biệt thuộc lĩnh vực an ninh quốc gia, đòi hỏi phải được bảo vệ thật nghiêm ngặt. Việc xử lý không nên chỉ nhận xét đánh giá về thiệt hại vật chất gây ra với số lượng ít mà cần nhận rõ tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội để có thái độ xử lý thật nghiêm khắc loại tội phạm này trong tình hình hiện nay nhằm ngăn chặn có hiệu quả tội phạm. Việc xét xử không những chỉ xử lý những kẻ trực tiếp cắt phá mà cần xử lý nghiêm khắc cả những kẻ chứa chấp, tiêu thụ chuyên nghiệp, lặp đi lặp lại nhiều lần, đã được giáo dục nhưng không chịu sửa chữa. Cần lưu ý Điều 94 Bộ luật hình sự được áp dụng để xử lý những trường hợp phạm tội do động cơ tư lợi, còn nếu có mục đích chống chính quyền mà phạm tội thì phải trừng trị theo Điều 79 Bộ luật hình sự.

Để thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Quốc hội về công tác an ninh, trật tự an toàn xã hội, yêu cầu đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố đặc khu trực thuộc Trung ương, Tòa án quân sự các cấp cần phối hợp chặt chẽ với các ngành nội chính, các bộ chỉ huy quân sự các địa phương và ngành đường sắt theo dõi nắm tình hình loại tội phạm này ở các địa phương, nhanh chóng phát hiện tội phạm để lập hồ sơ và kịp thời đưa ra xét xử nghiêm minh theo tinh thần Hội nghị tổng kết công tác toàn ngành năm 1988 vừa qua. Cần mở các phiên tòa điển hình để xét xử bọn tội phạm này và sau khi xét xử có kế hoạch thông báo kịp thời bằng các phương tiện thông tin đại chúng để giáo dục và ngăn ngừa chung.

7. Công văn 02/CT-TATC ngày 19/3/1990 về việc xét xử nghiêm đối với các hành vi cắt phá dây điện

Trong những tháng đầu năm 1990 tình hình cắt phá hệ thống dây thông tin liên lạc và hệ thống tải điện tiếp tục xảy ra nhiều và nghiêm trọng. Theo báo cáo của Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt khu vực một, chỉ trong tháng 2-1990 riêng hệ thống thông tin đường sắt ở phía Bắc đã xảy ra 161 vụ, cắt phá 73.600m dây điện thoại phục vụ thông tin đường sắt, tăng 1,7% so với tháng 1-1990.

Để tích cực ngăn chặn tình hình phạm tội nghiêm trọng như trên, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp phối hợp với các cơ quan điều tra, truy tố, khẩn trương đưa ra xét xử trừng phạt thật nghiêm khắc đúng pháp luật những tên tội phạm nguy hiểm và những tên tội phạm đã gây ra hậu quả nghiêm trọng. Phiên tòa cần được tổ chức ngay tại địa bàn gây án hoặc nơi mà hành vi cắt phá đang xảy ra nhiều, phối hợp với cơ quan thông tin đại chúng ở địa phương và Trung ương đưa tin kịp thời để đề cao tác dụng răn đe và phát động quần chúng tham gia đấu tranh chống loại tội phạm nghiêm trọng này.

Nhận được Chỉ thị này Tòa án các cấp cần triển khai ngay, đồng thời báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (phòng tổng hợp thuộc Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao) kết quả thụ lý, xét xử loại tội này trong 3 tháng đầu năm 1990, để Tòa án nhân dân tối cao có cơ sở theo dõi, chỉ đạo.

8. Công văn 08/CT-TATC ngày 06/12/1990 về đường lối xử lý một số tội phạm phục vụ chỉ thị 416-CT ngày 3/12/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tăng cường công tác điều tra, thanh tra, xử lý các việc tham nhũng và buôn lậu

Trong thời gian vừa qua trong việc triển khai chống tham nhũng, chống buôn lậu qua biên giới và một số loại tội phạm kinh tế khác, các cơ quan bảo vệ pháp luật của Trung ương và các địa phương đã có những cố gắng nhất định. Tuy nhiên, diễn biến của tình hình phạm tội trong thời gian vừa qua, cũng như những con số thống kê về điều tra, truy tố, xét xử cho thấy việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các loại tội phạm này chưa được khẩn trương như Nhà nước và nhân dân mong muốn (Thí dụ: Cho đến nay con số những vụ buôn lậu trái phép thuốc lá điếu của nước ngoài, buôn bán kim loại màu trái phép v.v... đã được truy tố và xét xử còn rất thấp, mặc dù các loại hành vi phạm tội này đã và đang xảy ra rất nghiêm trọng); còn nhiều trường hợp xử lý chưa nghiêm khắc đúng mực, nhất là các trường hợp có gây thiệt hại lớn hoặc rất lớn đến tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản của công dân, các trường hợp phạm tội mà hàng phạm pháp có số lượng lớn hoặc rất lớn...

Để góp phần có hiệu quả vào việc thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng về lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, các quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, Chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về tăng cường đấu tranh chống tham nhũng, chống buôn lậu và một số loại tội phạm kinh tế, Tòa án nhân dân tối cao lưu ý các Tòa án các cấp một số vấn đề như sau:

1. Việc cần thiết phải khẩn trương trong tất cả các khâu của quá trình tố tụng (khởi tố, điều tra, truy xét, xét xử) đã được nhấn mạnh trong Thông tư liên ngành của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ số 11/TTLN ngày 20-11-1990 hướng dẫn việc xử lý một số loại tội phạm. Các Tòa án các cấp cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cùng cấp để khẩn trương giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, nhất là đối với các vụ án đã được xác định là các vụ án trọng điểm. Các Tòa án cần nắm vững Thông tư liên ngành số 10/TTLN ngày 25-10-1990 hướng dẫn một số vấn đề cấp bách về tín dụng, Thông tư liên ngành số 8/TTLN ngày 18/9/1990 hướng dẫn việc xử lý các hành vi nhập khẩu trái phép, buôn bán thuốc lá điếu của nước ngoài và Thông tư liên ngành số 11/TTLN ngày 20-11-1990 hướng dẫn xử lý một số loại tội phạm.

2. Về đường lối xét xử:

a) Theo Điều 3 Thông tư số 10/TTLN ngày 25-10-1990 nói trên thì các Tòa án cấp huyện được xét xử các vụ án có liên quan đến tín dụng và chơi hụi (họ) về các tội phạm được quy định tại các điều 134, 135, 137, 157, 158, 174 Bộ luật hình sự trong các trường hợp thiệt hại đã gây ra là dưới 20 triệu đồng. Việc giao thẩm quyền này chỉ là tạm thời và cũng chỉ đối với 6 loại tội phạm nói trên có liên quan đến tín dụng hoặc chơi hụi (họ). Đối với các

loại tội phạm nói trên nhưng không liên quan đến tín dụng hoặc chơi hụi (hộ), cũng như đối với các hành vi chiếm đoạt khác, thì mức thiệt hại về tài sản để coi là phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng (chiếm đoạt tài sản với số lượng lớn) vẫn là 5 tấn gạo và phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng (chiếm đoạt tài sản với số lượng rất lớn) vẫn là 15 tấn gạo.

b) Các Tòa án cấp huyện khi xét xử các tội phạm có liên quan đến tín dụng hoặc chơi hụi (hộ) đã được nêu tại điểm 3 Thông tư số 10/TTLN ngày 25-10-1990 cần quyết định đối với kẻ phạm tội mức hình phạt cao trong khung hình phạt mà Tòa án được áp dụng (khoản 1 điều 134, khoản 1 điều 135, điều 137, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 1 điều 174) trong các trường hợp gây thiệt hại về tài sản có giá trị tương đương với từ 5 tấn gạo trở lên đến dưới 20 triệu đồng.

c) Đối với các trường hợp chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, chiếm đoạt tài sản của công dân và các trường hợp gây thiệt hại đến tài sản xã hội chủ nghĩa mà tài sản bị chiếm đoạt, bị gây thiệt hại có giá trị tương đương từ 50 triệu đồng trở lên, thì cần quyết định đối với kẻ phạm tội mức hình phạt cao trong khung hình phạt. Trong các trường hợp này thì dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ cũng không quyết định đối với kẻ phạm tội mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Trong trường hợp toàn bộ thiệt hại về tài sản đã được khắc phục trước khi xét xử và có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác thì có thể áp dụng khoản 3 điều 38 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, nhưng không được quyết định hình phạt quá thấp, không được cho hưởng án treo.

d) Đối với các trường hợp gây thiệt hại từ 100 triệu đồng trở lên mà thiệt hại về tài sản chưa được khắc phục đáng kể, thì cần quyết định đối với kẻ phạm tội mức hình phạt tù có thời hạn cao nhất của khung hình phạt. Trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì cần quyết định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình nếu điều luật có quy định hai loại hình phạt đó.

đ) Đối với các trường hợp buôn bán hàng cấm, đầu cơ, buôn lậu qua biên giới mà hàng phạm pháp có số lượng lớn hoặc rất lớn, hàng phạm pháp là lương thực, kim loại màu, xăng dầu, hoặc có sử dụng vàng vào việc phạm tội, đưa hối lộ và nhận hối lộ mà của hối lộ có giá trị lớn hoặc rất lớn, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì cần quyết định đối với kẻ phạm tội mức hình phạt cao trong khung hình phạt.

e) Tinh thần chung là cần trừng trị nghiêm khắc những kẻ phạm tội gây thiệt hại lớn đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Qua việc xét xử các vụ án nếu phát hiện có kẻ vi phạm pháp luật có liên quan đến vụ án nhưng chưa bị xử lý về hình sự thì cần khởi tố để xử lý về hình sự theo quy định chung của pháp luật, đặc biệt là đối với những kẻ đã gây thiệt hại lớn đến lợi ích của Nhà nước, của nhân dân.

9. Công văn 169/TATC ngày 26/7/1990 về việc toà án phục vụ cuộc đấu tranh chống tham nhũng

Thi hành Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 240 ngày 26-6-1990 về đấu tranh chống tham nhũng, nhằm tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức Đảng và bộ máy Nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội.

Toà án các cấp cần phối hợp với các ngành trong khối Nội chính, từ kết quả thanh tra, kiểm tra và sự tố giác của quần chúng kiên quyết đưa ra truy tố, xét xử kịp thời, trừng phạt nghiêm khắc theo đúng pháp luật của các hành vi phạm tội "cố ý làm trái..., tham ô, hối lộ, trộm cắp tài sản của Nhà nước..." kẻ phạm tội là cán bộ có chức có quyền mức độ thoái hoá biến chất càng nặng, hậu quả về vật chất do tội phạm gây ra càng lớn thì mức hình phạt càng phải nghiêm. Phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật khi áp dụng án treo, hình phạt cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, chỉ áp dụng đối với những trường hợp ít nghiêm trọng, hậu quả vật chất gây ra không lớn, phạm tội do bị rủ rê, lôi kéo, hành vi phạm tội cũng không gây ra sự căm phẫn, bất bình trong nhân dân.

Khi xét xử những vụ án thuộc loại này, nhất là những vụ có nhiều bị cáo là cán bộ có chức, có quyền, Toà án phải cử những thẩm phán có kinh nghiệm, có bản lĩnh và kiến thức pháp luật vững vàng, đảm bảo giữ vững nguyên tắc "Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật", đề phòng sự can thiệp không đúng hoặc tiêu cực chen vào làm cho việc xét xử bị sai lệch. Trong trường hợp có sự chỉ đạo hoặc tác động không đúng của cơ quan hoặc cán bộ lãnh đạo làm cho Toà án gặp khó khăn, khó đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội thì cần báo cáo để Toà án nhân dân tối cao xem xét, hướng dẫn. Khi xét xử cần chủ động phối hợp với các cơ quan báo chí, đài phát thanh của địa phương và Trung ương (phóng viên thường trú tại địa phương) để đưa tin công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ngoài việc đưa tin xét xử, cần phân tích những sơ hở hoặc những việc làm sai trái của cơ quan, xí nghiệp, tổ chức xã hội đã là những nguyên nhân hoặc điều kiện gây ra tội phạm để giáo dục, phòng ngừa chung.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, các cấp Toà án cần có sự rà soát, chấn chỉnh về tổ chức cán bộ, không để những người có vi phạm về phẩm chất, đạo đức, vi phạm pháp luật làm công tác xét xử. Phát hiện và xử lý kịp thời các cán bộ Toà án sa sút phẩm chất, ăn hối lộ, nhận quà cáp biểu xén của đương sự, hoặc vì vụ lợi, nể nang mà xét xử sai. Cán bộ có vi phạm cần xử lý nghiêm minh tùy theo mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật hành chính hoặc truy tố trước pháp luật, không để chậm trễ, kéo dài.

Việc chống tham nhũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng và cấp bách hiện nay, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết 8 của Trung ương nên hàng tháng các Toà án cần

thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo tình hình và kết quả công tác xét xử của Toà án. Đối với những vụ nghiêm trọng đã được phát hiện công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, vụ việc thuộc địa phương nào Toà án địa phương cần báo cáo ngay cho Toà án nhân dân tối cao biết sự tham gia phối hợp của Toà án với các ngành nội chính địa phương. Khi thụ lý hồ sơ, cần báo sơ bộ nội dung vụ án hoặc gửi cho Toà án tối cao một bản cáo trạng để Toà án nhân dân tối cao theo dõi. Sau khi xét xử cần báo ngay kết quả phiên toà để Toà án tối cao có tài liệu báo cáo Ban Bí thư, Hội đồng Nhà nước và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng.

Phạm Hưng

(Đã ký)

10. Công văn 40/NCPL ngày 06/5/1991 hướng dẫn việc xét xử tội làm tiền giả

Trong thời gian vừa qua đã xảy ra nhiều vụ làm tiền Việt Nam giả, lưu hành tiền Việt Nam giả, trong đó có những vụ có tính chất đặc biệt nghiêm trọng cho nền kinh tế của đất nước. Để góp phần đấu tranh có hiệu quả chống loại tội phạm này, Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn các Toà án các cấp một số điểm như sau:

1. Các trường hợp sau đây bị coi là "phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng" theo khoản 2 Điều 98 Bộ Luật Hình sự:

- Làm tiền giả bằng phương pháp công nghệ (in máy);
- Làm tiền giả với số lượng từ một triệu đồng trở lên;
- Phạm tội có tổ chức, có mạng lưới làm giả, lưu hành tiền giả ở nhiều địa phương khác nhau.

2. Đối với những người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì tùy trường hợp cụ thể cần trừng phạt thật nghiêm khắc với mức án cao của khung hình phạt theo khoản 2 Điều 98 Bộ Luật Hình sự (20 năm tù, tù chung thân, tử hình):

- Làm hàng trăm triệu đồng tiền giả;
- Đã lưu hành tiền giả với số lượng từ năm mươi triệu đồng trở lên.

3. Đối với người làm tiền giả đã lưu hành tiền giả do mình làm ra thì kết án với tội danh là "làm tiền giả, lưu hành tiền giả" và chỉ quyết định đối với kẻ phạm tội một hình phạt về tội phạm này.

4. Đối với người bóc tách một vài tờ tiền thật để nghiên cứu khi làm tiền giả mà đã bị truy tố về tội "phá huỷ tiền tệ" thì Toà án cũng kết án họ về tội phạm đó. Nhưng nếu Viện Kiểm sát không truy tố hành vi này về tội "phá huỷ tiền tệ" mà chỉ coi là tình tiết của việc làm tiền giả, thì Toà án không trả hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát để yêu cầu truy tố thêm về tội "phá huỷ tiền tệ" mà chỉ cần coi hành vi này là tình tiết nghiêm trọng của việc làm tiền giả.

5. Làm tiền nước ngoài để lưu hành ở Việt Nam, lưu hành tiền nước ngoài giả ở Việt Nam cũng bị xử lý như làm giả tiền Việt Nam, lưu hành tiền Việt Nam giả.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

11. Công văn 133/NCPL ngày 20/12/1991 hướng dẫn đường lối xử lý đối với người trốn đi nước ngoài đã tự nguyện hồi hương

1. Tại Thông tư liên ngành số 01-TTLN ngày 17-12-1991 Bộ Nội vụ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn đường lối xử lý đối với người trốn đi nước ngoài đã tự nguyện hồi hương. Tinh thần chung của Thông tư liên ngành này là chỉ không truy cứu trách nhiệm hình sự người lần đầu trốn đi nước ngoài, người mà ngoài hành vi trốn đi nước ngoài và đã hồi hương còn có hành vi tổ chức người khác trốn đi nước ngoài thuộc trường hợp không có tình tiết tăng nặng định khung hình phạt được quy định ở các khoản 2, 3 Điều 88 Bộ Luật Hình sự. Trong Thông tư này đã nêu rõ là "Đối với người trốn đi nước ngoài đã hồi hương, nếu ngoài việc trốn đi nước ngoài lại có hành vi phạm tội khác, thì không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xuất cảnh trái phép, nhưng vẫn truy cứu trách nhiệm về tội khác mà họ đã thực hiện". Tinh thần của điểm hướng dẫn này cần phải hiểu là chỉ không truy cứu trách nhiệm người đó về tội xuất cảnh trái phép theo Điều 89 Bộ Luật Hình sự, còn đối với tội phạm khác của họ thì việc truy tố, xét xử vẫn tiến hành bình thường như trường hợp họ không có hành vi xuất cảnh trái phép. Khi xét xử họ về tội khác đáng lẽ có thể coi việc họ trốn ra nước ngoài trong giai đoạn điều tra về tội khác đó là tình tiết để đánh giá xấu về nhân thân của họ, nhưng vì họ đã tự nguyện hồi hương, nên có thể không cần có nhận xét gì về tình tiết này.

2. Tinh thần chung của Thông tư liên ngành số 01-TTLN ngày 17-12-1991 là có sự khoan hồng nhất định đối với người trốn đi nước ngoài đã tự nguyện hồi hương và sự khoan hồng này chỉ thể hiện ở việc không truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp; do đó, nếu trước khi trốn ra nước ngoài mà họ đã bị kết án (bị phạt tù hoặc các hình phạt khác) thì họ vẫn phải chấp hành bản án theo quy định chung.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

12. Công văn 28/NCPL ngày 02/4/1992 về việc toà án phục vụ cuộc đấu tranh chống sử dụng điện trái phép...

Trong thời gian qua việc sử dụng điện trái phép, phá huỷ hệ thống tải điện, trộm cắp các thiết bị về điện trên hệ thống tải điện xảy ra nhiều và nghiêm trọng, trong nhiều trường hợp, người có hành vi phạm tội khi bị phát hiện còn chống đối lại người thi hành nhiệm vụ. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã có Chỉ thị số 89-CT ngày 14-3-1992 về việc chống lấy cắp điện.

Để góp phần tích cực ngăn chặn các hành vi phạm tội nghiêm trọng nói trên, Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các Toà án nhân dân địa phương và Toà án quân sự các cấp cần phối hợp với các ngành trong khối Nội chính, từ kết quả thanh tra, kiểm tra và sự tố giác của quần chúng kiên quyết đưa ra truy tố, xét xử kịp thời, theo đúng pháp luật các hành vi phạm tội đó và trừng phạt nghiêm khắc những tên cầm đầu những vụ phạm tội có tổ chức, những tên phạm tội nguy hiểm, những tên phạm tội đã gây ra hậu quả nghiêm trọng và những tên tái phạm. Các Toà án cần tổ chức phiên toà lưu động, đặc biệt là ở những nơi mà các hành vi phạm tội nói trên xảy ra nhiều, cần phối hợp với cơ quan thông tin đại chúng ở địa phương và Trung ương đưa tin kịp thời để đề cao tác dụng giáo dục, phòng ngừa và phát động quần chúng tham gia đấu tranh chống các loại tội phạm này.

Nhận được Công văn này các Toà án các cấp cần triển khai thực hiện ngay, kịp thời phục vụ cuộc đấu tranh chống sử dụng điện trái phép theo Chỉ thị số 89-CT ngày 14-3-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

13. Công văn 481/NCPL ngày 18/11/1992 về việc tạm giam và thi hành án phạt tù

Trong thời gian vừa qua một số Toà án đã có những thiếu sót trong việc áp dụng thay đổi biện pháp ngăn chặn là tạm giam, hoãn thi hành án phạt tù, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, giảm thời gian chấp hành hình phạt tù, miễn chấp hành hình phạt tù... Những thiếu sót này đã dẫn tới những trường hợp không thể mở được phiên toà vì bị cáo không đến phiên toà (thậm chí có trường hợp bị cáo được trả tự do trước khi xét xử đã trốn ra nước ngoài), không bắt được người bị phạt tù để buộc chấp hành hình phạt, người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù trốn tránh việc tiếp tục chấp hành hình phạt (thậm chí có trường hợp bỏ trốn ra nước ngoài sau khi được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù)... Những thiếu sót này đã gây thiệt hại, gây khó khăn cho công tác xét xử và thi hành án, gây dư luận xấu trong nhân dân, ảnh hưởng xấu đến uy tín của ngành Toà án. Để khắc phục những thiếu sót này, Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các Toà án các cấp lưu ý một số điểm sau:

1. Đối với bị can, bị cáo phạm tội thuộc các trường hợp nghiêm trọng, đặc biệt là đối với những người phạm tội thuộc loại tham nhũng (tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, nhận hối lộ, cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, lập quỹ trái phép, lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ hoặc lạm quyền, lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản công dân...), buôn lậu, buôn bán các chất ma túy... nếu họ chưa bị tạm giam thì Toà án cần ra lệnh tạm giam họ để bảo đảm cho sự có mặt của họ tại phiên toà, cũng như để bảo đảm cho việc thi hành án khi họ bị phạt tù.

Theo khoản 2 Điều 70 Bộ luật Tố tụng hình sự thì không tạm giam bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà họ có nơi cư trú rõ ràng, trừ trường hợp đặc biệt. "Trường hợp đặc biệt" theo điều luật này cần hiểu là các trường hợp bị can, bị cáo là phần tử nguy hiểm, phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

2. Đối với các bị can, bị cáo phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên một năm thì Toà án cần ra lệnh tạm giam họ nếu họ không có nơi cư trú rõ ràng hoặc cư trú thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác. Trong các trường hợp này Toà án cần sớm mở phiên toà để xét xử vụ án.

3. Đối với các bị can, bị cáo đang bị tạm giam thì tuyệt đối không được trả tự do cho họ vì các lý do như trả tự do để họ đi định cư ở nước ngoài, để đưa tang người thân thích: tuyệt đối không được trả tự do cho bị can, bị cáo không có nơi cư trú rõ ràng.

4. Tại Công văn số 311/NCPL ngày 25-12-1990 Toà án nhân dân tối cao đã lưu ý các Toà án các cấp một số điểm về hoãn thi hành án phạt tù, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù. (Công văn này đã được đăng tải trong Tạp chí Toà án nhân dân số 12 năm 1990). Nay Toà án nhân dân tối cao lưu ý các Toà án các cấp thêm một số điểm như sau về hoãn thi hành án

phạt tù:

a) Khi đã hết hạn hoãn chấp hành hình phạt tù theo các điểm 2, 3, 4 Điều 231 Bộ luật Tố tụng hình sự (từ ba tháng đến một năm đối với phụ nữ có thai hoặc mới sinh đẻ, một năm đối với người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình, sáu tháng đến một năm đối với quân nhân bị kết án). Toà án phải ra ngay quyết định thi hành án đối với người đã được hoãn chấp hành hình phạt tù và theo dõi, đôn đốc để việc bắt họ chấp hành hình phạt tù được thực hiện nghiêm chỉnh.

b) Đối với người được hoãn chấp hành hình phạt tù vì lý do họ ốm nặng (điểm 1 Điều 231 Bộ luật Tố tụng hình sự) Toà án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú theo dõi bệnh trạng của họ để nếu thấy sức khoẻ của họ đã hồi phục thì ra ngay quyết định thi hành án phạt tù và theo dõi đôn đốc để việc bắt họ đi chấp hành hình phạt tù được thực hiện nghiêm chỉnh.

c) Kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng tăng hình phạt tù hoặc giảm một phần hình phạt tù được coi là kháng nghị đối với một phần quyết định về hình phạt: do đó trong trường hợp có kháng nghị giám đốc thẩm theo các hướng này, Toà án vẫn ra quyết định thi hành án phạt tù và theo dõi đôn đốc để việc bắt người bị kết án đi chấp hành hình phạt tù được thực hiện nghiêm chỉnh.

Trong trường hợp có kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng tuyên bố không phạm tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, cho hưởng án treo đối với người bị phạt tù thì Toà án đã xử sơ thẩm (hoặc Toà án đã được uỷ thác ra quyết định thi hành án) chưa ra quyết định thi hành án mà cần chờ kết quả xét xử giám đốc thẩm.

d) Tuyệt đối không cho người bị kết án hoãn chấp hành hình phạt tù ngoài các trường hợp đã được quy định tại các điểm 1, 2, 3, 4 Điều 132 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Toà án đã ra quyết định thi hành án chỉ được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án phạt tù trong trường hợp Viện kiểm sát hoặc Ban giám định trại giam đề nghị cho người đang chấp hành hình phạt tù được tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt tù vì các lý do được quy định tại các điểm 1, 2, 3 Điều 231 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, khi các Toà án nhận được đơn của người bị kết án hoặc của thân nhân của họ hay cơ quan, tổ chức xin cho họ được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, thì Toà án cần gửi ngay đơn đó cho Ban giám thị trại giam (nếu biết rõ nơi họ đang chấp hành hình phạt tù) hoặc gửi đơn đó cho Viện Kiểm sát cùng cấp (nếu không biết rõ nơi họ đang chấp hành hình phạt tù); đồng thời báo cho người hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan biết và hướng dẫn cho họ biết rõ là chỉ có Ban giám thị trại giam hoặc Viện Kiểm sát mới có quyền đề nghị và Toà án chỉ xem xét khi các cơ quan này đã gửi cho Toà án văn bản đề nghị cho người bị kết án được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

6. Nếu Ban chấp hành giám thị trại giam hoặc Viện kiểm sát chỉ chuyển đơn cho Toà án mà không có văn bản chính thức đề nghị Toà án cho người bị kết án được tạm đình chỉ

chấp hành hình phạt tù thì Toà án không có quyền ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án phạt tù. Trong trường hợp này Toà án trả lại đơn cho Ban giám thị trại giam hoặc Viện kiểm sát cùng cấp để các cơ quan này giải quyết theo thẩm quyền, nghĩa là để các cơ quan này chính thức đề nghị Toà án cho người bị kết án được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù nếu thấy có đủ căn cứ hoặc không đề nghị cho họ được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù nếu không có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật.

7. Nếu Ban giám thị trại giam hoặc Viện kiểm sát đề nghị cho người bị kết án được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vì lý do họ bị ốm nặng, nhưng chưa có kết luận của giám định y khoa, thì Toà án không tự mình tổ chức giám định y khoa và tùy trường hợp cụ thể mà yêu cầu Ban giám thị trại giam hoặc Viện kiểm sát tổ chức giám định sức khỏe của người bị kết án và chỉ khi có kết luận của giám định y khoa thì Toà án mới xem xét để quyết định việc có cho người bị kết án được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù hay không.

8. Nếu Toà án có ấn định thời hạn tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thì khi hết thời hạn đó Toà án phải ra ngay quyết định thi hành án đối với người đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù và theo dõi, đôn đốc để việc bắt họ đi chấp hành hình phạt được thực hiện nghiêm chỉnh.

9. Đối với các trường hợp tạm đình chỉ thi hành án phạt tù vì lý do người bị kết án ốm nặng, các Toà án cần lưu ý một số điểm như sau:

a) Nếu Toà án có ấn định thời hạn tạm đình chỉ thi hành án phạt tù và khi hết thời hạn đó mà người bị kết án yêu cầu được tiếp tục tại ngoại để chữa bệnh vì chưa phục hồi sức khỏe, thì Toà án tổ chức giám định sức khỏe của họ để kết luận về bệnh trạng của họ (kinh phí giám định do họ chịu). Nếu kết luận của giám định y khoa cho thấy sức khỏe của họ đã phục hồi thì Toà án cần ra ngay quyết định thi hành án đối với họ và theo dõi, đôn đốc việc để bắt họ đi chấp hành hình phạt tù được thực hiện nghiêm chỉnh. Còn nếu kết luận của giám định y khoa cho thấy là sức khỏe của họ chưa được phục hồi, thì Toà án ra quyết định kéo dài việc tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thêm một thời gian nữa hoặc cho đến khi sức khỏe của họ phục hồi.

b) Nếu Toà án không ấn định thời hạn tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thì Toà án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền xã, phường thị trấn nơi người bị kết án cư trú theo dõi bệnh trạng của họ để nếu thấy sức khỏe của họ đã phục hồi thì ra ngay quyết định thi hành án đối với họ. Nếu Toà án thấy khó đánh giá sức khỏe của họ đã phục hồi hay chưa phục hồi thì cần tổ chức giám định sức khỏe của họ (kinh phí giám định do họ chịu) và kết luận của giám định y khoa là căn cứ để Toà án quyết định việc cho họ được tiếp tục tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù hoặc buộc họ phải tiếp tục chấp hành hình phạt tù.

10. Các Toà án các cấp cần rà soát lại các trường hợp hoãn thi hành án phạt tù và tạm đình chỉ thi hành án phạt tù mà hiện nay người bị kết án chưa chấp hành hoặc chưa chấp hành xong hình phạt tù do được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để nếu thấy có

trường hợp nào không đúng với quy định của pháp luật và các hướng dẫn đã có, cũng như các hướng dẫn trong công văn này, thì cần có biện pháp khắc phục để việc thi hành án đối với họ được thực hiện nghiêm chỉnh. Đặc biệt là đối với các trường hợp đã có quyết định cho hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành án phạt tù không đúng với quy định tại Điều 231, 232 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cần huỷ quyết định đó và ra lệnh bắt họ chấp hành hình phạt tù.

11. Cần nghiêm chỉnh tuân thủ quy định của các điều 49, 51 Bộ luật Hình sự về thời gian đã chấp hành hình phạt để được xem xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù lần đầu là một phần ba thời hạn đối với các hình phạt tù 20 năm tù trở xuống, 10 năm tù đối với chung thân, về việc Toà án chỉ có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn nếu người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng như đã lập công (cần hiểu là lập công trong thời gian đang chấp hành hình phạt tù), đã quá già yếu, đang mắc bệnh hiểm nghèo.

12. Việc xét giảm thời chấp hành hình phạt phải theo đúng thủ tục đã được quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tại Thông tư liên ngành số 04-89/TTLN ngày 15-8-1989 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ về việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù. Cần chấm dứt việc đại diện các cơ quan Toà án, Viện kiểm sát, Tư pháp, Nội chính đến trại giam cùng nhau xét duyệt và quyết định việc giảm hoặc không giảm thời hạn chấp hành hình phạt cho những người đang chấp hành hình phạt tù.

13. Chỉ theo đề nghị của Viện kiểm sát, chứ không theo đề nghị của bất cứ cá nhân, tổ chức nào, Toà án mới xem xét đề miễn hoặc không miễn chấp hành toàn bộ hình phạt cho người chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Tuyệt đối không được miễn chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án không lập công lớn, người bị kết án không mắc bệnh hiểm nghèo. Tuyệt đối không được cho miễn chấp hành hình phạt tù chỉ vì lý do cơ quan hoặc tổ chức yêu cầu cho người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt để họ tiếp tục công tác hoặc vì lý do để cho người bị kết án ra nước ngoài để định cư.

14. Đối với những người bị kết án đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vì những lý do khác nhau đã được nêu tại các Điều 231, 232 Bộ luật Tố tụng hình sự mà không lập công lớn hoặc không mắc bệnh hiểm nghèo thì không được miễn cho họ chấp hành hình phạt tù còn lại vì các lý do như hoàn cảnh gia đình họ có khó khăn, họ bị bệnh không phải mắc bệnh hiểm nghèo... Đối với họ tùy trường hợp cụ thể mà bắt phải tiếp tục chấp hành hình phạt tù hoặc cho được tiếp tục tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

Trong khi chưa có sửa đổi, bổ sung các quy định về thi hành án phạt tù và các tổ chức quản lý công tác thi hành án phạt tù, yêu cầu các Toà án các cấp nghiêm chỉnh thực hiện các hướng dẫn trước đây của liên ngành, của Toà án nhân dân tối cao và các hướng dẫn trong Công văn này.



Contact address: 28 Tran Quy Cap St.,Thach Thang Ward., Hai Chau District., Da Nang City, Viet Nam.
Mobile: +84 941 767 076 | Email: amilawfirmdn@gmail.com
Website: www.amilawfirm.com

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

14. Công văn 328/NCPL ngày 22/6/1993 về việc rút quyết định truy tố

Trong thời gian vừa qua, Toà án nhân dân tối cao đã nhận được nhiều công văn của các Toà án nhân dân và toà án quân sự các cấp yêu cầu hướng dẫn thực hiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về vấn đề kiểm sát viên rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố tại phiên toà, cụ thể là trong trường hợp nào được coi là Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố và trong trường hợp nào được coi là kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố. Toà án nhân dân tối cao đã có công văn số 294/NCPL ngày 31-5-1993 gửi Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trao đổi ý kiến về vấn đề nói trên. Căn cứ vào sự thống nhất ý kiến với ý kiến của Toà án nhân dân tối cao tại công văn số 869/VKH ngày 14-6-1993 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp thực hiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về vấn đề kiểm sát viên rút quyết định truy tố tại phiên toà như sau:

1. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 142 Bộ luật tố tụng hình sự, thì quyết định truy tố của Viện Kiểm sát chính là bản cáo trạng mà kiểm sát viên đọc tại phiên toà; do đó, chỉ khi nào Kiểm sát viên rút toàn bộ bản cáo trạng mới được coi là rút toàn bộ quyết định truy tố. Trong trường hợp này, theo quy định tại khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự và hướng dẫn tại điểm 2 mục III Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8-12-1988 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự", thì: "... trước khi nghị án, Hội đồng xét xử yêu cầu những người tham gia tố tụng (như người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự...) trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố của Viện Kiểm sát có hay không có căn cứ. Khi nghị án, nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội, thì Hội đồng xét xử tuyên án bị cáo không phạm tội. Ngược lại nếu có căn cứ xác định là bị cáo có tội thì Hội đồng xét xử quyết định tạm đình chỉ việc xét xử vụ án và kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên xem xét việc rút quyết định truy tố của Viện Kiểm sát cấp dưới. Toà án xoá sổ thụ lý và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát cấp trên (cấp trên trực tiếp của Viện Kiểm sát cùng cấp). Qua nghiên cứu hồ sơ và kiến nghị của Toà án nếu Viện Kiểm sát cấp trên thống nhất với việc rút quyết định truy tố của Viện Kiểm sát cấp dưới thì ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Toà án đã tạm đình chỉ vụ án đó biết. Nếu Viện Kiểm sát cấp trên nhất trí với kiến nghị của Toà án thì ra quyết định huỷ việc rút quyết định truy tố của Viện Kiểm sát cấp dưới và chuyển hồ sơ cho toà án đã tạm đình chỉ vụ án. Toà án thụ lý lại và xét xử trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý lại".

2. Nếu tại phiên toà, sau khi xét hỏi, Kiểm sát viên chỉ rút quyết định truy tố đối với một tội hoặc một số tội và giữ nguyên quyết định truy tố đối với các tội khác hay Kiểm sát viên chỉ rút quyết định truy tố đối với một hoặc một số các bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo hoặc các bị cáo còn lại thì đây là các trường hợp Kiểm sát viên rút một

phần quyết định truy tố. Vì vậy trong trường hợp này, theo quy định tại Điều 169 Bộ luật tố tụng hình sự và hướng dẫn tại điểm 2 mục III của Thông tư liên ngành nói trên thì: "Hội đồng xét xử vẫn xét xử toàn bộ vụ án và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận việc rút truy tố đó. Căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận được ghi trong bản án".

Trong trường hợp nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút quyết định truy tố của Kiểm sát viên mà Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên cho rằng việc rút quyết định, truy tố của Kiểm sát viên là đúng, thì Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

15. Công văn 20/NCPL ngày 18/01/1994 trả lời một số vấn đề về tố tụng hình sự

Khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Viện kiểm sát kháng nghị bằng văn bản có nói rõ lý do. Kháng nghị được gửi đến Toà án đã xử sơ thẩm". Như vậy theo quy định này thì Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ: ngày kháng nghị, kháng nghị về vấn đề gì trong bản án hoặc quyết định sơ thẩm; lý do của việc kháng nghị và yêu cầu của Viện kiểm sát, cũng theo quy định này thì Viện kiểm sát chỉ có trách nhiệm gửi bản kháng nghị đến Toà án đã xử sơ thẩm mà không có trách nhiệm thông báo việc kháng nghị hay gửi bản sao bản kháng nghị cho những người tham gia tố tụng nói chung và người bị kháng nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị nói riêng.

Theo quy định tại Điều 210 Bộ Luật tố tụng hình sự thì toà án đã xử sơ thẩm sau khi nhận được bản kháng nghị, phải có trách nhiệm thông báo cho những người tham gia tố tụng biết, để cho những người này biết diễn biến của quá trình tố tụng và chuẩn bị ý kiến của mình hoặc tài liệu, chứng cứ mới có liên quan đến việc xét xử vụ án để gửi cho Toà án cấp phúc thẩm. Việc thông báo của Toà án cấp sơ thẩm có thể được thực hiện bằng việc gửi bản thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị theo mẫu do Toà án nhân dân tối cao ban hành, trong đó cần ghi rõ nội dung kháng nghị hoặc cũng có thể bằng việc gửi bản sao bản kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đối với trường hợp tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo bị kháng nghị khai rằng chưa được nhận bản sao bản kháng nghị của Viện kiểm sát, nhưng đã được thông báo về việc kháng nghị thì Toà án cấp phúc thẩm có quyền tiếp tục xét xử vụ án. Nếu bị cáo bị kháng nghị chưa được nhận bản sao bản kháng nghị của Viện kiểm sát và cũng chưa được thông báo về việc kháng nghị, thì Toà án cấp phúc thẩm cần hỏi bị cáo đề nghị hoãn phiên toà hay không. Nếu bị cáo có yêu cầu hoãn phiên toà thì Toà án cấp phúc thẩm cần chấp nhận yêu cầu của bị cáo hoãn phiên toà và thông báo luôn cho bị cáo biết việc kháng nghị của Viện kiểm sát.

Lê Thanh Đạo

(Đã ký)

16. Công văn 09/KHXX ngày 15/02/1995 thông báo kết luận của liên ngành về một số hướng dẫn truy cứu trách nhiệm đối với một số loại tội phạm

Ngày 14-2-1995, lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, lãnh đạo Bộ Nội vụ và đại diện lãnh đạo Bộ Tư pháp đã họp để xem xét một số kiến nghị của một số cơ quan bảo vệ pháp luật một số địa phương đối với một số hướng dẫn của liên ngành về việc truy cứu trách nhiệm hình sự một số loại tội phạm. Sau khi thảo luận, đánh giá một cách toàn diện các vấn đề có kiến nghị, cuộc họp đã đi đến thống nhất như sau:

1- Việc xử lý các hành vi nhập khẩu trái phép, buôn bán trái phép thuốc lá điếu của nước ngoài được hướng dẫn tại điểm 1 Thông tư liên ngành số 11/TTLN ngày 20-11-1990 vẫn là phù hợp, đúng đắn. Việc thực hiện nghiêm chỉnh hướng dẫn tại Thông tư liên ngành này sẽ góp phần tích cực trong tình hình tăng cường đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu hiện nay.

2- Về căn cứ để xác định các tình tiết "Tài sản có số lượng lớn hoặc có giá trị lớn", "thu lợi bất chính lớn", "gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản", nói chung vẫn áp dụng sự hướng dẫn tại mục XII Nghị quyết số 1/89 - HĐTP ngày 19-4-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự".

Tuy nhiên, đối với các tình tiết "gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản", "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" về mặt tài sản đối với các nhóm tội không có yếu tố "chiếm đoạt" như: "cố ý làm trái...", "thiếu trách nhiệm..." Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ sẽ nghiên cứu và thống nhất hướng dẫn trong thời gian gần đây.

3- Về đường lối xử lý các tội được quy định tại Điều 96a và Điều 203 Bộ luật hình sự, sự hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 07/TTLN ngày 5-2-1992 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn việc áp dụng Điều 96a và Điều 203 Bộ luật hình sự" là đúng đắn. Việc xác định "số lượng lớn, giá trị lớn" đối với các chất ma túy khác không phải là thuốc phiện là một vấn đề phức tạp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ sẽ có hướng dẫn chi tiết về vấn đề này. Trước mắt, việc xác định "số lượng lớn, giá trị lớn" đối với các chất ma túy khác vẫn cần phải xác định theo giá trị tương ứng với giá trị của thuốc phiện như đã hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 07/TTLN ngày 5-12-1992.

Tòa án nhân dân tối cao thông báo để các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp biết và thực hiện.

17. Công văn 13/KHXX ngày 7/3/1995 hướng dẫn việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 27-2-1995 Chủ tịch nước đã ban hành Quyết định số 335 QĐ/CTN về đặc xá năm 1995. Ngoài việc quyết định tha tù và miễn chấp hành hình phạt tù còn lại cho một số đối tượng, tại Điểm 4 của Quyết định, Chủ tịch nước còn lưu ý Toà án nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan cần tổ chức thực hiện tốt việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt cho phạm nhân theo quy định tại các Điều 49, 51 Bộ luật Hình sự và tại các Điều 237, 238 Bộ luật Tố tụng hình sự. Để thực hiện nghiêm chỉnh điểm lưu ý của Chủ tịch nước, Toà án nhân dân tối cao đề nghị các đồng chí Chánh án các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đồng chí Chánh án Toà án quân sự quân khu và tương đương cần quán triệt và tổ chức thực hiện tốt các điểm sau đây:

1. Chủ động đặt vấn đề với các cơ quan có nhiệm vụ thi hành án phạt tù quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng hình sự về điểm lưu ý của Chủ tịch nước. Đề nghị các cơ quan này rà soát danh sách những người đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam do mình quản lý để xem xét, nếu có đối tượng không thuộc các đối tượng được tha tù hoặc miễn chấp hành hình phạt tù theo quy định tại các Điểm 1, 2 Quyết định về đặc xá năm 1995 của Chủ tịch nước (hoặc tuy thuộc các đối tượng đó, nhưng cần sớm được xét tha tù) và có đủ các điều kiện quy định tại các Điều 49, 51 Bộ luật Hình sự và tại Điều 237 Bộ luật Tố tụng hình sự thì lập hồ sơ đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù và gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đề xuất ý kiến.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù và có ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, Toà án cần khẩn trương tổ chức xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù.

3. Về thủ tục xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù, về điều kiện và mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù, cần phải được thực hiện đúng các hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 04-89/TTLN ngày 15-8-1989 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ "Về việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù" (xem sách "Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng"; tập I; Toà án nhân dân tối cao xuất bản năm 1990; trang 145 - 149).

4) Mặc dù việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù là công tác thường xuyên, song năm 1995 là năm có nhiều ngày lễ lớn của dân tộc ta, nên cần xác định đây là công tác trọng tâm của Toà án trong năm 1995; do đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có nhiệm vụ thi hành án phạt tù, Viện kiểm sát để thực hiện tốt công tác này.



Contact address: 28 Tran Quy Cap St., Thach Thang Ward., Hai Chau District., Da Nang City, Viet Nam.
Mobile: +84 941 767 076 | Email: amilawfirmdn@gmail.com
Website: www.amilawfirm.com

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

18. Công văn 73/TK ngày 2/3/1995 về đường lối xét xử loại tội phạm tình dục trẻ em

Báo Thanh niên số 126 ra ngày 27-10-1994 có bài "Đồng Nai: Báo động trẻ em bị lạm dụng tình dục" và báo Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh ra ngày 15-2-1995 có bài "Lạm dụng tình dục trẻ em: tình trạng khẩn cấp", đã phản ánh tình trạng hiếp dâm trẻ em và lạm dụng tình dục đối với trẻ em xảy ra rất nghiêm trọng ở tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Theo khảo sát của Bộ Nội vụ, 15% số phụ nữ đi vào con đường mại dâm chưa đến tuổi thành niên.

Tại công văn số 945-TTBC ngày 27-2-1995 của văn phòng chính phủ về việc chống nạn mại dâm trẻ em đã thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh yêu cầu Ủy Ban bảo vệ và Chăm sóc trẻ em làm việc với một số cơ quan đoàn thể, trong đó có Tòa án nhân dân tối cao, đề kiến nghị các biện pháp cụ thể chống nạn mại dâm trẻ em.

Để góp phần ngăn chặn tệ nạn nói trên, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu toà án nhân dân các địa phương chủ động làm việc với các cơ quan Công an và Viện kiểm sát cùng cấp nắm tình hình và có kế hoạch phối hợp ngay từ giai đoạn điều tra để nhanh chóng đưa ra truy tố, xét xử những người có hành vi hiếp dâm trẻ em, cưỡng dâm trẻ em, giao cấu với trẻ em dưới 16 tuổi, chứa hoặc môi giới gái mại dâm là trẻ em. Khi đưa ra xét xử những người có hành vi phạm tội nêu trên, các Tòa án lưu ý như sau:

- Phải xử phạt thật nghiêm khắc với hình phạt cao trong khung hình phạt quy định tại các điều luật đã áp dụng; đồng thời phải áp dụng thêm hình phạt bổ sung theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

- Đối với những trường hợp mà người có hành vi hiếp dâm trẻ em, cưỡng dâm trẻ em hoặc giao cấu với trẻ em dưới 16 tuổi lại có cùng dòng máu về trực hệ với nạn nhân hoặc là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng mẹ khác cha, anh chị em cùng cha khác mẹ với nạn nhân, thì ngoài việc xét xử bị cáo về một tội theo quy định tại các Điều 112, 113, hoặc 114 Bộ Luật Hình sự, còn phải xét xử bị cáo thêm về tội "loạn luân" theo Điều 146 Bộ Luật Hình sự.

- Đối với những người có hành vi chứa hoặc môi giới gái mại dâm là trẻ em, cần xử phạt nghiêm khắc hơn so với trường hợp chứa hoặc môi giới gái mại dâm là người thành niên; nếu những người này dùng nhà ở, nhà hàng của tư nhân để hoạt động mại dâm, thì phải áp dụng khoản 1 Điều 33 Bộ Luật Hình sự để tịch thu sung quỹ Nhà nước phần nhà ở, nhà hàng mà họ dùng vào việc thực hiện tội phạm.

- Cần tổ chức phiên tòa ngay tại địa bàn xảy ra tội phạm và đưa tin công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để phát huy kết quả phiên tòa nhằm ngăn ngừa tội phạm.

- Trong trường hợp kẻ phạm tội sử dụng các cơ sở quốc doanh (như khách sạn, nhà nghỉ,

nhà hàng, vũ trường...) để tổ chức chứa gái mại dâm là trẻ em, ngoài việc xử lý nghiêm khắc đối với những người liên quan, cần ra quyết định yêu cầu cơ quan chủ quản của các cơ sở quốc doanh này áp dụng những biện pháp cần thiết để khắc phục nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm.

Sau khi xét xử các vụ án thuộc loại nêu trên, các Tòa án cần có báo cáo nhanh gửi về Tòa án nhân dân tối cao.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

19. Công văn 05/KHXX ngày 15/1/1996 về việc thực hiện các quy định về cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán và đốt pháo

Ngày 8/8/1994 Thủ tướng chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 406/TTg "Về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo", nhìn chung qua hơn 1 năm kể từ ngày ban hành Chỉ thị này các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đoàn thể và đông đảo các tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ và tự giác chấp hành. Nhưng gần đây, một số nơi đã xuất hiện việc nhập lậu pháo nước ngoài, đốt pháo nổ, có người vẫn còn tàng trữ pháo hoặc nguyên liệu làm pháo. Vì vậy, ngày 30/12/1995, Thủ tướng Chính phủ đã có công văn số 74444/NC đề nghị các cơ quan bảo vệ pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo kiên quyết, sát sao, bảo đảm thực hiện chỉ thị 406/TTg đạt kết quả.

Để góp phần có hiệu quả vào việc bảo đảm thực hiện Chỉ thị 406/TTg của Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao đề nghị các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp lưu ý một số vấn đề sau đây:

1. Trong trường hợp các vi phạm về sản xuất, buôn bán, vận chuyển và đốt pháo đã đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngay sau khi vụ án đã được kết thúc điều tra Toà án phải cử Thẩm phán theo dõi để nắm vững nội dung vụ án, khi cần thiết thì nêu ngay yêu cầu để Viện kiểm sát giải quyết, điều tra bổ sung nhằm bảo đảm cho việc đưa vụ án ra xét xử được nhanh chóng, chính xác, nghiêm minh, đúng chính sách và pháp luật.

2. Về các hành vi vi phạm, Chỉ thị 406/TTg đã chỉ rõ: "Các vi phạm về sản xuất, buôn bán, vận chuyển và đốt pháo gây hậu quả nghiêm trọng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự". Do đó, cần phân biệt như sau:

a. Đối với những trường hợp sản xuất, tàng trữ, sử dụng, buôn bán pháo và thuốc pháo đến mức như hướng dẫn tại phần B Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 7/1/1995 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ hướng dẫn áp dụng Điều 95, Điều 96 Bộ luật hình sự, thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự. (Cụ thể là: thuốc pháo từ 3kg đến 30 kg hoặc với số lượng dưới mức này nhưng đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi này hoặc đã bị kết án nhưng chưa được xoá án về tội cố ý, có tính chất chuyên nghiệp hoặc trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đối với pháo quả, bánh pháo với số lượng có số lượng thuốc pháo tương đương với mức hướng dẫn trên đây đều phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 96 Bộ luật hình sự). Tùy từng trường hợp cụ thể, Toà án xét xử họ về một trong các tội "chế tạo", "tàng trữ", "sử dụng", "mua bán trái phép chất nổ, chất cháy"... theo quy định tại Điều 96 Bộ luật hình sự. Trong trường hợp họ có nhiều hành vi phạm tội, thì xét xử họ về tội danh với tên gọi đầy đủ hành vi phạm tội.

b. Đối với người vận chuyển pháo hoặc thuốc pháo với số lượng đến mức phải bị truy cứu

trác nhiệm hình sự (như đã nói tại điểm a trên đây), mà họ biết rõ là hàng họ vận chuyển là pháo hoặc thuốc pháo, thì Toà án xét xử về tội được quy định tại Điều 96 Bộ luật hình sự với vai trò là người đồng phạm. Nếu họ không biết hàng mà họ vận chuyển là pháo, thuốc pháo thì không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ.

c. Trong những trường hợp sản xuất, tàng trữ vận chuyển, đốt pháo chưa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự (không thuộc những trường hợp được hướng dẫn tại điểm a trên đây), nhưng gây cháy nhà, cháy phương tiện vận tải, gây thương tích cho người khác hoặc gây chết người ... thì tùy từng trường hợp cụ thể, Toà án có thể xét xử họ về tội "vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của công dân", "tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại nặng cho sức khoẻ của người khác" ... Trong những trường hợp này nếu số lượng pháo, thuốc pháo được sử dụng, vận chuyển, buôn bán đã đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì Toà án phải xét xử về 2 tội: "Tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép chất nổ, chất cháy ..." và tội tương ứng về hậu quả đã gây ra.

3. Chỉ thị 406/TTg không cấm việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán và đốt pháo hoa, nhưng cấm nhập loại thuốc pháo và pháo hoa từ nước ngoài vào Việt Nam. Tại Quyết định số 864/TTg ngày 30/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ "Về chính sách mặt hàng và điều hành công tác xuất nhập khẩu năm 1996" đã chỉ rõ cấm nhập khẩu "pháo các loại" từ nước ngoài vào Việt Nam. Do đó:

a. Đối với những trường hợp nhập khẩu pháo và thuốc pháo các loại, nếu bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì Toà án xét xử họ về tội "buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới" theo Điều 97 Bộ luật hình sự.

b. Đối với những trường hợp buôn bán pháo hoa đã được nhập khẩu trái phép từ nước ngoài vào Việt nam, cần phân biệt 2 trường hợp:

+ Nếu có sự hứa hẹn về sự tiêu thụ pháo hoa với kẻ nhập khẩu, thì phải xét xử về tội "buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới" với vai trò là người đồng phạm.

+ Nếu không có sự hứa hẹn trước về việc tiêu thụ pháo hoa với kẻ nhập khẩu mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì Toà án xét xử họ về tội "buôn bán hàng cấm" theo điều 166 Bộ luật hình sự.

4. Đối với trường hợp đốt pháo nổ trong phạm vi gia đình thì không bị xử lý về hình sự, nhưng cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Chỉ thị 406/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với trường hợp đốt pháo nổ ở nơi công cộng, nếu bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ xét xử họ về tội "gây rối trật tự công cộng" theo Điều 198 Bộ luật hình sự; Nếu có kèm theo việc ném vào người khác gây thương tích, gây chết người, gây thiệt hại về tài sản còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng.

5. Khi xét xử các vụ án về vi phạm Chỉ thị 406/TTG, các Toà án cần phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng thông báo kết quả xét xử trên các loại hình báo chí để mọi người

biết, đồng thời thông báo ngắn gọn về Toà án nhân dân tối cao. Trong những điều kiện cho phép có thể mở phiên toà lưu động nhằm nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng và chống loại hình vi phạm tội này.

Phạm Hưng

(Đã ký)

20. Công văn 33/KHXX ngày 11/6/1996 hướng dẫn giải quyết một số trường hợp cụ thể trong công tác xét xử và thi hành án phạt tù

Trong thời gian vừa qua, Toà án nhân dân tối cao nhận được công văn của một số Toà án nhân dân địa phương, đề nghị hướng dẫn một số trường hợp cụ thể trong công tác xét xử và thi hành án phạt tù. Để thi hành thống nhất trong các trường hợp cụ thể đó, Toà án nhân dân tối cao lưu ý các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp như sau:

1. Đối với trường hợp sau khi xét xử sơ thẩm xong bản án hình sự sơ thẩm bị kháng cáo hoặc bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo đã bị tạm giam bằng mức hình phạt tù mà Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo, thì theo quy định tại Điều 215^a Bộ luật Tố tụng hình sự. Toà án cấp phúc thẩm có trách nhiệm xem xét và tùy từng trường hợp cụ thể mà ra một trong các quyết định sau đây:

a. Quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn là tạm giam đối với bị cáo và trả tự do cho bị cáo (nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác) trong trường hợp bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo hoặc trong trường hợp người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ kháng cáo, Viện Kiểm sát kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, nhưng Toà án cấp phúc thẩm xét thấy không cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử.

b. Quyết định tạm giam đối với bị cáo, trong trường hợp người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt đối với bị cáo và Toà án cấp phúc thẩm xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử.

Trong trường hợp thấy gần hết thời hạn tù Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo mà Toà án cấp phúc thẩm vẫn chưa ra một trong các quyết định nói trên thì Toà án cấp sơ thẩm cần chủ động yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sớm giải quyết theo thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm phạt tù với mức án dài hơn thời gian đã bị tạm giam (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) dưới 30 ngày và trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị bị cáo đã bị tạm giam bằng mức hình phạt tù mà Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo, nhưng vẫn chưa có kháng cáo, kháng nghị, thì việc trả tự do cho bị cáo là thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát (theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân). Trong trường hợp hết thời hạn phạt tù Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo và vẫn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà Viện kiểm sát chưa ra quyết định trả tự do cho bị cáo thì Toà án cấp sơ thẩm cần chủ động yêu cầu Viện kiểm sát sớm giải quyết theo thẩm quyền.

Cần lưu ý rằng trong trường hợp hết thời hạn phạt tù mà Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định

đối với bị cáo và đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, thì Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định thi hành án phạt tù đối với người bị kết án, trong đó cần nói rõ người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù và yêu cầu cơ quan Công an trả tự do ngay cho người bị kết án, nếu họ không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác.

Tuy nhiên, để tránh tình trạng tương tự xảy ra, từ nay về sau khi xét xử sơ thẩm, nếu Toà án cấp sơ thẩm thấy cần thiết quyết định đối với bị cáo mức án dài hơn thời gian bị cáo đã bị tạm giam (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) trên một tháng thì mới kết án bị cáo theo mức án đó. Trong trường hợp chỉ thấy cần thiết kết án bị cáo với mức án dài hơn dưới 30 ngày (thông thường để làm quyết định con số tròn tháng), thì không nên kết án theo mức án đó, mà kết án bị cáo với mức án bằng đúng thời hạn tạm giam và trả ngay tự do cho bị cáo tại phiên toà.

Ví dụ: Một bị cáo đã bị tạm giam đến ngày xét xử sơ thẩm là 14 tháng 11 ngày. Nếu Toà án cấp sơ thẩm thấy cần thiết phạt tù bị cáo với mức án từ 16 tháng tù trở lên thì mới nên quyết định mức án đó. Ngược lại nếu Toà án cấp sơ thẩm xét thấy chưa cần thiết phạt bị cáo với mức án 16 tháng tù mà thấy chỉ cần phạt bị cáo mức án 15 tháng tù vì muốn quyết định con số tròn tháng, thì trong trường hợp này, chỉ nên phạt bị cáo mức án bằng đúng thời hạn tạm giam là 14 tháng 11 ngày và trả tự do cho bị cáo tại phiên toà (nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác)

3. Đối với trường hợp trong một vụ án hình sự có nhiều bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm kết án, mà trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị chỉ có một hoặc một số bị cáo có kháng cáo hoặc bị kháng cáo, bị kháng nghị, thì căn cứ vào Điều 211, Điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự, phần của bản án hình sự sơ thẩm đối với những bị cáo không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật và được thi hành; do đó, đối với những bị cáo này Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định thi hành án phạt tù đối với họ (nếu họ bị phạt tù).

Phạm Hưng

(Đã ký)

21. Công văn số 07/KHXX ngày 21/02/1997 về việc thẩm quyền của VKSND kiểm sát công tác xét xử của TAND

Sau khi nghiên cứu Công văn ngày 27-1-1997 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh hỏi về thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân trong việc kiểm sát công tác xét xử của Toà án nhân dân, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1992 và quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì khi thực hiện công tác kiểm sát xét xử vụ án hình sự Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Thực hành quyền công tố trước Toà án nhân dân cùng cấp;
- Yêu cầu Toà án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án hình sự cần thiết cho công tác kiểm sát xét xử;
- Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, Quyết định của Toà án nhân dân theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Như vậy, theo các quy định này thì Viện kiểm sát nhân dân không có quyền kiểm sát công tác xét xử án hình sự của Toà án nhân dân cùng cấp và cấp dưới bằng việc lập đoàn kiểm tra (liên ngành hay chỉ riêng của Viện kiểm sát nhân dân) để kiểm tra tất cả các vụ án hình sự mà Toà án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đã xét xử về một loại tội nào đó cũng như có áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự về án treo... Chỉ khi xét thấy cần thiết cho công tác kiểm sát xét xử Viện kiểm sát mới có quyền yêu cầu Toà án chuyển những hồ sơ vụ án cụ thể. Mọi thủ tục giao nhận hồ sơ đều phải thực hiện theo đúng các hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8-12-1988 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự".

Vì vậy, quý Toà cần trao đổi lại với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh lập đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc áp dụng các quy định của Điều 44 Bộ Luật hình sự trong xét xử của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh và các Toà án cấp huyện của tỉnh Tây Ninh là không đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Bộ luật tố tụng hình sự.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

22. Công văn 59/KHXX ngày 6/6/1997 về việc áp dụng một số quy định của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS

Để áp dụng thống nhất các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10-5-1997, trong khi chờ đợi các cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn áp dụng các quy định của Luật này, Toà án nhân dân tối cao lưu ý các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp, các đồng chí Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao một số điểm sau đây:

I. VỀ THỜI HIỆU

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thì "Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch nước công bố, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực" cho nên Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự được Quốc hội thông qua ngày 10-5-1997 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 22-5-1997 (sau đây gọi tắt là Luật sửa đổi, bổ sung...) có hiệu lực kể từ ngày 22-5-1997.

2. Khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự quy định: "Điều luật áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực khi hành vi ấy được thực hiện"; do đó, các quy định của luật sửa đổi, bổ sung được áp dụng đối với tất cả các hành vi phạm tội được thực hiện kể từ ngày 22/5/1997 trở đi.

3. Khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự quy định: "Điều luật quy định một tội phạm mới hoặc một hình phạt nặng hơn không áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó được ban hành, trừ trường hợp luật quy định khác". Trong Luật sửa đổi, bổ sung... không có quy định khác với quy định này, cho nên, nếu hành vi phạm tội đã được thực hiện trước ngày 22-5-1997, mà sau ngày đó mới xét xử sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm thì vẫn áp dụng các quy định cũ của Bộ luật Hình sự, mà không được áp dụng các quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung... có quy định tội phạm mới hoặc hình phạt nặng hơn; cụ thể là:

a) Về Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung....

Không áp dụng các quy định sau đây, trừ trường hợp được hướng dẫn tại điểm 4 mục I Công văn này:

- Tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 133);
- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (các khoản 2, 3, 4 Điều 134a), trừ trường hợp....;
- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (các khoản 2, 3, 4 Điều 137a);

- Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân (Điều 156);
- Tội lập quỹ trái phép (Điều 175);
- Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 221a);
- Tội giả mạo trong công tác (Điều 224);
- Tội nhận hối lộ (Điều 226);
- Tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ (Điều 227);
- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi (Điều 228 a).

b) Về Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung...

Không áp dụng các quy định tại các Điều: 185a, 185b, 185c, 185d, 185đ, 185e, 185g, 185h, 185i, 185k, 185l, 185m, 185n, 185o.

c) Về Điều 3 của Luật sửa đổi, bổ sung...

Không áp dụng các quy định tại các điều: 112a, 113a, 114, 202, 202a, 202b.

d) Về Điều 4 của Luật sửa đổi, bổ sung...

Không áp dụng các quy định sau đây:

- Điểm c khoản 1 Điều 39 về tình tiết tăng nặng: "Lợi dụng chức vụ cao để phạm tội";
- Đoạn 2 khoản 3 Điều 100;
- Tội hiếp dâm (Điều 112);
- Tội cưỡng dâm (Điều 113);
- Hình phạt bổ sung đối với các tội mới được bổ sung (Điều 118);
- Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 134);
- Tội sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (các khoản 2, 3 Điều 137);
- Hình phạt bổ sung đối với các tội mới được bổ sung (Điều 142);
- Tội che giấu tội phạm, tội không tố giác tội phạm đối với các tội mới được bổ sung (Điều 246, Điều 247).

4. Khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự quy định: “Điều luật xoá bỏ một tội phạm hoặc quy định một hình phạt nhẹ hơn được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó được ban hành”; do đó, các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung... không được nêu tại điểm 3 mục I Công văn này, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước ngày 22-5-1997. Ngoài ra cũng được áp dụng các quy định cụ thể sau đây của Luật sửa đổi, bổ sung đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước ngày 22-5-1997:

- Được áp dụng khoản 1 Điều 133, khoản 1 Điều 134a, khoản 2 Điều 156 (Luật sửa đổi, bổ sung...) để tuyên bố bị cáo không phạm tội đối với các hành vi tương ứng: tham ô tài

sản xã hội chủ nghĩa; lợi dụng chức vụ quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân, nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới năm triệu đồng và không thuộc các trường hợp: gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm.

- Theo các văn bản hướng dẫn trước đây của Toà án nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan, nếu tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân mà giá trị tài sản chiếm đoạt từ năm tấn gạo trở lên được coi là lớn và bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 133 hoặc khoản 2 Điều 156 Bộ luật Hình sự. Nay theo quy định tại khoản 1 Điều 133, khoản 1 Điều 156 (Luật sửa đổi, bổ sung...) nếu tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân mà giá trị tài sản bị chiếm đoạt từ năm triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 của các điều luật tương ứng này, thì chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều luật tương ứng; do đó, khi xét xử được áp dụng quy định này của Luật sửa đổi, bổ sung... để xét xử hành vi tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân theo khoản 1 Điều 133 hoặc khoản 1 Điều 156 Bộ luật hình sự mà giá trị tài sản bị chiếm đoạt đến dưới một triệu đồng.

- Được áp dụng khoản 1 Điều 134a (Luật sửa đổi, bổ sung...) mà không áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự để xét xử đối với hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, nếu không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 134a. Nếu thuộc một trong các trường hợp này, thì phải áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

- Được áp dụng khoản 1 Điều 226, khoản 1 Điều 227 (Luật sửa đổi, bổ sung...) để tuyên bố bị cáo không phạm tội đối với các hành vi tương ứng: nhận hối lộ, đưa hối lộ, môi giới hối lộ, nếu của hối lộ có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng và không thuộc các trường hợp: gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm.

- Được áp dụng khoản 1 Điều 137 (Luật sửa đổi, bổ sung...) để tuyên bố bị cáo không phạm tội đối với hành vi sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa, nếu chưa gây hậu quả nghiêm trọng hoặc chưa bị xử phạt hành chính.

II. VỀ ĐƯỜNG LỐI XÉT XỬ

1. Kể từ ngày 22-5-1997 trở đi người nào thực hiện một trong các hành vi phạm tội được quy định trong Luật sửa đổi, bổ sung..., thì phải xử phạt nghiêm khắc theo đúng quy định của Luật này.

2. Nếu trước ngày 22-5-1997 người nào thực hiện một trong các hành vi phạm tội được quy định trong Luật sửa đổi, bổ sung... theo hướng nặng hơn, thì về nguyên tắc là phải áp dụng các quy định cũ của Bộ luật Hình sự để xử phạt họ, nhưng có tham khảo các quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung... để quyết định hình phạt cho thoả đáng.

3. Trong trường hợp một người bị khởi tố, truy tố, xét xử về một tội nào đó với nhiều hành vi phạm tội (ví dụ: nhiều hành vi mua bán trái phép chất ma túy), trong đó có hành vi thực hiện trước, có hành vi thực hiện sau ngày 22-5-1997, thì áp dụng điều luật đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung để xét xử (trong ví dụ trên là phải áp dụng Điều 185đ), nhưng khi quyết định hình phạt cần cân nhắc số lượng và tính chất của các hành vi được thực hiện trước cũng như của các hành vi được thực hiện sau ngày 22-5-1997 để quyết định một mức hình phạt cho thoả đáng đối với tất cả hành vi đó.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

23. Công văn 98/KHXX ngày 21/8/1997 về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật

Sau khi nghiên cứu Công văn ngày 28-05-1997 (không đề số) của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị hướng dẫn áp dụng pháp luật về việc xử lý các khoản tiền, tài sản do bị cáo chiếm đoạt, nhưng chưa tìm được chủ sở hữu của các tài sản đó trong khi xét xử, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 Bộ luật hình sự về tịch thu vật và tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm thì "đối với những vật, tiền bạc thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa hoặc thuộc tài sản của người khác bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì không tịch thu mà trả lại cho người sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp". Mặt khác, theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 58 Bộ luật tố tụng hình sự về xử lý vật chứng thì: "vật chứng là những vật, tiền bạc thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa hoặc thuộc sở hữu của người khác bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc dùng làm công cụ phạm tội thì trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp; trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp thì sung công quỹ Nhà nước".

Như vậy, các khoản tiền, tài sản do bị cáo chiếm đoạt, nhưng chưa tìm được chủ sở hữu mà quý Toà nêu trong công văn trên thì Hội đồng xét xử phải căn cứ vào hồ sơ vụ án và việc xét xử tại phiên toà để xem đã xác định được ai là chủ sở hữu các khoản tiền, tài sản đó hay chưa. Trong trường hợp đã xác định được chủ sở hữu của những tài sản đó, thì Hội đồng xét xử quyết định trả lại cho chủ sở hữu. Trong trường hợp không xác định được ai là chủ sở hữu của những tài sản đó, thì Hội đồng xét xử quyết định sung công quỹ Nhà nước. Việc trả lại tài sản cho chủ sở hữu hay quyết định sung công quỹ Nhà nước đều phải được nhận định và quyết định trong bản án, quyết định. Thời điểm xác lập quyền Sở hữu đối với các khoản tiền, tài sản này là ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

24. Công văn 42/1998/KHXX ngày 21/4/1998 về việc người bị hại vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm

Sau khi nghiên cứu Công văn số 20/CVTA ngày 6-3-1998 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Tại khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: "Người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị được triệu tập tham gia phiên toà. Nếu có người vắng mặt mà có lý do chính đáng thì Hội đồng xét xử có thể vẫn tiến hành xét xử, nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt; trong các trường hợp khác thì phải hoãn phiên toà".

Theo quy định trên thì nếu người bị hại có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt có lý do chính đáng (do ốm đau, do bị tai nạn hay gặp rủi ro khác mà không thể có mặt tại phiên toà phúc thẩm được), Toà án có thể xử vắng mặt người bị hại, nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho họ; trong trường hợp Toà án thấy có thể ra bản án, quyết định theo hướng không có lợi cho người bị hại vắng mặt, thì phải hoãn phiên toà. Nếu người bị hại đã được triệu tập hợp lệ, không gặp khó khăn, trở ngại đến mức không thể có mặt theo giấy triệu tập được, mà cố tình vắng mặt, thì Toà án có quyền xét xử vắng mặt người bị hại, kể cả việc ra bản án, quyết định không có lợi cho họ.

Bản án phúc thẩm có lợi cho người bị hại có kháng cáo là bản án, quyết định theo hướng chấp nhận một phần hoặc toàn bộ kháng cáo của người bị hại, xử tăng hình phạt, tăng bồi thường đối với bị cáo, huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo hướng có lợi cho người bị hại. Trường hợp bản án phúc thẩm Quyết định bác toàn bộ kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm không bị coi là trường hợp ra bản án không có lợi cho người bị hại.

Trong trường hợp nêu tại Công văn của Quý Toà, người bị hại kháng cáo đã ba lần được triệu tập tham gia phiên toà nhưng cả ba lần đều vắng mặt không rõ lý do và chính quyền địa phương xác nhận rằng họ đã bỏ địa phương đi đâu không rõ, cần được coi là trường hợp người bị hại vắng mặt không có lý do chính đáng, cố tình vắng mặt tại phiên toà. Vì vậy, trong trường hợp này Toà án cấp phúc thẩm có quyền xét xử vắng mặt người bị hại, kể cả việc ra bản án, quyết định không có lợi cho họ.

25. Công văn 140/1998/KHXX ngày 11/12/1998 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 109 Bộ Luật Hình sự

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29-11-1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự” và Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự” và đối chiếu với Thông tư số 12/TTLB ngày 26-7-1995 của liên bộ Y tế, Lao động – Thương binh và xã hội “Quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới” thì trường hợp người bị gây thương tích phải cắt bỏ lá lách được xác định tỷ lệ thương tật từ 31% - 35% là trường hợp bị thương tích nặng. Tuy nhiên, các Nghị quyết nêu trên đều chưa có hướng dẫn thế nào là “cổ tật nặng” và người bị gây thương tích phải cắt bỏ lá lách có phải là trường hợp bị gây cổ tật nặng hay không.

Vì vậy, đối với trường hợp người bị gây thương tích phải cắt bỏ lá lách, việc truy tố, xét xử đối với kẻ phạm tội được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 03/TATC ngày 22-10-1987 của Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn về Điều 109 Bộ luật hình sự”, cụ thể: “... đối với trường hợp này không cần thiết phải giám định cũng có thể truy tố, xét xử kẻ phạm tội theo khoản 3 Điều 109 Bộ luật hình sự, vì việc cắt bỏ lá lách, một bộ phận quan trọng của cơ thể, được coi là cổ tật nặng.

26. Công văn 05/1999/KHXX ngày 19/1/1999 về việc xác định giá trị tài sản theo Điều 136 và Điều 159 Bộ Luật Hình sự

Trong thời gian qua, một số Toà án nhân dân tối cao đề nghị hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản để truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 136 và Điều 159 Bộ luật Hình sự; sau khi trao đổi với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

Khi xét xử các vụ án về tội chiếm giữ trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc tội chiếm giữ trái phép tài sản của công dân, thì việc xác định giá trị tài sản để áp dụng tình tiết định khung tăng nặng "tài sản có giá trị lớn" theo Khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự hoặc xác định "tài sản có giá trị lớn" để truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 159 Bộ luật hình sự được thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 1/1998-NQ-HĐTP ngày 1-9-1998 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự"; cụ thể là:

- a. Đối với tội chiếm giữ trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 136 Bộ luật Hình sự).
- Nếu giá trị tài sản bị chiếm giữ dưới 70 triệu đồng, thì áp dụng Khoản 1 Điều 136 Bộ luật Hình sự.
 - Nếu giá trị tài sản bị chiếm giữ từ 70 triệu đồng trở lên được coi là "tài sản có giá trị lớn" và trong trường hợp này phải áp dụng Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự.
- b. Đối với tội chiếm giữ trái phép tài sản của công dân (Điều 159 Bộ luật hình sự).
- Nếu giá trị tài sản bị chiếm giữ dưới 70 triệu đồng, thì chưa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
 - Nếu giá trị tài sản bị chiếm giữ từ 70 triệu đồng trở lên được coi là "tài sản có giá trị lớn" và phải xét xử theo Điều 159 Bộ luật Hình sự.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

27. Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 về một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng

Trong thời gian chuẩn bị cho Hội nghị tổng kết công tác ngành Toà án năm 1998, nhiều Toà án Nhân dân và Toà án quân sự các cấp đã có công văn gửi đến Toà án nhân dân tối cao đề nghị được giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Toà án năm 1998.

Sau đây là giải đáp của Toà án nhân dân tối cao về các vấn đề đó; cụ thể là:

I. VỀ HÌNH SỰ

1. Ở miền núi, do tập quán lạc hậu, ít hiểu biết pháp luật các con nghiện đến nhà nhau hút thuốc phiện là chuyện bình thường; vì vậy, khi xử lý về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy hoặc về tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy có coi đó là tình tiết giảm nhẹ hay không?

Có coi việc "ở miền núi trình độ lạc hậu, ít hiểu biết Pháp luật" là tình tiết giảm nhẹ khi truy tố, xét xử đối với những trường hợp phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy hay không phải tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Đối với trường hợp người phạm tội đã được phổ biến, giáo dục về sự nguy hại của ma túy, chủ trương chính sách của Nhà nước về phòng, chống ma túy... mà lại có hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy hoặc chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì không thể viện dẫn lý do "ở miền núi trình độ lạc hậu, ít hiểu biết pháp luật" coi đó là tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự để áp dụng đối với người phạm tội.

Đối với trường hợp kẻ phạm tội là người dân tộc thiểu số, trình độ học vấn thấp, chưa được phổ biến giáo dục về những chủ trương, chính sách của Nhà nước về việc phòng, chống ma túy, và do bị ảnh hưởng bởi phong tục tập quán lạc hậu ở địa phương nên đã có hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy hoặc chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì khi xét xử đối với những trường hợp này có thể cho họ hưởng tình tiết quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 38 Bộ Luật hình sự.

2. Đề nghị hướng dẫn cụ thể những vật nào thì được xác định là "dụng cụ", những vật nào là "phương tiện" dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy?

Vấn đề "thế nào là phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy" đã được hướng dẫn tại Tiết c Điểm 1 Mục II phần B Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 2-1-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ

Luật hình sự"; tuy nhiên, để phân biệt sự khác nhau giữa phương tiện và dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy vẫn còn là vướng mắc, Toà án nhân dân tối cao sẽ phối hợp với các cơ quan hữu quan để có sự giải thích chính thức; tạm thời cần hiểu "dụng cụ" là những vật được dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy; "phương tiện" là những vật được dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.

3. Đề nghị hướng dẫn cụ thể trường hợp nào thì áp dụng phạt tiền là hình phạt chính, trường hợp nào thì áp dụng phạt tù là hình phạt chính đối với các tội quy định tại Chương VIIA Bộ luật Hình sự?

Đối với người phạm tội thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 185g, Khoản 1 Điều 185h, Khoản 1 Điều 185k và Khoản 1 Điều 185n Bộ luật Hình sự, Toà án có thể áp dụng hình phạt chính là phạt tiền hoặc phạt tù có thời hạn. Để xác định trường hợp nào thì áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, trường hợp nào thì áp dụng hình phạt tù, trước hết phải quán triệt các quy định tại Điều 23 và Điều 185o Bộ luật Hình sự. Chỉ nên áp dụng hình phạt tiền là phạt chính trong các trường hợp người phạm tội có nhân thân tốt, thật thà khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng (nếu áp dụng hình phạt tù, thì cũng không quá ba năm); chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại không lớn...

4. Khái niệm "tổ chức" trong Điều 185i Bộ luật Hình sự có đồng nghĩa với khái niệm "tổ chức" quy định tại Khoản 3 Điều 17 Bộ luật Hình sự? Đề nghị hướng dẫn cụ thể tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 185i) và tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 185m)?

Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và phạm tội có tổ chức là hoàn toàn khác nhau. Tổ chức sử dụng chất ma túy có thể chỉ có một người thực hiện một trong các hành vi được hướng dẫn tại Điểm 2 Thông tư liên tịch số 02/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA ngày 5-8-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an "Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương VIIA "Các tội phạm về ma túy" của Bộ luật Hình sự". Còn phạm tội có tổ chức là phải có hai hoặc nhiều người cùng cố ý thực hiện một tội phạm và có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Về tội "tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy" (Điều 185i) và tội "cưỡng bức lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy" (Điều 185m) đã được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư liên tịch nói trên. Tuy nhiên, để xét xử đúng tội danh, cần phải nghiên cứu kỹ hướng dẫn trong Thông tư liên tịch nói trên đối chiếu với trường hợp cụ thể đó để có quyết định chính xác. Nếu trong thực tiễn xét xử mà xét thấy còn có những vướng mắc gì, thì đề nghị phản ánh các vướng mắc cụ thể đó để Toà án nhân dân tối cao phối hợp cùng các ngành hữu quan hướng dẫn bổ sung.

5. Thế nào là "phạm tội nhiều lần" đối với tội chứa mại dâm?

Bị coi là phạm tội nhiều lần đối với tội chứa mại dâm, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Chứa mại dâm từ hai lần trở lên đối với một đôi mua bán dâm hoặc các đôi mua bán dâm khác nhau (không coi là phạm tội nhiều lần, nếu chứa một đôi mua bán dâm trong một khoảng thời gian liên tục và trong khoảng thời gian đó đôi mua bán dâm đó mại dâm từ hai lần trở lên).
- Chứa một người bán dâm (hoặc một người mua dâm) và để cho người đó mại dâm với hai người trở lên có thể liên nhau hoặc trong các lần khác nhau.
- Chứa hai đôi mua bán dâm trở lên cùng một lúc.

6. Đối với một vụ án buôn lậu, buôn bán hàng cấm, bị cáo bị bắt quả tang cùng tang vật là thuốc lá điếu của nước ngoài với số lượng nhất định. Trong quá trình điều tra bị cáo khai trước đó đã có một hoặc nhiều lần buôn bán, vận chuyển trót lọt số lượng thuốc lá điếu mà mỗi lần buôn bán, vận chuyển với số lượng ít, chỉ cần xử lý hành chính hoặc với số lượng chỉ bị truy tố theo Khoản 1 Điều luật tương ứng; nếu cộng một hoặc tất cả những lần đó lại với lần bị bắt quả tang, thì số lượng thuốc lá điếu rất lớn (có thể trên 4500 bao). Vậy những lần buôn bán, vận chuyển thuốc lá điếu trót lọt đó có phải là tình tiết "phạm tội nhiều lần" không? Có cộng dồn số lượng hàng phạm pháp nhiều lần đó lại để tính số lượng vật phạm pháp hay chỉ xem những lần buôn bán trót lọt đó là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo?

Trước hết cần phải xem xét quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Nếu Viện kiểm sát chỉ truy tố lần phạm tội bị bắt quả tang mà không truy tố những hành vi phạm tội trước đó, thì Toà án chỉ xét xử lần phạm tội bị bắt quả tang. Trong trường hợp xét thấy bỏ lọt tội phạm thì trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung. Nếu Viện kiểm sát đã truy tố tất cả các hành vi phạm tội thì cần phân biệt như sau:

1. Đối với Điều 97 Bộ luật hình sự:

a) Nếu ngoài lần phạm tội bị bắt quả tang mà trong quá trình điều tra bị cáo khai trước đó có một hoặc nhiều lần buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và mỗi lần buôn lậu, vận chuyển với số lượng ít chưa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự (theo hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 11/TTLN ngày 20-11-1990 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp "Hướng dẫn xử lý một số loại tội phạm") nhưng cũng chưa bị xử lý hành chính và vẫn còn thời hiệu xử lý hành chính theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, thì không áp dụng tình tiết định khung hình phạt "phạm tội nhiều lần" quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 97 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, họ phải chịu trách nhiệm hình sự theo số lượng vật phạm pháp của các lần cộng lại.

b) Nếu ngoài lần phạm tội bị bắt quả tang mà trong quá trình điều tra bị cáo khai trước đó có một hoặc nhiều lần buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và có ít nhất là một lần có số lượng đã đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự (theo hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 11/TTLN ngày 20-11-1990 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp "Hướng dẫn xử lý một số loại

tội phạm") nhưng chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì phải áp dụng tình tiết định khung hình phạt "Phạm tội nhiều lần" quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 97 Bộ luật hình sự. Trong trường hợp này họ cũng phải chịu trách nhiệm hình sự theo số lượng vật phạm pháp của tất cả các lần cộng lại.

2. Đối với Điều 166 Bộ luật hình sự:

Cũng cách xác định tương tự như đối với Điều 97 trên đây, nếu thuộc trường hợp tương tự như ở Điểm a Mục 1 trên đây, thì không áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên họ phải chịu trách nhiệm hình sự theo số lượng hàng phạm pháp của tất cả các lần cộng lại. Nếu thuộc trường hợp tương tự như ở Điểm b Mục 1 trên đây, thì phải áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự. Trong trường hợp này họ cũng phải chịu trách nhiệm hình sự theo số lượng hàng phạm pháp của tất cả các lần cộng lại.

Cần chú ý là trong các trường hợp trên đây, người phạm tội không những thật thà khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội bị bắt quả tang mà còn tự thú khai báo những lần phạm tội khác; do đó, khi quyết định hình phạt phải coi tất cả những tình tiết đó là tình tiết giảm nhẹ.

7. Hướng dẫn việc vận dụng tình Tiết "phạm tội nhiều lần", "phạm tội đối với nhiều người" trong các trường hợp người phạm tội tự thú, thật thà khai báo về hành vi vi phạm trước đó của họ để đảm bảo sự công bằng trước pháp luật với các trường hợp che dấu tội phạm và phù hợp với nguyên tắc xử lý theo Khoản 2 Điều 3 Bộ luật hình sự?

Đối với trường hợp khi bắt được người phạm tội, họ không chỉ khai nhận thành khẩn về hành vi phạm tội đã bị các cơ quan bảo vệ pháp luật phát hiện mà người phạm tội còn tự thú khai báo những hành vi phạm tội của họ trước đó, chưa bị các cơ quan bảo vệ pháp luật phát hiện, về nguyên tắc những hành vi phạm tội mà người phạm tội tự khai ra cũng phải bị xử lý; tuy nhiên, từ trước đến nay, khi xét xử đối với các trường hợp này Toà án các cấp mới chỉ áp dụng cho bị cáo một tình Tiết giảm nhẹ là " thật thà khai báo" mà không cho họ hưởng thêm tình Tiết giảm nhẹ "người phạm tội tự thú". Vì vậy từ nay trở đi, khi xét xử đối với những trường hợp này cần áp dụng hai tình Tiết giảm nhẹ cho bị cáo là "thật thà khai báo" và "tự thú"; trên cơ sở đó có thể xem xét và áp dụng Khoản 3 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với họ.

8. Trường hợp bị cáo có nhiều tình Tiết giảm nhẹ quy định tại cùng một Điểm thuộc Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự, thì có được coi là có nhiều tình Tiết giảm nhẹ hay không? Trường hợp bị cáo có nhiều tình Tiết tăng nặng quy định tại cùng một Điểm thuộc Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự, thì có được coi là có nhiều tình Tiết tăng nặng hay không?

Nghiên cứu các quy định tại Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự, cũng như thực tiễn xét xử của Toà án, thì chúng ta cũng phải coi trong trường hợp bị cáo có nhiều tình Tiết giảm nhẹ

quy định tại cùng một Điểm thuộc Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự (như phạm tội mà chưa gây thiệt hại; phạm tội lần đầu...) là có nhiều tình Tiết giảm nhẹ để xem xét khi quyết định hình phạt và có thể áp dụng Khoản 3 Điều 38 Bộ luật hình sự. Cũng tương tự như vậy, chúng ta cũng phải coi trong trường hợp bị cáo có nhiều tình Tiết tăng nặng quy định tại cùng một Điểm thuộc Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự (như phạm tội có tổ chức; xúi giục người chưa thành niên phạm tội) là có nhiều tình Tiết tăng nặng để xem xét khi quyết định hình phạt.

9. Cơ sở nào để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm một trong số các tội xâm phạm sở hữu của công dân và số tiền từ bao nhiêu để áp dụng Khoản 1, 2, 3 theo Điều luật tương ứng?

Việc áp dụng Khoản 1, Khoản 2 hoặc Khoản 3 của Điều luật tương ứng để xét xử đối với bị cáo về một trong các tội xâm phạm sở hữu của công dân, thì phải tùy vào từng trường hợp cụ thể. Đối với các tội chiếm đoạt tài sản của công dân, tội chiếm giữ trái phép tài sản của công dân, thì được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 1/1998/NQ-HĐTP ngày 21-9-1998 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đối với các tội phạm khác xâm phạm sở hữu của công dân thì được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, đối với vấn đề đặt ra "số tiền là bao nhiêu" phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì cần phải xem xét một cách toàn diện cả về hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo và hậu quả do tội phạm gây ra. Ví dụ: Một người có hành vi trộm cắp tài sản của công dân, có giá trị 100 ngàn đồng, nhưng người thực hiện hành vi trộm cắp là tái phạm nguy hiểm hoặc là lưu manh chuyên nghiệp, thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là cần thiết. Thế nhưng nếu người thực hiện hành vi trộm cắp có nhân thân tốt, phạm tội do hoàn cảnh gia đình quá khó khăn thì có thể không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ mà chỉ cần xử lý bằng biện pháp hành chính.

10. Một số tội phạm không có yếu tố chiếm đoạt tài sản, nhưng Điều luật quy định thiệt hại tài sản là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt (Điều 139, Điều 140, Điều 175... Bộ luật hình sự); đề nghị có hướng dẫn cụ thể?

Khi xét xử người phạm một trong các tội không có yếu tố chiếm đoạt tài sản, nhưng Điều luật quy định thiệt hại tài sản là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt (Ví dụ: Điều 139, Điều 140, Điều 175... Bộ luật hình sự), thì cần phân biệt như sau:

a. Đối với các tội phạm quy định trong các Điều tương ứng của Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư theo Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10-5-1997 (Ví dụ: Điều 175, Điều 221, Điều 221a...) thì khi chỉ có thiệt hại về tài sản việc xác định "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng", được thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm e Khoản 1 Mục I Phần B Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 2-1-1998 của Tòa án nhân dân

tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự"; cụ thể là:

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng là gây hậu quả nghiêm trọng;
- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng là gây hậu quả rất nghiêm trọng;
- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ đồng trở lên là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng".

(Xem Cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1998; trang 42).

b. Đối với các tội phạm quy định trong các Điều tương ứng của Bộ luật hình sự chưa được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư (ví dụ: Điều 139, Điều 140... Bộ luật hình sự) thì theo Nghị quyết số 1/1998-NQ-HĐTP ngày 1-9-1998 (có hiệu lực kể từ ngày 21-9-1998) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự" vẫn được thực hiện đúng những hướng dẫn trước đây của Tòa án nhân dân tối cao hoặc các hướng dẫn liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan liên quan khác. Theo các văn bản hướng dẫn trước đây thì đối với "Tội phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải" (Điều 186) và "Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông vận tải không bảo đảm an toàn hoặc Điều động người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện giao thông vận tải gây hậu quả nghiêm trọng" (Điều 188) nếu chỉ có thiệt hại về tài sản việc xác định "gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản", "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" đã được hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 7-1-1995 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn áp dụng Điều 186, Điều 188 Bộ luật hình sự". Theo hướng dẫn tại Thông tư này thì:

- Gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương từ trên 15 tấn gạo đến 45 tấn gạo là thuộc trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản hay gây hậu quả nghiêm trọng.
- Nếu gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương trên 45 tấn gạo là thuộc trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

(Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1995; trang 95-96).

Đối với các tội phạm khác, ngoài các tội phạm trên đây, theo các văn bản hướng dẫn trước đây thì coi là "gây hậu quả nghiêm trọng" nếu gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương từ năm tấn gạo đến mười lăm tấn gạo và coi là "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" nếu gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương trên mười lăm tấn gạo. Để bảo đảm việc xét xử được thống nhất, từ nay ngoài các tội quy định trong các Điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự đã sửa đổi, bổ sung lần thứ tư, thì đối với các tội phạm khác nếu có gây thiệt hại về tài sản, việc xác định "gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản", "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" được thực hiện theo Hướng dẫn tại

Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 7-1-1995 nói trên; cụ thể là:

- Gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương từ trên 15 tấn gạo đến 45 tấn gạo là thuộc trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản hay gây hậu quả nghiêm trọng.
- Nếu gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương trên 45 tấn gạo là thuộc trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

11. Trường hợp người lợi dụng hợp đồng vay nợ là loại hợp đồng không thời hạn để dây dưa, kéo dài, không trả nợ, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm.... hay không?

Theo quy định tại Điều 474 Bộ luật hình sự, thì đối với hợp đồng vay không kỳ hạn, nếu bên cho vay muốn đòi lại tài sản phải báo trước cho bên vay trong một thời gian hợp lý để bên vay có thời gian chuẩn bị việc trả lại tài sản. Nếu hết thời hạn đã được thông báo mà người vay chưa trả được nợ vì họ đang trong tình trạng thực sự có khó khăn về kinh tế, không cố tình trốn tránh việc trả nợ và không có ý định chiếm đoạt tài sản của người cho vay, thì chỉ giải quyết về dân sự theo quy định của Bộ luật hình sự (nếu một trong các bên có yêu cầu).

Trường hợp người vay cố tình trốn tránh việc trả nợ, dây dưa kéo dài với ý định chiếm đoạt tài sản của người cho vay, thì đó là hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân.

12. Trường hợp cố ý về hành vi, vô ý về hậu quả như đốt nương làm rẫy, đốt lửa sưởi ấm trong rừng... làm cháy rừng, gây hậu quả nghiêm trọng, thì xét xử theo tội danh nào quy định trong Bộ luật hình sự là chính xác? (Điều 181, Điều 139, Điều 140 hay Điều 194).

Việc xác định người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều luật nào của Bộ luật hình sự phải tùy thuộc vào chủ thể thực hiện tội phạm và ý thức chủ quan của họ. Đối với trường hợp một người không được giao nhiệm vụ quản lý và bảo vệ rừng nhưng đã biết hoặc buộc phải biết việc đốt nương làm rẫy, đốt lửa sưởi ấm trong rừng... là vi phạm các quy định của Nhà nước về việc quản lý và bảo vệ rừng mà họ vẫn thực hiện, dẫn đến việc làm cháy rừng, gây hậu quả nghiêm trọng, thì họ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng (Điều 181 Bộ luật hình sự). Đối với trường hợp một người không được giao nhiệm vụ quản lý và bảo vệ rừng, do vô ý đã làm cháy rừng gây thiệt hại nghiêm trọng, thì họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 140 Bộ luật hình sự). Đối với trường hợp một người được giao nhiệm vụ quản lý và bảo vệ rừng, do thiếu trách nhiệm để cho người khác đốt nương làm rẫy, đốt lửa sưởi ấm trong rừng, dẫn đến việc cháy rừng, gây thiệt hại nghiêm trọng, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 139 Bộ luật hình sự); nếu gây hậu quả nghiêm trọng khác, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 220 Bộ luật hình sự). Đối với trường

hợp một người có trách nhiệm trong việc bảo quản, đặt đẽ kho xăng trong rừng, nhưng vì phạm các quy định phòng cháy chữa cháy đẽ cháy kho xăng và cháy rừng, gây hậu quả nghiêm trọng, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm các quy định về phòng cháy chữa cháy (Điều 194 Bộ luật hình sự).

13. Đối với bị cáo là tái phạm nguy hiểm, cùng một lúc phạm hai tội, thì có áp dụng tình Tiết "tái phạm nguy hiểm" đối với cả hai tội không?

Đối với bị cáo là tái phạm nguy hiểm, cùng một lúc phạm hai tội, thì phải áp dụng tình Tiết "tái phạm nguy hiểm" đối với cả hai tội (nếu Điều luật quy định "tái phạm nguy hiểm" là tình Tiết định khung hình phạt, thì áp dụng là tình Tiết định khung hình phạt, nếu Điều luật không quy định "tái phạm nguy hiểm" là tình Tiết định khung hình phạt, thì áp dụng là tình Tiết tăng nặng quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự).

14. Bị cáo phạm tội gây rối trật tự công cộng, nếu có hành vi phá phách có bị xét xử thêm về tội huỷ hoại tài sản... hay không? Nếu xử hai tội thì áp dụng Khoản 1 hay Khoản 2 Điều 198 Bộ luật hình sự?

Trường hợp nếu hành vi phá phách của bị cáo đã cấu thành tội huỷ hoại tài sản và bị truy tố, thì Toà án xét xử bị cáo về hai tội. Riêng về hành vi phá phách được quy định là tình Tiết định khung của tội gây rối trật tự công cộng, cho nên mặc dù xử bị cáo về tội huỷ hoại tài sản, nhưng vẫn phải áp dụng Khoản 2 Điều 198 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

15. Trong vụ án có bốn người thực hiện hành vi phạm tội, trong đó có một người bị truy tố về tội giết người, ba người còn lại bị truy tố về tội gây rối trật tự công cộng. Người bị truy tố tội giết người bỏ trốn; một người bị truy tố về tội gây rối trật tự công cộng chết, nay bắt được người bỏ trốn; vậy việc áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thực hiện như thế nào? áp dụng đối với vụ án hay áp dụng đối với từng người?

Việc tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là đòi với từng người thực hiện vi phạm tội cụ thể. Nếu chỉ có một người bỏ trốn, các cơ quan chức năng đã ra lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính đối với người bỏ trốn; thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đó được tính lại từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ. Còn đối với các bị cáo khác không bỏ trốn và không có lệnh truy nã, thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày thực hiện tội phạm. Trong trường hợp vì lỗi của cơ quan tiến hành tố tụng đã không ra lệnh truy nã đối với người bỏ trốn, thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người bỏ trốn cũng được tính từ ngày thực hiện tội phạm (nếu họ không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 Khoản 1 Điều 45 Bộ luật hình sự).

16. Điều 33 Bộ luật hình sự chưa có quy định về việc xử lý vật chứng, đề nghị Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn về vấn đề này?

Vấn đề xử lý vật chứng đã được hướng dẫn cụ thể trong Mục I Thông tư liên tịch số 06/1998/TTLT ngày 24-10-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối

cao, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về bảo quản và xử lý tài sản là vật chứng, tài sản kê biên trong quá trình Điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. (Vì trong Thông tư đã hướng dẫn rất cụ thể và chi tiết, đề nghị các đồng chí xem các hướng dẫn trong Thông tư này).

17. Những trường hợp nào thì được coi là "Trường hợp đặc biệt" để được xoá án theo quy định tại Điều 55 Bộ luật hình sự?

Về vấn đề này đã được hướng dẫn tại Điểm b Mục 2 phần II Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 1-8-1986 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ hướng dẫn "Về việc xoá án"; cụ thể là: "Trong trường hợp đặc biệt người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt (như: thường xuyên lao động nghiêm chỉnh, có năng suất cao...), đã lập công và được cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội đề nghị, thì Toà án có thể xoá án nếu người đó đảm bảo từ 1/3 đến 1/2 thời hạn xoá án nói trên (Điều 55 Bộ luật hình sự)". (xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1990; trang 54).

18. Đề nghị hướng dẫn đường lối xét xử tội vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải (Điều 186 Bộ luật hình sự) vì thực tế có hai quan Điểm khác nhau là:

- **Người vi phạm phải thực hiện tất cả các hành vi quy định tại Điểm a hoặc tại Điểm b hoặc tại Điểm c Khoản 1 mới coi là phạm tội.**

- **Người vi phạm chỉ cần thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điểm a hoặc Điểm b hoặc tại Điểm c Khoản 1 đã bị coi là phạm tội.**

Quan Điểm thứ hai là đúng, vì vấn đề này đã được hướng dẫn tại Điểm 3 phần I Thông tư Liên ngành số 02/TTLN ngày 7-1-1995 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn áp dụng Điều 186, Điều 188 Bộ luật hình sự"; cụ thể là: "Người Điều khiển phương tiện giao thông vận tải vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không, thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 186 Bộ luật hình sự, phải truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 186 Bộ luật hình sự, nếu gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe người khác hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản như sau:

- a) Làm chết một hoặc hai người;
- b) Gây tổn hại nặng cho sức khỏe của một đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các nạn nhân từ 41% trở lên;
- d) Gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương từ 5 tấn gạo đến 15 tấn gạo;
- đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%,

nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các nạn nhân từ 30% đến 40% và còn gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương từ 5 tấn gạo đến 15 tấn gạo;

e) Gây thiệt hại về tài sản với giá trị tương đương từ trên 15 tấn gạo đến 45 tấn gạo. (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1995; trang 95).

Theo tinh thần hướng dẫn trên đây thì người nào thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điểm a (đi quá tốc độ hoặc chở quá trọng tải quy định hoặc tránh vượt trái phép) mà gây thiệt hại thuộc một trong các trường hợp trên đây phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 186 Bộ luật hình sự.

19. Những mẫu vật đã gửi đến cơ quan giám định để giám định nhưng cơ quan này đã không trả, thì cơ quan nào có quyền tiêu huỷ và thủ tục tiêu huỷ như thế nào?

Trường hợp cơ quan giám định không hoàn trả lại mẫu vật gửi tới giám định thuộc loại phải tiêu huỷ, thì việc tiêu huỷ sẽ do cơ quan giám định thực hiện; về nguyên tắc việc tiêu huỷ này phải được ghi rõ trong biên bản giám định gửi cho cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu giám định. Toà án nhân dân tối cao sẽ có công văn gửi tới Bộ Công an đề nghị hướng dẫn các cơ quan giám định về vấn đề này.

20. Đối với người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại, Toà án đã ra quyết định thi hành án, nhưng cơ quan công an chưa bắt và cũng không có lệnh truy nã, đến nay đã hết thời hiệu thi hành bản án theo quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự, thì Toà án giải quyết như thế nào? Mặc nhiên cho người bị kết án được hưởng thời hiệu hay ra thông báo hết thời hiệu thi hành bản án?

Trường hợp người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại, Toà án đã ra quyết định thi hành án, nhưng cơ quan Công an không bắt họ đi chấp hành án và cũng không có lệnh truy nã đối với họ, nếu đến nay đã hết thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự và không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, thì Toà án thông báo cho họ biết về việc họ được hưởng thời hiệu thi hành bản án hình sự. Vấn đề này đã được hướng dẫn tại Mục V Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 26-12-1986 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án hình sự" (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1990; trang 60).

21. Trường hợp một người có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, sau khi bị phát hiện, họ đã tự nguyện đem tài sản mà họ đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản (đây là trường hợp trả lại tài sản, không phải là bồi thường), vậy khi xét xử, Toà án có áp dụng tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với người phạm tội hay không? Trường hợp người phạm tội (hoặc gia đình của họ) tự nguyện thực hiện việc bồi thường cho người bị hại, nhưng vì thù tức mà người bị hại không nhận; do không hiểu biết pháp luật nên người phạm tội (hoặc gia đình của họ) đã không nộp số tiền bồi thường cho các cơ quan tiến hành tố tụng mà đem về nhà cất giữ để sẵn sàng thực hiện việc bồi thường, thì người phạm tội có được

hưởng tình Tiết "tự nguyện bồi thường thiệt hại" hay không?

Mặc dù Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự không quy định cụ thể việc người phạm tội tự nguyện đem tài sản đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản là tình Tiết giảm nhẹ, nhưng theo tinh thần quy định tại Điểm này, thì phải coi việc người phạm tội tự nguyện đem tài sản đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản là trường hợp người phạm tội đã làm giảm bớt tác hại của tội phạm; do đó, nếu người phạm tội tự nguyện đem tài sản đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản thì khi xét xử Toà án được áp dụng tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự.

Nếu người phạm tội (hoặc gia đình họ) xuất trình được các chứng cứ chứng minh rằng họ đã "tự nguyện bồi thường thiệt hại" nhưng vì thù tức, người bị hại đã không nhận và do không hiểu biết pháp luật nên người phạm tội (hoặc gia đình của họ) đã không nộp số tiền bồi thường cho cơ quan tiến hành tố tụng mà họ đem về nhà cất giữ để sẵn sàng thực hiện việc bồi thường và họ sẵn sàng nộp ngay tại phiên toà, thì Toà án coi đây là tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự và cho bị cáo được hưởng tình Tiết giảm nhẹ này. Tuy nhiên, trong trường hợp người phạm tội không biết gia đình họ đã bồi thường hay chưa, đã chuẩn bị tự nguyện thực hiện việc bồi thường thay cho họ hay chưa, mà gia đình đã bồi thường hay đã chuẩn bị tự nguyện thực hiện việc bồi thường thay cho họ và sẵn sàng nộp ngay tại phiên toà thì Toà án không coi đây là tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự mà chỉ coi đây là tình Tiết giảm nhẹ khác quy định tại Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự và phải ghi trong bản án.

22. Tình Tiết giảm nhẹ "phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng" quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 38 được áp dụng trong những trường hợp nào; nếu phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 102 hoặc Khoản 4 Điều 109 Bộ luật hình sự, thì tình Tiết này có được áp dụng là tình Tiết giảm nhẹ nữa hay không? "Người khác" trong tình Tiết "bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra" quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự là người nào? Là chính người bị hại hay là người thứ 3?

Vấn đề này đã được hướng dẫn tại Điểm 3 Mục B phần II Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự"; cụ thể như sau: "Những tình Tiết là yếu tố định tội (thí dụ: giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng quy định tại Điều 102 Bộ luật hình sự) hoặc định khung hình phạt (thí dụ: tình Tiết tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân quy định tại Khoản 3 Điều 101 hoặc Khoản 4 Điều 109 Bộ luật hình sự), thì không được coi là tình Tiết giảm nhẹ của chính tội đó nữa. (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1990; trang 93).

"Người khác" trong tình Tiết "bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra" quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự được hiểu là người bị hại và trong một số trường hợp có thể là người thân thích của người bị hại.

23. Trường hợp bị cáo thật thà khai báo về những hành vi mà họ đã thực hiện như cáo trạng truy tố, nhưng cho rằng hành vi của mình là hợp pháp, không thừa nhận là đã phạm tội, thì họ có được hưởng tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự hay không?

Theo quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự, thì được coi là tình Tiết giảm nhẹ nếu "người phạm tội tự thú, thật thà khai báo, ăn năn hối cải hoặc tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện và Điều tra tội phạm". Như vậy, đối với trường hợp người phạm tội thật thà khai báo về những hành vi mà họ đã thực hiện, nhưng do không hiểu biết pháp luật nên cho rằng hành vi của họ là hợp pháp, không thừa nhận là đã phạm tội, nhưng sau khi được cơ quan tiến hành tố tụng phân tích giải thích, họ biết được tội lỗi và ăn năn hối cải, thì xét xử, Toà án cần cho họ được hưởng tình Tiết giảm nhẹ "thật thà khai báo, ăn năn hối cải" quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự.

Đối với những trường hợp tuy khai nhận đầy đủ những hành vi mà họ đã thực hiện nhưng quanh co không nhận tội và mặc dù đã được cơ quan tiến hành tố tụng phân tích giải thích nhưng vẫn tỏ ra ngoan cố, không chịu ăn năn hối cải, thì khi xét xử, Toà án không áp dụng tình Tiết "thật thà khai báo, ăn năn hối cải" đối với họ.

24. Tình Tiết tăng nặng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự "xúi giục người chưa thành niên phạm tội" có áp dụng đối với trường hợp người xúi giục cũng là người chưa thành niên hay không?

Điều 57 Bộ luật hình sự quy định: "Người chưa thành niên phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của chương này, đồng thời theo những quy định khác của phần chung Bộ luật không trái với những quy định của chương này". Trong Chương VII Phần chung Bộ luật hình sự "Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội" không có quy định nào loại trừ việc áp dụng các tình Tiết tăng nặng quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự nói chung và tình Tiết "xúi giục người chưa thành niên phạm tội" quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này nói riêng. Tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự chỉ quy định "xúi giục người chưa thành niên phạm tội: là tình Tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của người phạm tội, chứ cũng không quy định người xúi giục phải là người thành niên; Vì vậy, nếu người chưa thành niên phạm tội mà có hành vi xúi giục người chưa thành niên khác phạm tội, thì khi xét xử Toà án phải áp dụng tình Tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: "xúi giục người chưa thành niên phạm tội" quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự đối với họ.

25. Người phạm tội trong thời gian thử thách của án treo hoặc phạm tội trong thời gian được hoãn, được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì có coi là trường hợp "phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt" quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự hay không?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Bộ luật hình sự, thì án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có Điều kiện, đồng thời theo quy định tại Điều 231 Bộ luật tố tụng hình

sự thì người được hoãn chấp hành hình phạt tù là chưa phải đi chấp hành hình phạt tù và theo quy định tại Điều 232 Bộ Luật tố tụng hình sự thì người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là không phải tiếp tục chấp hành hình phạt tù, thời gian được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù không tính vào thời gian chấp hành hình phạt; do đó, người phạm tội trong thời gian thử thách của án treo hoặc trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù thì không coi là phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt và không bị áp dụng tình Tiết tăng nặng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự; tuy nhiên, tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét có áp dụng tình Tiết tăng nặng "tái phạm" hoặc "tái phạm nguy hiểm" đối với họ hay không.

26. Điểm e Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự quy định tình Tiết tăng nặng "phạm tội với trẻ em"; vậy "trẻ em" có phải là những người dưới 16 tuổi hay không; Đối với những trường hợp vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của trẻ em (Ví dụ: trường hợp gây tai nạn giao thông làm chết trẻ em), thì có bị áp dụng tình Tiết tăng nặng "phạm tội đối với trẻ em" hay không?

Bộ luật hình sự có khái niệm "trẻ em" nhưng không quy định cụ thể trẻ em là người có độ tuổi bao nhiêu. Việc coi người có độ tuổi bao nhiêu là trẻ em phải căn cứ vào Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12-8-1991. Theo quy định tại Điều 1 Luật này, thì "Trẻ em quy định trong Luật này là công dân Việt nam dưới mười sáu tuổi".

Không phải trong mọi trường hợp mà người bị hại do tội phạm gây ra là trẻ em đều phải áp dụng tình Tiết tăng nặng "phạm tội đối với trẻ em" quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự. Chỉ coi là phạm tội đối với trẻ em và phải áp dụng Điểm e Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự đối với người phạm tội trong trường hợp người phạm tội cố ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của trẻ em.

27. Trường hợp một người trong thời gian chấp hành hình phạt tù, lại thực hiện tội phạm mới, thì khi xét xử tội phạm mới ngoài việc áp dụng tình Tiết tăng nặng "phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt", Toà án có áp dụng tình Tiết tăng nặng "tái phạm" hoặc "tái phạm nguy hiểm" nữa hay không?

Trường hợp một người trong thời gian đang chấp hành hình phạt tù lại thực hiện tội phạm mới, nếu khi xét xử tội phạm mới, theo quy định tại Điều 40 Bộ luật hình sự họ là tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm và tình Tiết "tái phạm" hoặc "tái phạm nguy hiểm" không phải là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt đối với tội phạm mới, thì ngoài việc áp dụng tình Tiết tăng nặng "phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt" quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự, Toà án còn phải áp dụng tình Tiết tăng nặng "tái phạm" hoặc "tái phạm nguy hiểm" quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự đối với họ.

28. Trường hợp nào thì coi là "tàn tật nặng" để được áp dụng Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự theo như hướng dẫn tại Điểm 4 Mục A phần II Nghị quyết số 1-89/HĐTP

ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự". Trường hợp người bị tàn tật nặng do tai nạn giao thông hoặc do tai nạn rủi ro khác chứ không phải bị tàn tật nặng do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, thì có được áp dụng Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự hay không?

Theo hướng dẫn tại Mục A phần II Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự", thì trường hợp phạm tội là người tàn tật nặng do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác được áp dụng Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự. Mặt khác, theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh về người tàn tật được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30-7-1998, thì "Nhà nước khuyến khích, tạo Điều kiện thuận lợi cho người tàn tật thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phát huy khả năng của mình để ổn định đời sống, hoà nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Người tàn tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp, chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, tạo việc làm phù hợp và được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật..."; vì vậy, đối với trường hợp người phạm tội là người tàn tật nặng do tai nạn rủi ro (Ví dụ: do bị tai nạn giao thông hoặc bị tai nạn rủi ro trong sinh hoạt), thì khi xét xử Toà án cũng có thể áp dụng Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với họ, nhưng phải ghi trong bản án.

Về vấn đề "thế nào là người tàn tật nặng", thì tại Điều 1 Pháp lệnh về người tàn tật nêu trên mới chỉ quy định về người tàn tật; cụ thể là "người tàn tật... là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn", Pháp lệnh giao việc phân loại các dạng tật, quy định mức độ tàn tật cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ chăm sóc người tàn tật, song cho đến nay vẫn chưa có văn bản nào quy định về vấn đề này. Tuy nhiên, qua thực tiễn xét xử, thì có thể coi là " người tàn tật nặng" khi người đó bị mất hai chân hoặc hai tay; bị liệt hai chân hoặc hai tay; bị liệt nửa người, bị mù hai mắt... Trong khi chưa có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc người tàn tật quy định về phân loại các dạng tật, mức độ tàn tật, thì khi xét xử Toà án có thể coi người phạm tội là người tàn tật nặng để áp dụng Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với họ, nếu họ thuộc một trong những người quy định tại Điều 1 Pháp lệnh về người tàn tật và tỷ lệ % mất khả năng lao động từ 61% trở lên theo Bản quy định tiêu chuẩn thương tật (Ban hành kèm theo Thông tư liên Bộ Y tế - Lao động - Thương binh và Xã hội số 12/TT-LB ngày 26-7-1995). (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1996; trang 64 - 113).

II. VỀ TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1. Trường hợp Toà án quyết định trả hồ sơ để Điều tra bổ sung; Sau khi Điều tra bổ sung xong Viện kiểm sát chuyển hồ sơ cho Toà án, thì Toà án giải quyết như thế nào? Nếu lệnh tạm giam của Toà án, Viện kiểm sát trước đây vẫn còn hiệu lực, thì Toà án có phải ra lệnh tạm giam mới nữa không? Nếu ra lệnh tạm giam mới thì thời gian là

bao lâu?

Vấn đề này đã được hướng dẫn tại các Điểm 4 và 5 Mục I Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8-12-1988 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự"; cụ thể là:

"Khi Toà án trả hồ sơ để Viện kiểm sát Điều tra bổ sung, thì Toà án xoá sổ thụ lý, Viện kiểm sát ghi việc Toà trả hồ sơ vào sổ thụ lý của mình. Khi nhận lại hồ sơ, Toà án thụ lý lại. Ngày chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và ngày thụ lý lại cũng được đánh dấu (hoặc ghi) vào bìa hồ sơ.

...

Ngay sau khi nhận hồ sơ, Thẩm phán được phân công xét xử vụ án phải giải quyết việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn theo quyền hạn của mình..." (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1990; trang 135).

Như vậy, theo hướng dẫn trên đây thì cho dù lệnh tạm giam của Toà án, Viện kiểm sát trước đó vẫn còn hiệu lực, Toà án cũng phải ra lệnh tạm giam mới (Nếu xét thấy cần thiết). Căn cứ vào các quy định tại các đoạn 3 và 4 Khoản 2 Điều 151, Điều 152 thì thời hạn tạm giam là 30 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng thì 45 ngày. Nếu đến ngày mở phiên toà mà thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì toà án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên toà.

2. Khoản 2 Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự quy định "Đối với vụ án được trả lại để Điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận lại hồ sơ, Thẩm phán phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử". Vậy trường hợp sau khi Điều tra bổ sung Viện kiểm sát đã sửa lại cáo trạng thay đổi tội danh hoặc truy tố thêm người phạm tội thì thời hạn Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là bao nhiêu ngày? Trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ vụ án Toà án phải mở phiên toà?

Một trong những trường hợp để Toà án ra quyết định trả hồ sơ để Điều tra bổ sung là: "Khi có căn cứ để cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác" (Điểm b Khoản 1 Điều 154 Bộ luật tố tụng hình sự). Đồng thời, theo quy định tại đoạn cuối Khoản 2 Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự thì: "Đối với vụ án được trả lại để Điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận lại hồ sơ, thẩm phán phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử". Như vậy, theo các quy định này, thì sau khi Điều tra bổ sung cho dù Viện kiểm sát, đã sửa lại cáo trạng, thay đổi tội danh hoặc truy tố thêm người phạm tội thì thời hạn Thẩm phán phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vẫn là 15 ngày, kể từ ngày nhận lại hồ sơ vụ án. Theo quy định tại đoạn 3 và đoạn cuối Khoản 2 Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự thì trong thời hạn 30 ngày (nếu có lý do chính đáng thì trong thời hạn 45 ngày), kể từ ngày nhận lại hồ sơ vụ án Toà án phải mở phiên toà.

3. Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án trong thời hạn chuẩn bị xét xử, bị cáo bỏ trốn, Toà án đã ra quyết định tạm đình chỉ vụ án. Sau đó 7 năm thì mới bắt được bị

cáo và vụ án được thụ lý lại, vậy thời hạn chuẩn bị xét xử đối với trường hợp này là bao lâu?

Theo hướng dẫn tại Điểm 2 Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 7-1-1995 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, "Hướng dẫn thực hiện một số quy định về truy nã bị can, bị cáo trong giai đoạn truy tố và xét xử", thì trong giai đoạn chuẩn bị xét xử mà bị can bỏ trốn Toà án yêu cầu cơ quan Điều tra truy nã bị can và vẫn tiến hành các công việc theo thủ tục chung. Nếu hết thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự mà việc truy nã bị can vẫn chưa có kết quả, thì Toà án áp dụng Điều 155 Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định tạm đình chỉ vụ án. Nếu hết thời hạn 1 tháng, kể từ ngày có công văn yêu cầu cơ quan Điều tra truy nã bị can bỏ trốn mà việc truy nã vẫn chưa có kết quả, thì Toà án phải ra ngay quyết định đưa vụ án ra xét xử và Toà án xét xử vắng mặt bị cáo bỏ trốn đó theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 162 Bộ luật tố tụng hình sự (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1995; trang 136).

Đối với trường hợp cụ thể nêu ra ở đây đáng lẽ sau khi Thông tư liên ngành có hiệu lực, Toà án cần phải tiếp tục giải quyết vụ án theo hướng dẫn trong Thông tư liên ngành. Tuy nhiên, nếu trước đây khi bị can bỏ trốn, Toà án đã ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, đã yêu cầu cơ quan Điều tra truy nã và sau 7 năm mới bắt được bị can thì Toà án tiếp tục giải quyết vụ án trong thời hạn chuẩn bị xét xử còn lại (chứ không phải thụ lý lại vụ án). Nếu xét thấy cần thiết thì có thể coi là vụ án phức tạp và Chánh án Toà án có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá 30 ngày (đoạn 2 Khoản 2 Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự).

4. Đối với kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án) đã tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm và bản án đó bị huỷ để xét xử sơ thẩm lại. Khi xét xử sơ thẩm lại thì người này có được tiếp tục tiến hành tố tụng là Kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án) không?

Theo quy định tại Điều 31 và Điều 33 Bộ luật tố tụng hình sự, thì Kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án) phải từ chối tiến hành tố tụng nếu có một trong những căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 31 (hoặc Điều 33). Trong Khoản 1 Điều 31 (hoặc Điều 33) không có quy định trường hợp Kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án) phải từ chối tiến hành tố tụng nếu đã tiến hành tố tụng vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án). Do đó, khi bản án sơ thẩm bị huỷ để xét xử sơ thẩm lại, thì Kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án) đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án) vẫn được tiến hành tố tụng với tư cách là Kiểm sát viên (hoặc Thư ký toà án) khi xét xử sơ thẩm lại, nếu không có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

5. Tại Khoản 3 Điều 45 Bộ luật tố tụng hình sự quy định các trường hợp người phiên dịch phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi. Trong trường hợp bị cáo, người bị hại là những người bị bệnh tâm, điên mà không học ở các trường khuyết tật, không

biết chữ chỉ có thân nhân là vợ chồng, cha mẹ, anh chị em ruột mới hiểu được những cử chỉ của họ thì việc phiên dịch được thực hiện như thế nào?

Theo tinh thần quy định tại Khoản 3 Điều 45 Bộ luật tố tụng hình sự, thì cha mẹ, vợ chồng, anh em ruột của bị cáo, của người bị hại không được tham gia tố tụng với tư cách là người phiên dịch; do đó, Toà án phải tìm hoặc đề nghị gia đình của bị cáo hoặc của người bị hại tìm cho họ một người hiểu được những ký hiệu của người câm, điếc để có thể tham gia phiên toà với tư cách là người phiên dịch đáp ứng được những quy định tại Điều 45 Bộ luật tố tụng hình sự.

6. Điều 75 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về trách nhiệm của người hoặc tổ chức nhận bảo lãnh " cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh phải chịu trách nhiệm về vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan". Vậy trách nhiệm ở đây là như thế nào ?

Theo quy định tại Điều 75 Bộ luật tố tụng hình sự, thì khi nhận bảo lãnh cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh phải làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Toà án. Trong trường hợp cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết, như có lỗi trong việc để cho bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội; không dùng các biện pháp mà mình có thể làm được để bị can, bị cáo có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng, thì tùy vào mức độ cụ thể phải chịu trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự.

7. Việc lấy lời khai của những người có liên quan trước khi khởi tố vụ án để làm cơ sở cho việc ra quyết định khởi tố vụ án, nhưng nếu sau khi khởi tố vụ án mà không lấy lại lời khai như vậy có vi phạm tố tụng không?

Một vụ án hình sự bắt đầu bằng quyết định khởi tố vụ án. Theo tinh thần quy định tại Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự, thì chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi có căn cứ quy định tại Điều 83 và Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự. Việc lấy lời khai của những người có liên quan trước khi khởi tố vụ án, thì theo quy định tại Điều 84, Điều 86 Bộ luật tố tụng hình sự những việc làm đó thuộc tố giác, tin báo về tội phạm và nhiệm vụ giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm mà thôi. Chỉ có sau khi có quyết định khởi tố vụ án mới xác định được ai là người bị hại, ai là người làm chứng, ai là nguyên đơn dân sự, ai là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan... và chỉ khi đó họ mới trở thành người tham gia tố tụng, mới có quyền và nghĩa vụ tố tụng trong quá trình Điều tra, truy tố, xét xử; Do đó, nếu sau khi có quyết định khởi tố vụ án mà không lấy lại lời khai của họ là vi phạm tố tụng.

8. Nếu Luật sư được chỉ định vắng mặt mà tại phiên toà bị cáo là người chưa thành niên từ chối yêu cầu nhờ luật sư bào chữa và người đại diện hợp pháp của bị cáo này yêu cầu được tự mình bào chữa cho bị cáo, thì phiên toà có tiếp tục được tiến hành hay không? và cần phải làm những thủ tục gì?

Theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng hình sự, thì "bị can, bị cáo (là người chưa thành niên) và người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền thay đổi hoặc từ chối người bào

chữa". Vấn đề này đã được hướng dẫn tại công văn số 32/TK ngày 2-3-1989 của Toà án nhân dân tối cao và tại Điểm đ Mục B Báo cáo tổng kết 5 tháng đầu năm 1989 của Toà án nhân dân tối cao. Đối với trường hợp Luật sư chỉ định theo pháp luật vắng mặt tại phiên toà mà tại phiên toà bị cáo là người chưa thành niên từ chối người bào chữa cho mình, thì Toà án lập biên bản về việc từ chối người bào chữa của bị cáo và biên bản này phải có chữ ký của bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo lưu vào hồ sơ vụ án và tiến hành phiên toà xét xử bình thường. Nếu người đại diện hợp pháp của bị cáo yêu cầu được tự mình bào chữa cho bị cáo, thì Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu đó và được ghi vào biên bản phiên toà. Điều đó là hoàn toàn đúng với quy định tại Điều 275 Bộ luật tố tụng hình sự. Trong các trường hợp này phiên toà vẫn được tiến hành tiếp tục, nếu không phải hoãn phiên toà vì những lý do khác.

9. Chánh án có phải ra quyết định phân công Thẩm phán làm chủ tọa phiên toà như thủ trưởng cơ quan Điều tra ra quyết định phân công Điều tra viên Điều tra vụ án không?

Điều 9 Pháp lệnh về thẩm phán và hội thẩm toà án nhân dân quy định "Thẩm phán làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án". Như vậy, luật pháp không bắt buộc khi phân công Thẩm phán làm chủ tọa phiên toà, Chánh án phải ra một quyết định. Thực tiễn công tác của Toà án từ trước tới nay cũng cho thấy rằng chưa bao giờ Chánh án phải ra một quyết định phân công Thẩm phán làm chủ tọa phiên toà và không có gì vi phạm tố tụng.

10. Cần áp dụng phương pháp nào để xác định tuổi của bị cáo, của người bị hại được chính xác đối với tội "hiếp dâm trẻ em"?

Việc xác định một cách chính xác tuổi của bị cáo, của người bị hại là rất quan trọng. Vấn đề xác định lý lịch bị can, bị cáo nói chung và tuổi của bị cáo nói riêng đã được hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 20-6-1992 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về lý lịch của bị can, bị cáo". Trong Thông tư này đã hướng dẫn trách nhiệm xác minh, phương pháp xác minh và hướng giải quyết khi không xác minh được (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1992; trang 142 - 144). Tuy việc xác định tuổi của người bị hại chưa được các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, nhưng việc xác minh, phương pháp xác minh cũng được thực hiện như việc xác minh tuổi của bị cáo.

11. Cơ quan Điều tra khởi tố vụ án, khởi tố bị can và Viện kiểm sát truy tố bị can về tội cố ý gây thương tích theo Khoản 1 Điều 109 Bộ luật hình sự khi bị hại không có yêu cầu khởi tố vụ án. Toà án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để Điều tra bổ sung sau đó Viện kiểm sát truy tố theo Khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự, vậy Toà án có thụ lý lại để xét xử không?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự thì: "Những vụ án về các tội phạm được quy định tại Khoản 1 Điều 109; đoạn 1, Khoản 1 Điều 112; đoạn 1 Khoản 1 Điều 113; Khoản 1 Điều 116; Khoản 1 Điều 117 và Điều 126 Bộ luật hình sự chỉ được

khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại". Do đó, trường hợp cơ quan Điều tra khởi tố và Viện kiểm sát truy tố bị can về tội cố ý gây thương tích theo Khoản 1 Điều 109 Bộ luật hình sự, khi người bị hại không có yêu cầu khởi tố vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 154 Bộ luật tố tụng hình sự thì một trong những trường hợp Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để Điều tra bổ sung là: "Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng" (Điểm c Khoản 1). Nếu sau khi Điều tra bổ sung mà Viện kiểm sát truy tố bị can theo Khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự, thì Toà án thụ lý lại để xét xử theo thủ tục chung.

12. Trong trường hợp bị cáo gây thương tích nhẹ cho nhiều người, nhưng chỉ có một người yêu cầu khởi tố vụ án. Vậy những người không có yêu cầu khởi tố vụ án, có được tham gia phiên tòa với tư cách là người bị hại trong vụ án không?

Theo Công văn số 03/TATC ngày 22-10-1987 của Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn về Điều 109 Bộ luật hình sự", thì một số trường hợp cố ý gây thương tích tuy tỷ lệ thương tật của nạn nhân là từ 10% trở xuống, nhưng kẻ phạm tội vẫn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự. Trong số đó có hai trường hợp kẻ phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 109 Bộ luật hình sự là:

- Phạm tội đối với nhiều người cùng một lúc (Điểm 3 Mục A).
- Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người (Điểm 4 Mục A).

Tại Hội nghị tổng kết công tác Toà án năm 1996, Chánh án Toà án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn là Công văn số 03/TATC ngày 22-10-1987 ra đời lúc Bộ luật hình sự chưa có sửa đổi, bổ sung. Khi đó, tại Điều 109 trong Khoản 2 chưa có tính Tiết tăng nặng "gây thương tích cho nhiều người hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người", nên các trường hợp nói trên kẻ phạm tội chỉ bị kết án theo Khoản 1 Điều 109 Bộ luật hình sự. Theo Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung ngày 28-12-1989, thì trường hợp trên được quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 109. Vì vậy, việc áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 109 không đòi hỏi thương tích của một hoặc tất cả các nạn nhân phải là từ 11% trở lên. Dù nhiều người bị thương chưa đến 11% trở lên thì kẻ phạm tội vẫn bị truy tố, xét xử theo Điểm d Khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự.

Như vậy theo hướng dẫn trên đây, thì trong trường hợp bị cáo gây thương tích nhẹ cho nhiều người, cho dù chỉ có một người yêu cầu khởi tố vụ án, thì người phạm tội vẫn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điểm d Khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự và do đó, những người không có yêu cầu khởi tố vụ án đều được tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại trong vụ án.

13. Đối với trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại (Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự), nếu lúc đầu người bị hại có yêu cầu, các cơ quan Điều tra, truy tố đã

hoàn tất hồ sơ và đã truy tố ra trước Toà án, nhưng khi Toà án đã thụ lý hồ sơ vụ án và trong thời hạn chuẩn bị xét xử, thì người bị hại lại rút yêu cầu; Vậy Toà án phải giải quyết như thế nào?

Khoản 2 Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu trước ngày mở phiên toà thì vụ án phải được đình chỉ.

Trong trường hợp cần thiết, tuy người bị hại rút yêu cầu, Viện kiểm sát hoặc Toà án vẫn có thể tiến hành tố tụng đối với vụ án". Như vậy, về nguyên tắc chung nếu trước ngày mở phiên toà mà người bị hại rút yêu cầu, thì Toà án phải ra quyết định đình chỉ vụ án. Toà án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng trong trường hợp cần thiết.

Để đánh giá thế nào là "trường hợp cần thiết", thì phải tùy thuộc vào từng vụ án cụ thể, tùy thuộc vào yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong từng thời kỳ, ở từng địa phương...

14. Đề nghị hướng dẫn đối với vụ án phức tạp mà khi xét xử cần phải có mặt bị cáo bỏ trốn để đối chất với các bị cáo khác, kiểm tra lại lời khai của bị cáo bỏ trốn đó tại phiên toà... nhằm xác định sự thật của vụ án, nếu không thì rất khó xét xử hoặc đối với vụ án chỉ có một bị cáo, không có người bị hại, nếu xét xử vắng mặt bị cáo thì thủ tục tiến hành tố tụng tại phiên toà không có thẩm vấn và chỉ có những người tiến hành tố tụng; do đó, phiên toà không có tính công khai?

Theo hướng dẫn tại đoạn 5 Điểm 3 Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 7-1-1995 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn thực hiện một số quy định về truy nã bị can, bị cáo trong giai đoạn truy tố và xét xử", thì đối với trường hợp Toà án đã có công văn yêu cầu truy nã bị cáo, nếu hết thời hạn một tháng, kể từ ngày có công văn yêu cầu mà việc truy nã vẫn chưa có kết quả, thì cơ quan đã ra lệnh truy nã phải thông báo cho Toà án biết để Toà án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị cáo. Trong một số trường hợp có nhiều bị cáo mà có bị cáo bỏ trốn, nếu khi xét xử có mặt bị cáo đó để đối chất thì việc xét xử thuận lợi hơn. Song không vì chưa bắt được bị cáo bỏ trốn mà Toà án không tiến hành xét xử. Mặc dù không có mặt bị cáo bỏ trốn để đối chất, nhưng Toà án cần công bố những lời khai của bị cáo bỏ trốn (Nếu đã lấy được lời khai), căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình Điều tra để xét xử.

Không nên hiểu rằng đối với vụ án chỉ có một bị cáo, không có người bị hại, nếu xét xử vắng mặt bị cáo thì không có thẩm vấn và do đó phiên toà không có tính công khai. "Tính công khai" được hiểu là mọi người (trừ những người được quy định tại Khoản 4 Điều 171 Bộ luật tố tụng hình sự) đều có quyền tham dự phiên toà (Điều 19 Bộ luật tố tụng hình sự) và tại phiên toà lời khai của bị cáo vắng mặt cũng như các chứng cứ khác để kết tội bị cáo được công bố công khai; Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, người bào chữa trình bày lời bào chữa (nếu có)...

15. Việc Toà án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án, sau khi căn cứ tạm đình chỉ không còn, thì Toà án căn cứ vào Điều nào của Bộ luật tố tụng hình sự để ra

quyết định phục hồi tố tụng?

Theo quy định tại Điều 155 Bộ luật tố tụng hình sự, thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; cụ thể là:

- a) Khi bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y;
- b) Khi không biết bị can đang ở đâu (bị can bỏ trốn). Trong trường hợp này phải yêu cầu cơ quan Điều tra truy nã bị can.

Do đó, nếu Toà án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án trong trường hợp thuộc Điểm a, thì khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn, Toà án áp dụng Khoản 2 Điều 286 Bộ luật tố tụng hình sự để ra quyết định phục hồi tố tụng đã bị tạm đình chỉ. Nếu Toà án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án trong trường hợp thuộc Điểm b mà trong thời hạn một tháng đã bắt được bị can hay bị can đầu thú, thì Toà án áp dụng Điều 151 và Điều 153 Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định đưa vụ án ra xét xử; Nếu việc truy nã không có kết quả, thì Toà án áp dụng Điểm a Khoản 2 Điểm 162 Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị cáo.

16. Một vụ án hình sự mà từ giai đoạn Điều tra đến xét xử không đề cập đến thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, thì vụ án được giải quyết như thế nào? Nếu trả hồ sơ để Điều tra bổ sung mà Viện kiểm sát không Điều tra bổ sung, thì Toà án có tiếp tục xét xử vụ án hay không?

Theo Kết luận của Chánh án Toà án nhân dân tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Toà án toàn quốc năm 1994, thì: "Khi có đủ căn cứ để kết luận bị cáo phạm tội hình sự và có gây thiệt hại về tài sản hoặc vật chất cho người khác, thì về nguyên tắc phải giải quyết ngay trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự; Nếu chưa Điều tra làm rõ sự thiệt hại thì đương nhiên phải coi là chứng cứ chưa đầy đủ hoặc chưa có đầy đủ căn cứ để xác định tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội để quyết định mức án; do đó, nếu vụ án đang xem xét ở giai đoạn sơ thẩm mà việc Điều tra ở phiên toà khó có thể làm rõ được, thì phải hoàn lại hồ sơ cho Viện kiểm sát Điều tra bổ sung". Tuy nhiên, cũng được đề cập thêm rằng, trong một số trường hợp, tuy chưa xác định thiệt hại vật chất, thiệt hại tinh thần cụ thể do hành vi phạm tội gây ra, nhưng Toà án vẫn có thể tiến hành xét xử mà không cần phải Điều tra bổ sung (như xét xử bị cáo về tội giết người). Thiệt hại vật chất, thiệt hại tinh thần cụ thể trong các trường hợp này sẽ được giải quyết trong một vụ án dân sự khác, khi có yêu cầu.

Theo quy định tại đoạn 2 Khoản 2 Điều 154 Bộ luật tố tụng hình sự, thì "Trong trường hợp Viện kiểm sát không bổ sung được những vấn đề mà Toà án yêu cầu bổ sung mà vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Toà án vẫn tiến hành xét xử". Trong trường hợp này, thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra được xác định qua tài liệu và chứng cứ mà Toà án đã thu thập được và thông qua phần thẩm vấn tại phiên toà; Nếu như, do Viện kiểm sát không

Điều tra bổ sung được và tại phiên toà thiệt hại không thể xác định được nên không có căn cứ để kết án bị cáo, thì Toà án tuyên bố bị cáo không phạm tội như Viện kiểm sát truy tố, vì không đủ chứng cứ kết án bị cáo về tội đó.

17. Đối với những bản án hình sự sơ thẩm do Toà án cấp tỉnh xét xử nhưng khi xét xử phúc thẩm, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tuyên huỷ phần quyết định về dân sự, giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại, thì Toà án cấp sơ thẩm ở đây là Toà án cấp huyện hay Toà án cấp tỉnh? Thủ tục xét xử lại phần dân sự đó theo thủ tục tố tụng hình sự hay theo thủ tục tố tụng dân sự?

Khi Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm giao cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại, tức là giao cho Toà án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó. Như vậy, trong trường hợp nêu trên đây, thì toà án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm lại vụ án đó là Toà án cấp tỉnh đã xét xử sơ thẩm vụ án đó. Vì đây vẫn là một vụ án hình sự và giao cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại một phần trong vụ án hình sự, cho nên thủ tục xét xử sơ thẩm lại về phần quyết định bị huỷ cho dù đó là quyết định về dân sự trong vụ án đó được tiến hành theo thủ tục tố tụng hình sự. Tuy nhiên, trong trường hợp cần xác minh, thu thập thêm chứng cứ để giải quyết được đúng đắn khi xét xử sơ thẩm lại thì việc tiến hành các việc đó được thực hiện theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Cũng cần lưu ý là trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm huỷ phần quyết định về dân sự để giải quyết trong một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu, thì trong trường hợp này việc thụ lý, giải quyết khi có yêu cầu được tiến hành theo thủ tục tố tụng dân sự.

18. Trường hợp trong một vụ án có nhiều bị cáo, sau khi xét xử sơ thẩm chỉ có một bị cáo kháng cáo, các bị cáo khác không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự đối với các bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị thì bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, được thi hành và Toà án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó ra quyết định thi hành án. Khi xét xử phúc thẩm Toà án cấp phúc thẩm đã giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo. Vậy trong trường hợp này, việc giải quyết đối với các quyết định thi hành án đối với các bị cáo không kháng cáo và không bị kháng nghị sẽ như thế nào?

Trong trường hợp trên đây thì không phải giải quyết gì đối với quyết định thi hành bản án sơ thẩm đối với các bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị (người bị kết án). Chỉ có sau khi tuyên án, Toà án cấp phúc thẩm cần gửi ngay bản sao bản án phúc thẩm cho cơ quan thi hành án và người bị kết án để thi hành. Trong trường hợp bị cáo bị phạt tù và đang chấp hành hình phạt tù mà Toà án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và hình phạt này bằng hoặc ngắn hơn thời hạn họ đã chấp hành hình phạt tù thì Toà án cấp phúc thẩm cần tuyên bố trong bản án là trả tự do ngay cho bị cáo, nếu họ không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác.

19. Trong một vụ án có nhiều bị cáo nhưng chỉ có một số bị cáo kháng cáo còn một số bị cáo khác không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Trong khi chờ xét

xử phúc thẩm thì thời hạn phạt tù theo bản án sơ thẩm đã hết. Vậy Toà án giải quyết như thế nào?

Các vấn đề này đã được hướng dẫn tại Công văn số 13/KHXX ngày 11-6-1996 của Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn giải quyết một số trường hợp cụ thể trong công tác xét xử và thi hành án phạt tù"; cụ thể là:

"1- Đối với trường hợp sau khi xét xử sơ thẩm xong bản án hình sự sơ thẩm bị kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo đã bị tạm giam bằng mức hình phạt tù mà Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo, thì theo quy định tại Điều 215a Bộ luật tố tụng hình sự, Toà án cấp phúc thẩm có trách nhiệm xem xét và tùy từng trường hợp cụ thể mà ra một trong các quyết định sau đây:

a) Quyết định huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn là tạm giam đối với bị cáo và trả tự do cho bị cáo (nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác) trong trường hợp bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo hoặc trong trường hợp người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, nhưng Toà án cấp phúc thẩm xét thấy không cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử.

b) Quyết định tạm giam đối với bị cáo, trong trường hợp người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt đối với bị cáo và Toà án cấp phúc thẩm xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử.

Trong trường hợp thấy gần hết thời hạn tù Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo mà Toà án cấp phúc thẩm vẫn chưa ra một trong các quyết định nói trên thì Toà án cấp sơ thẩm cần chủ động yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sớm giải quyết theo thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm phạt tù với mức án dài hơn thời gian đã bị tạm giam (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) dưới 30 ngày và trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị bị cáo đã bị tạm giam bằng mức hình phạt tù mà Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo, nhưng vẫn chưa có kháng cáo, kháng nghị, thì việc trả tự do cho bị cáo là thuộc thẩm quyền của Viện Kiểm sát (theo quy định tại Khoản 6 Điều 23 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân). Trong trường hợp hết thời hạn phạt tù Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo và vẫn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà Viện kiểm sát chưa ra quyết định trả tự do cho bị cáo, thì Toà án cấp sơ thẩm cần chủ động yêu cầu Viện kiểm sát sớm giải quyết theo thẩm quyền.

Cần lưu ý rằng trong trường hợp hết thời hạn phạt tù mà Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo và đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, thì Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào Khoản 3 Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định thi hành án phạt tù đối với người bị kết án, trong đó cần nói rõ người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù và yêu cầu cơ

quan Công an trả tự do ngay cho người bị kết án, nếu họ không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác.

Tuy nhiên, để tránh tình trạng tương tự xảy ra, từ nay về sau khi xét xử sơ thẩm, nếu Toà án cấp sơ thẩm thấy cần thiết quyết định đối với bị cáo mức án dài hơn thời gian bị cáo đã bị tạm giam (tính đến ngày xét xử sơ thẩm) trên một tháng thì mới kết án bị cáo theo mức án đó. Trong trường hợp chỉ thấy cần thiết kết án bị cáo với mức án dài hơn dưới 30 ngày (thông thường để làm quyết định con số tròn tháng), thì không nên kết án theo mức án đó, mà kết án bị cáo với mức án bằng đúng thời hạn tạm giam và trả tự do cho bị cáo tại phiên toà.

Ví dụ: một bị cáo đã bị tạm giam đến ngày xét xử sơ thẩm là 14 tháng 11 ngày. Nếu Toà án cấp sơ thẩm thấy cần thiết phạt bị cáo với mức án tù từ 16 tháng tù trở lên thì mới nên quyết định mức án đó. Ngược lại nếu Toà án cấp sơ thẩm xét thấy chưa cần thiết phạt bị cáo với mức án 16 tháng tù mà thấy chỉ cần phạt bị cáo mức án 15 tháng tù vì muốn quyết định con số tròn tháng, thì trong trường hợp này chỉ nên phạt bị cáo mức án bằng đúng thời hạn tạm giam là 14 tháng 11 ngày và trả tự do cho bị cáo tại phiên toà (nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác).

3- Đối với trường hợp trong một vụ án hình sự có nhiều bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm kết án, mà trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị chỉ có một hoặc một số bị cáo có kháng cáo hoặc bị kháng cáo, bị kháng nghị, thì căn cứ vào Điều 211, Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự, phần của bản án hình sự sơ thẩm đối với những bị cáo không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật và được thi hành; do đó, đối với những bị cáo này Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định thi hành án phạt tù đối với họ (nếu họ bị phạt tù)." (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1996; trang 194 - 195).

Cũng cần chú ý là đối với trường hợp thứ 3 được hướng dẫn tại Điểm 3 trong công văn trên đây mà thời hạn phạt tù đã hết, thì cũng được thực hiện như hướng dẫn tại Điểm 2 trong Công văn này; cụ thể là trong quyết định thi hành án phạt tù cần nói rõ người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù và yêu cầu cơ quan Công an trả tự do ngay cho người bị kết án, nếu họ không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác.

20. Trong phần quyết định của bản án phúc thẩm có tuyên: "những quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật"; Tuyên như vậy thì phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực từ ngày nào, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hay kể từ ngày tuyên án phúc thẩm? Cấp sơ thẩm ra quyết định thi hành án phạt tù đối với các bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị thì căn cứ vào bản án phúc thẩm hay bản án sơ thẩm?

Theo hướng dẫn tại Điểm 1 Mục II Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 26-12-1986 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ "Hướng

dẫn việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án hình sự", thì ngày bản án có hiệu lực pháp luật là: "ngày tuyên bản án sơ thẩm đồng thời chung thẩm; ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị nếu bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị; ngày tuyên bản án phúc thẩm...". Như vậy, phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Theo tinh thần quy định tại Điều 211 Bộ luật tố tụng hình sự, thì phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật và được thi hành. Đồng thời căn cứ vào Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự thì Toà án ra quyết định thi hành án phạt tù đối với các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị là phải căn cứ vào bản án sơ thẩm (vấn đề này cũng đã được hướng dẫn tại Công văn số 79/KHXX ngày 19-7-1997 của Toà án nhân dân tối cao về "Việc hướng dẫn áp dụng pháp luật". (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1998; trang 79 - 80).

21. Khoản 3 Điều 221 Bộ luật tố tụng hình sự quy định Toà án cấp phúc thẩm có thể áp dụng Điều Khoản của Bộ luật hình sự về tội nặng hơn (so với Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử). Vậy quy định này có trái với quy định tại Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự không?

Các quy định tại hai Điều luật này hoàn toàn không có gì mâu thuẫn với nhau. Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về giới hạn của việc xét xử đối với Toà án cấp sơ thẩm; còn Điều 221 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc sửa bản án sơ thẩm. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 221 Bộ luật tố tụng hình sự, thì chỉ trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu, thì Toà án cấp phúc thẩm mới có thể tăng hình phạt, áp dụng Điều Khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn.

22. Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội, Viện kiểm sát cho rằng bị cáo phạm tội và kháng nghị yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội và áp dụng hình phạt đối với bị cáo, Toà án cấp phúc thẩm thấy có căn cứ để sửa án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo phạm tội. Vậy Toà án cấp phúc thẩm có được sửa án sơ thẩm không? Nếu được sửa án sơ thẩm thì căn cứ vào Điều luật nào của Bộ luật tố tụng hình sự?

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 211 Bộ luật tố tụng hình sự, thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ có thể tăng hình phạt, áp dụng Điều Khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn, nếu có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại; do đó trong trường hợp toà án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội, nhưng khi xét xử phúc thẩm do Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu, thì mặc dù có đầy đủ căn cứ kết án bị cáo phạm tội. Toà án cấp phúc thẩm cũng không được sửa án sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội. Nếu không thuộc trường hợp huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 222 Bộ luật tố tụng hình sự, thì Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và gửi kiến nghị cùng hồ sơ vụ án cho Toà án cấp giám đốc thẩm xem xét theo thẩm quyền.

23. Trong phần thứ tư của Bộ luật tố tụng hình sự "Xét lại bản án và quyết định chưa có hiệu lực pháp luật theo thủ tục phúc thẩm" chỉ quy định trường hợp rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị tại phiên toà thì việc xét xử phúc thẩm phải được đình chỉ (Khoản 2 Điều 212 Bộ luật tố tụng hình sự): vậy trường hợp trước khi mở phiên toà người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị, thì Toà án cấp phúc thẩm xử lý ra sao và căn cứ vào Điều luật nào để giải quyết ?

Vướng mắc nêu trên là thiếu sót khi xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự, cần được bổ sung; tuy nhiên theo tinh thần quy định tại Điều 212 Bộ luật tố tụng hình sự, thì nếu như trước khi mở phiên toà, người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị, thì việc xét xử phúc thẩm vụ án cũng phải được đình chỉ. Mặc dù Bộ luật tố tụng hình sự chưa quy định cụ thể ai là người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án trước khi mở phiên toà phúc thẩm, nhưng theo tinh thần tương tự quy định tại Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự, thì việc ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án trước khi mở phiên toà phúc thẩm là do Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên toà thực hiện.

24. Việc giao toàn văn bản sao bản án quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng hình sự thì ngoài bị cáo còn được gửi cho những người nào?

Theo Quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng hình sự, thì Toà án phải giao bản sao bản án cho bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa gửi bản sao bản án cho những người bị xử vắng mặt. Bản sao bản án còn phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo, nếu xử vắng mặt của bị cáo. Đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án hoặc đại diện hợp pháp của họ nếu có yêu cầu thì Toà án cấp trích lục bản án hoặc bản sao bản án cho họ. Ngoài ra, trong Điều 4 Pháp lệnh thi hành án dân sự còn quy định đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay theo thủ tục thi hành án dân sự, thì Toà án chuyển giao bản sao bản án, quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi Toà án đã xét xử sơ thẩm vụ án đối với bản án, quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí, thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật Toà án phải chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi Toà án đã xét xử sơ thẩm. Các đối tượng kể trên (trừ Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án dân sự) nếu đã được cấp trích lục bản án, bản sao bản án nay xin cấp thêm bản sao trích lục bản án, bản sao bản án, thì thực hiện theo Quy định tại Điều 32 Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ qui định về án phí, lệ phí Toà án. (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng, năm 1998; trang 452).

25. Việc bắt giam bị cáo để đảm bảo thi hành án ngay sau khi tuyên án mà không có căn cứ cho thấy bị cáo có thể bỏ trốn hoặc tiếp tục gây án thì có vi phạm Điều 202 Bộ luật tố tụng hình sự không?

Theo Quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng hình sự, thì đối với bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì Tòa án sơ thẩm chỉ được bắt giam ngay bị cáo sau khi tuyên án trong trường hợp có căn cứ cho thấy bị cáo có thể bỏ trốn hoặc tiếp tục gây án. Những căn cứ của việc bắt giam bị cáo phải được ghi trong bản án sơ thẩm; "Như vậy, nếu không có căn cứ cho thấy bị cáo có thể bỏ trốn hoặc tiếp tục gây án, thì việc bắt giam bị cáo sau khi tuyên án là vi phạm nghiêm trọng Điều 202 Bộ luật tố tụng hình sự, đó là việc bắt giam trái pháp luật cho dù Mục đích của việc bắt giam là để đảm bảo thi hành án.

26. Đề nghị có văn bản hướng dẫn các trường hợp phạm nhân do trại của V26 quản lý là người bị kết án theo bản án của Tòa án tỉnh khác, nay xét giảm án phạt tù tại tỉnh đang chấp hành hình phạt tù là rất khó khăn vì không có hồ sơ.

Khi xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù thì chỉ cần có hồ sơ xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù, chứ không phải hồ sơ vụ án. Về vấn đề này đã được hướng dẫn tại Mục II Thông Tư liên ngành số 04-89/TTLN ngày 15-8-1989 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ về việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng, năm 1990; trang 145).

27. Trong trường hợp người bị kết án được hoãn hoặc được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, nhưng đến thời Điểm Tòa án ra quyết định thi hành án hoặc quyết định tiếp tục thi hành án thì đã hết thời hiệu thi hành bản án theo quy định tại Điều 46 Bộ luật tố tụng hình sự. Những trường hợp này Tòa án có buộc người bị kết án phải chấp hành án nữa hay không. Đối với trường hợp mà người bị kết án chưa khỏi bệnh thì Tòa án có còn ra quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án nữa hay không?

Trường hợp này đã được hướng dẫn một phần tại Điểm 3 Mục III Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 26-12-1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án hình sự; cụ thể là"... Đối với trường hợp những người phạm tội nhẹ, chỉ bị xử phạt tù từ 5 năm tù trở xuống mà vì bệnh tật, sinh đẻ hoặc vì hoàn cảnh khó khăn được hoãn thi hành án nhiều lần, thời gian hoãn đã bằng thời hiệu thi hành án mà trong thời gian đó họ không phạm tội mới, không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì Tòa án ra quyết định miễn chấp hành hình phạt tù...". Nếu người bị kết án được hoãn hoặc được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, nhưng khi Tòa án ra quyết định thi hành án phạt tù hoặc quyết định tiếp tục thi hành án phạt tù mà đã hết thời hiệu thi hành bản án theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự (trừ các trường hợp được quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự), thì không buộc người bị kết án phải chấp hành bản án nữa và Tòa án ra thông báo về việc hết thời hiệu thi hành bản án.

Đối với người bị kết án được hoãn hoặc được tạm đình chỉ với lý do "Người bị kết án ốm nặng", thì việc tiếp tục được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù hay ra quyết định thi hành án hoặc quyết định tiếp tục thi hành án đối với họ đã được hướng dẫn tại đoạn 2 Điểm d Mục 2 Thông Tư liên ngành số 03/TTLN ngày 30-6-1993 của Tòa án nhân

dân tối cao, Bộ Nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh thi hành án phạt tù"; cụ thể là : "Toà án đã ra quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù có trách nhiệm phối hợp với chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án cư trú theo dõi bệnh trạng của họ để nếu thấy sức khoẻ của họ đã phục hồi thì ra ngay quyết định thi hành án đối với người được hoãn chấp hành hình phạt tù hoặc quyết định tiếp tục thi hành án đối với người được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Nếu Toà án thấy khó đánh giá là sức khoẻ của người bị kết án đã phục hồi hay chưa, thì cần tổ chức giám định sức khoẻ của họ (chi phí giám định do người bị kết án chịu). Kết luận của giám định y khoa là căn cứ để Toà án quyết định việc cho họ tiếp tục được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù hay ra quyết định thi hành án hoặc quyết định tiếp tục thi hành án đối với họ" (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1995; trang 112).

28. Cần có hướng dẫn việc tạm giữ tài sản để đảm bảo việc thi hành án trong các vụ án hình sự. Chỉ tiến hành kê biên đối với tài sản không thể tạm giữ được vì đối với tài sản kê biên cơ quan pháp luật không thể kiểm soát được. Trong khi đó nhiều trường hợp các đương sự có tình tẩu tán tài sản?

Vấn đề này đã được hướng dẫn tại Thông Tư liên tịch số 06/1998/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP-BTC ngày 24-10-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính "Hướng dẫn một số vấn đề về bảo quản và xử lý tài sản là vật chứng, tài sản bị kê biên trong quá trình Điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự". Theo tinh thần hướng dẫn tại Điều 1 Mục I Thông tư này thì các cơ quan tiến hành tố tụng không được tạm giữ đối với tài sản không phải là vật chứng. Trong trường hợp thật cần thiết để đảm bảo thi hành án đối với các hình phạt tiền, tịch thu tài sản, bồi thường thiệt hại, thì cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định kê biên đối với tài sản đó. Việc kê biên tài sản phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 121 Bộ luật tố tụng hình sự và theo đúng hướng dẫn tại Mục II Thông Tư liên tịch trên đây.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

28. Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật

Tại Hội nghị công tác ngành Toà án năm 1998 (từ ngày 4 đến ngày 6 tháng 2 năm 1999), Toà án nhân dân tối cao đã có bản giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng. Tuy nhiên, tại Hội nghị này một số Toà án có ý kiến đề nghị được giải đáp bổ sung một số vấn đề còn vướng mắc trong thực tiễn xét xử. Trong lời bế mạc Hội nghị, Chánh án Toà án nhân dân tối cao thay mặt Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã giải đáp sơ bộ về những vấn đề đó. Để áp dụng đúng và thống nhất pháp luật trong công tác xét xử, Toà án nhân dân tối cao giải đáp những vấn đề được nêu bổ sung tại Hội nghị như sau:

I. VỀ HÌNH SỰ

1. Đề nghị giải thích cụm từ "người nào thấy người khác" quy định tại Điều 107 Bộ luật Hình sự. "Thấy" quy định trong điều luật này là "mắt nhìn thấy" hay là chỉ cần "biết rõ"?

Theo Từ điển tiếng Việt năm 1992 thì "Thấy" có thể được hiểu theo các cách khác nhau: nhận biết được bằng mắt nhìn (nhìn thấy); nhận biết được bằng giác quan nói chung (nghe thấy); nhận ra được, biết được qua nhận thức (thấy được khuyết điểm); có cảm giác, cảm thấy (thấy vui). Để truy cứu một người về "tội cố ý không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng" (Điều 107 Bộ luật Hình sự) thì "Thấy" ở đây không phải hiểu theo nghĩa rộng như các cách khác nhau được giải thích trong Từ điển tiếng Việt năm 1992, nhưng cũng không phải hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ "nhìn thấy". "Thấy" quy định trong Điều 107 Bộ luật Hình sự hoặc là "mắt nhìn thấy" hoặc là tuy mắt không nhìn thấy nhưng "có đầy đủ căn cứ biết rõ" người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến chết người.

2. Người được miễn trách nhiệm hình sự có phải là người không phạm tội hay không, có phải là hành vi của họ chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự và chỉ có thể bị xử lý hành chính hay không? Khi tuyên bố miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội thì có phải quyết định hình phạt bổ sung hay không, nếu điều luật có quy định hình phạt bổ sung đối với tội đó; trách nhiệm dân sự (nếu có) sẽ giải quyết như thế nào?

Về vấn đề này đã được hướng dẫn cụ thể tại mục VIII Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự" (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1990; trang 22), nay cần nhấn mạnh thêm là "miễn trách nhiệm hình sự" và "Không phạm tội" là hai trường hợp hoàn toàn khác nhau.

- Miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với người phạm tội mà khi họ thực hiện hành vi phạm tội nếu căn cứ vào tình hình hoặc căn cứ vào nhân thân của họ tại thời điểm đó,

thì họ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng khi tiến hành điều tra hoặc xét xử do có sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Ví dụ: Một người trộm cắp tài sản của công dân có giá trị 1 triệu đồng. Nếu tại thời điểm họ thực hiện hành vi trộm cắp đó, thì họ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 155 Bộ luật Hình sự, thế nhưng sau khi Viện kiểm sát truy tố ra trước Toà án thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử họ đã lập công lớn trong việc dập tắt một đám cháy và đã bị thương tích nặng. Trong trường hợp này họ có thể được miễn trách nhiệm hình sự vì bản thân họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Miễn trách nhiệm hình sự cũng có thể được áp dụng đối với người phạm tội, nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

- Không phạm tội là trường hợp hành vi của họ không cấu thành tội phạm (như phòng vệ chính đáng; tình thế cấp thiết; những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể...), hay họ không thực hiện hành vi phạm tội đó mà là do người khác thực hiện..., có nghĩa là ngay tại thời điểm mà họ thực hiện hành vi đó hay ngay tại thời điểm có hành vi phạm tội xảy ra căn cứ vào các quy định của pháp luật thì họ không phạm tội.

Người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu trách hình phạt chính cũng như hình phạt bổ sung; tuy nhiên, tùy trường hợp cụ thể Toà án có thể quyết định áp dụng biện pháp tư pháp đối với họ và giải quyết trách nhiệm dân sự (nếu có). Tùy trường hợp cụ thể người được miễn trách nhiệm hình sự có thể bị xử lý hành chính.

3. Đối với người chiếm đoạt tài sản là tiền rồi dùng tiền đó mua vé xổ số và trúng thưởng, thì có áp dụng Điều 33 Bộ luật Hình sự để tịch thu khoản tiền trúng thưởng đó hay không?

Theo điểm b khoản 1 Điều 33 Bộ luật Hình sự thì Toà án quyết định tịch thu sung quỹ Nhà nước "những vật, tiền bạc mà người phạm tội do thực hiện tội phạm hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có". Trong trường hợp một người chiếm đoạt tài sản là tiền rồi dùng tiền đó mua vé xổ số và trúng thưởng thì khoản tiền trúng thưởng đó là do mua vé xổ số mà có, tức là thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Bộ luật Hình sự; do đó, Toà án quyết định tịch thu sung quỹ Nhà nước. Việc quyết định tịch thu sung quỹ Nhà nước khoản tiền trúng thưởng này không những đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Bộ luật Hình sự mà là hết sức cần thiết nhằm đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

4. Người phạm tội về ma túy bị Toà án đã tuyên phạt tử hình, thì đối với họ có cần thiết phải tuyên hình phạt bổ sung là phạt tiền nữa hay không?

Theo quy định tại Điều 185o Bộ luật Hình sự thì người phạm tội ngoài việc phải chịu hình phạt chính còn phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền. Như vậy, việc quyết định hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với người phạm tội là bắt buộc. Việc thi hành hình phạt bổ sung là phạt tiền có thể được thực hiện trước hoặc sau khi thi hành hình phạt tử hình. Nếu sau khi

đã thi hành xong án tử hình mà vẫn còn tài sản của người bị thi hành án tử hình, thì cơ quan thi hành án dân sự vẫn tiếp tục thi hành hình phạt tiền đối với họ trong phạm vi khối tài sản mà họ để lại; nếu họ không còn bất cứ một thứ tài sản nào để thi hành hình phạt tiền, thì cơ quan thi hành án dân sự sẽ ra quyết định đình chỉ thi hành án phạt tiền đối với họ.

5. Một người mua chất ma túy để sử dụng và khi đang đi trên đường thì bị bắt với số lượng mà theo hướng dẫn thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này cần truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội về tội "vận chuyển trái phép chất ma túy" hay về tội "tàng trữ trái phép chất ma túy".

Trước hết cần phân biệt thế nào "tàng trữ trái phép" và thế nào "vận chuyển trái phép" theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II phần B Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 2-1-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự" (Xem cuốn các văn bản hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1998; trang 48). Trong trường hợp cụ thể được nêu ra trên đây nếu có đầy đủ căn cứ xác định rằng người đó mua chất ma túy để sử dụng với số lượng đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự cũng có nghĩa là có căn cứ khẳng định người đó mua chất ma túy cất giữ để sử dụng dần; do đó, đối với trường hợp mua chất ma túy để sử dụng với số lượng đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự mà đang cất giữ ở trong người cho dù phát hiện được trong trường hợp họ đang đi trên đường thì cần truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ về tội "tàng trữ trái phép chất ma túy". Tuy nhiên, so sánh Điều 185c và Điều 185d Bộ luật Hình sự, thì các tình tiết định khung tăng nặng, các khung hình phạt là như nhau; do đó, đối với trường hợp nêu trên, nếu Viện kiểm sát đã truy tố về tội "vận chuyển trái phép chất ma túy", thì Toà án vẫn có thể kết án bị cáo theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố.

6. Đối với người có hành vi mua thuốc phiện một lần và đã bán cho nhiều người, mà tổng số thuốc phiện của các lần bán cộng lại là dưới 500 gam, thì có xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 185đ Bộ luật Hình sự hay không? Nếu Viện kiểm sát truy tố và Toà án cũng xét xử trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 185đ và coi tình tiết "phạm tội nhiều lần" là tình tiết tăng nặng theo điểm i khoản 1 Điều 39 Bộ luật Hình sự, thì có đúng hay không? Nếu mọi trường hợp mua thuốc phiện một lần rồi bán cho nhiều người, đều bị coi là "phạm tội nhiều lần" và bị xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 185đ Bộ luật Hình sự, thì đề nghị hướng dẫn việc áp dụng hình phạt đối với 2 trường hợp cụ thể sau đây: trường hợp mua 3,75 gam thuốc phiện, bán cho nhiều người và trường hợp mua 400 gam thuốc phiện, bán cho nhiều người vì số lượng thuốc phiện của trường hợp thứ 2 gấp hơn 100 lần trường hợp thứ nhất trong khi mức hình phạt quy định đối với những trường hợp thuộc khoản 2 Điều 185đ là từ 10 năm tù đến 15 năm tù.

Theo tinh thần hướng dẫn tại điểm a khoản 4 mục II phần B Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 2-1-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật

sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự", thì người mua bán thuốc phiện có trọng lượng dưới 500 gam bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 185đ Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng hướng dẫn này mới chỉ căn cứ vào trọng lượng chất ma túy mà chưa xét đến các tình tiết định khung hình phạt khác. Theo tinh thần hướng dẫn tại điểm c mục 8 Thông tư liên tịch số 02/1998/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA ngày 5-8-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, thì phải áp dụng tình tiết định khung hình phạt "phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm b khoản 2 Điều 185đ Bộ luật Hình sự trong các trường hợp: mua trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên nhằm bán trái phép cho người khác, không phân biệt bán một lần hoặc bán nhiều lần; mua trái phép chất ma túy một lần và bán lại trái phép số lượng chất ma túy đó từ hai lần trở lên cho người khác, không phân biệt bán lại từ hai lần trở lên cho một người hoặc cho nhiều người; mua trái phép chất ma túy một lần và bán lại trái phép số lượng chất ma túy đó trong cùng một lúc cho hai người trở lên. Như vậy, đối với trường hợp người mua trái phép thuốc phiện có trọng lượng dưới 500 gam đem bán lại cho nhiều người là trường hợp "phạm tội nhiều lần" và phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 185đ Bộ luật Hình sự; nếu có thêm một tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 185đ Bộ luật Hình sự (ví dụ: sử dụng người chưa thành niên vào việc phạm tội) thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm c khoản 3 Điều 185đ Bộ luật Hình sự. Do đó, đối với các trường hợp nêu trên nếu Viện kiểm sát chỉ truy tố và Toà án cũng chỉ xét xử theo khoản 1 Điều 185đ Bộ luật Hình sự và coi tình tiết "phạm tội nhiều lần" là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 39 Bộ luật Hình sự là không đúng.

Trong các trường hợp nêu trên mặc dù đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 185đ Bộ luật Hình sự, nhưng khi quyết định hình phạt Toà án phải căn cứ vào nguyên tắc quyết định hình phạt quy định tại Điều 37 Bộ luật Hình sự, nếu so sánh các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trong các trường hợp này như nhau, chỉ có số lượng thuốc phiện khác nhau, thì số lượng thuốc phiện càng lớn càng phải xử phạt nghiêm khắc hơn.

7. Tại điểm b mục 9 Thông tư liên tịch số 02/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BCA ngày 5-8-1998 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an "Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương VII^A Các tội phạm về ma túy của Bộ luật Hình sự" có hướng dẫn:

"Người nào đã bị kết án về một trong các tội phạm về ma túy được quy định trong Bộ luật Hình sự, nhưng chưa được xoá án mà lại tàng trữ trái phép hoặc vận chuyển trái phép một trong các chất ma túy được hướng dẫn trên đây (được hướng dẫn tại dấu (*) thứ nhất tiết b điểm 4 mục II phần B của Thông tư liên tịch số 01/1998) nếu không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 185c hoặc khoản 1 Điều 185d tương ứng"; Nếu thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 185c hoặc khoản 2 Điều 185d tương ứng.

Đề nghị giải thích trong các trường hợp tàng trữ trái phép chất ma túy, vận chuyển trái phép chất ma túy là thuốc phiện có trọng lượng dưới một gam (1g) hoặc hêrôin có trọng

lượng dưới không phải một gam (0,1g), nhưng đã bị kết án mà chưa được xoá án, thì trong trường hợp nào xét xử theo khoản 1 Điều 185c (hoặc khoản 1 Điều 185d) và trong trường hợp nào xét xử theo khoản 2 Điều 185c (hoặc khoản 2 Điều 185d); cụ thể là:

- a- Đã bị kết án một lần về tội phạm về ma tuý, nhưng chưa được xoá án;
- b- Đã bị kết án một lần về tội phạm về ma tuý và một lần về tội phạm khác, nhưng chưa được xoá án;
- c- Đã bị kết án hai lần đều không phải về tội phạm về ma tuý.

Theo hướng dẫn tại tiết b điểm 4 Mục II Phần B của Thông tư liên tịch số 01/1998 và tại điểm b mục 9 của Thông tư liên tịch số 02/1998, thì người nào tàng trữ trái phép, vận chuyển trái phép chất ma tuý là thuốc phiện có trọng lượng dưới một gam (1g) hoặc hêrôin có trọng lượng dưới không phải một gam (0,1g) chỉ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi và chỉ khi họ đã bị kết án về một trong các tội phạm về ma tuý được quy định trong Bộ luật Hình sự, nhưng chưa được xoá án. Nếu trước đó họ chỉ bị kết án một hoặc nhiều lần về tội phạm (các tội phạm) khác không phải là về một trong các tội phạm về ma tuý, thì họ vẫn không phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ trái phép chất ma tuý hoặc vận chuyển trái phép chất ma tuý. Như vậy, điều kiện bắt buộc để truy cứu trách nhiệm hình sự người nào tàng trữ trái phép hoặc vận chuyển trái phép chất ma tuý là thuốc phiện có trọng lượng dưới một gam (1g) hoặc hêrôin có trọng lượng dưới không phải một gam (0,1g) là trước đó họ đã bị kết án về một trong các tội phạm về ma tuý, nhưng chưa được xoá án.

Trong trường hợp theo hướng dẫn trên đây họ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì việc xác định họ không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm hay thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm để xét xử họ theo khoản 1 hay theo khoản 2 Điều 185c hoặc theo khoản 1 hay khoản 2 Điều 185d không phải căn cứ vào số lần họ đã bị kết án, nhưng chưa được xoá án mà phải căn cứ vào Điều 40 Bộ luật Hình sự. Cũng có thể trước đó họ chỉ mới một lần bị kết án về một trong các tội phạm về ma tuý, nhưng chưa được xoá án song trong trường hợp này thì họ không phải là tái phạm nguy hiểm nên chỉ bị xét xử theo khoản 1 Điều 185c hoặc khoản 1 Điều 185d Bộ luật Hình sự, song trong trường hợp khác họ là tái phạm nguy hiểm và phải bị xét xử theo khoản 2 Điều 185c hoặc khoản 2 Điều 185d Bộ luật Hình sự.

Ví dụ 1: Một người đã bị kết án một năm tù theo khoản 1 Điều 185l Bộ luật Hình sự về "tội sử dụng trái phép chất ma tuý" và chưa được xoá án, nay tàng trữ trái phép 0,5 gam thuốc phiện, thì trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Bộ luật Hình sự họ chỉ là tái phạm mà không phải là tái phạm nguy hiểm; do đó, họ chỉ bị kết án theo khoản 1 Điều 185c Bộ luật Hình sự. Tình tiết tái phạm chỉ là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với họ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 39 Bộ luật Hình sự

Ví dụ 2: Một người đã bị kết án ba năm tù theo khoản 1 Điều 185đ Bộ luật Hình sự về "tội mua bán trái phép chất ma tuý" và chưa được xoá án, nay tàng trữ trái phép 0,5 gam thuốc

phiện, thì trong trường hợp này theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 Bộ luật Hình sự họ là tái phạm nguy hiểm; do đó, họ phải bị kết án theo điểm n khoản 2 Điều 185c Bộ luật Hình sự.

Ví dụ 3: Một người đã bị kết án một năm tù theo khoản 1 Điều 109 Bộ luật Hình sự về tội cố ý gây thương tích và chưa được xoá án, thì lại bị kết án một năm tù theo khoản 1 Điều 185l Bộ luật Hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma tuý và cũng chưa được xoá án, nay lại tàng trữ trái phép 0,5 gam thuốc phiện, thì trong trường hợp này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 40 Bộ luật Hình sự họ là tái phạm nguy hiểm và, do đó, họ phải bị xét xử theo điểm n khoản 2 Điều 185c Bộ luật Hình sự.

II. VỀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1. Hồ sơ thi hành án phạt tù của Toà án gồm những giấy tờ gì?

Theo quy định tại Điều 15 Pháp lệnh Thi hành án phạt tù, thì hồ sơ thi hành án phạt tù của Toà án bước đầu phải có bản sao bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật và quyết định thi hành bản án, quyết định đó của Toà án. Ngoài hai loại giấy tờ này, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà có những loại giấy tờ khác. Ví dụ, nếu sau khi ra quyết định thi hành án phạt tù mà người bị kết án thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 231 Bộ luật Tố tụng hình sự mà được hoãn thi hành án phạt tù thì trong hồ sơ thi hành án phạt tù được bổ sung quyết định hoãn thi hành án phạt tù. Nếu sau khi ra quyết định thi hành án phạt tù mà người bị kết án đã vào trại giam, thì trong hồ sơ thi hành án phạt tù được bổ sung văn bản thông báo của giám thị trại giam nơi người bị kết án chấp hành hình phạt tù về việc đã tiếp nhận người bị kết án tù đã vào trại giam.

Nói chung trong quá trình thi hành án phạt tù mà Toà án hay các cơ quan khác có thẩm quyền ra bất kỳ một quyết định, văn bản nào có liên quan đến việc thi hành án phạt tù thì phải được bổ sung vào hồ sơ, như bản sao quyết định tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; bản sao quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù; bản sao quyết định đặc xá v.v...

2. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm không có mặt bị cáo, đương sự tại phiên toà, thì đến thời điểm nào mà vẫn không có kháng cáo của những người này bản án sơ thẩm bắt đầu có hiệu lực đối với bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm?

Theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục II Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 26-12-1996 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn áp dụng thời hiệu thi hành bản án hình sự", thì bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Theo quy định tại khoản 1 Điều 208 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì "Thời hạn kháng cáo là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án". Đối với bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản sao bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là ba mươi ngày, kể từ ngày tuyên án. Như vậy theo các quy định và hướng dẫn trên đây, thì đối với trường hợp xét xử sơ thẩm không có mặt bị cáo, đương sự tại phiên toà, thì việc xác định thời điểm

nào mà vẫn không có kháng cáo của họ, bản án sơ thẩm bắt đầu có hiệu lực pháp luật cần phân biệt như sau:

- Nếu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm mà Toà án cấp sơ thẩm đã giao bản sao bản án cho họ hoặc đã niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc, thì thời điểm bản án hình sự sơ thẩm bắt đầu có hiệu lực đối với họ bắt đầu từ ngày hết thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên, (tức là bắt đầu từ ngày thứ 31 kể từ ngày tuyên án).

- Nếu sau 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm mà Toà án cấp sơ thẩm mới giao bản sao bản án cho họ hoặc mới niêm yết tại Trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc, thì thời điểm bản án hình sự sơ thẩm bắt đầu có hiệu lực đối với họ bắt đầu từ ngày thứ 16, kể từ ngày niêm yết (nếu những người khác có quyền kháng cáo, kháng nghị bản án đối với họ mà không có kháng cáo, kháng nghị).

3. Một người phạm tội cố ý gây thương tích thuộc khoản 1 Điều 109 Bộ luật Hình sự và vụ án đối với họ đã được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Người phạm tội đã bị truy tố và Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử và kết án bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị hại có đơn gửi Toà án cấp phúc thẩm xin rút yêu cầu khởi tố vụ án, thì Toà án cấp phúc thẩm giải quyết như thế nào?

Đối với trường hợp vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại và sau đó người bị hại rút yêu cầu, thì khoản 2 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ quy định: "Trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu trước ngày mở phiên toà thì vụ án phải được đình chỉ. Trong trường hợp cần thiết, tuy người bị hại rút yêu cầu, Viện Kiểm sát hoặc Toà án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án". Tuy khoản 2 Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ quy định chung chung là "Trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu trước ngày mở phiên toà" mà không quy định cụ thể là trước ngày mở phiên toà nói chung (sơ thẩm, phúc thẩm, kể cả giám đốc thẩm) hay chỉ là trước ngày mở phiên toà sơ thẩm, song cần hiểu là chỉ trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại mà trước ngày mở phiên toà sơ thẩm người bị hại rút yêu cầu và Viện Kiểm sát hoặc Toà án xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tiến hành tố tụng thì vụ án phải được đình chỉ. Nếu chúng ta hiểu theo nghĩa rộng "trước ngày mở phiên toà" có thể là trước ngày mở phiên toà sơ thẩm, có thể là trước ngày mở phiên toà phúc thẩm, (cũng có thể là kể cả trước ngày mở phiên toà giám đốc thẩm), thì trong trường hợp bị cáo không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, mà chỉ có người bị hại có đơn xin rút yêu cầu khởi tố vụ án (có thể là trong thời hạn kháng cáo, có thể là sau khi hết thời hạn kháng cáo), thì rõ ràng vụ án không được thụ lý để xét xử phúc thẩm và trong trường hợp này đơn xin rút yêu cầu khởi tố vụ án không được xem xét; do đó, nếu sau khi Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử sơ thẩm và trong thời hạn kháng cáo mà người bị hại có đơn xin rút yêu cầu khởi tố vụ án, thì coi đây là đơn kháng cáo của người bị hại. Trong trường hợp này, Toà án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án và giải quyết theo thủ tục chung. Tuy từng trường hợp cụ thể mà Toà án cấp phúc thẩm áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt

cho bị cáo. Trong trường hợp xét thấy cần thiết thì có thể không chấp nhận đơn kháng cáo của người bị hại mà vẫn giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Trong trường hợp sau khi Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử sơ thẩm và trong hạn kháng cáo, kháng nghị không có kháng cáo, kháng nghị, chỉ có sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị người bị hại mới có đơn xin rút yêu cầu khởi tố vụ án, thì vụ án sẽ được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm.

4. Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội cướp tài sản của công dân và Toà án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử bị cáo về tội cướp tài sản của công dân. Sau khi kết thúc việc xét hỏi tại phiên toà, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội và đề nghị kết tội bị cáo về tội danh nhẹ hơn là gây rối trật tự công cộng. Khi nghị án Hội đồng xét xử thấy có đầy đủ căn cứ kết tội bị cáo về tội cướp tài sản của công dân, thì Hội đồng xét xử có quyền kết án bị cáo về tội cướp tài sản của công dân không?

Theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện Kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đồng thời, theo tinh thần của quy định tại Điều 169, Điều 195 Bộ luật Tố tụng hình sự, trong trường hợp Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội danh nhẹ hơn thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án. Mặt khác, theo quy định tại khoản 3 Điều 196 Bộ luật Tố tụng hình sự thì khi nghị án, chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; do đó, trong trường hợp được nêu trên đây khi nghị án Hội đồng xét xử thấy có đầy đủ căn cứ kết tội bị cáo về tội cướp tài sản của công dân, thì Hội đồng xét xử có quyền không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát và tuyên bố bị cáo phạm tội cướp tài sản của công dân. Điều đó là hoàn toàn đúng với các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, cần lưu ý là trong trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên toà, thì Hội đồng xét xử phải thực hiện đúng các quy định tại khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196 Bộ luật Tố tụng hình sự và hướng dẫn tại Mục III Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8-12-1988 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự" (Xem cuốn các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; năm 1990; tr.136).

5. Trong một vụ án hình sự khi xét xử phúc thẩm (hay giám đốc thẩm), Toà án cấp phúc thẩm (hay cấp giám đốc thẩm) đã quyết định huỷ phần dân sự và giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại đối với phần dân sự, thì thủ tục thế nào? Nếu trong vụ án đó có ba người phải nộp tiền tạm ứng án phí mà chỉ có một người nộp tiền tạm ứng án phí còn lại hai người khác không nộp, thì toà án có giải quyết luôn tất cả đối với yêu cầu của cả ba người hay không?

Vấn đề này cần phân biệt như sau:

a- Trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm (hay Toà án cấp giám đốc thẩm) quyết định huỷ các quyết định về phần dân sự trong bản án hình sự và giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại vụ án về phần dân sự theo thủ tục chung, thì Toà án cấp sơ

thẩm tiến hành xét xử lại vụ án theo thủ tục tố tụng tố tụng hình sự, mặc dù chỉ xét xử về phần dân sự. Trong trường hợp này, tuy các đương sự trong vụ án hình sự không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự, nhưng Toà án vẫn tiến hành giải quyết phần dân sự của vụ án hình sự.

b- Trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm (hay Toà án cấp giám đốc thẩm) quyết định huỷ các quyết định về phần dân sự để giải quyết lại trong một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu, thì việc giải quyết phần dân sự khi có yêu cầu theo thủ tục chung về tố tụng dân sự. Trong trường hợp này nếu chỉ có một người nộp tiền tạm ứng án phí dân sự, thì cần phân biệt như sau:

- Nếu cả ba người đều có yêu cầu Toà án giải quyết phần dân sự cho họ, mà các yêu cầu của ba người này có liên quan với nhau (ví dụ: cả ba người có yêu cầu đòi bồi thường chiếc ô tô là tài sản của chung của họ bị chiếm đoạt) thì dù chỉ có một người nộp tiền tạm ứng án phí dân sự, Toà án vẫn thụ lý để giải quyết trong cùng một vụ án dân sự các yêu cầu của cả ba người.

- Nếu cả ba người đều có yêu cầu Toà án giải quyết phần dân sự cho họ, nhưng các yêu cầu của ba người này hoàn toàn độc lập với nhau (ví dụ: người thứ nhất yêu cầu bồi thường chiếc xe đạp, người thứ hai yêu cầu đòi bồi thường chiếc máy khâu và người thứ ba yêu cầu đòi bồi thường chiếc xe máy), thì chỉ có người nào nộp tiền tạm ứng án phí dân sự theo yêu cầu của mình, Toà án mới thụ lý để giải quyết theo thủ tục chung.

6. Theo quy định tại Điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự thì một trong những loại bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật được thi hành là “Những bản án và quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm” (điểm b khoản 1). Vậy trong một vụ án có nhiều bị cáo, có bị cáo kháng cáo hay bị kháng cáo, kháng nghị, có bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, thì bản án sơ thẩm đó đã có hiệu lực pháp luật hay chưa? Cần hiểu bản án có hiệu lực pháp luật hay phần bản án có hiệu lực pháp luật.

Khoản 1 Điều 211 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: "Những phần của bản án bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 226 Bộ luật này. Khi có kháng cáo, kháng nghị đối với toàn bộ bản án thì toàn bộ bản án chưa được đưa ra thi hành". Như vậy, theo quy định này thì những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị là có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành; nếu toàn bộ bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì toàn bộ bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành. Do đó, trong một vụ án có nhiều bị cáo, có bị cáo kháng cáo hay bị kháng cáo, kháng nghị, có bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, thì toàn bộ bản án sơ thẩm đó chưa có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp này khái niệm "những bản án và quyết định" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 226 Bộ luật Tố tụng hình sự cần phải hiểu là phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị.



Contact address: 28 Tran Quy Cap St., Thach Thang Ward., Hai Chau District., Da Nang City, Viet Nam.
Mobile: +84 941 767 076 | Email: amilawfirmdn@gmail.com
Website: www.amilawfirm.com

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

29. Công văn 52/1999/KHXX ngày 15/6/1999 về việc thực hiện một số quy định của BLTTHS đối với bị cáo là người chưa thành niên

Thông qua công tác giám đốc, thanh tra cũng như thông qua báo cáo công tác xét xử của một số Toà án, Toà án nhân dân tối cao thấy rằng trong thời gian qua một số Toà án khi xét xử, đặc biệt là khi xét xử sơ thẩm đã không thực hiện đúng một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự đối với bị cáo là người chưa thành niên, như việc yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo, thành phần Hội đồng xét xử. Để thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, tránh việc bản án bị huỷ do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, Toà án nhân dân tối cao lưu ý các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp một số điểm sau đây:

1. Khi xét xử mà bị cáo là người chưa thành niên, nếu bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa, thì Toà án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ. Nếu Toà án đã có yêu cầu và Đoàn luật sư đã cử người bào chữa cho bị cáo, thì cần phân biệt như sau:

- Trong trường hợp người bào chữa có mặt mà bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ, không có yêu cầu thay đổi hoặc từ chối bào chữa, thì Toà án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Trong trường hợp người bào chữa có mặt mà bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu thay đổi người bào chữa, thì Toà án căn cứ vào các Khoản 2 và 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Trong trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu thay đổi người bào chữa, thì phải hoãn phiên toà. Trong trường hợp Toà án không chấp nhận yêu cầu thay đổi người bào chữa, thì tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Trong trường hợp người bào chữa có mặt (hoặc vắng mặt) mà bị cáo từ chối người bào chữa, thì Toà án lập biên bản về việc bị cáo từ chối người bào chữa. Trong biên bản này phải có chữ ký của bị cáo. Sau khi lập biên bản xong, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Trong trường hợp người bào chữa vắng mặt tại phiên toà bị cáo không từ chối người bào chữa, thì Toà án căn cứ vào Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự để hoãn phiên toà.

2. Khi xét xử sơ thẩm mà bị cáo là người chưa thành niên, thì theo quy định tại Khoản 1 Điều 277 Bộ luật Tố tụng hình sự “Thành phần Hội đồng xét xử phải có một hội thẩm nhân dân là giáo viên hoặc là cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh”; do đó, các Toà án cần phải thực hiện đúng quy định này. Cụ thể là khi phân công Hội đồng xét xử sơ thẩm cần phải xem xét trong danh sách Hội thẩm nhân dân có ai là giáo viên hoặc là cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh để mời họ tham gia Hội đồng xét xử.

Cần lưu ý là khái niệm "giáo viên" được quy định tại Khoản 1 Điều 277 Bộ luật Tố tụng hình sự cần được hiểu theo nghĩa rộng của nó, tức là những "nhà giáo" - những người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở giáo dục khác. Theo quy định tại Chương III Luật giáo dục, thì nhà trường bao gồm: "Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 44); Nhà trường của cơ quan hành chính nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 45) và các loại trường chuyên biệt khác, như: Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú, Trường dự bị đại học (Điều 56); Trường chuyên, Trường năng khiếu (Điều 57); Trường, lớp dành cho người tàn tật (Điều 58); Trường giáo dưỡng (Điều 59). Về các cơ sở giáo dục khác, thì theo tinh thần quy định tại Điều 60 Luật giáo dục, đó là các cơ sở giáo dục được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Để thực hiện đúng quy định tại Khoản 1 Điều 277 Bộ luật Tố tụng hình sự, các Toà án cần rà soát lại trong danh sách Hội thẩm nhân dân đã có thành phần Hội thẩm nhân dân như trên hay chưa? Nếu chưa có thì cần báo cáo ngay bằng văn bản với Hội đồng nhân dân đề nghị bầu bổ sung thành phần Hội thẩm nhân dân như trên. Trong khi Hội đồng nhân dân chưa bầu bổ sung được, thì cần mời Hội thẩm nhân dân là người có nghề nghiệp, chuyên môn hiểu được tâm sinh lý trẻ em hoặc người đã từng là giáo viên hay đã từng làm cán bộ Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh tham gia Hội đồng xét xử.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

30. Công văn số 57/1999/KHXX ngày 15/6/1999 về việc giải thích thông tư liên tịch số 01/TTLT/19-6-1997

Kính gửi: Phòng thi hành án tỉnh Quảng Bình Sau khi nghiên cứu Công văn số 20/THA ngày 13 tháng 4 năm 1999 của phòng thi hành án tỉnh Quảng Bình về việc giải thích Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính "về việc xét xử và thi hành án về tài sản", Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1. Theo nội dung tại Điểm 2 phần III Thông tư thì đoạn viết: "Trong trường hợp bên được thi hành án không đồng ý nhận giá trị hiện vật bằng tiền và cơ quan thi hành án không cưỡng chế được người thi hành án giao vật vì lý do nêu trên,..." đã bao hàm cả ba chủ thể trong quan hệ thi hành án, đó là:

- Người được thi hành án
- Cơ quan thi hành án
- Người phải thi hành án.

Do vậy, khi áp dụng hướng dẫn này, chính quý phòng đã nhận thấy "Tất nhiên các cơ quan thi hành án đều hiểu người mà cơ quan thi hành án không cưỡng chế được... là người phải thi hành án" (Trích Công văn số 20/THA ngày 03 tháng 4 năm 1999 của phòng thi hành án tỉnh Quảng Bình), nên Toà án nhân dân tối cao nhận thấy không nhất thiết phải sửa cụm từ "người thi hành án" thành cụm từ "người phải thi hành án", vì dù chỉ sửa một từ cũng cần phải có sự thống nhất giữa các ngành hữu quan đã phối hợp cùng với Toà án nhân dân tối cao ban hành Thông tư này.

2. Về hiệu lực của Thông tư.

Theo Thông báo số 38/KHXX ngày 5-7-1996 của Toà án nhân dân tối cao "Về việc huỷ bỏ, chấm dứt hiệu lực thi hành, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các quy định pháp luật dân sự theo Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự", thì "Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 10-1-1992 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản trong các vụ án hình sự và dân sự" không còn hiệu lực thi hành trong công tác xét xử kể từ ngày 1-7-1996", do đó, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997 đương nhiên thay thế cho Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 10-01-1992, mà không phải hướng dẫn gì thêm.

Đề nghị quý Phòng áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản" để thi hành quyết định về tài sản

trong bản án, quyết định hình sự.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

31. Công văn 53/1999/KHXX ngày 25/6/1999 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 181 Bộ Luật Hình sự

Sau khi nghiên cứu Công văn số 40/CV-TA ngày 30-3-1999 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị hướng dẫn áp dụng Điều 181 Bộ luật Hình sự, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1. Tại Điều 3 Nghị định số 77/CP ngày 29-11-1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, đã quy định rõ đối với các hành vi vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng mà mức độ gây thiệt hại vượt qua mức độ tối đa thuộc phạm vi xử phạt vi phạm hành chính đối với mỗi hành vi được quy định tại Nghị định này thì phải chuyển sang truy cứu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, cần áp dụng các quy định của Nghị định số 77/CP để xác định tình tiết "gây hậu quả nghiêm trọng" được quy định tại Điều 181 Bộ luật hình sự. Cụ thể là đối với hành vi phá rừng trái phép, hành vi khai thác rừng trái phép và hành vi phát đốt rừng trái phép để làm nương dẫy (quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định 77/CP), nếu gây thiệt hại với một trong các mức sau đây phải truy cứu trách nhiệm hình sự:

- Phá rừng, phát đốt rừng sản xuất từ trên 1 ha;
- Phá rừng, phát đốt rừng phòng hộ từ trên 0,5 ha;
- Phá rừng, phát đốt rừng đặc dụng từ trên 0,3 ha.
- Khai thác trái phép gỗ tròn thông thường: ở rừng sản xuất từ trên 25m³; ở rừng phòng hộ từ trên 20m³; ở rừng đặc dụng từ trên 15m³;
- Đối với gỗ tròn quý hiếm thì cần lưu ý như sau: Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 18-HĐBT ngày 17-1-1992 quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ, thì: Nhà nước nghiêm cấm việc khai thác, sử dụng thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm thuộc nhóm I. Hạn chế việc khai thác, sử dụng thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm thuộc nhóm II. Vì vậy, tại dự thảo Thông tư liên tịch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an hướng dẫn xử lý các hành vi phạm tội vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng (về cơ bản dự thảo Thông tư này đã được chuyên viên các ngành liên quan nhất trí, tuy nhiên chưa trình lên lãnh đạo xem xét ký, ban hành là do cần chờ kết quả của Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khoá X thông qua Bộ luật Hình sự sửa đổi) thì:

- Khai thác trái phép gỗ tròn quý hiếm từ trên 1m³ thuộc nhóm I, hoặc từ trên 10 m³ thuộc nhóm II thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 181 Bộ luật Hình sự.

2. Cũng theo dự thảo Thông tư liên tịch nói trên thì các hành vi phá rừng trái phép, phát đốt rừng trái phép làm nương rẫy, khai thác gỗ tròn quý hiếm, nếu gây thiệt hại với một

trong các mức sau đây thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 2 Điều 181 Bộ luật Hình sự:

- Phá rừng, phát đốt rừng sản xuất từ trên 1,5ha
- Phá rừng, phát đốt rừng phòng hộ từ trên 0,7ha
- Phá rừng, phát đốt rừng đặc dụng từ trên 0,5ha
- Khai thác gỗ tròn thông thường: từ trên 35 m³ ở rừng sản xuất, từ trên 28 m³ ở rừng phòng hộ, từ trên 20 m³ ở rừng đặc dụng.
- Khai thác gỗ tròn quý hiếm từ trên 3 m³ thuộc nhóm I, từ trên 15 m³ thuộc nhóm II.

Vì dự thảo Thông tư liên tịch chưa được chính thức thông qua, vì vậy hướng dẫn về việc xác định các mức thiệt hại làm căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 181 Bộ luật Hình sự đối với hành vi khai thác gỗ tròn quý, hiếm thuộc nhóm I và làm căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm theo Khoản 2 Điều 181 Bộ luật Hình sự, chưa phải là hướng dẫn chính thức. Do đó, ý kiến trên đây của Toà án nhân dân tối cao chỉ để quý Toà tham khảo trong việc áp dụng Điều 181 Bộ luật Hình sự.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

32. Công văn 73/1999/KHXX ngày 16/7/1999 về việc điều kiện giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù và truy nã đối với bị cáo

Sau khi nghiên cứu Công văn số 1031/CV.TA ngày 31-5-1999 của Toà án nhân dân tỉnh Long An trao đổi về vụ kiện tranh chấp thừa kế nhà ở mở trước ngày 1-7-1991 mà có đương sự là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20-8-1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội "Về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991" quy định: "Nghị quyết này không áp dụng đối với giao dịch dân sự về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991 mà có người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, tổ chức nước ngoài tham gia". Theo quy định này thì khi có tranh chấp phát sinh từ một trong tám loại giao dịch dân sự về nhà ở (bao gồm: thuê nhà ở; cho mượn, cho ở nhờ nhà ở; mua bán nhà ở; đổi nhà ở; tặng cho nhà ở; thừa kế nhà ở; quản lý nhà ở vắng chủ giữa cá nhân với cá nhân) đang thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 1-7-1991 giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cơ quan, tổ chức, nếu có một trong các đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, tổ chức nước ngoài, thì tùy từng trường hợp mà quý Toà xử lý theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 25-1-1999 như sau:

- Nếu chưa thụ lý, thì không thụ lý;
- Nếu đã thụ lý và đang giải quyết thì ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết;
- Nếu đã có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết, thì tiếp tục tạm đình chỉ việc giải quyết.

Như vậy, trường hợp mà Toà án nhân dân tỉnh Long An nêu trong Công văn số 1031/CV.TA ngày 31-5-1999, thì không phân biệt người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện thừa kế đó, Toà án phải xử lý theo một trong ba trường hợp nói trên, nghĩa là theo quan điểm thứ nhất mà quý Toà đã nêu trong Công văn.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà nghiên cứu quán triệt trong việc áp dụng hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 25-1-1999.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

33. Công văn 10/2000/KHXX ngày 10/01/2000 về việc thi hành mục 3 nghị quyết của quốc hội về việc thi hành Bộ Luật Hình sự

Ngày 21 tháng 12 năm 1999, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X đã thông qua Bộ luật hình sự mới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ đây gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 1999). Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 32/1999/QH10 (từ đây gọi tắt là Nghị quyết) về việc thi hành Bộ luật hình sự. Tại mục 1 của Nghị quyết đã quy định là Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2000, nhưng tại Mục 3 của Nghị quyết đã quy định như sau:

"3. Kể từ ngày Bộ luật hình sự này được công bố:

a) Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người phạm tội mà Bộ luật hình sự này đã bỏ hình phạt tử hình, đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử;

b) Hình phạt tử hình đã tuyên đối với những người được nêu tại điểm a Mục này nhưng chưa thi hành, thì không thi hành nữa và được chuyển xuống hình phạt cao nhất mà Bộ luật hình sự này quy định đối với hành vi phạm tội đó; trong trường hợp điều luật mới vẫn giữ hình phạt tử hình, thì đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, hình phạt tử hình đã tuyên được chuyển thành tù chung thân;

c) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự trước đây quy định là tội phạm nhưng Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trong trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

d) Không xử lý về hình sự đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt đến bảy năm tù; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

đ) Những người đã chấp hành xong hình phạt về một tội mà Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm nữa hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại theo điểm c và điểm b Mục này, thì đương nhiên được xoá án tích".

Trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự năm 1999 và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự này, Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các

Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp, các đồng chí Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện một số điểm sau đây, kể từ ngày Bộ luật hình sự được công bố:

1. Trong mọi trường hợp khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm cũng không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội mà Bộ luật hình sự năm 1999 đã bỏ hình phạt tử hình đối với tội đó; cụ thể là:

TT	Tội danh	Điều luật theo BLHS năm 1985	Điều luật theo BLHS năm 1999
1	Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ	Điều 75	Điều 81
2	Tội chống phá trại giam	Điều 84	Điều 90
3	Tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự	Điều 95	Điều 230
4	Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới	Điều 97	Điều 154
5	Tội phá huỷ tiền tệ	Điều 98	Bỏ (không truy cứu trách nhiệm đối với người có hành vi phá huỷ tiền tệ)
6	Tội trộm cắp tài sản	Điều 132 (Trộm cắp tài sản XHCN)	Điều 138
7	Tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản	Điều 138 (đối với tài sản XHCN)	Điều 143
8	Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân	Điều 156	Điều 280
9	Tội làm hàng giả, tội buôn bán hàng giả	Điều 167	Điều 156
10	Tội cưỡng bức, tội kéo người khác sử dụng trái phép chất ma tuý	Điều 185m	Điều 200

11	Tội làm môi giới hối lộ	Điều 227	Điều 290
12	Tội bỏ vị trí chiến đấu	Điều 258	Điều 324
13	Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê	Điều 280	Điều 344

Trong các trường hợp trên đây, nếu khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm mà xét thấy hành vi phạm tội là đặc biệt nghiêm trọng và theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985 phải xử phạt người phạm tội với mức hình phạt cao nhất là tử hình, thì nay áp dụng điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt người phạm tội với mức hình phạt cao nhất mà điều luật tương ứng đó quy định.

2. Trong mọi trường hợp khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm cũng không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử về tội phạm mà Bộ luật hình sự năm 1999 vẫn quy định hình phạt tử hình.

3. Trong mọi trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên đối với người phạm tội được nêu tại điểm a mục 3 của Nghị quyết và bản án đã có hiệu lực pháp luật, nhưng chưa thi hành, thì mặc dù đã có quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm án tử hình (trong trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm án tử hình) hoặc đã có các quy định không kháng nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (trong trường hợp người bị kết án không làm đơn xin ân giảm án tử hình), Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm cho hoãn thi hành án và báo cáo lên Chánh án Toà án nhân dân tối cao theo tinh thần quy định tại khoản 5 Điều 229 Bộ luật hình sự.

4. Khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm một vụ án hình sự cần kiểm tra xem tội phạm mà bị cáo bị truy tố hoặc bị xét xử, thì Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định là tội phạm nữa hay không; nếu Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định là tội phạm, thì áp dụng điểm c, Mục 3 của Nghị quyết ra quyết định đình chỉ vụ án đối với họ.

5. Khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm đối với bị cáo là người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, cần kiểm tra xem tội phạm mà bị cáo bị truy tố hoặc bị xét xử, thì Bộ luật hình sự năm 1999 quy định mức cao nhất của khung hình phạt là bao nhiêu năm tù; nếu xét thấy việc truy tố, xét xử trước đó theo khung hình phạt mà Bộ luật hình sự năm 1999 quy định mức cao nhất của khung hình phạt đó từ 7 năm tù trở xuống, thì áp dụng điểm c Mục 3 của Nghị quyết ra quyết định đình chỉ vụ án đối với họ.

6. Đối với người bị kết án thuộc các trường hợp quy định tại các điểm c và d Mục 3 của Nghị quyết đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hay chưa chấp hành hình phạt, thì tạm thời chưa ra quyết định thi hành án.

Nhận được Công văn này đề nghị các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp, các đồng chí Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao cần tổ chức nghiên cứu kỹ và triển khai thực

hiện ngay.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

34. Công văn 12/2000/KHXX ngày 24/01/2000 về việc ra quyết định thi hành án phạt tù và truy nã người bị kết án phạt tù bỏ trốn

Sau khi nghiên cứu Công văn số 01/CV.TA.2000 ngày 3 tháng 1 năm 2000 của Toà án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1- Theo quy định tại khoản 3 Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự thì Chánh án Toà án đã xét xử sơ thẩm vụ án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án phạt tù. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn hiện nay là ở một số Toà án vì các lý do khác nhau nên chưa có Chánh án mà chỉ mới có Phó Chánh án; vì vậy, tại điểm 1 Công văn số 133/1999/KHXX ngày 26 tháng 11 năm 1999 của Toà án nhân dân tối cao "hướng dẫn một số vấn đề về công tác xét xử" đã hướng dẫn: "trong trường hợp Toà án chưa có chức danh Chánh án mà có chức danh Phó Chánh án, thì các quyết định về tạm giam, tạm tha... của Toà án sẽ do Phó Chánh án ký thay Chánh án". Hướng dẫn này cần được hiểu là việc ra các quyết định đó vẫn thuộc thẩm quyền của Chánh án nhưng do Phó Chánh án ký thay; do đó, nếu hiện nay quý Toà chưa có Chánh án, thì Phó Chánh án ký thay Chánh án đối với quyết định thi hành án phạt tù và các quyết định khác thuộc thẩm quyền của Chánh án (xem mẫu gửi kèm theo Công văn này).

2- Theo hướng dẫn tại điểm 1 Thông tư số 03/TT/BNV (C11) ngày 11 tháng 4 năm 1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) "hướng dẫn việc truy nã người bị phạt tù và bị cáo đang được tại ngoại bỏ trốn", thì việc áp giải người bị kết án phạt tù đang được tại ngoại đi chấp hành án cũng như việc ra lệnh truy nã đối với họ nếu họ bỏ trốn là thuộc trách nhiệm của cơ quan Công an (xem Thông tư gửi kèm theo Công văn này). Sau khi đã ra quyết định thi hành án phạt tù, nếu người bị kết án bỏ trốn, thì Toà án không cần phải yêu cầu cơ quan điều tra ra lệnh truy nã như trong giai đoạn xét xử. Tuy nhiên, để các bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật được thi hành nghiêm chỉnh, người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án phạt tù của Toà án phải đi chấp hành hình phạt tù, thì trong các cuộc giao ban của các cơ quan trong khối nội chính, Toà án cần trao đổi với cơ quan Công an về kết quả bắt người bị kết án phạt tù đi chấp hành hình phạt tù, về việc truy nã trong trường hợp họ bỏ trốn...

Về hình thức của văn bản, thì Bộ luật hình sự quy định là lệnh truy nã còn Bộ luật tố tụng hình sự quy định là quyết định truy nã; do đó, lệnh truy nã hay quyết định truy nã đều đúng. Vấn đề quan trọng là nội dung của lệnh truy nã hay quyết định truy nã cần đầy đủ các thông tin theo quy định của pháp luật.

Trên đây là ý kiến của Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao để quý Toà Tham khảo khi giải quyết các trường hợp cụ thể.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

35. Công văn số 29/2000/KHXX ngày 15/3/2000 về việc thẩm quyền ra quyết định thi hành án

Sau khi nghiên cứu Công văn số 78/TA ngày 1-3-2000 của Toà án nhân dân thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau: Theo quy định tại khoản 3 Điều 226 Bộ luật hình sự, thì Chánh án Toà án đã xét xử sơ thẩm vụ án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án. Tuy nhiên, thực tiễn công tác tổ chức, cán bộ hiện nay cho thấy ở một số Toà án nhân dân (chủ yếu là Toà án nhân dân cấp huyện) chưa có Chánh án, mà chỉ mới có Phó Chánh án và họ được giao quản lý, điều hành mọi hoạt động của cơ quan (thực hiện các quyền của Chánh án). Để bảo đảm cho các hoạt động của Toà án nhân dân trong các trường hợp này được tiến hành bình thường, Toà án nhân dân tối cao đã có Công văn số 133/1999/KHXX ngày 26-11-1999 hướng dẫn: "Trong trường hợp Toà án chưa có chức danh Chánh án mà có chức danh Phó Chánh án, thì các quyết định về tạm giam, tạm tha,... của Toà án sẽ do Phó Chánh án ký thay Chánh án". Tuy trong Công văn không liệt kê hết các quyết định mà có Phó Chánh án có thẩm quyền ký thay Chánh án, nhưng cần được hiểu là trong quá trình giải quyết một vụ án cụ thể, nếu cần phải ra một trong các quyết định và theo quy định của pháp luật tố tụng thuộc thẩm quyền của Chánh án, thì Phó Chánh án ký thay Chánh án đối với các quyết định đó.

Như vậy, trong trường hợp Toà án nhân dân thị xã Bắc Ninh cần phải ra quyết định thi hành án và theo quy định tại khoản 3 Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự thuộc thẩm quyền của Chánh án, thì quyền Chánh án ký thay Chánh án đối với quyết định đó (xem mẫu gửi kèm theo).

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

36. Công văn 34/2000/KHXX ngày 20/3/2000 về việc áp dụng điểm c mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội về việc thi hành BLHS

Sau khi nghiên cứu Công văn số 14/CV-TA ngày 18-2-2000 của Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam, Toà án nhân dân Tối cao có ý kiến như sau:

1. Điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội "về việc thi hành Bộ luật hình sự" (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 32) quy định: "không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự trước đây quy định là phạm tội, nhưng Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm; nếu vụ án đang được kiểm tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ...".

Trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn những hành vi cụ thể nào mà Bộ luật hình sự trước đây quy định là tội phạm, nhưng Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm, Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã họp, thảo luận và quyết định cần hiểu thống nhất hành vi mà Bộ luật hình sự trước đây quy định là tội phạm, nhưng Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm, đó là:

- Hành vi mà Bộ luật hình sự năm 1985 quy định thành một tội danh cụ thể trong một điều luật cụ thể, nay Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định là tội phạm nữa và đã bỏ tội danh này; Ví dụ: hành vi vắng mặt trái phép được quy định tại Điều 261 Bộ luật hình sự năm 1985 về tội "Vắng mặt trái phép", nay hành vi này không bị coi là tội phạm nữa nên trong Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định tội danh này.

- Hành vi mà theo Bộ luật hình sự năm 1985 là hành vi nguy hiểm cho xã hội và được quy định là tội phạm trong Bộ luật hình sự này, nay hành vi này vẫn được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999, nhưng để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi đó, thì cần phải có một hoặc một số dấu hiệu cấu thành bắt buộc, song thực tế thì không có một hoặc một số dấu hiệu cấu thành bắt buộc đó; ví dụ: hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng theo Bộ luật hình sự năm 1985 có thể truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 132 hoặc theo Điều 155, nay theo Bộ luật hình sự năm 1999 thì chỉ coi là tội phạm, nếu thuộc một trong các trường hợp: gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Đối chiếu với trường hợp quý Toà nêu trong Công văn số 14/CV-TA ngày 18-2-2000, thì theo quy định tại Điều 200 Bộ luật hình sự năm 1985, người nào có hành vi đánh bạc dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Đánh bạc". Nay theo quy định tại Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999, thì người có hành vi đánh bạc đó phải thuộc một trong các trường hợp sau đây mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999:

- Tiền hay hiện vật có giá trị lớn;
- Đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều 248 và Điều 249 của Bộ luật hình sự năm 1999;
- Đã bị kết án về một trong các tội "Đánh bạc", "Tổ chức đánh bạc" hoặc "Gá bạc", nhưng chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Vì vậy, nếu hành vi đánh bạc xảy ra tại thời điểm hiện nay không thuộc một trong ba trường hợp nêu trên thì theo Bộ luật hình sự năm 1999 không coi là tội phạm nữa mà được áp dụng điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32 để đình chỉ vụ án.

2. Việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp này được quy định tại Mục 3 Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28-1-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc triển khai thực hiện Mục 3 Nghị quyết của Quốc hội "về việc thi hành Bộ luật hình sự" (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 229); cụ thể là: "tùy từng giai đoạn tố tụng mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải áp dụng điểm c hoặc điểm d Mục 3 Nghị quyết số 32 và các điều tương ứng của Bộ luật hình sự để quyết định đình chỉ điều tra vụ án hoặc đình chỉ vụ án...". Như vậy, trong trường hợp Tòa án đã thụ lý vụ án, thì tùy theo từng trường hợp mà việc đình chỉ vụ án có thể được thực hiện như sau:

a- Nếu Viện kiểm sát có Công văn xin được rút lại hồ sơ để xem xét trách nhiệm hình sự của bị can, thì Tòa án ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để Viện kiểm sát áp dụng điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32, Mục 3 Nghị quyết số 229 và Điều 143b Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án.

b- Nếu viện kiểm sát có Công văn (hoặc quyết định) rút quyết định truy tố và yêu cầu Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án đó áp dụng điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32, Mục 3 Nghị quyết số 229 và Điều 156 Bộ luật hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án.

c- Nếu viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa áp dụng điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32, Mục 3 Nghị quyết số 229 và điểm 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án.

Cần chú ý rằng trong các trường hợp trên là chỉ đình chỉ vụ án về mặt hình sự đối với người thực hiện hành vi đó, còn có các vấn đề khác như bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng... (kể cả xử lý hành chính đối với người thực hiện hành vi đó) thì vẫn được giải quyết theo thủ tục chung.

3. Về tình tiết "tiền hay hiện vật có giá trị lớn" thì cần có sự hướng dẫn thống nhất của các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương. Tòa án nhân dân tối cao đang phối hợp với các cơ quan hữu quan soạn thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn về một số tình tiết cấu thành tội phạm, tình tiết định khung tăng nặng được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999, trong đó có tình tiết này.



Contact address: 28 Tran Quy Cap St.,Thach Thang Ward., Hai Chau District., Da Nang City, Viet Nam.
Mobile: +84 941 767 076 | Email: amilawfirmdn@gmail.com
Website: www.amilawfirm.com

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

37. Công văn số 35/2000/KHXX ngày 20/3/2000 về việc thi hành án phạt tù

Sau khi nghiên cứu Công văn số 07/TA ngày 30-12-1999 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự thì trong thời hạn 15, ngày kể từ khi bản án hoặc quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật, Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án hoặc uỷ thác cho Toà án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án. Theo hướng dẫn tại Mục 1 Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 30-6-1993 của Toà án nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Viện Kiểm soát nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Thi hành án phạt tù, thì: "Trong trường hợp Toà án đã xử sơ thẩm uỷ thác cho Toà án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án thì Toà án đã ra quyết định uỷ thác thi hành án phải gửi cho Toà án được uỷ thác thi hành án hai bản sao bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật kèm theo quyết định uỷ thác thi hành án" và "... trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định uỷ thác thi hành án, Chánh án Toà án nhận được quyết định uỷ thác phải ra quyết định thi hành án và gửi bản sao bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật kèm theo quyết định thi hành án cho cơ quan Công an cùng cấp". Đồng thời theo quy định tại Điều 2 Pháp lệnh Thi hành án phạt tù thì: "căn cứ để thi hành án phạt tù là bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật và quyết định thi hành bản án, quyết định đó của Toà án".

Như vậy theo các quy định trên đây, thì nếu Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên được uỷ thác thi hành án đã ra quyết định thi hành án phạt tù và chuyển bản sao bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật, quyết định uỷ thác thi hành án và quyết định thi hành án cho cơ quan Công an là bảo đảm đúng các quy định của pháp luật về căn cứ để thi hành án phạt tù. Việc cơ quan Công an yêu cầu phải cung cấp các tài liệu chứng cứ về thời gian tạm giam, quyết định tạm tha đối với người bị kết án trong các giai đoạn tố tụng trước đó (các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử) là không có căn cứ. Những vấn đề này đã được thể hiện rõ trong bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

Với các lý do trên đây Toà án nhân dân tối cao đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên trao đổi lại với cơ quan Công an; nếu cơ quan Công an tỉnh Phú Yên yêu cầu phải có các tài liệu chứng cứ về thời gian tạm giam, quyết định tạm tha đối với người bị kết án trong các giai đoạn tố tụng trước đó (các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử) thì đề nghị cơ quan có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi cho Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên. Trong trường hợp nhận được văn bản của cơ quan Công an yêu cầu cần phải có các tài liệu chứng cứ đó, thì Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên sao gửi cho Toà án nhân dân tối cao để Toà án nhân dân tối cao trao đổi với Bộ Công an và Viện kiểm sát nhân dân tối cao về vấn đề này.



Contact address: 28 Tran Quy Cap St.,Thach Thang Ward., Hai Chau District., Da Nang City, Viet Nam.
Mobile: +84 941 767 076 | Email: amilawfirmdn@gmail.com
Website: www.amilawfirm.com

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

38. Công văn 90/2000/KHXX ngày 20/7/2000 về việc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

Sau khi nghiên cứu Công văn số 118/THA ngày 14-6-2000 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo tinh thần quy định tại Điều 62 Bộ luật hình sự năm 1999 và Điều 232 Bộ luật tố tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng hình sự đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9-6-2000, thì người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh nặng có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cho đến khi sức khoẻ hồi phục.

Theo tinh thần hướng dẫn tại điểm d mục 2 Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 30-6-1993 của Toà án nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Thi hành án phạt tù", thì người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng được hiểu là người bị bệnh tật, đau ốm tới mức không thể tiếp tục chấp hành hình phạt tù được, việc tiếp tục chấp hành hình phạt tù sẽ rất nguy hiểm đến tính mạng của họ.

Đối với trường hợp Vũ Văn Long, theo như nội dung quý Toà trình bày, thì tại bản xác định tình trạng bệnh lý số 213 PY 2000 ngày 21/4/2000 của Tổ chức giám định pháp y Hải Phòng đã kết luận Vũ Văn Long bị nhiễm HIV; hiện nay cơ thể trong tình trạng suy nhược, yếu mệt, bệnh lý giai đoạn AIDS, tin lượng xấu. Như vậy, Vũ Văn Long thuộc trường hợp bị bệnh nặng. Theo tinh thần các quy định và hướng dẫn nêu trên đây, thì Vũ Văn Long có thể được xem xét tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo trong quá trình giải quyết các vấn đề nghiệp vụ.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

39. Công văn 93/2000/KHXX ngày 31/7/2000 về việc thẩm quyền xét xử của toà án liên quan đến việc thi hành Điều 7 Bộ Luật Hình sự 1999

Sau khi nghiên cứu Công văn số 77/TA-HS ngày 10-7-2000 của Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đã truy tố A về tội "mua bán trái phép chất ma túy" theo khoản 1 Điều 185đ Bộ luật hình sự năm 1985 (có khung hình phạt từ 3 năm tù đến 10 năm tù) và theo quy định tại khoản 2 Điều 145 Bộ luật tố tụng hình sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án cấp tỉnh. Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì trường hợp của A thuộc khoản 1 Điều 194 (có khung hình phạt từ 2 năm tù đến 7 năm tù); vì vậy, căn cứ vào Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội, thì trong trường hợp này phải áp dụng khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999 để truy tố và xét xử A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 145 Bộ luật tố tụng hình sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì vụ án lại thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án cấp huyện; do đó, để bảo đảm đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, quý Toà cần trao đổi với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, đề nghị Viện kiểm sát thay đổi cáo trạng và truy tố A theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999, đồng thời uỷ quyền cho Viện kiểm sát cấp huyện có thẩm quyền thực hiện quyền công tố tại phiên toà. Trong trường hợp Viện kiểm sát không nhất trí và giữ nguyên cáo trạng, thì quý Toà mở phiên toà xét xử vụ án theo thủ tục chung và áp dụng khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử A.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

40. Công văn 41/2001/KHXX ngày 24/4/2001 về việc hướng dẫn áp dụng các Điều 61, 62 BLHS và các Điều 231 và 232 BLTTHS

Sau khi nghiên cứu Công văn số 01/CV-THA ngày 02 tháng 01 năm 2001 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc xin hướng dẫn áp dụng quy định về việc hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án có mức án từ 8 năm tù trở lên, không phải là phần tử nguy hiểm cho xã hội mà người này bị ốm nặng hoặc là người lao động duy nhất trong gia đình, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1. Theo quy định tại các Điều 61, 62 BLHS năm 1999, các Điều 231, 232 BLTTHS, Điều 17 Pháp lệnh Thi hành án phạt tù và hướng dẫn tại Mục 2 Thông tư liên ngành số 03 TTLN ngày 30-6-1993 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Thi hành án phạt tù, thì một trong những lý do để Toà án cho người bị kết án không phải là phần tử nguy hiểm cho xã hội được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là "người bị kết án bị ốm nặng" (bị bệnh nặng). Người bị kết án bị ốm nặng là bị bệnh nặng đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được, việc đi chấp hành hình phạt tù hoặc tiếp tục chấp hành hình phạt tù sẽ rất nguy hiểm đến tính mạng của họ và cần thiết phải cho họ được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh (như bị bệnh ung thư, bị lao nặng, bị bại liệt v.v...). Toà án chỉ xem xét để quyết định việc có cho người bị kết án được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù khi đã có kết luận của giám định y khoa. Vì vậy, tùy trường hợp cụ thể mà Giám thị trại giam, cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Toà án tổ chức giám định sức khỏe của người bị kết án để có kết luận về bệnh trạng của họ (chi phí giám định do người bị kết án chịu).

Đối chiếu với các trường hợp mà quý Toà nêu trong Công văn là người bị kết án bị mắc một trong các bệnh như lao phổi, tràn dịch màng phổi, ung thư cơ, ung thư gan, bại liệt... là những bệnh nguy hiểm, thì Toà án có thể xem xét cho người bị kết án được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cho đến khi người đó khỏi bệnh. Riêng đối với trường hợp người bị kết án bị nhiễm vi rút HIV, thì chưa coi là bị bệnh nặng để được xem xét cho hoãn hoặc tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt tù, chỉ đến khi người bệnh đã chuyển sang giai đoạn AIDS (theo kết luận của bác sĩ), thì mới coi là bị bệnh nặng để xem xét cho hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

2. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 61 và Điều 62 Bộ luật hình sự năm 1999, thì Toà án chỉ được cho người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình được hoãn hoặc tạm đình chỉ việc chấp hành hình phạt tù đến 1 năm, nếu người đó không bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Như vậy, đối với trường hợp người bị kết án bị phạt tù 8 năm tù trở lên thì họ đã bị kết án

về một trong các tội 210 rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng rồi, nên Toà án không được cho họ hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù với lý do là người lao động duy nhất trong gia đình.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

41. Công văn 127/2001/KHXX ngày 8/10/2001 về việc khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can

Sau khi nghiên cứu Công văn số 17/HS ngày 26/4/2001 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự thì khi xác định có dấu hiệu tội phạm là cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự. Đồng thời theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong Quyết định khởi tố vụ án hình sự phải ghi rõ thời gian, căn cứ khởi tố và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng. Quyết định khởi tố vụ án hình sự là cơ sở để tiến hành việc điều tra vụ án nhằm xác định người thực hiện hành vi phạm tội và hành vi phạm tội đó cấu thành tội gì? Chỉ khi có đủ căn cứ để xác định được người đã thực hiện hành vi phạm tội thì cơ quan điều tra mới ra Quyết định khởi tố bị can. Theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Bộ luật tố tụng hình sự, thì trong Quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều khoản nào của Bộ luật hình sự. Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì trong Quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ từng tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng.

Trong quá trình tiến hành điều tra (như hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đối chất, nhận dạng, khám xét hiện trường, khám nghiệm tử thi, giám định...) cho thấy có đủ căn cứ để xác định hành vi phạm tội mà người đó thực hiện cấu thành tội phạm khác với tội phạm ghi trong Quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc ngoài tội phạm đã ghi trong Quyết định khởi tố vụ án hình sự người đó còn thực hiện hành vi phạm tội khác hoặc có thể phát hiện đồng phạm khác, thì Bộ luật tố tụng hình sự không quy định cơ quan điều tra phải thay đổi hoặc bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự mà chỉ quy định cơ quan điều tra phải ra Quyết định thay đổi hoặc bổ sung Quyết định khởi tố bị can (Điều 104). Thực tiễn công tác điều tra, truy tố cũng được thực hiện theo tinh thần này.

Như vậy, đối chiếu với các ví dụ cụ thể mà quý Toà nêu trong Công văn số 17/HS ngày 26-4 2001 thì trong các trường hợp đó cơ quan điều tra không có vi phạm về thủ tục tố tụng.

Cần lưu ý rằng sẽ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nếu không có Quyết định khởi tố bị can (đối với đồng phạm mới được phát hiện) hoặc không có Quyết định thay đổi, bổ sung Quyết định khởi tố bị can (đối với bị can đã có Quyết định khởi tố bị can) mà trong bản Kết luận điều tra đề nghị truy tố thêm bị can hoặc truy tố bị can về tội danh khác với tội danh ghi trong Quyết định khởi tố bị can, thêm tội danh ngoài tội danh đã ghi trong Quyết định khởi tố bị can.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo trong công tác xét

xử các vụ án hình sự.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

42. Công văn 166/2001/KHXX ngày 14/12/2001 về việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trong thời gian qua Toà án nhân dân tối cao nhận được công văn của một số Toà án nhân dân địa phương đề nghị hướng dẫn việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính theo thủ tục phúc thẩm và kháng nghị các bản án, quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm. Sau khi trao đổi ý kiến và có sự thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Công văn số 3263/KSXXHS ngày 11 tháng 12 năm 2001, Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

Theo quy định của các văn bản pháp luật tố tụng (Bộ luật Tố tụng hình sự, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, Pháp lệnh giải quyết các tranh chấp lao động và Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính) thì:

- Thời hạn kháng cáo đối với các bản án, quyết định hình sự, dân sự, kinh tế, lao động và hành chính theo thủ tục phúc thẩm là..., kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định; nếu bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo này tính từ ngày bản sao bản án, quyết định được giao cho họ, thân nhân của họ hoặc được niêm yết công khai.
- Thời hạn kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là..., của Viện kiểm sát cấp trên là..., kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định; nếu kiểm sát viên không tham gia phiên tòa (đối với vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hành chính) thì thời hạn kháng nghị này được tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án.
- Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về hình sự, dân sự, lao động, kinh tế, hành chính là..., kể từ ngày các bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật.

Do trong các văn bản pháp luật tố tụng không quy định cụ thể việc xác định thời điểm bắt đầu thời hạn kháng cáo, kháng nghị và thời điểm kết thúc thời hạn đó; cho nên việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị trong thời gian qua chưa được thống nhất. Để bảo đảm thống nhất việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị, từ nay trở đi việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị và thời điểm kết thúc thời hạn đó được thực hiện theo quy định tại Điều 161 và 162 Bộ luật dân sự; cụ thể là:

1. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Tùy từng trường hợp cụ thể mà ngày được xác định như sau:

a. Ngày được xác định là ngày Toà án tuyên án hoặc ra quyết định trong trường hợp bị cáo, đương sự có mặt tại phiên toà sơ thẩm, Kiểm sát viên có tham gia phiên toà sơ thẩm.

Ví dụ: Ngày 4/10/2001 Toà án xét xử sơ thẩm vụ án dân sự vắng mặt đương sự A và cùng ngày tuyên án. Ngày 18/10/2001 Toà án mới giao bản sao bản án cho đương sự A hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự A cư trú. Trong trường hợp này ngày được xác định là ngày 18/10/2001 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo 15 ngày (đối với đương sự A) là ngày 19/10/2001.

c. Ngày được xác định là ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định của Toà án trong trường hợp kiểm sát viên không tham gia phiên toà sơ thẩm (đối với vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hành chính).

Ví dụ: Ngày 4/9/2001 Toà án xét xử sơ thẩm vụ án kinh tế không có sự tham gia của kiểm sát viên và cùng ngày tuyên án. Ngày 10/9/2001 Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án của Toà án. Trong trường hợp này ngày được xác định là ngày 10/9/2001 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng nghị 10 ngày (đối với Viện kiểm sát cùng cấp), 20 ngày (đối với Viện kiểm sát cấp trên) là ngày 11/9/2001.

d. Ngày được xác định là ngày bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Ví dụ: Ngày 3/10/2001 Toà án xét xử phúc thẩm vụ án lao động và cùng ngày tuyên án. Trong trường hợp này ngày được xác định là ngày 3/10/2001 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 6 tháng (hoặc 1 năm nếu kháng nghị có lợi cho người lao động) là ngày 4/10/2001.

2. Thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Theo quy định của các văn bản pháp luật tổ tụng thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm tính theo ngày; thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm tính theo tháng (đối với bản án, quyết định kinh tế, lao động, hành chính) hoặc theo năm (đối với bản án, quyết định hình sự, dân sự hoặc lao động, nếu việc kháng nghị có lợi cho người lao động); Do đó, việc kết thúc các thời hạn nói trên phải căn cứ vào quy định tại Điều 162 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, theo Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ" thì kể từ ngày 2/10/1999, chế độ tuần làm việc 40 giờ trong 5 ngày, nghỉ ngày thứ bảy và Chủ nhật hàng tuần, đối với cán bộ, công chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội; Do đó, khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày thứ bảy, ngày Chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào đúng 12 giờ đêm của ngày đó.

Ví dụ 1: Trong ví dụ tại điểm a mục 1 trên đây, thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày 2/10/2001. Theo quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 162 Bộ luật dân sự thì thời hạn kháng cáo 15 ngày (đối với bị cáo B) kết thúc vào 12 giờ đêm ngày 16/10/2001. Giả sử

ngày 16/10/2001 đúng vào ngày Chủ nhật thì theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 162 Bộ luật dân sự thời hạn kháng cáo 15 ngày (đối với bị cáo B) kết thúc vào 12 giờ đêm ngày 17/10/2001 (nếu không đúng vào ngày nghỉ lễ).

Ví dụ 2: Trong ví dụ nêu tại điểm b mục 1 trên đây thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày 19/10/2001. Theo quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 162 Bộ luật dân sự thì thời hạn kháng cáo 15 ngày (đối với đương sự A) kết thúc vào 12 giờ đêm ngày 2/11/2001. Giả sử ngày 2/11/2001 đúng vào ngày nghỉ lễ thì theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 162 Bộ luật dân sự, quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ" thời hạn kháng cáo 15 ngày kết thúc vào 12 giờ đêm ngày 3/11/2001 (nếu không đúng vào ngày thứ bảy, Chủ nhật); nếu ngày 3/11/2001 đúng vào ngày thứ bảy, thì thời hạn kháng cáo 15 ngày kết thúc vào 12 giờ đêm ngày 5/11/2001.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hoặc cần hướng dẫn bổ sung, đề nghị phản ánh kịp thời cho Toà án nhân dân tối cao để có giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung cho phù hợp.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

43. Công văn 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ

I. VỀ HÌNH SỰ.

1. Có ý kiến cho rằng Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 32) nhưng không quy định là để thi hành Bộ luật hình sự cụ thể nào, thế nhưng trong Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28-1-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc triển khai thực hiện Mục 3 Nghị quyết của Quốc hội "về việc thi hành Bộ luật hình sự" (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 229) và Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 5-7-2000 "Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội" (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 02) lại nêu cụ thể là Bộ luật hình sự năm 1999. Như vậy Nghị quyết số 229 và Thông tư liên tịch số 02 có mâu thuẫn với Nghị quyết số 32 hay không?

Trước hết cần phải khẳng định là các văn bản quy phạm pháp luật này không có gì mâu thuẫn với nhau. Tất cả các văn bản này đều có nội dung triển khai thi hành Bộ luật hình sự năm 1999. Nghiên cứu Nghị quyết số 32 chúng ta có thể nhận thấy mặc dù tên của Nghị quyết là "về việc thi hành Bộ luật hình sự", nhưng trong nội dung của Nghị quyết đã thể hiện rõ là về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 1999; cụ thể tại Mục 1 của Nghị quyết đã quy định: "Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1999 có hiệu lực từ ngày 01-7-2000". Bộ luật hình sự này thay thế... Như vậy khái niệm "Bộ luật hình sự này" trong Nghị quyết số 32 phải hiểu là Bộ luật hình sự năm 1999.

Giả thiết cho rằng trong nội dung Nghị quyết số 32 chỉ đề cập đến "Bộ luật hình sự" mà không có một quy định nào đề cập cụ thể đến "Bộ luật hình sự năm 1999" và để hiểu thống nhất là Bộ luật hình sự nào, thì theo quy định của Hiến pháp năm 1992 Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền giải thích cụ thể đó là Bộ luật hình sự nào; do đó, trong Nghị quyết số 229 đã giải thích cụ thể đó là Bộ luật hình sự năm 1999 là không có gì mâu thuẫn. Trên cơ sở Nghị quyết số 229, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành Thông tư liên tịch số 02 và hướng dẫn cụ thể đó là Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng quy định của pháp luật.

2. Khi áp dụng Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999, việc so sánh Bộ luật hình sự năm 1999 với Bộ luật hình sự năm 1985 để xác định trường hợp nào thuộc quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 được thực hiện như thế nào? So sánh các Điều luật tương ứng quy định trong hai Bộ luật hình sự hay so sánh các Khoản cụ thể trong các Điều luật tương ứng quy định trong hai Bộ luật hình sự này?

Trong các Khoản 1, 2 và 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "Điều luật được áp

dụng...", "Điều luật quy định một tội phạm...", "Điều luật xoá bỏ một tội phạm...". Khác với Điều 7, trong Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định các loại tội phạm không dùng "Điều luật" mà dùng "khung hình phạt đối với tội ấy..."; do đó, việc so sánh Bộ luật hình sự năm 1999 với Bộ luật hình sự năm 1985 để xác định trường hợp nào thuộc quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 được thực hiện bằng việc so sánh các Điều luật tương ứng quy định trong hai Bộ luật hình sự. Vấn đề này đã được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 5-7-2000 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội" (sau đây gọi tắt và viết tắt là TTLT số 02). Ngoài ra, việc so sánh phải bằng các Điều luật tương ứng quy định trong hai Bộ luật hình sự, chứ không phải bằng các Khoản cụ thể trong các Điều luật tương ứng, bởi vì trong nhiều Điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định nhiều Khoản hơn trong Điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự năm 1985. Ví dụ: "Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng" Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1985 chỉ quy định 1 Khoản, còn Điều 96 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hai Khoản hoặc "Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác" (không thuộc trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, không thuộc trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng) Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định 3 Khoản, còn Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định 4 Khoản. Nếu so sánh theo Khoản thì trong các trường hợp này không thể so sánh được.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy bằng việc so sánh các Điều luật tương ứng thì Điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 nhẹ hơn, nhưng Điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 có quy định khác có lợi hơn hoặc ngược lại; do đó, tại Điểm b7 Mục 2 và tại Điểm d7 Mục 3 TTLT số 02 đã hướng dẫn cụ thể việc áp dụng pháp luật trong các trường hợp này.

Hai ví dụ sau đây minh họa việc so sánh trên:

a. Về tội giết người: So sánh Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985 với Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999 nếu theo Điều luật, rõ ràng Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985 nhẹ hơn; do đó, đối với hành vi giết người được thực hiện trước ngày 1-7-2000 mà không thuộc một trong các trường hợp định khung tăng nặng, thì phải áp dụng Khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985 để xét xử. Tuy nhiên, xem xét Khoản 2 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999 thì mức cao nhất của khung hình phạt là mười lăm năm tù; do đó, tuy áp dụng Khoản 2 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985 để xét xử, nhưng phải áp dụng tinh thần quy định có lợi cho người phạm tội quy định tại Khoản 2 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999, cụ thể là dù trong trường hợp nào cũng không được xử phạt quá mười lăm năm tù.

b. Về tội cố ý gây thương tích: So sánh Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 với Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 nếu theo Điều luật, rõ ràng Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 nhẹ hơn; do đó, đối với hành vi cố ý gây thương tích cho người khác được thực hiện trước ngày 1-7-2000 mà tỷ lệ thương tật dưới 11% nhưng thuộc trường hợp có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm thì phải áp dụng Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 để xét xử.

Tuy nhiên, trước khi Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực thi hành thì phải áp dụng Khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 để xét xử, nhưng nay theo quy định tại Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999 trường hợp này thuộc quy định tại Khoản 1; do đó, cần áp dụng tinh thần quy định này có lợi cho người phạm tội, cho nên chỉ được áp dụng Khoản 1 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 để xét xử.

3. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, thì khi cho hưởng án treo Toà án ấn định thời gian thử thách. Thế nhưng tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ lại quy định thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người đó nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án? Như vậy, hai quy định này có mâu thuẫn với nhau không? Toà án ấn định thời gian thử thách như thế nào? Thời gian thử thách được tính từ ngày nào?

Quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 61) không có gì mâu thuẫn với quy định tại Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999.

Việc Toà án cho người bị xử phạt tù được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách vẫn thực hiện theo quy định tại Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 theo thủ tục chung; cụ thể là vẫn thực hiện như các hướng dẫn trước đây.

Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61 quy định: "Người được hưởng án treo là cán bộ, công chức, quân nhân, công nhân quốc phòng, người lao động làm công ăn lương, thì thời gian thử thách cũng được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ nhưng không được tính vào thời gian xét nâng lương, phong quân hàm theo niên hạn. Thời gian thử thách được tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người đó nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án".

Như vậy quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61 được áp dụng đối với người được hưởng án treo là cán bộ, công chức, quân nhân, công nhân quốc phòng, người lao động làm công ăn lương nếu vẫn được tiếp tục làm việc, thì thời gian thử thách để được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ chỉ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người đó nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án, chứ không phải kể từ ngày Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

4. Một người đang chấp hành hình phạt tù do bị ốm nặng đã được Chánh án Toà án ra quyết định cho được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Trong thời gian được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, thì người đó lại phạm tội mới và bị đưa ra xét xử. Trong trường hợp này phải áp dụng Khoản nào của Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999 để tổng hợp hình phạt?

Một người đang chấp hành hình phạt tù do bị ốm nặng đã được Chánh án Toà án ra quyết định cho được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, thì người đó đang phải chấp hành bản án đối với phần hình phạt tù còn lại và các quyết định khác trong bản án, mà họ chưa thi

hành. Nếu trong thời gian này người đó lại phạm tội mới và bị đưa ra xét xử, thì việc tổng hợp hình phạt đối với họ theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999.

5. Người phạm tội bị bắt quả tang đã khai báo đầy đủ hành vi phạm tội của mình, thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ "thành khẩn khai báo" quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 hay không?

Mặc dù người phạm tội bị bắt quả tang, nhưng sau khi bị bắt đã khai báo đầy đủ hành vi phạm tội của mình phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì Toà án áp dụng tình Tiết giảm nhẹ "thành khẩn khai báo" quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 cho họ. Nếu sau khi bị bắt người phạm tội quanh co, chối tội hoặc khai báo không đúng sự thật của vụ án và chỉ sau khi cơ quan tiến hành tố tụng đã chứng minh được đầy đủ hành vi phạm tội của họ, họ mới nhận sự việc phạm tội của họ đúng như cơ quan tiến hành tố tụng đã chứng minh, thì không được áp dụng tình Tiết giảm nhẹ "thành khẩn khai báo" quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, trong trường hợp tại cơ quan Điều tra hoặc tại phiên toà sơ thẩm người phạm tội quanh co, chối tội hoặc khai báo không đúng sự thật, nhưng sau khi có kết luận Điều tra hoặc sau khi xét xử sơ thẩm đến phiên toà phúc thẩm đã khai báo lại một cách đầy đủ và đúng sự thật diễn biến việc phạm tội, thì vẫn được áp dụng tình Tiết giảm nhẹ "thành khẩn khai báo" đối với họ, nhưng mức độ giảm nhẹ trong trường hợp này không thể bằng trong trường hợp ngay từ đầu họ đã khai báo đầy đủ và đúng sự thật diễn biến việc phạm tội.

6. Khi xét xử vụ án hình sự về tội cố ý gây thương tích, trong đó bị cáo là chồng (hoặc là vợ), người bị hại là vợ (hoặc là chồng) thì có buộc người chồng (hoặc người vợ) phải bồi thường thiệt hại cho người vợ (hoặc người chồng) do sức khoẻ bị xâm phạm hay không?

Về nguyên tắc theo quy định tại Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, các Điều 609, 610 và 613 Bộ luật dân sự thì người chồng (hoặc người vợ) phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng hình sự thì việc Toà án có buộc người chồng (hoặc người vợ) phải bồi thường thiệt hại cho người vợ (hoặc người chồng) do sức khoẻ bị xâm phạm hay không là phụ thuộc vào người bị hại có yêu cầu hay không. Trong trường hợp người bị hại là người vợ (hoặc người chồng) có yêu cầu thì Toà án cần buộc người chồng (hoặc người vợ) có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người vợ (hoặc người chồng) do sức khoẻ bị xâm phạm. Tuy nhiên, trong trường hợp này cần chú ý là quan hệ giữa bị cáo và người bị hại là vợ chồng cho nên còn bị Điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình; do đó, khi quyết định việc bồi thường thiệt hại cần chú ý đến các quy định của Luật hôn nhân và gia đình về trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ, chồng; về chế độ tài sản riêng, tài sản chung của vợ, chồng...

7. Phân biệt việc áp dụng tình Tiết giảm nhẹ trong trường hợp "tự thú" và trong trường hợp "đầu thú" như thế nào?

"Tự thú" là tự mình nhận tội và khai ra hành vi phạm tội của mình, trong khi chưa ai phát hiện được mình phạm tội. Người nào bị bắt, bị phát hiện về một hành vi phạm tội cụ thể,

nhưng trong quá trình Điều tra đã tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội khác của mình mà chưa bị phát hiện, thì cũng được coi là tự thú đối với việc tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội của mình mà chưa bị phát hiện. "Đầu thú" là có người đã biết mình phạm tội, nhưng biết không thể trốn tránh được nên đến cơ quan có thẩm quyền trình diện để cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2-6-1990 của Bộ Nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp "Hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú", thì các trường hợp này đều được coi là tự thú. Tuy hướng dẫn các trường hợp này đều được coi là tự thú để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng không hướng dẫn cụ thể trong trường hợp nào áp dụng Khoản 1, trong trường hợp nào áp dụng Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985. Để áp dụng đúng và thống nhất tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong các trường hợp trên đây, Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn cụ thể như sau:

- Nếu người phạm tội tự mình nhận tội và khai ra hành vi phạm tội của mình, trong khi chưa ai phát hiện được mình phạm tội thì áp dụng tình Tiết giảm nhẹ "tự thú" quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với người phạm tội.

- Nếu có người đã biết hành vi phạm tội của người phạm tội nhưng biết không thể trốn tránh được nên người phạm tội đến cơ quan có thẩm quyền trình diện thì áp dụng Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Cũng cần chú ý là, trong trường hợp này, nếu người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải hoặc có những việc làm khác thuộc trường hợp được coi là tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì được hưởng tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

8. Đối với người nước ngoài phạm tội nhưng có nhiều tình Tiết giảm nhẹ, nếu xử phạt tù thì không thể cho hưởng án treo được. Vậy có thể áp dụng hình phạt tiền đối với họ được không?

Việc áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với người phạm tội nói chung, cũng như đối với người nước ngoài phạm tội nói riêng phải tuân thủ quy định tại Điều 30 Bộ luật hình sự năm 1999. Trong trường hợp người phạm tội là người nước ngoài có nhiều tình Tiết giảm nhẹ, nếu xử phạt tù thì không thể cho hưởng án treo được, nhưng họ có đủ các Điều kiện quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 và đã được hướng dẫn tại Mục 10 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999" để có thể được chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Toà án có thể áp dụng hình phạt trục xuất hoặc hình phạt tiền.

9. Đề nghị hướng dẫn các tình Tiết hàng phạm pháp là hàng cấm (thuốc lá điều của nước ngoài) có số lượng lớn, có số lượng rất lớn và có số lượng đặc biệt lớn.

Để áp dụng đúng và thống nhất các tình Tiết này thì cần phải có sự thống nhất của liên

ngành để hướng dẫn. Tuy nhiên, trong thời gian chờ hướng dẫn của liên ngành, Toà án nhân dân tối cao tạm thời hướng dẫn như sau:

- Được coi là hàng phạm pháp có số lượng lớn đối với thuốc lá điếu nước ngoài từ 1.500 bao đến dưới 4.500 bao (mỗi bao 20 điếu);
- Được coi là hàng phạm pháp có số lượng rất lớn đối với thuốc lá điếu nước ngoài từ 4.500 bao đến dưới 13.500 bao (mỗi bao 20 điếu);
- Được coi là hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn đối với thuốc lá điếu nước ngoài từ 13.500 bao trở lên (mỗi bao 20 điếu).

10. Nếu chỉ căn cứ vào số lượng tiền giả thì trường hợp nào áp dụng Khoản 1, trường hợp nào áp dụng Khoản 2 và trường hợp nào áp dụng Khoản 3 Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1999.

Đây là vấn đề cần phải có sự thống nhất của liên ngành để hướng dẫn. Trong thời gian chờ hướng dẫn của liên ngành, Toà án nhân dân tối cao tạm thời hướng dẫn như sau:

a. Đối với tội làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo, nếu tiền giả dưới 3 triệu đồng;
- Áp dụng Khoản 2 Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo, nếu tiền giả từ 3 triệu đồng đến dưới 15 triệu đồng;
- Áp dụng Khoản 3 Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo, nếu tiền giả từ 15 triệu đồng trở lên.

b. Đối với tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo, nếu tiền giả dưới 10 triệu đồng;
- Áp dụng Khoản 2 Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo, nếu tiền giả từ 10 triệu đồng đến dưới 30 triệu đồng;
- Áp dụng Khoản 3 Điều 180 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo, nếu tiền giả từ 30 triệu đồng trở lên.

11. Đối với người nhiều lần lưu hành tiền giả thì số lượng tiền giả để truy cứu trách nhiệm hình sự là căn cứ vào từng lần cụ thể hay lấy tổng số lượng tiền giả của tất cả các lần cộng lại? Nếu lấy tổng số lượng tiền giả của tất cả các lần cộng lại thì có áp dụng tình Tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 nữa hay không?

Cần phải lấy tổng số lượng tiền giả của tất cả các lần phạm tội cộng lại để truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu trong các lần phạm tội đó có trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì không xem xét trách nhiệm hình sự đối với trường hợp đó (không cộng

số lượng tiền giả của lần phạm tội đó). Nếu có hai lần phạm tội lưu hành tiền giả trở lên thì ngoài việc cộng số lượng tiền giả của các lần phạm tội để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự, còn phải áp dụng tình Tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

12. Đề nghị hướng dẫn đối với các trường hợp sử dụng điện trái phép làm chết người thì xét xử về tội gì?

Để xét xử đúng tội cần phải xem xét từng trường hợp cụ thể. Về nguyên tắc chung, Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

a. Đối với trường hợp sử dụng điện trái phép để chống trộm cắp mà làm chết người thì người phạm tội phải bị xét xử về tội giết người.

b. Đối với trường hợp sử dụng điện trái phép để diệt chuột, chống súc vật phá hoại mùa màng thì cần phân biệt như sau:

+ Nếu người sử dụng điện mắc điện ở nơi có nhiều người qua lại (cho dù có làm biển báo hiệu), biết việc mắc điện trong trường hợp này là nguy hiểm đến tính mạng con người, nhưng cứ mắc hoặc có thái độ bỏ mặc cho hậu quả xảy ra và thực tế là có người bị điện giết chết, thì người phạm tội bị xét xử về tội giết người.

+ Nếu người sử dụng điện mắc điện ở nơi họ tin rằng không có người qua lại, có sự canh gác cẩn thận, có biển báo nguy hiểm và tin rằng hậu quả chết người không thể xảy ra..., nhưng hậu quả có người bị điện giết chết, thì người phạm tội bị xét xử về tội vô ý làm chết người.

II. VỀ TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1. Theo quy định của pháp luật thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị đối với các bản án, quyết định của Toà án. Vậy quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để Điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị hay không?

Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để Điều tra bổ sung. Theo tinh thần quy định tại Điều 154 Bộ luật tố tụng hình sự thì những vấn đề cần Điều tra bổ sung phải được nêu rõ trong quyết định yêu cầu Điều tra bổ sung. Nếu xét thấy những vấn đề cần Điều tra bổ sung mà Toà án yêu cầu là có căn cứ và cần thiết thì Viện kiểm sát tiến hành Điều tra bổ sung; trong trường hợp kết quả Điều tra bổ sung dẫn tới đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án và báo cho Toà án biết. Nếu xét thấy những vấn đề cần Điều tra bổ sung mà Toà án yêu cầu là không có căn cứ không thể Điều tra bổ sung được thì Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Toà án tiến hành xét xử căn cứ vào hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên toà để quyết định khi nghị án.

2. Trong nhiều hồ sơ vụ án hình sự (và dân sự) có các giấy tờ, tài liệu như đăng ký xe máy, giấy phép lái xe, giấy tờ tùy thân... Sau khi xét xử nếu đương sự đến xin lại giấy tờ mà Toà

án cho họ lấy về thì có vi phạm quy định tại Điều 58 Bộ luật tố tụng hình sự hay không?

Điều 58 Bộ luật tố tụng hình sự chỉ quy định thẩm quyền xử lý vật chứng trong các giai đoạn Điều tra, truy tố, xét xử đối với vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, vật cấm lưu hành; vật chứng là những vật, tiền bạc thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa hoặc thuộc sở hữu của người khác bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc dùng làm công cụ phạm tội; vật chứng là tiền bạc hoặc tài sản do phạm tội mà có; vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được. Đối với các giấy tờ, tài liệu tùy thân, như: hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân, thẻ thương binh, giấy đăng ký xe máy, giấy phép lái xe..., thì theo quy định tại Điều 120 Bộ luật tố tụng hình sự khi khám xét Điều tra viên được tạm giữ nếu là vật chứng hoặc có liên quan trực tiếp đến vụ án. Việc tạm giữ này phải tuân thủ quy định tại Điều 120 Bộ luật tố tụng hình sự. Sau khi Toà án đã xét xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật, nếu đương sự đến Toà án xin được lấy lại giấy tờ, tài liệu này, thì việc có trả lại giấy tờ, tài liệu này cho đương sự hay không về nguyên tắc chung phải căn cứ vào quyết định của Toà án trong bản án; cụ thể là:

a. Nếu trong bản án không có quyết định của Toà án có liên quan trực tiếp đến việc sử dụng các giấy tờ, tài liệu này và các giấy tờ, tài liệu này là cần thiết trong cuộc sống và sinh hoạt của người bị kết án hoặc của thân nhân người bị kết án, thì Toà án trả lại các giấy tờ, tài liệu này cho họ.

Ví dụ:

- Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ thương binh, Giấy chứng nhận huân chương, huy chương... thì Toà án trả lại cho họ.

- Trong bản án không có quyết định cấm hành nghề lái xe thì Toà án trả lại giấy phép lái xe cho họ.

b. Nếu trong bản án có quyết định của Toà án có liên quan trực tiếp đến việc họ được tiếp tục sử dụng các giấy tờ, tài liệu này, thì Toà án trả lại các giấy tờ, tài liệu này cho họ.

Ví dụ: Trong bản án có quyết định trả lại chiếc xe máy cho người phạm tội thì Toà án trả lại giấy đăng ký xe máy cho họ.

c. Nếu trong bản án có quyết định của Toà án có liên quan trực tiếp đến việc không được tiếp tục sử dụng các giấy tờ, tài liệu này thì không trả lại các giấy tờ, tài liệu này cho họ.

Ví dụ:

- Trong bản án có quyết định tịch thu chiếc xe máy của người phạm tội, đã dùng vào việc thực hiện tội phạm thì không trả lại giấy đăng ký xe máy đó cho họ.

- Trong bản án có quyết định cấm hành nghề lái xe trong hai năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù thì không trả lại giấy phép lái xe cho họ. Tuy nhiên, hết thời hạn cấm mà giấy phép lái xe này vẫn có giá trị sử dụng thì Toà án trả lại giấy phép lái xe này cho họ.

Cần lưu ý rằng phải phôtô lại các giấy tờ, tài liệu sẽ trả lại và việc trả lại các giấy tờ, tài

liệu này phải được lập thành biên bản, có chữ ký của người trả và của người nhận; bản photocopy các giấy tờ, tài liệu và biên bản trả lại giấy tờ, tài liệu phải được lưu vào hồ sơ vụ án đúng vị trí của các giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được trả lại.

3. Theo quy định tại Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự thì Tòa án có quyền ra quyết định khởi tố vụ án nếu qua xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được người phạm tội mới cần phải Điều tra. Vậy Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định này hay không?

Theo quy định tại Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự, nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải Điều tra, thì Tòa án ra quyết định khởi tố vụ án (đoạn 2 Khoản 1). Quyết định khởi tố vụ án này phải được gửi đến Viện kiểm sát để xem xét, quyết định việc Điều tra (Khoản 3).

Khi kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự, nếu xét thấy quyết định khởi tố của Tòa án không có căn cứ thì theo quy định tại Khoản 3 Điều 91 Bộ luật tố tụng hình sự, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị lên Tòa án cấp trên.

4. Vì bị cáo ốm không đến được phiên tòa nên Tòa án phải quyết định hoãn xét xử nhiều lần, vậy trường hợp này giải quyết như thế nào?

Theo quy định tại Điều 162 Bộ luật tố tụng hình sự thì trong trường hợp bị cáo đã được giao giấy triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa với lý do "bị ốm", tùy từng trường hợp mà Tòa án quyết định như sau:

1. Nếu đúng bị cáo bị ốm (có bệnh án, có chứng nhận của cơ sở chữa bệnh...) và sự vắng mặt của bị cáo không trở ngại cho việc xét xử (như: phạm tội quả tang, chứng cứ đã đầy đủ rõ ràng...), thì Tòa án có thể tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo (Điểm c Khoản 2 Điều 162); nếu sự vắng mặt của bị cáo có trở ngại cho việc xét xử (như: cần đối chất, cần kiểm tra một số tình tiết nào đó của vụ án...), thì Tòa án phải hoãn phiên tòa (đoạn 1 Khoản 1 Điều 162).

2. Nếu gia đình bị cáo thông báo cho Tòa án về việc bị cáo ốm, nhưng không có chứng cứ chứng minh là bị cáo bị ốm (không có bệnh án, không có chứng nhận của cơ sở chữa bệnh...), thì sự vắng mặt của bị cáo là không có lý do chính đáng và bị cáo sẽ bị áp giải đến phiên tòa (đoạn 1 Khoản 1 Điều 162). Tuy nhiên, trong trường hợp sự vắng mặt của bị cáo không trở ngại cho việc xét xử thì Tòa án có thể tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo (Điểm c Khoản 2 Điều 162).

3. Nếu bị cáo bị ốm do bệnh tâm thần hoặc bị bệnh hiểm nghèo khác (ung thư, lao phổi nặng...), thì Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án cho đến khi bị cáo khỏi bệnh (đoạn 2 Khoản 1 Điều 162). Nếu họ thuộc đối tượng phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, thì Tòa án phải ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với họ.

5. Theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự phải có đơn khởi kiện của các đối tượng theo luật định thì Tòa án mới giải quyết các vụ án. Vậy phần dân sự trong vụ án hình sự được tách ra để giải quyết riêng thì khi giải quyết phần dân sự đó họ có phải làm đơn

khởi kiện hay không, trong trường hợp nào thì tách phần dân sự trong vụ án hình sự để giải quyết riêng?

Theo tinh thần quy định tại Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 thì khi xét xử một vụ án hình sự cùng với việc quyết định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, Tòa án buộc người phạm tội phải trả lại những vật, tiền bạc đã chiếm đoạt cho người sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường các thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra. Tuy nhiên, trong một số trường hợp Tòa án phải tách phần dân sự trong vụ án hình sự để giải quyết trong một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu. Thông thường Tòa án chỉ tách phần dân sự trong vụ án hình sự để giải quyết trong một vụ án dân sự khác khi chưa xác định được người bị hại, nguyên đơn dân sự hoặc đã xác định được người bị hại, nguyên đơn dân sự nhưng khi xét xử không biết họ ở đâu hoặc đã xác định được người bị hại, nguyên đơn dân sự, nhưng họ chưa có yêu cầu trả lại những vật, tiền bạc đã bị người phạm tội chiếm đoạt, chưa có yêu cầu phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, chưa chứng minh được đầy đủ thiệt hại do tội phạm gây ra. Đối với các trường hợp này, Tòa án chỉ thụ lý để giải quyết phần dân sự khi đương sự có yêu cầu (có đơn yêu cầu hoặc đơn khởi kiện) và vụ án được giải quyết theo thủ tục chung theo quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

6. Khi xét xử sơ thẩm một số vụ án hình sự, Tòa án đã quyết định xử phạt bị cáo đúng bằng thời gian tạm giam và trả tự do ngay cho bị cáo tại phiên tòa. Việc quyết định như vậy có đúng hay không và việc quyết định như vậy có ảnh hưởng gì tới quyền kháng cáo, kháng nghị và việc ra quyết định thi hành án hay không?

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình Tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự, xét thấy trong trường hợp cụ thể đó xử phạt bị cáo mức hình phạt tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam là thỏa đáng, thì Tòa án cấp sơ thẩm có quyền xử phạt bị cáo đúng bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam. Theo quy định tại Điều 201 Bộ luật tố tụng hình sự thì một trong những trường hợp Hội đồng xét xử phải tuyên bố trả lại tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo đang bị tạm giam nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác khi thời hạn tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam; do đó, trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định xử phạt bị cáo đúng bằng thời gian bị cáo bị tạm giam và tuyên bố trả lại tự do ngay cho bị cáo tại phiên tòa, nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác là đúng với các quy định của pháp luật.

Việc quyết định như trên không có ảnh hưởng gì tới quyền kháng cáo, kháng nghị và việc ra quyết định thi hành án. Những vấn đề này vẫn được thực hiện theo quy định chung của Bộ luật tố tụng hình sự.

7. Người bị kết án làm đơn xin hoãn thi hành án phạt tù với lý do ốm nặng. Theo hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 30-6-1993 thì trường hợp ốm nặng là người

bị các bệnh như: lao, ung thư, bại liệt... Nếu theo bệnh án của người bị kết án xin hoãn thi hành án phạt tù thì họ bị bệnh khác (không phải là các bệnh nêu trên) với tỷ lệ mất sức lao động là trên 70%. Trong trường hợp này có coi là họ ốm nặng để cho họ hoãn thi hành án hay không?

Theo hướng dẫn tại Điểm d Mục 2 Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 30-6-1993 của Toà án nhân dân tối cao - Bộ Nội vụ- Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Thi hành án phạt tù" thì: "một trong những lý do để Toà án cho người bị kết án được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là "người bị kết án ốm nặng". Người bị kết án ốm nặng là người bị kết án bị đau ốm tới mức không thể đi chấp hành hình phạt tù hoặc tiếp tục chấp hành hình phạt tù được. Việc đi chấp hành hình phạt tù hoặc tiếp tục chấp hành hình phạt tù sẽ rất nguy hiểm đến tính mạng của họ và cần thiết phải cho họ được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để cho họ có Điều kiện chữa bệnh (như bị bệnh ung thư, bị lao nặng, bị bại liệt...)". Như vậy, theo hướng dẫn trên đây thì không phải khi người bị kết án bị mắc một trong các bệnh: lao, ung thư, bại liệt mới được coi là bị ốm nặng. Cần chú ý là ba loại bệnh đó chỉ là ví dụ, nếu người bị kết án mắc phải, thì được coi là bị ốm nặng. Trong Thông tư sau khi viện dẫn ba loại bệnh đó còn có ba dấu chấm (...). Điều đó có nghĩa là ngoài ba loại bệnh đó còn có thể có nhiều loại bệnh khác (ví dụ như: xơ gan cổ chướng, AIDS...), nếu người bị kết án mắc phải các bệnh này thì cũng có thể coi là họ bị ốm nặng để xem xét cho họ hoãn chấp hành hình phạt tù hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Tuy nhiên, dù mắc phải bệnh gì, thì Điều kiện quyết định để cho người bị kết án được hoãn chấp hành hình phạt tù hoặc được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là họ phải bị đau ốm tới mức không thể đi chấp hành hình phạt tù hoặc tiếp tục chấp hành hình phạt tù được, việc đi chấp hành hình phạt tù hoặc tiếp tục chấp hành hình phạt tù sẽ rất nguy hiểm đến tính mạng của họ. Việc quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù trong các trường hợp này là nhằm tạo cho họ có Điều kiện để chữa bệnh.

8. Khi hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát chuyển đến cho Toà án, nhưng cáo trạng chưa được tổng đạt cho bị can thì Toà án có nhận hồ sơ vụ án và vào sổ thụ lý hay không? Nếu Toà án nhận hồ sơ thì Toà án có quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn không?

1. Vấn đề có nhận hồ sơ vụ án và vào sổ thụ lý hay không trong trường hợp này đã được hướng dẫn tại các Điểm 1 và 2 Thông tư liên ngành số 7/TTLN ngày 15-9-1990 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn việc giao nhận hồ sơ vụ án hình sự"; cụ thể là "Đối với vụ án chỉ có bị can bị tạm giam thì trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định truy tố Viện kiểm sát gửi đến Toà án hồ sơ vụ án và quyết định truy tố cùng với biên bản về việc Viện kiểm sát giao cáo trạng cho bị can. Nếu trong hồ sơ vụ án chưa có biên bản về việc Viện kiểm sát giao cáo trạng cho bị can thì Toà án chưa nhận hồ sơ vụ án. Đối với vụ án vừa có bị can đang bị tạm giam, vừa có bị can tại ngoại, cũng như vụ án chỉ có bị can tại ngoại, thì trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định truy tố, Viện kiểm sát gửi đến Toà án hồ sơ vụ án và quyết định truy tố cùng với biên bản giao cáo trạng cho bị can đang bị tạm giam, cũng như bị can tại ngoại. Nếu Viện kiểm sát gặp khó khăn trong việc giao cáo trạng cho bị can tại ngoại, thì chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày gửi cho Toà án hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát gửi đến Toà án biên bản về việc Viện kiểm sát giao cáo trạng cho bị can tại ngoại. Hết thời hạn đó, nếu Viện kiểm sát không gửi đến Toà án đủ các biên bản giao cáo trạng cho bị can, thì Toà án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát vì lý do chưa hoàn thành

thủ tục tố tụng" (Xem cuốn các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; năm 1990; trang 164-165).

2. Việc hướng dẫn Toà án nhận hồ sơ vụ án trong trường hợp có bị can tại ngoại và Viện kiểm sát gặp khó khăn trong việc giao cáo trạng cần được hiểu là Toà án tạm thời nhận hồ sơ chờ Viện kiểm sát hoàn thành thủ tục tố tụng. Trong trường hợp này Toà án chỉ vào sổ theo dõi mà chưa thụ lý vụ án. Toà án chỉ thụ lý vụ án và phân công Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa sau khi Viện kiểm sát đã hoàn thành thủ tục tố tụng (sau khi nhận được biên bản bàn giao cáo trạng cho bị can). Chỉ khi có căn cứ khẳng định được rằng bị can đã nhận được cáo trạng, Tòa án đã thụ lý vụ án, thì Tòa án mới có quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn.

9. Một người thực tế có tham gia vào việc phạm tội nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 12 và Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 (Ví dụ: Trẻ em từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi không chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc họ có thể là bị đơn dân sự hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Nếu như xét thấy sự có mặt của họ tại phiên tòa là cần thiết để khai báo và đối chất với các bị cáo trong vụ án, Tòa án đã triệu tập họ hợp lệ đến lần thứ 2 mà họ vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng, thì có thể dẫn giải họ đến phiên tòa được không? Nếu được thì áp dụng Điều Khoản nào của Bộ luật tố tụng hình sự và cơ quan nào được quyền ra lệnh dẫn giải, cơ quan nào thi hành lệnh dẫn giải?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Bộ luật tố tụng hình sự thì "người nào biết được những tình tiết có liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng". Như vậy, đối với trường hợp một người thực tế có tham gia thực hiện tội phạm nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (do chưa đến tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đã thực hiện) hoặc được miễn trách nhiệm hình sự, thì họ không những có thể là bị đơn dân sự hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án mà họ còn có thể là người làm chứng; vì vậy, nếu xét thấy sự có mặt của họ tại phiên tòa là cần thiết để khai báo và đối chất với các bị cáo trong vụ án, thì Tòa án có thể triệu tập họ đến phiên tòa với tư cách là người làm chứng. Trong trường hợp họ đã được Tòa án triệu tập, nhưng cố ý không đến mà không có lý do chính đáng thì theo quy định tại Khoản 4 Điều 43 Bộ luật tố tụng hình sự họ có thể bị dẫn giải đến phiên tòa. Việc dẫn giải người làm chứng đến phiên tòa đã được hướng dẫn tại Điểm 2 Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 20-3-1993 của TANDTC, VKSNDTC, BNV, BTP "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của BLTTHS"; cụ thể là: "... Trong trường hợp... Tòa án ra quyết định dẫn giải người làm chứng, thì quyết định đó được gửi cho Thủ trưởng cơ quan công an cùng cấp. Cơ quan công an có trách nhiệm dẫn giải người làm chứng đến đúng thời gian, địa Điểm ghi trong quyết định..." (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; Tòa án nhân dân tối cao xuất bản năm 1995; trang 106, 107).

10. Hiện nay ở địa phương có hai quan Điểm trái ngược nhau về một vấn đề như sau:

- Quan Điểm thứ nhất cho rằng: ở giai đoạn Điều tra chỉ có những người là Điều tra viên mới được quyền tiến hành tố tụng, thu thập các chứng cứ (như hỏi cung bị can, ghi lời khai của người bị hại hoặc nhân chứng...); còn những tình Tiết có liên quan đến vụ án được thu thập bởi những người không phải là Điều tra viên thì không phải là chứng cứ pháp lý được quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Quan Điểm thứ hai cho rằng: những cán bộ cảnh sát hình sự hoặc phó (trưởng) công an xã, phường, thị trấn cũng có thể ghi lời khai của người bị hại hoặc nhân chứng... thu thập vật chứng... và các tài liệu đó cũng được xem là chứng cứ.

Trong hai quan Điểm trên thì quan Điểm nào là đúng?

Trước hết cần chú ý là không phải bất cứ biên bản hỏi cung bị can, biên bản ghi lời khai của người bị hại, biên bản ghi lời khai của nhân chứng... (mặc dù do Điều tra viên thực hiện) đều được coi là chứng cứ. Chỉ được coi là chứng cứ những gì có thật, được thu thập theo trình tự do Bộ luật tố tụng hình sự quy định mà cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Toà án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình Tiết khác cần thiết cho việc giải quyết vụ án đúng đắn. Ví dụ: Biên bản ghi lời khai của một người được Điều tra viên xác định là người làm chứng, nhưng sự thực người đó không biết bất cứ tình Tiết nào có liên quan đến vụ án, thì biên bản ghi lời khai của người này không phải là chứng cứ.

Theo quy định tại Điều 49 Bộ luật tố tụng hình sự thì: "Để thu thập chứng cứ, cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có quyền... yêu cầu các cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp tài liệu, trình bày những tình Tiết làm sáng tỏ vụ án" (Khoản 1) và "... cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án" (Khoản 2). Đồng thời theo quy định tại Điều 60 Bộ luật tố tụng hình sự thì: "những tình Tiết có liên quan đến vụ án được ghi trong các tài liệu do cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp có thể được coi là chứng cứ. Trong trường hợp những tài liệu này có những dấu hiệu quy định tại Điều 56 Bộ luật này thì được coi là vật chứng". Do đó, trong các trường hợp cán bộ cảnh sát hình sự, Trưởng hoặc Phó trưởng công an xã, phường, thị trấn trong khi thực hiện công vụ đã tiến hành lập biên bản về việc vi phạm pháp luật, ghi lời khai của người bị hại hoặc người làm chứng... và chuyển cho cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án thì các tài liệu này cũng được coi là chứng cứ, nếu đáp ứng các Điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật tố tụng hình sự.

11. Cách xác định ngày, tháng sinh của bị can, bị cáo, người bị hại chưa thành niên như thế nào để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng mọi biện pháp hợp pháp nhưng vẫn không xác định được?

Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình Tiết tăng nặng và những tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị can, bị cáo.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội".

Như vậy, theo tinh thần quy định trên đây trong trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng mọi biện pháp hợp pháp mà vẫn không xác định được ngày, tháng sinh của bị can, bị cáo, người bị hại thì về nguyên tắc chung các cơ quan tiến hành tố tụng phải áp dụng phương pháp nào xác định trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo chính xác và có lợi cho bị can, bị cáo; do đó, trong trường hợp này cần xác định ngày, tháng sinh của bị can, bị cáo, người bị hại chưa thành niên như sau:

1. Cách xác định ngày, tháng sinh của bị can, bị cáo chưa thành niên.

a- Nếu xác định được tháng cụ thể, nhưng không xác định được ngày nào trong tháng đó thì lấy ngày cuối cùng của tháng đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo;

b- Nếu xác định được quý cụ thể của năm, nhưng không xác định được ngày, tháng nào trong quý đó thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng của quý đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo;

c- Nếu xác định được cụ thể nửa đầu năm hay nửa cuối năm, nhưng không xác định được ngày, tháng nào trong nửa đầu năm hay nửa cuối năm thì lấy ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 tương ứng của năm đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo;

d- Nếu không xác định được nửa năm nào, quý nào, tháng nào trong năm thì lấy ngày 31 tháng 12 của năm đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo.

2. Cách xác định ngày, tháng sinh của người bị hại chưa thành niên.

a- Nếu xác định được tháng cụ thể, nhưng không xác định được ngày nào trong tháng đó thì lấy ngày mùng một của tháng đó làm ngày sinh của người bị hại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo;

b- Nếu xác định được quý cụ thể của năm, nhưng không xác định được ngày, tháng nào trong quý đó thì lấy ngày mùng một của tháng đầu của quý đó làm ngày sinh của người bị hại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo;

c- Nếu xác định được cụ thể nửa đầu năm hay nửa cuối năm, nhưng không xác định được ngày, tháng nào của nửa đầu năm hay nửa cuối năm thì lấy ngày mùng một tháng giêng hoặc ngày mùng một tháng 7 tương ứng của năm đó làm ngày sinh của người bị hại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo;

d- Nếu không xác định được nửa năm nào, quý nào, tháng nào trong năm, thì lấy ngày mùng một tháng giêng của năm đó làm ngày sinh của người bị hại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo.

12. Đề nghị hướng dẫn về thủ tục Điều chỉnh hình phạt tù đối với các bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp Chánh án Toà án đã xét xử sơ thẩm đã ra quyết định thi hành án và người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù, nhưng lại được Toà án cấp phúc thẩm giảm hình phạt tù theo quy định tại Khoản 2 Điều 221 Bộ luật tố tụng hình sự?

Không cần phải có bất kỳ thủ tục nào Điều chỉnh hình phạt tù, quyết định thi hành án phạt tù đối với bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp Chánh án Toà án đã xét xử sơ thẩm đã ra quyết định thi hành án phạt tù và họ đang chấp hành hình phạt tù, nhưng lại được Tòa án cấp phúc thẩm giảm án theo quy định tại Khoản 2 Điều 221 Bộ luật tố tụng hình sự, bởi vì việc Chánh án Toà án đã xét xử sơ thẩm đã ra quyết định thi hành án phạt tù là đúng. Việc tính thời hạn chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án trong trường hợp này cũng được thực hiện tương tự như trong trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù. Cụ thể là Toà án cấp phúc thẩm trực tiếp hoặc thông qua Toà án cấp sơ thẩm gửi cho cơ quan thi hành án phạt tù, người bị kết án bản sao bản án phúc thẩm để thi hành. Cơ quan thi hành án sẽ lưu bản sao bản án phúc thẩm này vào hồ sơ thi hành án và căn cứ vào bản sao bản án phúc thẩm này để tính thời hạn chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án.

Đối với Toà án cấp phúc thẩm cần chú ý là trong trường hợp bị cáo bị phạt tù và đang chấp hành hình phạt tù mà Toà án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và hình phạt này bằng hoặc ngắn hơn thời hạn họ đã chấp hành hình phạt tù, thì Toà án cấp phúc thẩm cần tuyên bố trong bản án là trả tự do ngay cho bị cáo, nếu họ không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi vi phạm pháp luật khác.

13. Trường hợp bị cáo bỏ trốn, cơ quan công an đã ra lệnh truy nã nhưng không có kết quả; Toà án xét xử vắng mặt bị cáo và ra quyết định thi hành án phạt tù nhưng không bắt được bị cáo; trường hợp này Toà án có phải yêu cầu cơ quan công an ra lệnh truy nã mới để bắt người bị kết án đi chấp hành hình phạt tù hay không?

Theo tinh thần quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, cũng như tinh thần hướng dẫn trong Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 7-1-1995 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, thì thẩm quyền ra quyết định (lệnh) truy nã và quyết định đình nã là của cơ quan Điều tra. Quyết định (lệnh) truy nã chỉ hết hiệu lực khi người bị truy nã đã chết hoặc bị bắt giữ theo quyết định (lệnh) truy nã hoặc trong trường hợp có quyết định đình nã của cơ quan Điều tra; do đó, trong trường hợp bị cáo bỏ trốn, cơ quan công an đã ra quyết định (lệnh) truy nã nhưng không có kết quả và Toà án xét xử vắng mặt bị cáo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và hướng dẫn trong Thông tư liên ngành số 03/TTLN nói trên, thì khi bản án sơ thẩm của Toà án có hiệu lực pháp luật Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án và gửi cho cơ quan thi hành án phạt tù cùng bản sao bản án này mà không cần phải yêu cầu cơ quan Điều tra ra quyết định (lệnh) truy nã mới.

14. Điều 276 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Trong trường hợp cần thiết, việc hỏi cung bị can tại cơ quan Điều tra phải có mặt đại diện của gia đình bị can...". Vậy "trường hợp cần thiết" là những trường hợp như thế nào để có căn cứ xác định có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hay không?

Việc quy định (hoặc hướng dẫn) cụ thể những trường hợp nào là trường hợp cần thiết mà khi thuộc một trong những trường hợp đó việc hỏi cung bị can tại cơ quan Điều tra phải có mặt đại diện của gia đình bị can là rất quan trọng, bởi lẽ để căn cứ vào đó mà Viện kiểm sát, Tòa án xác định có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hay không. Tuy nhiên, do Bộ luật tố tụng hình sự chưa có quy định cụ thể và Bộ Công an, Bộ Quốc phòng cũng chưa có hướng dẫn, đồng thời theo quy định tại Khoản 1 Điều 276 Bộ luật tố tụng hình sự, thì đại diện của gia đình bị can, bị cáo có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quyết định của cơ quan Điều tra; do đó, việc đánh giá trường hợp nào là "trường hợp cần thiết" hiện nay phụ thuộc vào đánh giá của cơ quan Điều tra. Vì vậy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nếu theo đánh giá của Tòa án thì trường hợp đó có thể được coi là trường hợp cần thiết, nhưng việc hỏi cung bị can tại cơ quan Điều tra không có mặt đại diện của gia đình bị can (do cơ quan Điều tra đánh giá trường hợp này không phải là trường hợp cần thiết), thì Tòa án không được trả hồ sơ để Điều tra bổ sung với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

15. Hội thẩm nhân dân là giáo viên đã nghỉ hưu có thể tham gia thành phần Hội đồng xét xử đối với bị cáo vị thành niên theo như quy định tại Khoản 1 Điều 277 Bộ luật tố tụng hình sự được hay không?

Khi xét xử sơ thẩm mà bị cáo là người chưa thành niên, thì theo quy định tại Khoản 1 Điều 277 Bộ luật tố tụng hình sự "thành phần Hội đồng xét xử phải có một Hội thẩm nhân dân là giáo viên hoặc là cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh".

Khái niệm "giáo viên" quy định tại Khoản 1 Điều 277 Bộ luật tố tụng hình sự cần được hiểu là những "nhà giáo" - những người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở giáo dục khác, kể cả trong trường hợp họ đã nghỉ hưu.

16. Trường hợp bị cáo là người chưa thành niên đã bỏ nhà đi khỏi địa phương, nhiều năm đến địa phương khác, không có nơi ở nhất định, gia đình bị cáo cũng đã chuyển đi không còn ai ở địa phương nơi bị cáo sinh ra. Chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú trước đây cũng như tại nơi bị cáo đến đều trả lời không biết bị cáo là ai nên họ không tham gia làm đại diện. Trong trường hợp này việc áp dụng Khoản 1 Điều 276 Bộ luật tố tụng hình sự như thế nào?

Vấn đề này đã được hướng dẫn tại Điểm 6 Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 20-6-1992 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ "Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về lý lịch của bị can, bị cáo"; cụ thể: "Theo quy định ở Điều 276 Bộ luật tố tụng hình sự thì tại phiên tòa xét xử bị cáo là người chưa thành niên phải có mặt đại diện của gia đình bị cáo, đại diện của nhà trường hoặc tổ

chức xã hội nơi bị cáo học tập, lao động và sinh sống. Tuy nhiên, trong trường hợp không xác minh được lý lịch của bị cáo thì tại phiên toà xét xử không nhất thiết phải có mặt đại diện của gia đình bị cáo, đại diện của nhà trường hoặc tổ chức xã hội". (Xem Cuốn các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng; Toà án nhân dân tối cao xuất bản năm 1992; trang 144). Như vậy, trong trường hợp này, Toà án chỉ cần yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 37 và Điều 275 Bộ luật tố tụng hình sự.

17. Nếu tại phiên toà Hội đồng xét xử thấy cần khởi tố vụ án do phát hiện được tội phạm mới hoặc người phạm tội mới cần phải Điều tra thì hình thức quyết định khởi tố vụ án bằng một quyết định khởi tố vụ án riêng hay ghi thành một Điểm trong phần quyết định của bản án? Dù bằng hình thức nào thì việc kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định này như thế nào?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự, thì "...Toà án ra quyết định khởi tố vụ án nếu qua việc xét xử tại phiên toà mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải Điều tra". Khoản 3 Điều này quy định "Trong thời hạn 24 giờ... quyết định khởi tố của Toà án được gửi đến Viện kiểm sát để xem xét, quyết định việc Điều tra". Đồng thời theo quy định về nội dung bản án tại Điều 198 Bộ luật tố tụng hình sự thì trong bản án không có việc xem xét quyết định khởi tố vụ án. Như vậy, theo các quy định này thì việc Toà án khởi tố vụ án tại phiên toà là bằng một quyết định khởi tố vụ án riêng mà không được ghi thành một Điểm trong phần quyết định của bản án.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 91 Bộ luật tố tụng hình sự thì "trong trường hợp quyết định khởi tố của Toà án không có căn cứ thì Viện kiểm sát kháng nghị lên Toà án cấp trên".

Cần chú ý là theo quy định tại Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự thì cả Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm đều có quyền ra quyết định khởi tố vụ án. Đồng thời theo quy định tại Khoản 2 Điều 213 Bộ luật tố tụng hình sự thì chỉ có quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án của Toà án cấp sơ thẩm mới có thể bị kháng cáo (trừ quyết định về việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh thì việc kháng cáo hoặc kháng nghị đối với quyết định này được tiến hành như đối với bản án sơ thẩm); do đó, đối với quyết định khởi tố vụ án của Toà án thì không người nào có quyền kháng cáo.

18. Tại phiên toà phúc thẩm nếu những người tham gia tố tụng hoặc Viện kiểm sát đề nghị hoãn phiên toà vì chưa được thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 210 Bộ luật tố tụng hình sự thì giải quyết như thế nào, có phải hoãn phiên toà theo Điều 168a Bộ luật tố tụng hình sự không?

Khoản 1 Điều 210 Bộ luật tố tụng hình sự chỉ quy định Toà án cấp sơ thẩm thông báo cho Viện kiểm sát mà không quy định cụ thể là Viện kiểm sát nào (Viện kiểm sát cùng cấp hay Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp của Viện kiểm sát cùng cấp). Tinh thần của quy định này cần được hiểu là Viện kiểm sát cùng cấp. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng hình sự thì: "Tại phiên toà phúc thẩm sự tham gia của kiểm sát viên Viện kiểm sát

cùng cấp là bắt buộc; nếu vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa". Đồng thời theo hướng dẫn tại Mục 3 phần VI Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8-12-1988 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự" thì: "Đề tạo Điều kiện cho Viện kiểm sát cấp phúc thẩm có tài liệu tham gia phiên tòa, khi gửi hồ sơ kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm cần gửi thêm một bản sao bản án cho Viện kiểm sát cấp phúc thẩm (bản này không đánh số thứ tự các tài liệu trong hồ sơ).

Để cả hai bên đều được chủ động thời gian nghiên cứu hồ sơ, trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát nghiên cứu trước. Thời gian nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cấp tỉnh là 10 ngày, của Viện phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao là 20 ngày. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Tòa án trong thời hạn đó". (Xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; Tòa án nhân dân tối cao xuất bản năm 1990; trang 138).

Mặt khác theo quy định tại Điều 214 Bộ luật tố tụng hình sự thì "Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án". Điều này có nghĩa là khi nghiên cứu hồ sơ vụ án để tham gia phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm cũng phải nghiên cứu các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án sơ thẩm; do đó, nếu Viện kiểm sát cấp phúc thẩm đề nghị hoãn phiên tòa vì chưa được thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị là không đúng tinh thần quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và các hướng dẫn của Thông tư liên ngành nói trên.

Đối với những người tham gia tố tụng liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị mà xin hoãn phiên tòa với lý do chưa được thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị thì theo quy định tại Khoản 1 Điều 210 Bộ luật tố tụng hình sự "Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho họ biết"; do đó, nếu họ có yêu cầu xin hoãn phiên tòa thì Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của họ về việc xin hoãn phiên tòa đó, đồng thời thông báo luôn cho họ biết về việc kháng cáo, kháng nghị.

Thời hạn hoãn phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng hình sự là không được quá 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa.

19. Tại phiên tòa trong phần xét hỏi thấy có những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được, thì Hội đồng xét xử có quyền quyết định trả hồ sơ để Điều tra bổ sung không? Nếu được thì đối với quyết định đưa vụ án ra xét xử trước đó được giải quyết như thế nào?

Mặc dù trong phần xét xử sơ thẩm của Bộ luật tố tụng hình sự không có Điều luật quy định cụ thể về việc Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ để Điều tra bổ sung như Điều 154 quy định thẩm quyền của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, Điều đó không có nghĩa là tại phiên tòa sơ thẩm, khi thấy có một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 154 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử không được ra quyết định trả hồ sơ để

Điều tra bổ sung. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 173 Bộ luật tố tụng hình sự thì một trong các quyết định mà Hội đồng xét xử phải thảo luận và thông qua tại phòng nghị án, đó là quyết định yêu cầu Điều tra bổ sung. Điều đó có nghĩa là tại phiên toà khi xét thấy có một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 154 Bộ luật tố tụng hình sự thì Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 173 Bộ luật tố tụng hình sự để ra quyết định trả hồ sơ để Điều tra bổ sung.

Theo hướng dẫn tại Mục 4 Phần I Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8-12-1988 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao "Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự" thì: "khi Toà án trả hồ sơ để Viện kiểm sát Điều tra bổ sung, thì Toà án xoá sổ thụ lý, Viện kiểm sát ghi việc Toà án trả hồ sơ vào sổ thụ lý của mình. Khi nhận lại hồ sơ, Toà án thụ lý lại. Ngày chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và ngày thụ lý lại cũng được đóng dấu (hoặc ghi) vào bì hồ sơ"; do đó, đối với quyết định đưa vụ án ra xét xử trước đó Toà án không phải giải quyết gì, mà vẫn được lưu trong hồ sơ vụ án. Sau khi Viện kiểm sát đã Điều tra bổ sung hoặc không bổ sung được những vấn đề mà Toà án yêu cầu Điều tra bổ sung và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án thì Toà án thụ lý lại và giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Theo hướng dẫn tại Mục II Thông tư liên ngành nói trên thì "... khi nhận lại hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, Toà án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử" (xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng; Toà án nhân dân tối cao xuất bản năm 1990; trang 135).

20. Điều 28 Bộ luật tố tụng hình sự quy định những trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng. Thực tế có trường hợp Luật sư và Thư ký phiên toà có quan hệ là cha con ruột thì có coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không?

Nếu không có căn cứ rõ ràng nào khác (ngoài các căn cứ quy định tại các Điểm 1 và 2 Điều 28, Điều 33 Bộ luật tố tụng hình sự), mặc dù trong vụ án giữa người tiến hành tố tụng là Thư ký phiên toà và người tham gia tố tụng là Luật sư (người bào chữa) có quan hệ ruột thịt (cha con, anh em ruột...) thì Thư ký phiên toà không thuộc một trong các trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên, trong trường hợp này theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự thì Luật sư không được bào chữa. Nếu Toà án chấp nhận họ là người bào chữa là vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự, tức là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy có Luật sư đã tham gia bào chữa cho bị can từ giai đoạn Điều tra (hoặc bào chữa cho bị cáo từ giai đoạn sơ thẩm) và tiếp tục bào chữa cho bị cáo tại phiên toà sơ thẩm (hoặc bào chữa cho bị cáo tại phiên toà phúc thẩm) thì trong trường hợp này để tạo thuận lợi cho Luật sư và bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, Toà án không phân công người thân thích của Luật sư làm Thư ký phiên toà. Nếu đã phân công thì cần thay đổi người khác làm Thư ký phiên toà.

21. Bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm phạt tù và phạt tiền là hình phạt bổ sung. Chỉ có bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo. Khi xét xử phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên hoặc giảm mức hình phạt tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, đồng thời tăng mức

hình phạt tiền là hình phạt bổ sung. Toà án cấp phúc thẩm quyết định như vậy có đúng hay không?

Trong trường hợp này chỉ có kháng cáo của bị cáo xin được hưởng án treo và Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên (hoặc giảm) mức hình phạt tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo là theo hướng có lợi cho bị cáo. Tuy nhiên việc Toà án cấp phúc thẩm tăng mức hình phạt tiền là hình phạt bổ sung khi không có kháng nghị của Viện kiểm sát là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại Khoản 3 Điều 221 Bộ luật tố tụng hình sự.

22. Việc xét giảm thời gian thử thách của án treo được tiến hành như thế nào? Thành phần của Hội đồng xét giảm thời gian thử thách của án treo gồm những ai?

Trước đây về Điều kiện, thủ tục và thành phần Hội đồng xét giảm thời gian thử thách của án treo đã được hướng dẫn cụ thể tại Mục VIII Nghị quyết số 1/HĐTP ngày 18-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự" (xem cuốn Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng tập 2; năm 1992; tr.13). Quy định về án treo trong Bộ luật hình sự năm 1999 về cơ bản không có gì khác quy định về án treo trong Bộ luật hình sự năm 1985; do đó, Điều kiện, thủ tục và thành phần Hội đồng xét giảm thời gian thử thách của án treo vẫn được thực hiện theo hướng dẫn trong Nghị quyết số 1/HĐTP nói trên. Cần lưu ý là ở những Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Toà án quân sự khu vực nếu có đủ Thẩm phán thì Hội đồng xét giảm thời gian thử thách của án treo là ba Thẩm phán; nếu không có đủ ba Thẩm phán thì thành phần Hội đồng xét giảm thời gian thử thách của án treo là hai Thẩm phán và một Hội thẩm nhân dân (hoặc Hội thẩm quân nhân).

23. Đối với các vụ án về các tội chiếm đoạt nếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 145 Bộ luật tố tụng hình sự là thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân cấp huyện, nhưng trong vụ án có người bị hại hoặc nguyên đơn dân sự là người nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài, thì Toà án cấp nào có thẩm quyền xét xử?

Không chỉ đối với các vụ án về các tội chiếm đoạt, mà đối với tất cả các loại vụ án nói chung, nếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 145 Bộ luật tố tụng hình sự là thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân cấp huyện, nhưng trong vụ án có bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi hoặc nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự là người nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài, thì căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hiện hành là thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân cấp tỉnh.

24. Hiện nay vừa có các Đoàn luật sư vừa có các Văn phòng luật sư. Vậy trong các trường hợp pháp luật quy định bắt buộc phải có Luật sư bào chữa cho bị cáo, thì Toà án yêu cầu Đoàn luật sư hay yêu cầu Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho bị cáo?

Theo tinh thần quy định tại Khoản 2 Điều 37 Bộ luật tố tụng hình sự thì trong các trường hợp pháp luật quy định bắt buộc phải có Luật sư bào chữa cho bị cáo, nếu bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa, thì Toà án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo. Toà án phải yêu cầu Đoàn luật sư mà không phải là

Văn phòng luật sư, bởi vì Đoàn luật sư là một tổ chức xã hội nghề nghiệp, còn Văn phòng luật sư là tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ tư vấn pháp lý.

25. Người bị kết án là phụ nữ đang chấp hành hình phạt tù, nhưng phát hiện là có thai và được Ban giám thị trại giam đề nghị Toà án cho tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, thì Toà án có chấp nhận không?

Theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 Bộ luật tố tụng hình sự, thì phụ nữ đang có thai là một trong các trường hợp có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; do đó, khi người bị kết án là phụ nữ đang chấp hành hình phạt tù, nhưng phát hiện có thai, nếu Ban giám thị trại giam đề nghị Toà án cho tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, thì nói chung Toà án nên chấp nhận cho họ được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Nếu xét thấy cho họ được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù thì họ lại tiếp tục phạm tội;
- b) Họ không có nơi cư trú nhất định;
- c) Họ bị xử phạt tù từ 10 năm trở lên về tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

Trịnh Hồng Dương

(Đã ký)

44. Công văn 96/2002/KHXX ngày 8/7/2002 về việc hoãn chấp hành hình phạt tù

Sau khi nghiên cứu Công văn số 124/CVTA ngày 22-5-2002 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Bộ luật hình sự, thì phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi là một trong các trường hợp có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi; do đó, đối với trường hợp người bị kết án phạt tù là phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi và có đề nghị được hoãn chấp hành hình phạt tù, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Toà án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù.

Nói chung, Toà án nên chấp nhận cho người bị kết án phạt tù là phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con họ đủ 36 tháng tuổi, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Nếu xét thấy cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù thì họ lại tiếp tục phạm tội;
- b) Họ không có nơi cư trú nhất định;
- c) Họ bị xử phạt tù từ 10 năm trở lên về tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

Đối với trường hợp Dương Thị Dung, nếu có căn cứ để xác định Dương Thị Dung đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi và không thuộc một trong các trường hợp nêu tại các Điểm a, b và c trên đây, thì quý Toà chấp nhận cho Dương Thị Dung được hoãn chấp hành hình phạt tù.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

45. Công văn số 128/2002/KHXX ngày 27/8/2002 về việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Sau khi nghiên cứu Công văn số 10/CV-TA ngày 10-4-2002 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Tại Công văn số 166/2001/KHXX ngày 14-12-2001 của Toà án nhân dân tối cao về việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị có đoạn viết: "...Để bảo đảm thống nhất việc tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị, từ nay trở đi việc xác định thời Điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị và thời Điểm kết thúc thời hạn đó được thực hiện theo quy định tại Điều 161 và Điều 162 Bộ luật dân sự...".

Theo nội dung hướng dẫn nói trên thì cần hiểu thời Điểm "từ nay trở đi" là từ ngày ban hành Công văn số 166/2001/KHXX (ngày 14-12-2001) trở đi, các Toà án nhân dân áp dụng hướng dẫn trong Công văn này để xác định thời Điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị và thời Điểm kết thúc thời hạn đó. Đối với các trường hợp trước đây do chưa được hướng dẫn cụ thể nên việc xác định thời Điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị và thời Điểm kết thúc thời hạn đó khác với nội dung hướng dẫn của Công văn nói trên như các ví dụ mà quý Toà nêu trong Công văn số 10/CV-TA thì không áp dụng hướng dẫn tại Công văn này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, trừ trường hợp bản án, quyết định của Toà án bị kháng nghị theo các căn cứ khác.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo, vận dụng và giải quyết tốt các vấn đề nghiệp vụ.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

46. Công văn số 132/2002/KHXX ngày 29/8/2002 về việc thể lệ hợp thức hoá giấy tờ, tài liệu

Sau khi nghiên cứu Công văn số 53/DS ngày 28-02-2002 của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn (do Toà dân sự Toà án nhân dân tối cao chuyển đến), Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1. Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã có hiệu lực kể từ ngày 25-12-1999; do đó, việc tương trợ tư pháp giữa hai Bên ký kết Hiệp định về các vấn đề dân sự và hình sự phải tuân theo các quy định của Hiệp định nói trên (các Điều 1, 4, 7, 8 và 12).

Theo tinh thần quy định tại Điều 4 Hiệp định thì khi yêu cầu và thực hiện tương trợ tư pháp hai Bên ký kết sẽ liên hệ với nhau qua các cơ quan trung ương của mình, trừ trường hợp Hiệp định này có quy định khác. Cơ quan trung ương của phía Việt Nam là Bộ Tư pháp (đối với các vấn đề về dân sự) và Viện kiểm sát nhân dân tối cao (đối với các vấn đề về hình sự). Cơ quan trung ương của phía Trung Quốc là Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao Trung Quốc.

Như vậy, khi cần thực hiện tương trợ tư pháp đối với các vấn đề về dân sự thì theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền Trung Quốc sẽ thực hiện việc tương trợ tư pháp, tiến hành thu thập chứng cứ, sẽ thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp Việt Nam kết quả thực hiện yêu cầu Điều tra, thu thập chứng cứ, kèm theo các tài liệu thu thập được có tính chất chứng cứ. Những tài liệu, chứng cứ được thu thập tuân thủ theo trình tự này đều có giá trị sử dụng trong việc giải quyết vụ án.

Như vậy, khi giải quyết các vụ án dân sự, hình sự có liên quan đến công dân, pháp nhân Trung Quốc mà Toà án Việt Nam cần tiến hành Điều tra, thu thập chứng cứ thì phải thông qua thể thức tương trợ tư pháp nói trên theo quy định của Hiệp định.

Đối với những tài liệu của người làm chứng do người này hoặc đương sự nộp cho Toà án Việt Nam không được thu thập tuân thủ theo trình tự do Hiệp định quy định mặc dù có chứng nhận của cơ quan Công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền khác của Trung Quốc để có giá trị sử dụng trong việc giải quyết vụ án tại Toà án Việt Nam, thì phải qua thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự theo hướng dẫn tại Điểm 3 Mục I Thông tư số 01/1999/HT-NG ngày 3-6- 1999 của Bộ Ngoại giao về thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu: "Giấy tờ, tài liệu của nước ngoài trước khi sử dụng tại Việt Nam phải được hợp pháp hoá lãnh sự, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác".

2. Toà án nhân dân tối cao đã trao đổi với Bộ Tư pháp và được Bộ Tư pháp cho biết hiện

nay Nhà nước ta chưa có văn bản nào hướng dẫn thực hiện Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trong trường hợp mà quý Toà có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc thực hiện tương trợ tư pháp thì cần liên hệ với Bộ Tư pháp theo địa chỉ: Vụ Pháp 268 luật quốc tế và hợp tác quốc tế Bộ Tư pháp (số 60 Trần Phú - Hà Nội) để được hướng dẫn chi Tiết.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao đề quý Toà tham khảo trong khi giải quyết vụ án cụ thể ở địa phương.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

47. Công văn 148/2002/KHXX ngày 30/9/2002 về việc hướng dẫn áp dụng Điều 46, 47 BLHS

Sau khi nghiên cứu Công văn số 25/TA ngày 6-5-2002 của Toà án nhân dân thị xã Hội An, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1. Về việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự.

Theo tinh thần quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự, thì Toà án chỉ có thể quyết định một hình phạt nhẹ hơn dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Như vậy, việc Toà án nào hoặc Hội đồng xét xử nào quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định khi bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự (cho dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự) là trái với quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, cần lưu ý là theo quy định tại Khoản 3 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 và hướng dẫn tại Mục B phần II Nghị quyết số 1-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự", thì khi có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên, trong đó chỉ cần có ít nhất một tình tiết được quy định tại Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985, thì Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; do đó, đối với những hành vi phạm tội được thực hiện trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử, căn cứ vào quy định tại Khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội", thì Toà án vẫn có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định khi có hai tình tiết giảm nhẹ trở lên mà trong đó chỉ có một tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 hoặc Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

2. Về trường hợp bị cáo có bà ngoại là người được Nhà nước tặng danh hiệu Người mẹ Việt Nam anh hùng hoặc có cha, mẹ được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen trong quá trình học tập và công tác (không phải là huân, huy chương) thì có được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự hay không?

Một số tình tiết được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự đã được hướng dẫn cụ thể tại Điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một

số quy định trong Phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999". Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử có thể còn có những tình tiết khác cũng có thể được coi là tình tiết giảm nhẹ; vì vậy, cuối Điểm c này có hướng dẫn: "... khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án". Như vậy, tình tiết bị cáo có bà ngoại là người được Nhà nước tặng danh hiệu Người mẹ Việt Nam anh hùng hoặc có cha, mẹ được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen trong quá trình học tập và công tác là thuộc vào trường hợp này và để có thể được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hay không phải xem xét từng trường hợp cụ thể.

Ví dụ: Bị cáo là người cháu được bà ngoại là mẹ Việt Nam anh hùng nuôi dưỡng từ nhỏ, là người thân duy nhất còn lại hoặc trường hợp bị cáo có cha, mẹ được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen về những thành tích xuất sắc trong công tác... thì khi xét xử Tòa án có thể coi đó là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao để quý Tòa tham khảo trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

48. Công văn 162/2002/KHXX ngày 4/11/2002 về việc áp dụng hình phạt tiền

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 313 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Khoản 1 phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản", thì đối với các Khoản tiền phạt Toà án phải quyết định rõ trong bản án hoặc quyết định là kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong người thi hành án phải chịu Khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Như vậy, khi xét xử các vụ án hình sự mà Toà án quyết định áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo (kể cả áp dụng phạt tiền là hình phạt chính hoặc phạt tiền là hình phạt bổ sung), thì Toà án phải thực hiện đúng quy định tại Khoản 2 Điều 313 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Khoản 1 phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT nêu trên.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà nghiên cứu, vận dụng khi xét xử các vụ án hình sự.

Mai Ngọc Trinh

(Đã ký)

49. Công văn 172/2002/KHXX ngày 25/11/2002 về việc giải quyết đề nghị của luật sư về xác định tuổi của người bị hại bằng giám định xương

Sau khi nghiên cứu Công văn số 66/TAT.CV ngày 17-9-2002 của Toà án nhân dân tỉnh Cần Thơ, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự thì chỉ bắt buộc phải trưng cầu giám định khi cần xác định một trong các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 44 Bộ luật này. Như vậy, đối với các trường hợp không bắt buộc phải trưng cầu giám định theo quy định tại Khoản 5 Điều 44 Bộ luật tố tụng hình sự mà những người tham gia tố tụng có đề nghị trưng cầu giám định thì việc cơ quan tiến hành tố tụng có chấp nhận đề nghị đó hay không phải tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể; nếu xét thấy việc trưng cầu giám định là cần thiết để xác định sự thật khách quan của vụ án và việc giám định có thể thực hiện được thì đề nghị đó cần được chấp nhận; song xem xét trường hợp quý Toà nêu trong Công văn số 66/TAT.CV ngày 17-9-2002 thì đề nghị của Luật sư về xác định tuổi của người bị hại bằng giám định xương là không có cơ sở để chấp nhận với các lý do là việc giám định xương ở nước ta đang rất khó khăn và nếu có giám định xương thì cũng không thể xác định được chính xác ngày tháng sinh của người bị hại. Trong trường hợp giấy khai sinh, hộ khẩu của người bị hại là chứng cứ duy nhất để xác định tuổi của người bị hại mà chưa đủ cơ sở để tin cậy thì Toà án có thể trả hồ sơ để Điều tra bổ sung như lấy lời khai của bố mẹ, người thân thích của người bị hại về nơi sinh, thời điểm người bị hại sinh ra thì xã hội có sự kiện gì, có ai trong thôn xóm cùng sinh, sổ chứng sinh nơi người bị hại sinh ra... để xác định đúng ngày tháng sinh của người bị hại. Nếu áp dụng mọi biện pháp hợp pháp nhưng vẫn không xác định được chính xác tuổi của người bị hại, thì xác định ngày tháng sinh của người bị hại theo hướng dẫn tại Điểm 11 Phần II Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10-6-2002 của Toà án nhân dân tối cao "Giải đáp các vấn đề nghiệp vụ" (Xem cuốn Các văn bản hướng dẫn, giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, hành chính, lao động và tố tụng; Toà án nhân dân tối cao xuất bản năm 2002; Trang 34-36).

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

50. Công văn 173/2002/KHXX ngày 25/11/2002 về việc áp dụng pháp luật khi xét xử tội hiếp dâm trẻ em chưa đủ 13 tuổi

Sau khi nghiên cứu Công văn số 1402 ngày 13-9-2002 của Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Nếu như hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì theo quy định tại Khoản 4 Điều 111 Bộ luật hình sự, người phạm tội bị phạt tù từ năm năm đến mười năm; phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó. Theo quy định này nếu phạm tội hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 111 Bộ luật hình sự, thì Toà án phải áp dụng điểm tương ứng của Khoản 2 và Khoản 4 Điều 111 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo theo mức hình phạt quy định tại Khoản 2 là từ bảy năm đến mười lăm năm tù; nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 111 Bộ luật hình sự, thì Toà án phải áp dụng điểm tương ứng của Khoản 3 và Khoản 4 Điều 111 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo theo mức hình phạt quy định tại Khoản 3 là từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình. Khác với quy định tại Khoản 4 Điều 111, Khoản 4 Điều 112 Bộ luật hình sự chỉ quy định: "Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình". Do vậy nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều này thì cần xem xét tình tiết định khung hình phạt đó có được quy định là tình tiết tăng nặng tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự hay không; nếu là tình tiết tăng nặng được quy định tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, thì Toà án áp dụng Khoản 4 Điều 112 Bộ luật hình sự và các điểm tương ứng về các tình tiết tăng nặng quy định tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo mức án tương xứng; nếu các tình tiết định khung đó không được quy định là tình tiết tăng nặng quy định tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, thì cũng cần phải xem xét để đánh giá tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội mà xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng tương tự như hướng dẫn tại Điểm c Thông tư liên tịch số 01/1998/LTLT/TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 02-01-1998 mà quý Toà đã viện dẫn trong Công văn Số 1402 ngày 13-9-2002 (Cần lưu ý hướng dẫn này là để xử phạt mức hình phạt đối với bị cáo mà không phải để áp dụng các tình Tiết định khung như quý Toà hiểu).

Như vậy, đối với trường hợp Nguyễn Thành Phương nêu trong Công văn số 1402 ngày 13-9-2002 của quý Toà thì việc Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về áp dụng pháp luật là đúng. Tuy nhiên trong vụ án cụ thể này việc Toà án cấp phúc thẩm nhận định "có tính chất loạn luân" là tình tiết tăng nặng là không đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự và nếu theo đúng quy định của pháp luật thì Nguyễn Thành Phương còn phải bị

truy cứu trách nhiệm hình sự về tội loạn luân theo Điều 150 Bộ luật hình sự, song do các cơ quan điều tra, truy tố không khởi tố và truy tố Phương về tội này và xét thấy trong trường hợp cụ thể này cũng không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Phương về tội loạn luân mà chỉ xem xét tính chất nguy hiểm của hành vi loạn luân để xử phạt bị cáo mức án cao nhất là có đầy đủ căn cứ.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao đề quý Toà tham khảo trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

51. Công văn 174/2002/KHXX ngày 26/11/2002 về việc giải quyết yêu cầu của bị can, bị cáo, người bị hại về giám định lại hoặc giám định bổ sung

Sau khi nghiên cứu Công văn số 158/CV ngày 29 tháng 7 năm 2002 của Toà án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo tinh thần quy định tại các điều 34, 39 và 133 Bộ luật tố tụng hình sự thì bị can, bị cáo, người bị hại có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu (kể cả yêu cầu giám định lại hoặc giám định bổ sung). Thực tiễn công tác điều tra, truy tố, xét xử cho thấy trong một số trường hợp bị can, bị cáo hoặc người bị hại không đồng ý với kết luận giám định và có yêu cầu giám định lại hoặc giám định bổ sung. Đối với trường hợp khi xét xử mà bị cáo hoặc người bị hại có yêu cầu giám định lại hoặc giám định bổ sung thì Toà án cần xem xét yêu cầu của họ có cơ sở và chính đáng hay không để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Việc giám định là những vấn đề về chuyên ngành do những người có chuyên môn thực hiện và theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Bộ luật tố tụng hình sự thì "người giám định kết luận về vấn đề được yêu cầu giám định và phải chịu trách nhiệm cá nhân về kết luận đó"; do đó, kết luận giám định là một trong những chứng cứ để Toà án xét xử vụ án. Khi trong vụ án có các kết luận giám định khác nhau thì thông thường Toà án chấp nhận kết luận giám định của cơ quan giám định cao hơn. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 55 và khoản 5 Điều 189 Bộ luật tố tụng hình sự thì Toà án có thể không đồng ý với kết luận giám định và nếu xét thấy cần thiết thì Hội đồng xét xử quyết định giám định lại hoặc giám định bổ sung theo thủ tục chung, nhưng phải nêu rõ lý do. Để xem xét yêu cầu của bị cáo hoặc người bị hại có cơ sở và chính đáng hay không cũng như để có căn cứ đồng ý với kết luận giám định hay không thì Toà án cần: xem xét các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án như bệnh án, giấy ra viện,...; xem xét vết thương của người bị hại; căn cứ vào Thông tư số 12/TTLB ngày 26-7-1995 của Liên bộ Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội "quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới"; đề nghị người giám định, cơ quan giám định giải thích bổ sung trên cơ sở kết luận giám định; căn cứ vào Điều 168 Bộ luật tố tụng hình sự triệu tập người giám định tham gia phiên toà; xem xét đánh giá các ý kiến nhận xét của kiểm sát viên, người bào chữa và những người tham gia phiên toà về kết luận giám định, ý kiến trả lời giải thích của người giám định về những vấn đề chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định theo quy định tại khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với trường hợp cụ thể mà quý Toà nêu trong Công văn số 158/CV ngày 29-7-2002 thì quý Toà căn cứ vào hướng dẫn trên đây để quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của người bị hại là anh Ý về giám định lại thương tật đối với anh.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

52. Công văn 97/2003/KHXX ngày 05/8/2003 về việc xác định tình tiết gây cố tật nhẹ cho nạn nhân

Sau khi nghiên cứu Công văn số 676/TA ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Tình tiết “gây cố tật nhẹ cho nạn nhân” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự đã được hướng dẫn tại điểm 1 phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17 tháng 4 năm 2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự”; cụ thể là: “Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân” là hậu quả của hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của nạn nhân để lại trạng thái bất thường, không thể chữa được cho một bộ phận cơ thể của nạn nhân với tỷ lệ thương tật dưới 11% khi thuộc một trong các trường hợp: làm mất một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm giảm chức năng hoạt động của một bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân. Như vậy, cần phải hiểu là chỉ khi tỷ lệ thương tật dưới 11% và có đầy đủ các điều kiện được hướng dẫn trên đây thì mới áp dụng tình tiết “gây cố tật nhẹ cho nạn nhân”; do đó, quan điểm thứ hai nêu trong Công văn số 676/TA ngày 26 tháng 5 năm 2003 của quý Toà là đúng.

Trên đây là ý kiến của Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao đề nghị Toà tham khảo trong quá trình giải quyết vụ án cụ thể tại địa phương.

**TL. CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
KT VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC XÉT XỬ
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thủy

53. Công văn 98/2003/KHXX ngày 5/8/2003 về việc giải quyết bồi thiệt 295 hại 388/2003/NQ/UBTVQH11

Sau khi nghiên cứu Công văn số 892/CV-TA ngày 30/6/2003 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và các tài liệu kèm theo và sau khi báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Đồng chí Đặng Quang Phương - Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Việc các ông Nguyễn Hoài An, Nguyễn Phúc Đồ có đơn yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng bồi thường thiệt hại và khôi phục danh dự thì trước hết các ông này phải xem xét mình có thuộc một trong các trường hợp được bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 1 và không thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 388) hay không.

Giả sử có đầy đủ căn cứ cho rằng các ông này thuộc trường hợp được bồi thường thiệt hại thì theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 10 Nghị quyết số 388 "Toà án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo có tội nhưng Toà án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm huỷ bản án để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không thực hiện hành vi phạm tội thì Toà án cấp phúc thẩm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại"; cụ thể trong trường hợp này là Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

Giả sử có đầy đủ căn cứ cho rằng Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại thì theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 388 Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng sẽ tiến hành thương lượng với các ông này về việc bồi thường. Chỉ trong trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 388 mà Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng không tiến hành thương lượng hoặc trong trường hợp thương lượng không thành thì các ông này mới có quyền gửi đơn yêu cầu Toà án nhân dân cấp huyện nơi các ông cư trú hoặc làm việc giải quyết bồi thường thiệt hại.

Như vậy, trong trường hợp cụ thể này quý Toà cần trả lại đơn cho các ông Nguyễn Hoài An, Nguyễn Phúc Đồ và thông báo cho các ông này biết để các ông thực hiện theo đúng quy định của Nghị quyết số 388 nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nếu thực sự các ông bị oan thuộc đối tượng được bồi thường thiệt hại.

Trên đây là ý kiến của Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo, vận dụng trong việc giải quyết vấn đề cụ thể được nêu trong Công văn số 892/CV-TA ngày 30/6/2003 của quý Toà.

Nguyễn Thị Thanh Thủy

(Đã ký)

54. Công văn 99/2003/KHXX ngày 5/8/2003 về việc hoãn chấp hành hình phạt tù

Sau khi nghiên cứu Công văn số 23/CV-TA ngày 12/6/2003 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình về việc hoãn chấp hành hình phạt tù cho đối tượng là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 61 Bộ luật Hình sự, nếu người bị xử phạt tù là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi. Như vậy, luật quy định là họ có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù, chứ không phải đương nhiên được hoãn chấp hành hình phạt tù. Để việc quyết định cho đối tượng này được hoãn chấp hành hình phạt tù hay không cần phân biệt như sau:

- a. Nếu là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi bị xử phạt tù lần đầu (có thể kể cả mức án cao) và sau khi bị xử phạt tù không thực hiện bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng nào thì tinh thần chung là cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi.
- b. Nếu là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, sau khi bị xử phạt tù, chưa chấp hành hình phạt tù lại tiếp tục phạm tội, cho dù chưa được hoãn chấp hành hình phạt tù lần nào nhưng tinh thần chung là không cho họ hoãn chấp hành hình phạt tù.
- c. Nếu là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, sau khi đã được cho hoãn chấp hành hình phạt tù nhưng trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù lại tiếp tục phạm tội thì theo quy định tại khoản 2 Điều 233 Bộ luật Tố tụng hình sự đối với những trường hợp này Toà án đã quyết định cho hoãn chấp hành hình phạt tù phải huỷ quyết định đó và ra lệnh bắt họ chấp hành hình phạt tù.

Trên đây là ý kiến của Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể ở địa phương.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

55. Công văn 105/2003/KHXX ngày 18/8/2003 về việc áp dụng Điều 248 Bộ Luật Hình sự

Sau khi nghiên cứu Công văn số 89/CV-TA ngày 01/7/2003 của quý Toà, Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Cá độ bóng đá thực chất cũng là một hình thức đánh bạc. Đặc thù của tội đánh bạc nói chung là người đánh bạc không thể thực hiện hành vi đánh bạc một mình mà mỗi lần đánh bạc phải có nhiều người (ít nhất từ hai người trở lên) cùng tham gia đánh bạc với nhau hoặc đánh bạc với nhiều người khác nhau, cho nên đối với tội đánh bạc không thể lấy tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của tất cả các lần đánh bạc làm định mức để truy cứu trách nhiệm hình sự người đánh bạc, mà phải căn cứ vào từng lần đánh bạc để xem xét; cụ thể là:

a. Nếu tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc đều dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (có nghĩa là dưới một triệu đồng theo hướng dẫn tại điểm 6.3 mục 6 phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự) và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều 248 và Điều 249 Bộ luật Hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm) thì người đánh bạc không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc.

b. Nếu tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của lần đánh bạc nào mà bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (có nghĩa là từ một triệu đồng trở lên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02 nêu trên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc đối với lần đánh bạc đó.

c. Nếu tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (ví dụ: cá độ bóng đá từ 2 lần trở lên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

d. Nếu phạm tội đánh bạc nhiều lần (ví dụ: cá độ bóng đá từ 5 lần trở lên), thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về thời gian và lấy tiền, hiện vật do đánh bạc mà có làm nguồn sống thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết định khung "có tính chất chuyên nghiệp" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật Hình sự.

Trên đây là ý kiến của Viện khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao để quý Toà tham khảo, vận dụng trong quá trình giải quyết vụ án tại địa phương.



Contact address: 28 Tran Quy Cap St., Thach Thang Ward., Hai Chau District., Da Nang City, Viet Nam.
Mobile: +84 941 767 076 | Email: amilawfirmdn@gmail.com
Website: www.amilawfirm.com

Nguyễn Thị Thanh Thủy
(Đã Ký)

56. Công văn 120/2003/KHXX ngày 18/09/2003 về việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo

Từ trước đến nay ngành Tòa án nhân dân luôn luôn quan tâm đến công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại và tố cáo liên quan đến ngành Tòa án nhân dân nói chung và đơn, thư khiếu nại, kháng cáo đối với bản án, quyết định do Tòa án ban hành trong quá trình tiến hành tố tụng nói riêng. Nhìn chung công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo trong ngành Tòa án nhân dân đã đạt được những kết quả tốt, đặc biệt công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, kháng cáo đối với các bản án, quyết định của Tòa án được ban hành trong quá trình tiến hành tố tụng là kịp thời, đúng thời hạn do pháp luật tố tụng quy định. Tuy nhiên, bên cạnh đó có lúc, có Tòa án hoặc đơn vị, cá nhân do những nguyên nhân khách quan và chủ quan mà chưa giải quyết tốt đơn, thư khiếu nại, tố cáo nói chung. Việc giải quyết khiếu nại, kháng cáo đối với các bản án, quyết định của Tòa án được ban hành trong quá trình tiến hành tố tụng, nhưng chưa có hiệu lực pháp luật có nơi còn quá chậm, thậm chí có trường hợp còn để quá thời hạn luật định. Việc giải quyết đơn, thư đề nghị xem xét lại các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật chưa đạt kết quả như mong muốn, có trường hợp cá biệt khi phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm thì đã quá thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Trong thời gian gần đây, tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân diễn biến phức tạp, gia tăng về số lượng. Bên cạnh những trường hợp khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật, thì cũng không ít trường hợp khiếu nại, tố cáo không đúng pháp luật. Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo nói chung và công tác giải quyết đơn, thư, khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành Tòa án nhân dân nói riêng.

Để nâng cao hiệu quả việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành Tòa án nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân địa phương, các đồng chí Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình tổ chức thực hiện việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo trong ngành Tòa án nhân dân như sau:

1. Việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong ngành Tòa án nhân dân hoặc đơn, thư tố cáo đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án nhân dân vi phạm kỷ luật, phẩm chất đạo đức hoặc vi phạm pháp luật.

Các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân địa phương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào Luật khiếu nại, tố cáo và các văn bản pháp luật khác (Luật tổ chức Tòa án nhân dân; Pháp lệnh cán bộ công chức; Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân...) cũng như việc phân cấp quản lý cán bộ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết kịp thời, trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Các đồng chí Vụ trưởng Vụ tổ chức - cán bộ và Trưởng ban Ban thanh tra Tòa án nhân dân tối cao ngoài việc giải quyết các việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc theo sự uỷ quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, có nhiệm vụ giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án nhân dân địa phương, các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong ngành Tòa án nhân dân hoặc đơn, thư tố cáo đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án nhân dân vi phạm kỷ luật, phẩm chất đạo đức hoặc vi phạm pháp luật.

2. Việc giải quyết đơn khởi kiện hoặc kháng cáo, khiếu nại đối với bản án, quyết định của Tòa án được ban hành trong quá trình tiến hành tố tụng, nhưng chưa có hiệu lực pháp luật.

Các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân địa phương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao (đặc biệt là các đồng chí Chánh toà các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao) căn cứ vào quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân và quy định của pháp luật tố tụng tổ chức giải quyết kịp thời, đúng thời hạn do pháp luật quy định và bảo đảm đúng pháp luật.

3. Việc giải quyết đơn đề nghị, yêu cầu xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Theo quy định tại Điều 11 Luật tổ chức Tòa án nhân dân thì:

"1. Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do pháp luật tố tụng quy định".

Thực tiễn công tác giải quyết đơn, thư đề nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cho thấy có một số trường hợp việc đề nghị của người bị kết án, của đương sự là chính đáng, nhưng cũng không ít trường hợp đề nghị của người bị kết án của đương sự là không chính đáng mà với mục đích "cầu may" hoặc kéo dài việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Để bảo đảm hiệu lực thi hành của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kết án, của đương sự, trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới được phát hiện, các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các đồng chí Thủ trưởng các đơn

vị thuộc Toà án nhân dân tối cao cần phải nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc giải quyết đơn đề nghị, yêu cầu xem xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Cụ thể như sau:

a) Các đồng chí Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh cần kiện toàn, nâng cao năng lực công tác của Phòng Giám đốc, Kiểm tra. Khi nhận được đơn, thư đề nghị, yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc xem xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật cần phân loại và căn cứ vào quy định của pháp luật tố tụng để xử lý. Nếu phát hiện có sai lầm thì kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, bảo đảm không để tình trạng có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án khi phát hiện có sai lầm thì đã quá thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

b) Các đồng chí Chánh toà các Toà chuyên trách: Toà Hình sự, Toà Dân sự, Toà Kinh tế, Toà Lao động, Toà Hành chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo sự phân công của Chánh án Toà án nhân dân tối cao cần tổ chức việc xem xét giải quyết đơn, thư đề nghị, yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc xem xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật một cách hợp lý và khoa học. Cần phân công, phân nhiệm rõ ràng theo quy chế làm việc và tổ chức phân loại đơn, thư đề nghị, yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân để giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kết án, của đương sự được bảo vệ. Tùy từng trường hợp cụ thể theo quy định cần phải báo cáo kịp thời các đồng chí Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao được Chánh án Toà án nhân dân tối cao phân công phụ trách để cho ý kiến chỉ đạo, xem xét, giải quyết. Tuyệt đối khắc phục tình trạng khi phát hiện bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật nhưng có sai lầm thì đã quá thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

c) Đồng chí Trưởng ban Ban Thanh tra Toà án nhân dân tối cao cần tổ chức và tăng cường công tác kiểm tra, giám đốc xét xử của các Toà án nhân dân địa phương, các Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao theo sự phân công của Chánh án Toà án nhân dân tối cao, đặc biệt là các vụ án có đơn, thư đề nghị, yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc xem xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, góp phần giải quyết tốt có hiệu quả đơn, thư, đề nghị, yêu cầu này; bảo đảm các bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật phải đúng pháp luật.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Toà án nhân dân địa phương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Toà án nhân dân tối cao cần xác định việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành Toà án nhân dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành.

Sau khi nhận được Công văn này cần quán triệt để toàn thể cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý và tổ chức thực hiện kịp thời có hiệu quả. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc cần phản ánh cho Chánh án Toà án nhân dân tối cao để có hướng xử lý kịp thời.

Nguyễn Văn Hiện
(Đã Ký)

57. Công văn 121/2003/KHXX ngày 19/9/2003 về việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản, bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự

I. VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Phần dân sự trong vụ án hình sự được hướng dẫn trong Công văn này bao gồm: đòi trả lại tài sản bị chiếm đoạt; đòi bồi thường giá trị tài sản do tài sản bị chiếm đoạt, nhưng đã bị mất hoặc bị huỷ hoại; buộc phải sửa chữa tài sản bị hư hỏng; đòi bồi thường thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại do tài sản bị chiếm đoạt, bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng; đòi bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm.

2. Về nguyên tắc chung phần dân sự trong vụ án hình sự phải được giải quyết cùng với xem xét về phần hình sự trong cùng vụ án hình sự. Chỉ được tách để giải quyết phần hay một phần dân sự trong vụ án hình sự bằng một vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự khi có yêu cầu, nếu phần dân sự được tách không liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm, đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a. Chưa tìm được, chưa xác định được người bị hại hoặc nguyên đơn dân sự;
- b. Người bị hại hoặc nguyên đơn dân sự chưa có yêu cầu;
- c. Người bị hại hoặc nguyên đơn dân sự đã có yêu cầu, nhưng không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình theo yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và của Toà án nói riêng;
- d. Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự vắng mặt tại phiên toà và sự vắng mặt của họ thật sự trở ngại cho việc giải quyết phần dân sự.

3. Cần chú ý phân biệt phần dân sự trong vụ án hình sự như sau:

- a. Phần dân sự trong vụ án hình sự có liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm, đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo.

Ví dụ 1: Phần dân sự có liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm

Nguyễn Văn A chưa bị xử lý kỷ luật về hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện năm hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế. Cơ quan điều tra đã chứng minh làm rõ năm hành vi này, nhưng chưa chứng minh thiệt hại do mỗi hành vi cụ thể gây ra và tổng thiệt hại do năm hành vi này gây ra đã đến một trăm triệu đồng hay chưa mà chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn dân sự là tổng thiệt hại một trăm linh năm triệu đồng. Nguyễn Văn A khai và chứng minh rằng thiệt hại không đến bảy mươi triệu đồng. Trong trường hợp này việc xác định tổng thiệt hại thực tế do năm hành vi cố ý làm trái của Nguyễn Văn A gây ra là rất quan trọng đối với việc xác định cấu thành tội phạm, tức là để kết luận Nguyễn Văn A

có phạm tội hay không.

Ví dụ 2: Phần dân sự có liên quan đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Trần N dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản gồm 1.000 USD, một xe máy, một đồng hồ đeo tay và một số tài sản khác của anh V với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt theo lời khai của người bị hại là 53 triệu đồng. Cơ quan điều tra chưa chứng minh lời khai của người bị hại có căn cứ hay không, giá trị chiếm đoạt của mỗi loại tài sản và tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt thực tế là bao nhiêu. Trần N bị truy tố theo điểm e khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự. Trong trường hợp này việc điều tra chứng minh tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt thực tế là bao nhiêu là rất cần thiết vì đó là căn cứ để kết luận Trần N phạm tội cướp tài sản theo khoản nào của Điều 133 Bộ luật Hình sự.

b. Phần dân sự trong vụ án hình sự không có liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm, đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo.

Ví dụ: Lê B cố ý gây thương tích cho chị C với tỷ lệ thương tật 40% (có kết luận giám định). Trong hồ sơ vụ án chỉ mới làm rõ chị C phải điều trị tại bệnh viện 30 ngày. Chị C yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm với tổng số tiền là 100 triệu đồng, nhưng không nêu từng khoản cụ thể, không cung cấp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình (ngoài việc cung cấp mấy đơn thuốc). Trong trường hợp này phần dân sự không có liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm, đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với Lê B.

II. VIỆC GIẢI QUYẾT TRONG TỪNG TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

1. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Theo quy định tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật Tố tụng hình sự thì "sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ, giải quyết các khiếu nại và yêu cầu của những người tham gia tố tụng và tiến hành những việc khác cần thiết cho việc mở phiên tòa"; do đó, cần phân biệt như sau:

a. Trong trường hợp phần dân sự trong vụ án hình sự thuộc điểm a mục 3 Phần I của Công văn này và xét thấy không thể bổ sung tại phiên tòa được thì Thẩm phán căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 151 và điểm a khoản 2 Điều 154 Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung.

b. Trong trường hợp phần dân sự trong vụ án hình sự thuộc điểm b mục 3 Phần I của Công văn này mà vì lý do nào đó cơ quan điều tra chưa thu thập chứng cứ, chứng minh làm rõ thì Thẩm phán có quyền tiến hành những việc cần thiết cho việc mở phiên tòa, như: yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, có thể triệu tập người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng để lấy lời khai hoặc các việc khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự... Trong trường hợp này không phân biệt vào kết quả thu thập chứng cứ, chứng minh

đã đủ hay chưa, thì trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 151 Bộ luật Tố tụng hình sự Thẩm phán phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Căn cứ vào kết quả xét hỏi và xem xét các chứng cứ tại phiên toà sơ thẩm mà Hội đồng xét xử sơ thẩm có quyết định tương ứng được hướng dẫn tại mục 2 Phần II này.

2. Tại phiên toà hình sự sơ thẩm

Việc giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự tại phiên toà hình sự sơ thẩm cần phân biệt như sau:

a. Trong trường hợp thuộc điểm a mục 3 Phần I của Công văn này mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên toà và các thành viên khác của Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa phát hiện được hoặc đã phát hiện được nhưng cho rằng có thể bổ sung được thì Hội đồng xét xử sơ thẩm phải tạm dừng phiên toà và vào phòng nghị án thảo luận, thông qua quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự. Cần chú ý là nếu qua tranh luận hoặc nghị án mới phát hiện được thì phải trở lại xét hỏi rồi mới xem xét, quyết định.

b. Trong trường hợp thuộc điểm b mục 3 Phần I của Công văn này mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên toà vẫn không làm được rõ hơn và xét thấy thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại mục 2 Phần I của Công văn này thì Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tách phần dân sự để giải quyết bằng vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự, khi có yêu cầu. Cần chú ý là trong trường hợp này nếu người bị hại, nguyên đơn dân sự thể hiện ý chí là không có yêu cầu giải quyết phần dân sự hoặc các bên đã tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vấn đề này và xét thấy sự thoả thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận việc đương sự không có yêu cầu hoặc sự thoả thuận đó của đương sự trong bản án hình sự sơ thẩm.

3. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án hình sự

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, nếu Toà án cấp phúc thẩm xét thấy các tài liệu, chứng cứ về phần dân sự trong vụ án hình sự chưa đầy đủ, thì căn cứ vào Điều 218 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về bổ sung, xem xét chứng cứ tại Toà án cấp phúc thẩm có quyền yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung chứng cứ mới, tiếp nhận những chứng cứ mới do người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị nộp bổ sung. Căn cứ vào kết quả xét hỏi và xem xét chứng cứ cũ, chứng cứ mới tại phiên toà mà Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyết định tương ứng được hướng dẫn tại mục 4 Phần II này.

4. Tại phiên toà hình sự phúc thẩm

a. Trong trường hợp thuộc điểm a mục 3 Phần I của Công văn này mà Toà án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử, nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án hình sự cũng

như tại phiên toà phúc thẩm qua xét hỏi, xem xét những chứng cứ cũ, chứng cứ mới tại phiên toà vẫn không làm rõ được, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 220 và khoản 1 Điều 222 Bộ luật Tố tụng hình sự huỷ bản án sơ thẩm để tiến hành lại tố tụng từ giai đoạn điều tra. Cần chú ý là trong vụ án có nhiều bị cáo thì chỉ huỷ bản án sơ thẩm để tiến hành lại tố tụng từ giai đoạn điều tra đối với bị cáo nào mà việc điều tra bổ sung phần dân sự có liên quan đến việc xác định cấu thành tội phạm hoặc đến việc xem xét tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đó. Nếu trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án hình sự cũng như tại phiên toà phúc thẩm qua xét hỏi, xem xét chứng cứ cũ, chứng cứ mới tại phiên toà và đã làm rõ được thì tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyết định tương ứng mà không được huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại. Cần chú ý là trong trường hợp sửa bản án sơ thẩm, thì phải tuân thủ quy định tại Điều 221 Bộ luật Tố tụng hình sự.

b. Trong trường hợp thuộc điểm b mục 3 Phần I của Công văn này mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án hình sự cũng như tại phiên toà phúc thẩm vẫn không làm được rõ hơn phần dân sự và đây là do việc xác minh, thu thập chứng cứ của Toà án cấp sơ thẩm không đầy đủ, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự trong vụ án hình sự để xét xử sơ thẩm lại với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm khác. Nếu xét thấy Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện các biện pháp để xác minh, thu thập chứng cứ, song vẫn không được và thuộc một trong các trường hợp cần tách phần dân sự trong vụ án hình sự để giải quyết bằng vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự khi có yêu cầu, nhưng Toà án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự trong vụ án hình sự và tách phần dân sự này để giải quyết bằng vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự, khi có yêu cầu.

5. Tại phiên toà giám đốc thẩm hoặc tái thẩm

a. Trong trường hợp thuộc điểm a mục 3 Phần I của Công văn này mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm vẫn không làm rõ được, nhưng vụ án vẫn được xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 254 và Điều 256 hoặc khoản 2 Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự, huỷ bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để tiến hành tố tụng lại từ giai đoạn điều tra. Nếu chỉ có bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị thì huỷ bản án sơ thẩm đó để tiến hành tố tụng lại từ giai đoạn điều tra.

Nếu trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên toà sơ thẩm hoặc tại phiên toà phúc thẩm qua xét hỏi xem xét chứng cứ đã làm rõ được, nhưng Toà án cấp sơ thẩm, Toà án cấp phúc thẩm xét xử sai thì tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm căn cứ vào điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng hình sự huỷ bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm hoặc chỉ huỷ bản án phúc thẩm để xét xử lại từ cấp sơ thẩm hoặc từ cấp phúc thẩm. Nếu bản án phúc thẩm có sai lầm, nhưng bản án sơ thẩm đúng thì chỉ huỷ bản án phúc thẩm có sai lầm và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

b. Trong trường hợp thuộc điểm b mục 3 Phần I của Công văn này và xét thấy phần dân sự chưa được làm rõ và đây là do việc xác minh, thu thập chứng cứ hoặc bổ sung chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm là không đầy đủ, thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy quyết định của bản án phúc thẩm hoặc cả quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự để xét xử lại từ cấp phúc thẩm hoặc từ cấp sơ thẩm.

Nếu xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện các biện pháp để xác minh, thu thập chứng cứ, bổ sung chứng cứ, song vẫn không được và thuộc một trong các trường hợp cần tách phần dân sự trong vụ án hình sự để giải quyết bằng vụ án dân sự, khi có yêu cầu, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử, thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy quyết định của bản án phúc thẩm, quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự trong vụ án hình sự và tách phần dân sự để giải quyết bằng vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự, khi có yêu cầu.

III. THỦ TỤC THỤ LÝ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ VỀ PHẦN DÂN SỰ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

1. Trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định tách phần dân sự trong vụ án hình sự để giải quyết bằng vụ án dân sự theo thủ tục tố tụng dân sự, khi có yêu cầu theo hướng dẫn tại các điểm, mục tương ứng Phần II của Công văn này, thì Tòa án chỉ thụ lý để giải quyết phần dân sự khi đương sự có yêu cầu (có đơn yêu cầu hoặc đơn khởi kiện). Việc thụ lý và giải quyết vụ án được tiến hành theo thủ tục chung theo quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

2. Trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp giám đốc hoặc tái thẩm quyết định tiến hành tố tụng lại từ giai đoạn điều tra theo hướng dẫn tại các điểm, mục tương ứng Phần II của Công văn này, thì sau khi nhận được hồ sơ do Viện kiểm sát chuyển đến Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục chung theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự để xét xử sơ thẩm lại; Tòa án cấp giám đốc hủy quyết định của bản án phúc thẩm hoặc cả quyết định của bản án sơ thẩm về phần dân sự để xét xử lại từ cấp phúc thẩm hoặc từ cấp sơ thẩm thì việc thụ lý, giải quyết như sau:

a. Theo quy định của pháp luật tố tụng thì Tòa án quân sự không có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự. Mặt khác khi phần dân sự bị hủy để xét xử lại từ cấp phúc thẩm hoặc từ cấp sơ thẩm, thì quyết định về trách nhiệm hình sự đã có hiệu lực pháp luật, trong một số trường hợp người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt. Để bảo đảm sự thống nhất và do đây là vụ án hình sự, nhưng chỉ bị hủy phần dân sự để xét xử lại từ cấp phúc thẩm hoặc từ cấp sơ thẩm, cho nên Tòa án đã xét xử phúc thẩm hoặc sơ thẩm vụ án đó khi nhận lại hồ sơ vụ án phải vào sổ thụ lý loại vụ án hình sự, phân công Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và chuẩn bị việc xét xử. Để bảo đảm cho việc xét xử phần dân sự đúng pháp luật, Tòa án có quyền tiến

hành những việc cần thiết theo quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự để xác minh, thu thập chứng cứ và quyết định việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

b. Tuy Toà án mở phiên toà xét xử vụ án hình sự, nhưng chỉ xử về phần dân sự, đồng thời khi xét xử lại vụ án hình sự về phần dân sự nếu bị đơn là người phạm tội thì họ đã bị kết án cho nên không thể buộc họ đứng trước vành móng ngựa một lần nữa (nơi chỉ dành cho bị cáo) và trong một số trường hợp bị đơn không phải là người phạm tội; do đó, để bảo đảm sự thống nhất trong các trường hợp và sự bình đẳng giữa các đương sự, mặc dù mở phiên toà xét xử vụ án hình sự, nhưng được tiến hành như phiên toà dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

c. Việc tuyên bố khi khai mạc phiên toà và ghi trong phần mở đầu của bản án, ngoài những vấn đề theo quy định chung, cần chú ý thêm cách tuyên bố và ghi như sau:

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., Toà án..... mở phiên toà để xét xử vụ án hình sự về phần dân sự giữa:

Nguyên đơn dân sự:..... là bị hại hoặc là người đại diện hợp pháp của người bị hại và địa chỉ; nếu là cá nhân không phải là người bị hại hoặc cơ quan, tổ chức thì ghi rõ họ, tên cá nhân hoặc tên cơ quan, tổ chức đó và địa chỉ.

Bị đơn dân sự:..... là người bị kết án trong vụ án và địa chỉ; nếu là cá nhân không phải là người đã bị kết án hoặc cơ quan, tổ chức, thì ghi họ, tên cá nhân hoặc tên cơ quan, tổ chức đó và địa chỉ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc cần được giải thích, hướng dẫn thì đề nghị phản ánh cho Toà án nhân dân tối cao biết để có giải thích, hướng dẫn bổ sung kịp thời.

Đặng Quang Phương

(Đã Ký)

58. Công văn 138/2003/KHXX ngày 30/10/2003 về việc thi hành hình phạt tù, nhưng cho hưởng án treo

1. Về việc thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo

Theo quy định tại khoản 2 Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự, thì: "Trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định... phạt tù nhưng cho hưởng án treo... thì bản án... của Tòa án được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị". Quy định này cần được hiểu là trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xử phạt tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo thì Tòa án phải căn cứ vào khoản 2 Điều 226 và khoản 4 Điều 201 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác mặc dù bản án sơ thẩm có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Việc thi hành ngay bản án hoặc quyết định của Tòa án theo quy định này cần được hiểu là thi hành ngay quyết định trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa nếu họ không bị tạm giam về một tội khác, còn việc ra quyết định thi hành bản án cũng như việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo phải được tiến hành theo quy định tại khoản 3 Điều 226, Điều 234 Bộ luật tố tụng hình sự và hướng dẫn tại Điều 7 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ "Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo".

2. Về việc cấp sổ theo dõi người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo

Căn cứ các quy định tại khoản 3 Điều 226, Điều 234 Bộ luật tố tụng hình sự và hướng dẫn tại Nghị định số 61/2000/NĐ-CP (đã viện dẫn ở trên) thì khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Tòa án phải ra quyết định thi hành án và cấp sổ theo dõi, bản sao bản án cho người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo để họ thi hành, còn thủ tục thi hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đã được hướng dẫn cụ thể tại Điều 7 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP nêu trên. Nếu trên thực tế những Tòa án nào không thực hiện việc cấp sổ theo dõi cho người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo để họ thi hành là không đúng với quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

59. Công văn 140/2003/KHXX ngày 31/10/2003 về việc thi hành Mục 3 Phần III Nghị quyết số 02/2003/NP/HĐTP

Sau khi nghiên cứu Công văn số 33/CV-TA ngày 22/7/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đề nghị hướng dẫn việc thi hành mục 3 Phần III Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1. Theo hướng dẫn tại mục 3 Phần III Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003, thì Tòa án xem xét giải quyết việc miễn chấp hành hình phạt cho người bị kết án đối với các trường hợp mà theo các văn bản hướng dẫn trước đây người đó bị coi là có tội, nhưng nay theo Nghị quyết này thì hành vi của người đó không bị coi là có tội. Hướng dẫn của Nghị quyết này được áp dụng đối với tất cả các trường hợp người phạm tội bị kết án trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực pháp luật không phân biệt là khi xét xử Tòa án áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1985 hay Bộ luật Hình sự năm 1999 (ngoài các trường hợp đã được miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại điểm b mục 2, các điểm c, d mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội; mục 4 Nghị quyết số 299/2000/NQ-UBTVQH 10 ngày 28/1/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12/6/2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 299/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28/1/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội"; Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12/6/2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội").

2. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự và đối chiếu với trường hợp mà quý Tòa nêu trong Công văn số 33/CV-TA, thì Tòa án nhân dân tỉnh A nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc là Tòa án có thẩm quyền quyết định miễn chấp hành hình phạt tù. Về thủ tục miễn chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án phải thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 238 Bộ luật Tố tụng hình sự. Theo tinh thần quy định tại khoản 2 này thì hồ sơ đề nghị xét miễn chấp hành hình phạt tù là do Viện kiểm sát cùng cấp chuẩn bị và đề nghị.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao để quý Tòa tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể ở địa phương mình.

Đặng Quang Phương

(Đã Ký)

60. Công văn số 72/2004/KHXX ngày 21/04/2004 hướng dẫn thực hiện bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra

Ngày 17/3/2003 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 388). Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư Liên tịch số 01/2004/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC-BTP-BQP-BTC ngày 25/03/2004 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 388 này (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01). Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, đồng chí Chánh án Tòa án quân sự Trung ương, các đồng chí Chánh toà các Tòa phúc thẩm và toà hình sự Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện Nghị Quyết số 388 và Thông tư liên tịch số 01 như sau:

1. Về Thẩm quyền tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại

a. Trường hợp bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của Tòa án nhân dân địa phương hoặc Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực (nếu có), thì đồng chí Chánh án Tòa án đó tổ chức thực hiện tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại.

b. Trường hợp bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của Tòa án nhân dân Tối cao (nếu có), thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao uỷ quyền việc tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại như sau:

- Đối với trường hợp bồi thường thiệt hại do Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao gây ra (nếu có), thì uỷ quyền cho đồng chí Chánh toà Tòa phúc thẩm đó tổ chức tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại.

- Đối với trường hợp bồi thường thiệt hại do Tòa án quân sự Trung ương gây ra (nếu có), thì Uỷ quyền cho đồng chí Chánh án Tòa án quân sự trung ương tổ chức tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại.

- Đối với trường hợp bồi thường thiệt hại do Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao hoặc do Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (trước đây) gây ra (nếu có), thì Uỷ quyền cho đồng chí Chánh toà Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao tổ chức tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại.

2. Về việc tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại

Sau khi nhận được đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại và các giấy tờ kèm theo cần phải tổ chức xem xét ngay để:

a. Nếu xét thấy trường hợp cụ thể đó là được bồi thường thiệt hại và việc bồi thường thiệt

hại thuộc trách nhiệm của mình tổ chức giải quyết, thì tổ chức tiến hành giải quyết bồi thường thiệt hại ngay theo đúng quy định của Nghị quyết số 388 và hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01.

b. Nếu xét thấy trường hợp cụ thể đó là được bồi thường thiệt hại, nhưng còn có tranh chấp về việc cơ quan tiến hành tố tụng nào có trách nhiệm bồi thường hoặc về việc trường hợp cụ thể đó có được bồi thường thiệt hại hay không, thì cần giải quyết ngay theo hướng dẫn tại phần VII Thông tư liên tịch số 01.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì yêu cầu các đồng chí báo cáo cho Toà án nhân dân tối cao biết để có giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

61. Công văn 117/2004/KHXX ngày 22/07/2004 về việc triển khai thi hành BLTTHS năm 2003

Ngày 26/11/2003, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Bộ Luật tố tụng hình sự mới; Bộ Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2004. Để thi hành đúng và thống nhất các quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003 (sau đây viết tắt là BLTTHS), Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp triển khai nghiên cứu kỹ các quy định của BLTTHS; đặc biệt là những quy định mới được sửa đổi, bổ sung. Trong khi chưa có các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, Toà án nhân dân tối cao lưu ý một số điểm sau đây:

I. VỀ NGƯỜI BÀO CHỮA

1. Đối với luật sư

Cần nghiên cứu và nắm chắc các quy định tại các điều 56, 57, 58 và 190 BLTTHS cũng như các quy định của Pháp lệnh luật sư và những văn bản có liên quan để xem xét việc cấp giấy chứng nhận (hoặc không cấp giấy chứng nhận) người bào chữa cho luật sư. Đặc biệt, cần lưu ý quy định bổ sung tại Điều 190 BLTTHS về việc nếu người bào chữa vắng mặt thì Toà án vẫn mở phiên toà xét xử, trừ trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 57 BLTTHS.

2. Đối với người đại diện hợp pháp của bị cáo

Cần nghiên cứu và nắm chắc các quy định tại các điều 56 và 57 BLTTHS và những văn bản có liên quan để xác định đúng trường hợp nào thì được công nhận là đại diện hợp pháp của bị cáo và được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị cáo.

3. Đối với bào chữa viên nhân dân

Tại Khoản 3 Điều 57 BLTTHS đã bổ sung quy định: “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của tổ chức mình”. Để thi hành đúng và thống nhất quy định này, cần lưu ý về những điều kiện và những thủ tục cần thiết để được công nhận là bào chữa viên nhân dân.

II. VỀ XÉT XỬ SƠ THẨM

1. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Cần thi hành đúng quy định tại Điều 176 BLTTHS về thời hạn chuẩn bị xét xử, cụ thể là trong thời hạn ba mươi ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, ba tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án Thẩm phán được phân công chủ

toà phiên toà phải ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Toà án phải mở phiên toà; trong trường hợp có lý do chính đáng thì Toà án có thể mở phiên toà trong thời hạn ba mươi ngày. Đối với những vụ án phức tạp thì Chánh án Toà án cấp sơ thẩm có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử tùy theo từng loại tội phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 176 BLTTHS.

2. áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn

Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Toà án cấp sơ thẩm phải xem xét ngay việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn; cần xem xét ngay trường hợp nào vẫn còn thời hạn tạm giam, trường hợp nào đã hết thời hạn tạm giam và cần thiết phải tiếp tục áp dụng biện pháp tạm giam. Đối với trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên toà thời hạn tạm giam đối với bị cáo đã hết hoặc còn ít hơn bốn mươi ngày thì theo quy định tại Điều 228 BLTTHS, Hội đồng xét xử cần phải ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án; thời hạn tạm giam là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Không được ghi trong bản án “tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án” như trước khi BLTTHS có hiệu lực thi hành.

3. Về việc hoãn phiên toà

Việc hoãn phiên toà phải thực hiện đúng theo quy định tại các điều 45, 46, 47, 187, 190, 191, 192, 193 và 194 BLTTHS. Lý do hoãn phiên toà phải được ghi rõ trong biên bản phiên toà và lưu vào hồ sơ vụ án. Thời hạn hoãn phiên toà sơ thẩm là không quá ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định hoãn phiên toà.

4. Về việc giao bản án

Việc giao bản án của Toà án phải thực hiện đúng các quy định tại Điều 229 BLTTHS, cụ thể như sau:

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Toà án cấp sơ thẩm phải giao bản án cho bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa; gửi bản án cho người bị xử vắng mặt, cơ quan Công an cùng cấp; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc. Cần lưu ý là trong trường hợp vụ án có bị cáo hoặc đương sự khác (người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự...) vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm thì Toà án cấp sơ thẩm phải gửi bản án cho người vắng mặt đồng thời tiến hành niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để có căn cứ xác định thời hạn kháng cáo, kháng nghị (việc niêm yết bản án phải có chứng thực của Ủy ban nhân dân nơi niêm yết bản án và lưu vào hồ sơ vụ án).

III. XÉT XỬ PHỨC THẨM

1. Xét kháng cáo quá hạn

Việc xét kháng cáo quá hạn phải được thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 235

BLTTHS; cụ thể là Toà án cấp phúc thẩm phải thành lập một Hội đồng gồm 3 Thẩm phán để xét kháng cáo quá hạn; Hội đồng có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Như vậy, trong trường hợp có bị cáo kháng cáo quá hạn thì việc xét kháng cáo quá hạn phải được thực hiện trước khi mở phiên toà phúc thẩm không phụ thuộc vào việc ngoài bị cáo kháng cáo quá hạn, thì trong vụ án đó còn có kháng cáo của các bị cáo khác hoặc đương sự khác trong hạn luật định hay không. Chỉ trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn của bị cáo và người này cần có mặt tại phiên toà phúc thẩm để Toà án cấp phúc thẩm xét hỏi về hành vi phạm tội của những bị cáo khác thì họ được triệu tập tham gia phiên toà phúc thẩm với tư cách là người làm chứng.

2. Về việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn

Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Toà án cấp phúc thẩm phải xem xét ngay việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn. Đối với bị cáo đang bị tạm giam bị xử phạt tù mà đến ngày kết thúc phiên toà thời hạn tạm giam đã hết hoặc còn ít hơn bốn mươi ngày, thì Hội đồng xét xử phải ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án; thời hạn tạm giam là bốn mươi lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

3. Việc giao bản án và quyết định phúc thẩm

Việc giao bản án và quyết định phúc thẩm cần được thực hiện đúng quy định tại Điều 245 BLTTHS; cụ thể là trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, Toà án cấp phúc thẩm phải gửi bản án hoặc quyết định phúc thẩm cho người kháng nghị, Toà án, Viện kiểm sát, cơ quan Công an nơi đã xử sơ thẩm, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong trường hợp bản án phúc thẩm có tuyên hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc. Trong trường hợp Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá hai mươi lăm ngày.

Nhận được Công văn này đề nghị các đồng chí Chánh án các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp, các đồng chí Chánh án Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao phổ biến và quán triệt cho cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị mình biết để bảo đảm việc thực hiện đúng và thống nhất các quy định của BLTTHS.

**KT. CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

Đặng Quang Phương

62. Công văn số 118/2004/KHXX ngày 22/07/2004 về việc thi hành Mục 4 Nghị quyết số 32/2004/QH11 do Quốc hội ban hành

Ngày 15-6-2004, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ 5 đã thông qua Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 32/2004/QH11 “Về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự”.

Mục 4 của Nghị quyết quy định:

“Kể từ ngày Bộ luật tố tụng dân sự được công bố cho đến ngày có hiệu lực:

a) Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Bộ luật tố tụng dân sự được công bố thì áp dụng theo quy định tương ứng tại Điều 73 và Điều 79 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Điều 77 và Điều 83 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, Điều 75 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động;

b) Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động có hiệu lực pháp luật sau ngày Bộ luật tố tụng dân sự được công bố thì áp dụng theo quy định tại Điều 288 và Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự”.

Ngày 24-6-2004 Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 13/2004/L/CTN về việc công bố Bộ luật tố tụng dân sự và Lệnh số 17/2004/L/CTN về việc công bố Nghị quyết số 32/2004/QH11.

Để thi hành đúng quy định tại Mục 4 nêu trên, Toà án nhân dân tối cao lưu ý một số điểm như sau:

1. Về việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động đã có hiệu lực pháp luật trước 0 giờ 00 ngày 24-6-2004 (ngày Bộ luật tố tụng dân sự được công bố).

a. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình chỉ được tiến hành trong thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; việc kháng nghị theo hướng không gây thiệt hại cho bất cứ đương sự này thì không bị hạn chế về thời gian. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là một năm, kể từ ngày phát hiện được tình tiết quy định tại Điều 78 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự; việc kháng nghị theo hướng không gây thiệt hại cho bất cứ đương sự nào không bị hạn chế về thời gian.

b. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định kinh tế là

chín tháng và thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là một năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

c. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc, tái thẩm đối với bản án, quyết định lao động là sáu tháng, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; nếu việc kháng nghị có lợi cho người lao động, thì thời hạn đó là một năm.

2. Về việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động có hiệu lực pháp luật sau 0 giờ ngày 24-6-2004.

a. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động được tiến hành trong thời hạn chung là ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

b. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động được tiến hành trong thời hạn chung là một năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại Điều 305 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm

a. Đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động đã có hiệu lực pháp luật mà bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm trước 0 giờ 00 ngày 24-6-2004, thì Hội đồng giám đốc thẩm có quyền quyết định theo quy định tương ứng tại Điều 77 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, tại Điều 80 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, tại Điều 78 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

b. Đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động đã có hiệu lực pháp luật mà bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm sau 0 giờ 00 ngày 24-6-2004 thì Hội đồng giám đốc thẩm có quyền quyết định theo quy định tại Điều 297 của Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể là:

- Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa;
- Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại;
- Huỷ bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án.

Nhận được Công văn này, đề nghị các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đồng chí Chánh án Tòa án dân sự, Tòa án kinh tế, Tòa án lao động, Tòa án nhân dân tối cao cần phổ biến và quán triệt cho cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị mình biết để bảo đảm thực hiện đúng quy định tại Mục 4 Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15-6 2004 của Quốc hội.

**KT. CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO**

PHÓ CHÁNH ÁN

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

63. Công văn 242/CV/TA ngày 02/11/2004 về công tác đấu tranh chống tham nhũng

Trong thời gian qua, mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, biện pháp nhằm ngăn chặn và đẩy lùi tệ tham nhũng, nhưng tình hình tham nhũng trên thực tế vẫn chưa có chiều hướng giảm bớt thậm chí ngày càng phức tạp về quy mô và tính chất, việc xử lý các hành vi tham nhũng chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình hiện nay. Quán triệt sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) về tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí cần tập trung chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

I. TRONG CÔNG TÁC XÉT XỬ CÁC TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG:

1. Các Tòa án các cấp cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ với các ngành Công an, Viện kiểm sát và các cơ quan chức năng khác để khẩn trương phát hiện, điều tra, kiên quyết đưa ra truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh các tội phạm về tham nhũng.
2. Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án từ Viện kiểm sát cùng cấp chuyển sang phải phân công Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa, khẩn trương nghiên cứu hồ sơ và bố trí lịch xét xử để sớm đưa vụ án ra xét xử kịp thời. Cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với người chủ mưu, cầm đầu, người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt hoặc làm thất thoát số lượng lớn tài sản của Nhà nước.
3. Cần đặc biệt quan tâm tới các biện pháp kê biên tài sản và các biện pháp tư pháp, các hình phạt bổ sung nhằm thu hồi tài sản của Nhà nước đã bị các bị cáo chiếm đoạt hoặc gây thiệt hại.
4. Thông qua công tác xét xử các tội phạm về tham nhũng, nếu Tòa án phát hiện có sự buông lỏng trong công tác quản lý là nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm thì ngoài việc quyết định xử phạt đối với bị cáo, cần ra quyết định yêu cầu cơ quan hoặc tổ chức có liên quan áp dụng những biện pháp cần thiết để khắc phục các nguyên nhân, điều kiện đó. Mặt khác, nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra, Hội đồng xét xử phải xem xét để ra quyết định khởi tố vụ án hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng hình sự.
5. Cần phối hợp với các cơ quan hữu quan để mở một số phiên tòa lưu động xét xử các vụ án về tham nhũng và có kế hoạch tổ chức tuyên truyền, đưa tin kịp thời về kết quả của phiên tòa, nhằm nâng cao tác dụng giáo dục, phòng ngừa và phát động quần chúng tham gia đấu tranh phát hiện, tố giác loại tội phạm này.

II. TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ, QUẢN LÝ CÁN BỘ, QUẢN LÝ

TÀI CHÍNH

1. Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, rèn luyện đạo đức, lối sống cho cán bộ, công chức Toà án. Tăng cường công tác quản lý nghiệp vụ, quản lý cán bộ nhằm ngăn chặn kịp thời các biểu hiện tiêu cực trong quá trình giải quyết các loại vụ án. Thực hiện nghiêm túc Quy chế dân chủ ở cơ sở, nâng cao vai trò và vị trí của Ban thanh tra nhân dân, các tổ chức Đảng, đoàn thể đối với việc phát hiện các hành vi tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức trong cơ quan Toà án.

2. Thực hiện đúng các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính của nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm và thất thoát trong lĩnh vực này; các khoản chi tiêu được ngân sách Nhà nước cấp phải sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm.

3. Xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế công tác của đơn vị, đơn giản hoá thủ tục hành chính tư pháp của Toà án nhằm ngăn chặn, loại trừ việc sách nhiễu hoặc gây phiền hà đối với nhân dân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác của các Toà án.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm minh đối với tập thể và cá nhân cán bộ, công chức Toà án có vi phạm; đối với các cán bộ, công chức Toà án có hành vi tham nhũng thì kiên quyết loại ra khỏi ngành. Đơn vị nào có người bị phát hiện có hành vi tham nhũng thì thủ trưởng đơn vị đó phải kiểm điểm về trách nhiệm quản lý.

Trên đây là một số nhiệm vụ nhằm tăng cường công tác đấu tranh chống tham nhũng trong tình hình hiện nay, Chánh án Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí nêu cao tinh thần trách nhiệm, quán triệt đến toàn thể cán bộ công chức trong đơn vị và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc công văn này.

**CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO**

Nguyễn Văn Hiện

64. Công văn 106/2005/KHXX ngày 13/05/2005 về việc trang phục của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự

Ngày 24 tháng 12 năm 2004, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 743/2004NQ-UBTVQH11 “Về trang phục của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự”.

Điều 1 Nghị quyết này quy định: “Tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, bị cáo là người được tại ngoại và bị cáo đang bị tạm giam được sử dụng thường phục, nhưng phải đảm bảo sự trang nghiêm; bị cáo là quân dân tại ngũ được sử dụng quân phục thường dùng, nhưng không đeo quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu.

Bị cáo là người đang chấp hành hình phạt tù khi ra phiên tòa thì sử dụng trang phục riêng cho họ theo quy định của Chính phủ”.

Cho đến nay Nghị quyết đã có hiệu lực thi hành được hơn bốn tháng. Tuy nhiên qua phản ánh của các cơ quan thông tin đại chúng cho thấy đến thời điểm này tại một số phiên tòa của một số Tòa án nhân dân địa phương, cũng như của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, các bị cáo đang bị tạm giam vẫn mặc trang phục theo quy định của Chính phủ đối với người đang chấp hành hình phạt tù (trang phục kẻ sọc đen trắng đối với phạm nhân). Để góp phần chấm dứt tình trạng này, thi hành nghiêm chỉnh Nghị quyết nói trên của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự các cấp, các Tòa án phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao từ nay trở đi khi gửi Lệnh trích xuất bị cáo cho Ban giám thị Trại tạm giam cần ghi vào Lệnh trích xuất bị cáo như sau:

“Ghi chú: Yêu cầu Ban giám thị Trại tạm giam cho các bị cáo mặc trang phục tại phiên tòa theo đúng quy định tại Điều 1 Nghị quyết 743/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 24/12/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về trang phục của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự”.

Đặng Quang Phương

(Đã ký)

65. Công văn số 133/2005/KHXX ngày 14/06/2005 về việc trợ giúp pháp lý và miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án đối với đương sự là người nước ngoài

Ngày 26/11/2003, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Bộ Luật tố tụng hình sự mới; Bộ Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2004. Để thi hành đúng và thống nhất các quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003 (sau đây viết tắt là BLTTHS), Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp triển khai nghiên cứu kỹ các quy định của BLTTHS; đặc biệt là những quy định mới được sửa đổi, bổ sung. Trong khi chưa có các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, Toà án nhân dân tối cao lưu ý một số điểm sau đây:

I. VỀ NGƯỜI BÀO CHỮA

1. Đối với luật sư

Cần nghiên cứu và nắm chắc các quy định tại các điều 56, 57, 58 và 190 BLTTHS cũng như các quy định của Pháp lệnh luật sư và những văn bản có liên quan để xem xét việc cấp giấy chứng nhận (hoặc không cấp giấy chứng nhận) người bào chữa cho luật sư. Đặc biệt, cần lưu ý quy định bổ sung tại Điều 190 BLTTHS về việc nếu người bào chữa vắng mặt thì Toà án vẫn mở phiên toà xét xử, trừ trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 57 BLTTHS.

2. Đối với người đại diện hợp pháp của bị cáo

Cần nghiên cứu và nắm chắc các quy định tại các điều 56 và 57 BLTTHS và những văn bản có liên quan để xác định đúng trường hợp nào thì được công nhận là đại diện hợp pháp của bị cáo và được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị cáo.

3. Đối với bào chữa viên nhân dân

Tại Khoản 3 Điều 57 BLTTHS đã bổ sung quy định: “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của tổ chức mình”. Để thi hành đúng và thống nhất quy định này, cần lưu ý về những điều kiện và những thủ tục cần thiết để được công nhận là bào chữa viên nhân dân.

II. VỀ XÉT XỬ SƠ THẨM

1. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Cần thi hành đúng quy định tại Điều 176 BLTTHS về thời hạn chuẩn bị xét xử, cụ thể là trong thời hạn ba mươi ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, ba tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án Thẩm phán được phân công chủ

toà phiên toà phải ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Toà án phải mở phiên toà; trong trường hợp có lý do chính đáng thì Toà án có thể mở phiên toà trong thời hạn ba mươi ngày. Đối với những vụ án phức tạp thì Chánh án Toà án cấp sơ thẩm có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử tùy theo từng loại tội phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 176 BLTTHS.

2. áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn

Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Toà án cấp sơ thẩm phải xem xét ngay việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn; cần xem xét ngay trường hợp nào vẫn còn thời hạn tạm giam, trường hợp nào đã hết thời hạn tạm giam và cần thiết phải tiếp tục áp dụng biện pháp tạm giam. Đối với trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên toàn thời hạn tạm giam đối với bị cáo đã hết hoặc còn ít hơn bốn mươi ngày thì theo quy định tại Điều 228 BLTTHS, Hội đồng xét xử cần phải ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án; thời hạn tạm giam là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Không được ghi trong bản án “tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án” như trước khi BLTTHS có hiệu lực thi hành.

3. Về việc hoãn phiên toà

Việc hoãn phiên toà phải thực hiện đúng theo quy định tại các điều 45, 46, 47, 187, 190, 191, 192, 193 và 194 BLTTHS. Lý do hoãn phiên toà phải được ghi rõ trong biên bản phiên toà và lưu vào hồ sơ vụ án. Thời hạn hoãn phiên toà sơ thẩm là không quá ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định hoãn phiên toà.

4. Về việc giao bản án

Việc giao bản án của Toà án phải thực hiện đúng các quy định tại Điều 229 BLTTHS, cụ thể như sau:

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Toà án cấp sơ thẩm phải giao bản án cho bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa; gửi bản án cho người bị xử vắng mặt, cơ quan Công an cùng cấp; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc. Cần lưu ý là trong trường hợp vụ án có bị cáo hoặc đương sự khác (người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự...) vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm thì Toà án cấp sơ thẩm phải gửi bản án cho người vắng mặt đồng thời tiến hành niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để có căn cứ xác định thời hạn kháng cáo, kháng nghị (việc niêm yết bản án phải có chứng thực của Ủy ban nhân dân nơi niêm yết bản án và lưu vào hồ sơ vụ án).

III. XÉT XỬ PHỨC THẨM

1. Xét kháng cáo quá hạn

Việc xét kháng cáo quá hạn phải được thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 235

BLTTHS; cụ thể là Toà án cấp phúc thẩm phải thành lập một Hội đồng gồm 3 Thẩm phán để xét kháng cáo quá hạn; Hội đồng có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Như vậy, trong trường hợp có bị cáo kháng cáo quá hạn thì việc xét kháng cáo quá hạn phải được thực hiện trước khi mở phiên toà phúc thẩm không phụ thuộc vào việc ngoài bị cáo kháng cáo quá hạn, thì trong vụ án đó còn có kháng cáo của các bị cáo khác hoặc đương sự khác trong hạn luật định hay không. Chỉ trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn của bị cáo và người này cần có mặt tại phiên toà phúc thẩm để Toà án cấp phúc thẩm xét hỏi về hành vi phạm tội của những bị cáo khác thì họ được triệu tập tham gia phiên toà phúc thẩm với tư cách là người làm chứng.

2. Về việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn

Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Toà án cấp phúc thẩm phải xem xét ngay việc áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn. Đối với bị cáo đang bị tạm giam bị xử phạt tù mà đến ngày kết thúc phiên toà thời hạn tạm giam đã hết hoặc còn ít hơn bốn mươi ngày, thì Hội đồng xét xử phải ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án; thời hạn tạm giam là bốn mươi lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

3. Việc giao bản án và quyết định phúc thẩm

Việc giao bản án và quyết định phúc thẩm cần được thực hiện đúng quy định tại Điều 245 BLTTHS; cụ thể là trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, Toà án cấp phúc thẩm phải gửi bản án hoặc quyết định phúc thẩm cho người kháng nghị, Toà án, Viện kiểm sát, cơ quan Công an nơi đã xử sơ thẩm, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong trường hợp bản án phúc thẩm có tuyên hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc. Trong trường hợp Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá hai mươi lăm ngày.

Nhận được Công văn này đề nghị các đồng chí Chánh án các Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp, các đồng chí Chánh án Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao phổ biến và quán triệt cho cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị mình biết để bảo đảm việc thực hiện đúng và thống nhất các quy định của BLTTHS.

**KT. CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

Đặng Quang Phương

66. Công văn 225/2005/KHXX ngày 18/10/2005 về việc hiệu lực của Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT/BCA/TANDTC/VKSNDTC/BTP

Sau khi nghiên cứu Công văn số 2769/BCA(C11) ngày 15-9-2005 của Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT/BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 23-11-2004 của Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội tương ứng theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 đối với các hành vi mua, bán, sử dụng trái phép hóa đơn giá trị gia tăng; do đó, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát được áp dụng Thông tư này khi điều tra, truy tố đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Thông tư này có hiệu lực. Đối với các vụ án đã được thụ lý nhưng chưa xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm hoặc xét xử đốc thẩm, tái thẩm, thì Tòa án được áp dụng Thông tư này để giải quyết. Trường hợp các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng Thông tư này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp việc kháng nghị bản án, quyết định có những căn cứ khác.

Trong trường hợp theo các văn bản hướng dẫn trước đây là phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng theo Thông tư này không phải chịu trách nhiệm hình sự, thì áp dụng Khoản 1 Điều 25 Bộ luật hình sự miễn trách nhiệm hình sự cho họ. Trong trường hợp này cần giải thích cho họ biết là do chuyển biến của tình hình mà hành vi của họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa cho nên họ được miễn trách nhiệm hình sự, chứ không phải họ bị oan do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gây ra; do đó, họ không có quyền đòi yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Bộ luật dân sự và theo Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVHQ11 ngày 17-3-2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra”.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao về hiệu lực của Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT/BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 23-11-2004 để Quý Bộ tham khảo khi hướng dẫn địa phương thực hiện.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

67. Công văn 187/KHXX ngày 12/10/2006 về việc miễn thi hành án đối với khoản tiền phạt trong vụ án hình sự

Sau khi nghiên cứu Công văn số 299/2006/CV-TA ngày 07/9/2006 của Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ đề nghị hướng dẫn về thủ tục xét miễn thi hành án đối với khoản phạt tiền, án phí trong một số trường hợp cụ thể, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo hướng dẫn tại Mục 3 Phần III Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn một số quy định của Bộ luật hình sự” thì đối với những trường hợp mà người phạm tội đã bị kết án đúng theo các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực, nếu theo hướng dẫn tại Nghị quyết này mà người bị kết án không phải chịu trách nhiệm hình sự thì giải quyết theo thủ tục miễn chấp hành hình phạt. Hướng dẫn này cần được hiểu là đối với những người bị kết án thuộc trường hợp hướng dẫn tại Mục 3 Nghị quyết này, nếu như họ được các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 32 của Pháp lệnh về thi hành án dân sự lập hồ sơ đề nghị Tòa án xét miễn chấp hành hình phạt, thì Tòa án xem xét và cho họ được miễn chấp hành hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 của Pháp lệnh về thi hành án dân sự và hướng dẫn tại tiểu Mục 3.1 Mục 3 Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA-BTC “hướng dẫn việc miễn, giảm thi hành án đối với khoản tiền phạt, án phí” thì Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định việc miễn, giảm thi hành án đối với khoản án phí, tiền phạt là Tòa án cùng cấp với Cơ quan thi hành án đã đề nghị việc miễn, giảm. Như vậy, đối với các hồ sơ đề nghị xét miễn thi hành án đối với các khoản tiền phạt, án phí do Thi hành án thị xã Nghĩa Lộ lập và chuyển đến thì Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ căn cứ vào Khoản 3 Điều 32 của Pháp lệnh về thi hành án dân sự và hướng dẫn tại Thông tư số 02 để xem xét theo thẩm quyền là phù hợp với hướng dẫn tại Mục 3 Phần III Nghị quyết số 02 và không có gì mâu thuẫn với nhau. Nếu xét thấy trường hợp nào thuộc hướng dẫn tại Mục 3 Phần III Nghị quyết số 02 nêu trên, thì Tòa án thị xã Nghĩa Lộ cho họ được miễn chấp hành hình phạt tiền, án phí. Đối với người nào đã chấp hành xong hình phạt tù và được miễn chấp hành hình phạt tiền, án phí thì họ đương nhiên được xoá án tích và nếu họ có yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận xoá án tích cho họ.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao để quý Tòa tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

68. Công văn 235/TATC/VP ngày 31/08/2007 về thực hiện chỉ thị số 16/2007/CT/TTG của Thủ Tướng Chính phủ

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với các tội phạm về buôn bán phụ nữ, trẻ em, ngăn chặn và làm giảm rõ rệt tình trạng phụ nữ, trẻ em bị buôn bán ra nước ngoài, nhất là ở khu vực biên giới Việt Nam – Trung Quốc, Việt Nam – Campuchia và một số tỉnh thành phố như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Hải Dương, Hà Tây, Thanh Hóa, Nghệ An... ngày 27/6/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/2007/CT-TTg về việc tăng cường thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

Để thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này trong toàn ngành Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí, nhất là các Tòa án địa phương được xác định là địa bàn trọng điểm triển khai thực hiện một số công việc như sau:

1. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 01/2005/CT-CA ngày 30/8/2005 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác đấu tranh đối với một số tội phạm gây bức xúc trong tình hình hiện nay, trong đó có các tội phạm về buôn bán phụ nữ, trẻ em.
2. Tăng cường lực lượng cán bộ, Thẩm phán có năng lực, trình độ và kinh nghiệm để xét xử các vụ án buôn bán phụ nữ, trẻ em; thường xuyên phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng để đẩy nhanh tiến độ giải quyết. Không được vi phạm thời hạn xét xử và phải đảm bảo chất lượng giải quyết, xét xử các vụ án này.
3. Chủ động phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng lựa chọn một số vụ án trọng điểm về buôn bán phụ nữ, trẻ em để tập trung điều tra, truy tố và tổ chức xét xử lưu động tại địa phương nơi xảy ra vụ án đồng thời phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng kịp thời tuyên truyền về kết quả xét xử, nhằm nâng cao ý thức pháp luật và tinh thần cảnh giác trong quần chúng nhân dân.
4. Trong quá trình xét xử các vụ án buôn bán phụ nữ, trẻ em cần chú ý làm rõ những sơ hở, thiếu sót về cơ chế, chính sách pháp luật, công tác quản lý là nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, nhất là trong công tác đăng ký tạm trú, tạm vắng, kết hôn với người nước ngoài, nhận nuôi con nuôi, xuất nhập cảnh... để kiến nghị các cơ quan có liên quan sửa chữa, khắc phục.
5. Tăng cường công tác giám đốc kiểm tra việc xét xử các vụ án về buôn bán phụ nữ, trẻ em; khẩn trương nghiên cứu đề xuất xây dựng, sửa đổi bổ sung các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, nhằm giải đáp các vướng mắc trong thực tiễn xét xử các tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

69. Công văn 99/TANDTC/KHXX ngày 01/7/2009 về thi hành quy định của văn bản quy phạm pháp luật

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp thực hiện đúng và nghiêm túc một số vấn đề sau đây:

thực hiện đúng và nghiêm túc một số vấn đề sau đây:

1. Về Điều 60 Bộ luật hình sự “Án treo”

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn tại mục 6 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-10-2007 “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt”. Tại tiểu mục 6.4 mục 6 Nghị quyết này, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chỉ hướng dẫn việc ấn định thời gian thử thách khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo trong các trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, qua giám đốc, kiểm tra công tác xét xử cho thấy một số Tòa án đã hiểu không đúng hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 6.4 mục 6 Nghị quyết này, nên đã áp dụng hướng dẫn này để quyết định hình phạt tù cho hưởng án treo trong trường hợp bị cáo đã bị tạm giam.

Để áp dụng đúng và thống nhất, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp khi quyết định hình phạt phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 45 của Bộ luật hình sự. Nếu xét thấy bị cáo có đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 60 Bộ luật hình sự thì Tòa án cho hưởng án treo. Khi ấn định thời gian thử thách, nếu bị cáo đã bị tạm giam thì mới áp dụng hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 6.4 mục 6 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-11-2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo.

Ví dụ: Bị cáo đã bị tạm giam 6 tháng. Tòa án xử phạt bị cáo 02 (hai) năm tù và xét thấy có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 60 Bộ luật hình sự để cho hưởng án treo. Khi ấn định thời gian thử thách thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b tiểu mục 6.4 mục 6 Nghị quyết số 01/2007/NQQ-HĐTP; cụ thể trong trường hợp này thời gian thử thách là 03 năm [(02 năm - 6 tháng) x 2]. Khi quyết định, Tòa án phải ghi: “...xử phạt bị cáo 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 03 (ba) năm, kể từ ngày...”.

2. Về Điều 231 Bộ luật hình sự “Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia”.

Ngày 11-12-2008 Chính phủ ban hành Nghị định số 126/2008/NĐ-CP “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh bảo vệ công trình quan trọng liên quan

đến an ninh quốc gia”; do đó, khi chuẩn bị xét xử và khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án hình sự về tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia, Tòa án cần chú ý:

a. Phải coi “công trình quan trọng về an ninh quốc gia” là “công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia”.

b. Để được coi là “công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia” thì công trình đó phải thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia do Chính phủ quy định. Trong trường hợp chưa được quy định trong danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia thì chỉ được coi là “công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia” khi có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11-12-2008 của Chính Phủ.

Trường hợp trong hồ sơ vụ án chưa điều tra làm rõ công trình đó có phải là công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hay không (không chỉ rõ thuộc danh mục nào do Chính Phủ quy định; không có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung các chứng cứ chứng minh đó là công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Nếu hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà Viện kiểm sát không bổ sung các chứng cứ, thì Tòa án quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung.

3. Luật thi hành án dân sự

Luật thi hành án dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14-11-2008 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01-7-2009.

Điều 26 Luật thi hành án dân sự quy định: “Khi ra bản án, quyết định,...Tòa án phải giải thích cho đương sự, đồng thời ghi rõ trong bản án, quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án”. Đây là một quy định mới, cho nên các Tòa án cần phải tổ chức quán triệt và phải thi hành đúng.

Để thi hành đúng quy định tại Điều 26 Luật thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân tối cao tạm thời hướng dẫn một số điểm sau đây:

a. Chỉ ghi theo quy định tại Điều 26 Luật thi hành án dân sự khi trong bản án, quyết định của Tòa án có quyết định được thi hành theo Luật thi hành án dân sự;

b. Thống nhất ghi theo quy định tại Điều 26 Luật thi hành án dân sự trong bản án, quyết định của Tòa án như sau:

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”;

c. Ghi nội dung được hướng dẫn tại điểm b mục 3 này vào phần cuối cùng của phần quyết

định.

d. Sau khi tuyên án xong, Tòa án giải thích cho đương sự (người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự) biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án. Việc giải thích phải căn cứ và các quy định của Luật thi hành án dân sự.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

70. Công văn 105/TANDTC/KHXX ngày 17/07/2009 về việc thi hành Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 33/2009/QH12 của Quốc hội

Ngày 19-6-2009, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 33/2009/QH12 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 33). Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33 đã quy định đường lối, chính sách xử lý đối với một số trường hợp cụ thể được áp dụng kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự được công bố (ngày 29-6-2009).

Để thi hành đúng các quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33; trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành; tham khảo các hướng dẫn tương ứng tại Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12-6-2000 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28-01-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao tạm thời hướng dẫn một số Điểm sau đây:

1. Kể từ ngày 29-6-2009 khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm một trong các tội được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33 (không phân biệt hành vi phạm tội được thực hiện trước hay sau ngày 29-6-2009).
2. Trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 29-6-2009 đối với người phạm một trong các tội được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33 và bản án đã có hiệu lực pháp luật, thì Chánh án Toà án đã xét xử sơ thẩm báo cáo ngay cho Chánh án Toà án nhân dân tối cao để Chánh án Toà án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt tử hình xuống hình phạt tù chung thân đối với người bị kết án.
3. Kể từ ngày 29-6-2009 không xử lý về hình sự đối với người thực hiện một trong các hành vi được quy định tại các Điểm b, c và d Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33. Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm, thì cần phân biệt như sau:
 - a) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để Điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Toà án cấp sơ thẩm xét thấy có căn cứ, thì Toà án áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;
 - b) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Toà án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án đó áp dụng Điểm đ Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33 và Điều 181 của Bộ luật

tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án;

c) Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa (nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử) hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa sơ thẩm) áp dụng Điểm đ Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33, Điểm 2 Điều 107 và Điều 180 của Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án;

d) Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng Điểm đ Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33, Điểm 2 Điều 107 và Điều 251 của Bộ luật tố tụng hình sự quyết định huỷ bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án;

đ) Cần chú ý rằng việc đình chỉ vụ án được hướng dẫn tại các Điểm b, c và d Mục 3 này chỉ là đình chỉ đối với các trường hợp được quy định tại các Điểm b, c và d Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33 về mặt hình sự, còn các vấn đề khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng... (kể cả việc xử lý hành chính, xử lý kỷ luật) hoặc xét xử về các tội phạm khác, các bị cáo khác trong vụ án (nếu có), thì vẫn được giải quyết theo thủ tục chung.

4. Việc miễn chấp hành hình phạt quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33 được thực hiện như sau:

a) Đối với người đang chấp hành hình phạt tù, hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của Quân đội, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của cơ quan thi hành án phạt tù hoặc cơ quan thi hành hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của Quân đội;

b) Đối với người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục;

c) Đối với người đang chấp hành hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú hoặc thời hạn quản chế còn lại theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt;

d) Đối với người đang chấp hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, thời hạn tước một số quyền công dân còn lại theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

đ) Đối với người bị xử phạt tù, xử phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của Quân đội đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt, thì Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Toà án quân sự cấp quân khu nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

e) Đối với người bị xử phạt bằng các hình phạt khác đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt, thì Chánh án Toà án nhân dân cấp huyện, Chánh án Toà án quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc.

g) Khi xem xét, quyết định việc miễn chấp hành hình phạt cần chú ý một số vấn đề sau đây:

g.1) Điểm đ Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33/2009/QH12 của Quốc hội chỉ quy định việc miễn chấp hành hình phạt (cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung), còn đối với các vấn đề khác đối với họ, như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng....., thì họ vẫn phải thi hành;

g.2) Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội (trong cùng một bản án hoặc trong nhiều bản án), trong đó có tội mà Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự không quy định là tội phạm nữa, thì việc miễn chấp hành hình phạt đối với tội này được thực hiện như sau:

- Nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt chưa vượt quá mức hình phạt mà Toà án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp quy định tại các Điểm b, c và d Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự không quy định là tội phạm nữa.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn T bị Toà án xử phạt 1 năm tù về tội “sử dụng trái phép chất ma túy” và 2 năm tù về tội “giao cấu với trẻ em”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 3 năm tù; nếu Nguyễn Văn T chưa chấp hành hình phạt tù hoặc đang chấp hành hình phạt tù, nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt tù chưa quá 2 năm, thì Nguyễn Văn T được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt 1 năm tù đối với tội “sử dụng trái phép chất ma túy”.

- Nếu người bị kết án đã chấp hành một phần hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt bằng hoặc vượt quá mức hình phạt mà Toà án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp quy định tại các Điểm b, c và d Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Ví dụ 2: Nếu trong ví dụ 1 trên đây, Nguyễn Văn T đã chấp hành hình phạt tù bằng hoặc quá 2 năm, thì Nguyễn Văn T được miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại.

5. Khi đình chỉ vụ án cũng như miễn chấp hành hình phạt, thì Toà án ra quyết định đình chỉ hoặc quyết định miễn chấp hành hình phạt cần giải thích cho người được đình chỉ vụ án hoặc được miễn chấp hành hình phạt biết là việc đình chỉ hoặc miễn chấp hành hình phạt này là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước ta, chứ không phải oan sai do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra; do đó, họ không có quyền đòi yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 620 của Bộ luật dân sự và theo Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17-3-2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra”.

6. Đối với các đối tượng được quy định tại các Điểm b, c, d và đ Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33 mà đang bị truy nã, thì Toà án đó ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc miễn chấp hành hình phạt đồng thời phải thông báo cho cơ quan đã ra quyết định truy nã biết để cơ quan này ra quyết định đình nã, nếu họ không bị truy nã về hành vi phạm tội khác.

7. Đối với người bị kết án thuộc trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 33, nếu họ có yêu cầu, thì Chánh án Toà án đã xét xử sơ thẩm vụ án đối với họ cấp giấy chứng nhận xoá án tích cho họ.

Toà án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp; các đồng chí Chánh toà các Toà phúc thẩm, Toà hình sự và Thủ trưởng các đơn vị liên quan của Toà án nhân dân tối cao nhận được Công văn này cần tổ chức triển khai quán triệt trong cơ quan, đơn vị mình nhằm bảo đảm cho việc thi hành đúng và thống nhất Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 33 của Quốc hội.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc cần được giải thích, hướng dẫn bổ sung thì kịp thời phản ánh cho Toà án nhân dân tối cao để có sự giải thích, hướng dẫn bổ sung.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

71. Công văn 144/TANDTC/KHXX ngày 20/08/2009 về xác định công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Trong thời gian qua một số Toà án nhân dân địa phương đề nghị hướng dẫn việc xác định công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia trong trường hợp khách thể của tội phạm chưa được quy định trong danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, Toà án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Tại Mục 2 Công văn số 99/TANDTC-KHXX ngày 01-7-2009 của Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn:

“a. Phải coi “công trình quan trọng về an ninh quốc gia” là “công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia”.

b. Để được coi là “công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia” thì công trình đó phải thuộc danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia do Chính phủ quy định. Trong trường hợp chưa được quy định trong danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia thì chỉ được coi là “công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia” khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ”.

Do Nghị định số 126/2008/NĐ-CP mới được ban hành, cho nên nhiều công trình đủ tiêu chí xác định công trình thuộc danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia quy định tại Điều 7 của Nghị định chưa được tiến hành các thủ tục theo quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 12 của Nghị định để Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa vào danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Tuy nhiên, không phải vì lý do này mà không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại Điều 231 của Bộ luật hình sự. Vì lý do đó tại Công văn số 99/TANDTC-KHXX đã hướng dẫn: “Trong trường hợp chưa được quy định trong danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia thì chỉ được coi là “công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia” khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ”; cụ thể như sau:

Theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật tố tụng hình sự thì Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Toà án có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án. Vì vậy, trong trường hợp nêu trên để kết luận Điều tra, đề ra bản cáo trạng về tội phạm quy định tại Điều 231 của Bộ luật hình sự hay không thì Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát phải yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Nghị định số 126/2008/NĐ-CP hoặc cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị đưa công trình vào danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia quy định tại Điều 10 của Nghị định kết luận là công trình đó có đủ tiêu chí xác định công trình thuộc danh

Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia quy định tại Điều 7 của Nghị định hay không. Nếu kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan thẩm định hồ sơ là công trình đó có đủ tiêu chí của công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và đủ các yếu tố khác cấu thành tội phạm thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại Điều 231 của Bộ luật hình sự. Ngược lại kết luận là công trình đó không đủ tiêu chí của công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, nhưng đủ các yếu tố khác cấu thành tội phạm thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng.

Đối với Toà án cấp sơ thẩm nếu thụ lý vụ án về tội phạm quy định tại Điều 231 của Bộ luật hình sự mà trong thời hạn chuẩn bị xét xử hoặc tại phiên toà xét thấy công trình đó không có trong danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và chưa có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan thẩm định thì Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 179 của Bộ luật tố tụng hình sự ra quyết định trả hồ sơ để Điều tra bổ sung. Đối với Toà án cấp phúc thẩm nếu xét thấy Toà án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội phạm quy định tại Điều 231 của Bộ luật hình sự mà công trình đó không có trong danh Mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và chưa có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan thẩm định thì về nguyên tắc Toà án cấp phúc thẩm căn cứ vào Điểm c Khoản 2 Điều 248 và Khoản 1 Điều 250 của Bộ luật tố tụng hình sự huỷ bản án sơ thẩm để Điều tra lại.

Trên đây là ý kiến giải thích, hướng dẫn bổ sung của Toà án nhân dân tối cao về việc xác định công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và việc quyết định của Toà án khi thụ lý xét xử các vụ án về tội phạm quy định tại Điều 231 của Bộ luật hình sự.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

72. Công văn 245/TANDTC/TK ngày 16/08/2011 về thi hành án tử hình

Theo quy định tại Điều 181 Luật thi hành án hình sự, thì kể từ ngày Luật này có hiệu lực (ngày 01/7/2011) các quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự có nội dung khác với Luật này thì áp dụng theo quy định của Luật này.

Khoản 3 Điều 259 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “Hình phạt tử hình được thi hành bằng xử bắn”. Nay, Điều 59 Luật thi hành án hình sự quy định: “Thi hành án tử hình được thực hiện bằng hình thức tiêm thuốc độc. Quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc do Chính phủ quy định”. Như vậy, kể từ ngày 01/7/2011 thì thi hành án tử hình được thực hiện bằng tiêm thuốc độc. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có quy định của Chính phủ về quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc.

Để thi hành đúng các quy định của Luật thi hành án hình sự về thi hành án tử hình, Tòa án nhân dân tối cao tạm thời hướng dẫn như sau:

1. Sau khi “thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi đưa ra thi hành” quy định tại Điều 258 Bộ luật tố tụng hình sự đã được thực hiện đầy đủ và bản án tử hình được thi hành, thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án tử hình. Quyết định thi hành án tử hình phải làm đúng quy định tại khoản 1 và phải được gửi cho các cơ quan liên quan quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật thi hành án hình sự.
2. Ngay sau khi có quyết định thi hành án tử hình, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có văn bản yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cử đại diện tham gia Hội đồng thi hành án tử hình theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật thi hành án hình sự.
3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải ra quyết định thành lập Hội đồng thi hành án tử hình do Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án làm Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình. Trong khi chờ hướng dẫn liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan về thành phần Hội đồng thi hành án tử hình, thì Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng thi hành án tử hình phải thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật thi hành án hình sự.
4. Trong khi chờ quy định của Chính phủ về quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc cho đến khi bản án tử hình được thi hành, Hội đồng thi hành án tử hình tiến hành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 56 Luật thi hành án hình sự.
5. Khi quy định của Chính phủ về quy trình thực hiện việc tiêm thuốc độc có hiệu lực, thì

Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật thi hành án hình sự; Hội đồng thi hành án tử hình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 56 Luật thi hành án hình sự. Hội đồng thi hành án tử hình và Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình thực hiện các quy định về trình tự thi hành án tử hình quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 59 Luật thi hành án hình sự.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đồng chí Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu tổ chức triển khai thi hành đúng và kịp thời. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc báo cáo kịp thời cho Tòa án nhân dân tối cao để có hướng dẫn bổ sung.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

73. Công văn 177/TANDTC/KHXX ngày 31/08/2012 xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ theo quy định của nghị định 62/2012/NĐ/CP

Trong khuôn khổ Kế hoạch triển khai thi hành Luật phòng, chống mua bán người, ngày 13-8-2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2012/NĐ-CP “Quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ”, trong đó có các quy định liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án như: thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ, trách nhiệm tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp bảo vệ v.v... Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10-10-2012.

Để thi hành đúng các quy định của Nghị định, thực hiện tốt yêu cầu phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ khi giải quyết các vụ án về mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao cần tổ chức nghiên cứu kỹ quy định của Nghị định số 62/2012/NĐ-CP “Quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ” để thực hiện đúng. Nếu có vướng mắc trong quá trình áp dụng hoặc có vấn đề gì cần được giải thích, hướng dẫn thì phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao biết (thông qua Viện khoa học xét xử).

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, các đồng chí Chánh án các Tòa phúc thẩm và Thủ trưởng các đơn vị liên quan của Tòa án nhân dân tối cao nhận được Công văn này cần tổ chức triển khai quán triệt trong cơ quan, đơn vị mình nhằm bảo đảm cho việc thi hành đúng các quy định của Nghị định số 62/2012/NĐ-CP nêu trên.

(Kèm theo Công văn này là Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13-8-2012 “Quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ”).

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Đặng Quang Phương

74. Công văn 27/TANDTC/KHXX ngày 17/02/2014 ấn định thời gian thử thách đối với người bị xử phạt tù được hưởng án treo

Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến của một số Tòa án nhân dân đề nghị hướng dẫn về việc khi ấn định thời gian thử thách của án treo thì Tòa án có được trừ thời gian tạm giam, tạm giữ của người bị phạt tù được cho hưởng án treo vào thời gian thử thách hay không. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Bộ luật hình sự không quy định về việc trừ thời gian tạm giam, tạm giữ vào thời gian thử thách của án treo mà chỉ quy định thời gian tạm giam, tạm giữ sẽ được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt tù. Để bảo đảm việc ấn định thời gian thử thách của án treo phù hợp với quy định của Bộ luật hình sự, ngày 14-10-2013, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã thông qua Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo, trong đó tại Điều 3 của Nghị quyết này đã hướng dẫn: "Khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 1 năm và không được quá 5 năm". Như vậy, đối với trường hợp người bị xử phạt tù được hưởng án treo mà trước đó đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian họ bị tạm giữ, tạm giam không được trừ vào thời gian thử thách.

Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25-12-2013 và thay thế các hướng dẫn trước đây của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án treo, trong đó có hướng dẫn về việc ấn định thời gian thử thách. Như vậy, kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực pháp luật, việc ấn định thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo phải được thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Điều 3 của Nghị quyết nêu trên.

Sau khi nhận được Công văn này, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chánh tòa Tòa phúc thẩm, Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao; Trưởng ban Ban thanh tra, Ban thư ký Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương quán triệt các nội dung hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo, trong đó cần lưu ý khi ấn định thời gian thử thách của án treo thì không trừ thời gian bị tạm giam, tạm giữ vào thời gian thử thách đến các đồng chí Thẩm phán, cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương mình để bảo đảm các hướng dẫn của Nghị quyết nêu trên được áp dụng đúng và thống nhất.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Sơn

75. Công văn 234/TANDTC/HS ngày 17/09/2014 về xác định hàm lượng chất ma túy

Để thực hiện đúng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 đối với “Các tội phạm về ma túy” Bộ Công an – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Tòa án nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp đã ban hành thông tư 17/2007/TTLT-BCA-VKSDNTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007, hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật hình sự năm 1999.

Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 17 nêu trên thì: “Trong mọi trường hợp, khi thu giữ được các chất nghi là ma túy hoặc tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thì đều phải trưng cầu giám định để xác định loại, hàm lượng, trọng lượng chất ma túy, tiền chất.”

Tuy vậy, qua công tác giám đốc việc xét xử, Tòa án nhân dân tối cao thấy còn nhiều trường hợp Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào kết quả giám định về trọng lượng của các chất nghi là chất ma túy để kết tội các bị cáo, mà không yêu cầu xác định hàm lượng chất ma túy trong các chất thu được đó, như vậy là áp dụng không đúng quy định của Bộ luật hình sự và hướng dẫn của liên ngành dẫn đến hậu quả có thể xét xử oan, sai.

Để khắc phục ngay tình trạng này, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các Đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các Đồng chí Chánh án Tòa án quân sự các cấp cần quán triệt và triển khai thực hiện đúng hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 17 nêu trên về việc bắt buộc phải giám định hàm lượng của các chất ma túy trong các chất thu giữ nghi là chất ma túy, để lấy đó làm căn cứ kết tội các bị cáo theo quy định tại Chương XVIII “Các tội về ma túy” của Bộ luật hình sự 1999.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì kịp thời phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để được hướng dẫn, giải thích bổ sung.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Sơn

76. Công văn 315/TANDTC/PC ngày 11/12/2015 về thực hiện Thông tư liên tịch sửa đổi Thông tư liên tịch 17/2007/TTLT/BCA/VKSNDTC/TANDTC/BTP

Ngày 14-11-2015, lãnh đạo liên ngành Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp đã ký ban hành Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24-12-2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “*Các tội phạm về ma túy*” của Bộ luật hình sự năm 1999 (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 08). Để bảo đảm việc áp dụng thống nhất trong xét xử, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy; đồng thời, bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo đúng tinh thần Hiến pháp năm 2013 và yêu cầu tại Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26-6-2015 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổ chức phổ biến, quán triệt các nội dung hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 08 trong cơ quan, đơn vị mình, trong đó cần lưu ý:

1. Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08 thì ngoài các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định hàm lượng để xác định trọng lượng chất ma túy tại các điểm a (chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ở thể rắn được hòa thành dung dịch); b (chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ở thể lỏng đã được pha loãng); c (xái thuốc phiện) và điểm d (thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần), nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết, Tòa án trực tiếp trưng cầu giám định để đảm bảo việc xét xử đúng pháp luật.

Để xác định đúng trọng lượng chất ma túy¹ làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi phạm tội về ma túy theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành thì đối với vụ án có thu giữ được chất nghi là chất ma túy hoặc tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy không thuộc một trong các trường hợp hướng dẫn tại điểm a, b, c và d nêu trên mà trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã giám định để xác định loại ma túy, tiền chất nhưng không trưng cầu giám định hàm lượng chất ma túy, tiền chất hoặc có nghi ngờ về kết quả giám định, thì Tòa án căn cứ vào điểm c khoản 3 Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014², Điều 159, khoản 5 Điều 215 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003³ và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08 quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại để xác định hàm lượng chất ma túy, tiền chất làm căn cứ xác định đúng trọng lượng chất ma túy, tiền chất nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Những vụ án ma túy mà người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt có mức án từ 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình;

b) Những vụ án mà trong giai đoạn xét xử, Tòa án xét thấy có đủ căn cứ để xác định người thực hiện hành vi phạm tội đã pha trộn các chất không phải là chất ma túy, tiền chất vào chất ma túy, tiền chất.

2. Cũng theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08 thì: *“trường hợp không thu giữ được vật chứng là chất ma túy, tiền chất nhưng có căn cứ xác định được trọng lượng chất ma túy, tiền chất mà người phạm tội đã mua bán, vận chuyển, tàng trữ hoặc chiếm đoạt thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội danh và điều khoản tương ứng”*. Do đó, khi thụ lý, giải quyết các vụ án không thu giữ được vật chứng là chất ma túy, tiền chất hoặc đối với trường hợp qua đấu tranh, khai thác người phạm tội đã khai nhận về hành vi phạm tội trước đó mà không có vật chứng (án truy xét) thì không đặt ra yêu cầu phải giám định hàm lượng chất ma túy trong những trường hợp này (vì không có tang vật để giám định) mà Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (như lời khai nhận tội của bị cáo, lời khai của các đồng phạm khác, lời khai của người làm chứng và các chứng cứ khác), kết luận của Cơ quan điều tra, quan điểm buộc tội của Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để xét xử, kết án các bị cáo theo các tội danh và điều khoản tương ứng.

3. Khi áp dụng Thông tư liên tịch số 08 cần lưu ý hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư này, cụ thể là:

“1. Đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành, nếu các hướng dẫn trong Thông tư liên tịch này làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự so với các hướng dẫn trong Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT thì được áp dụng khi điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

2. Đối với các trường hợp mà người phạm tội đã bị kết án đúng theo Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không áp dụng hướng dẫn của Thông tư liên tịch này để kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.”

Theo nội dung nêu trên thì nếu việc áp dụng Thông tư liên tịch số 08 làm tăng nặng trách nhiệm hình sự so với hướng dẫn trong Thông tư liên tịch số 17 thì không được áp dụng khi điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Thông tư liên tịch số 08 có hiệu lực pháp luật (ngày 30-12-2015).

4. Ngày 27 -11 - 2015, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Bộ luật hình sự mới thay thế Bộ luật hình sự hiện hành trong đó có nhiều sửa đổi, bổ sung về các tội phạm về ma túy. Bộ luật hình sự mới có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2016; tuy nhiên, cũng có những nội dung được thi hành kể từ ngày Bộ luật này được công bố theo Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự. Do đó, để việc xét xử các vụ án về ma túy bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, cùng với việc phổ biến, quán triệt Thông tư liên tịch số

08, các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp cần chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai việc nghiên cứu, quán triệt những nội dung mới của Bộ luật hình sự, Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự đến các Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án và các cán bộ, công chức khác trong cơ quan, đơn vị mình.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, ngay sau khi nhận được Công văn này cần triển khai thực hiện nghiêm túc để bảo đảm việc xét xử được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội nhưng đồng thời phải bảo đảm không để xảy ra oan, sai trong xét xử.

(Kèm theo Công văn này là Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 14-11-2015 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp).

1 Tại Chương XVIII của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định “Các tội phạm về ma túy” thì cụm từ “trong lượng” được dùng để chỉ lượng các chất ma túy ở thể rắn. Tuy nhiên, theo quy định tại Chương XX của Bộ luật hình sự (sửa đổi) được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27-11-2015 và có hiệu lực từ ngày 01-7-2016 thì cụm từ “khối lượng” được dùng thay cho cụm từ “trong lượng” để chỉ lượng chất ma túy ở thể rắn; cụm từ “thể tích” được dùng để chỉ lượng chất ma túy ở thể lỏng.

2 Điểm c khoản 3 Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: “*c) Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;*”

3 Khoản 5 Điều 215 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “5. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử quyết định giảm định bổ sung hoặc giảm định lại.”

77. Công văn 326/TANDTC/PC ngày 31/12/2015 thi hành Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 109/2015/QH13

Ngày 27-11-2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Bộ luật hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 109). Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 đã quy định đường lối, chính sách xử lý đối với một số trường hợp cụ thể được áp dụng kể từ ngày Bộ luật hình sự được công bố (ngày 18-12-2015). Để thi hành đúng, kịp thời các quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị các đồng chí quán triệt và thực hiện một số nội dung sau đây:

1. Kể từ ngày 18-12-2015, khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội mà Bộ luật hình sự năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình, người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử (không phân biệt hành vi phạm tội được thực hiện trước hay sau ngày 18-12-2015).

2. Trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 18-12-2015 đối với người được nêu tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 và bản án đã có hiệu lực pháp luật, thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm báo cáo ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân đối với người bị kết án.

3. Kể từ ngày 18-12-2015, không xử lý về hình sự đối với người thực hiện một trong các hành vi được quy định tại điểm d và đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109. Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm, thì cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy có căn cứ, thì Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 176 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-7-2016 thì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 277 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

b) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án đó áp dụng điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 và Điều 181 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-7-2016 thì áp dụng Điều 285 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) ra quyết định đình chỉ vụ án;

c) Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa (nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử) hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa sơ thẩm) áp dụng điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109, khoản 2 Điều 107 và Điều 180 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ

ngày 01-7-2016 thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 282 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) ra quyết định đình chỉ vụ án;

d) Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109, khoản 2 Điều 107 và Điều 251 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 1-7-2016 thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 359 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) quyết định hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án;

đ) Cần chú ý rằng việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 về mặt hình sự, còn các vấn đề khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng... (kể cả việc xử lý hành chính, xử lý kỷ luật) hoặc xét xử về các tội phạm khác, các bị cáo khác trong vụ án (nếu có), thì vẫn được giải quyết theo thủ tục chung.

4. Việc miễn chấp hành hình phạt quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 được thực hiện như sau:

a) Đối với người đang chấp hành hình phạt tù, hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của Quân đội, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của cơ quan thi hành án phạt tù hoặc cơ quan thi hành hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của Quân đội;

b) Đối với người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục;

c) Đối với người đang chấp hành hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú hoặc thời hạn quản chế còn lại theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt;

d) Đối với người đang chấp hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, thời hạn tước một số quyền công dân còn lại theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc; 407

đ) Đối với người bị xử phạt tù, xử phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của Quân đội đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa

chấp hành hình phạt, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

e) Đối với người bị xử phạt bằng các hình phạt khác đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

g) Khi xem xét, quyết định việc miễn chấp hành hình phạt cần chú ý một số vấn đề sau đây:

g.1) Điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 chỉ quy định việc miễn chấp hành hình phạt (cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung), còn đối với các vấn đề khác đối với họ, như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng thì họ vẫn phải thi hành;

g.2) Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội (trong cùng một bản án hoặc trong nhiều bản án), trong đó có tội mà Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định là tội phạm nữa, thì việc miễn chấp hành hình phạt đối với tội này được thực hiện như sau:

- Nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt chưa vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định là tội phạm nữa.

- Nếu người bị kết án đã chấp hành một phần hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt bằng hoặc vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Khi đình chỉ vụ án cũng như miễn chấp hành hình phạt, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ hoặc quyết định miễn chấp hành hình phạt cần giải thích cho người được đình chỉ vụ án hoặc được miễn chấp hành hình phạt biết là việc đình chỉ hoặc miễn chấp hành hình phạt này là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước ta, chứ không phải oan sai do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra; do đó, họ không có quyền đòi yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Bộ luật dân sự và theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

6. Đối với các đối tượng được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 mà đang bị truy nã, thì Tòa án đã ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc miễn

chấp hành hình phạt đồng thời phải thông báo cho cơ quan đã ra quyết định truy nã biết để cơ quan này ra quyết định đình nã, nếu họ không bị truy nã về hành vi phạm tội khác. 408

7. Đối với người bị kết án thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 109 thì đương nhiên được xóa án tích.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao nhận được Công văn này cần tổ chức triển khai, quán triệt trong cơ quan, đơn vị mình nhằm bảo đảm cho việc thi hành đúng và thống nhất khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109 của Quốc hội.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc cần được giải thích, hướng dẫn bổ sung thì kịp thời phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích, hướng dẫn bổ sung./.

78. Công văn 80/TANDTC/PC ngày 29/03/2016 về xử lý hành vi đánh bạc trái phép dưới 5.000.000 đồng

Ngày 27-11-2015, Quốc hội khóa XIII thông qua Bộ luật hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật hình sự; trong đó Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: “Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 5.000.000 đồng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...”. Như vậy, để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong công tác xét xử tội phạm này theo đúng nguyên tắc áp dụng pháp luật hình sự và tinh thần Nghị quyết số 109/2015/QH13; sau khi xin ý kiến các thành viên Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong quá trình giải quyết các vụ án đánh bạc cần lưu ý:

1. Kể từ ngày 09-12-2015 (ngày công bố Bộ luật hình sự năm 2015) đến hết ngày 30-6-2016, đối với người thực hiện hành vi đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá dưới 5.000.000 đồng, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi tổ chức đánh bạc hoặc chưa bị kết án về tội đánh bạc hoặc tổ chức đánh bạc hoặc đã bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc nhưng đã được xóa án tích, nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử thì Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

2. Kể từ ngày 01-7-2016, nếu hành vi đánh bạc trái phép dưới 5.000.000 đồng, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi tổ chức đánh bạc hoặc chưa bị kết án về tội đánh bạc hoặc tổ chức đánh bạc hoặc đã bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc nhưng đã được xóa án tích mới bị phát hiện, Điều tra, truy tố, xét xử thì áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 để tuyên bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án.

3. Đồng thời với việc miễn trách nhiệm hình sự, đình chỉ vụ án, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định hoặc trong bản án lý do của việc miễn trách nhiệm hình sự, đình chỉ vụ án là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, chứ không phải oan sai do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra; do đó, người được miễn trách nhiệm hình sự, đình chỉ vụ án không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Đối với các vấn đề khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng... (kể cả việc xử lý hành chính, xử lý kỷ luật) hoặc xét xử về các tội phạm khác, các bị cáo khác trong vụ án (nếu có) thì vẫn được giải quyết theo thủ tục chung. Trường hợp xét thấy hành

vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì cùng với việc đình chỉ vụ án, Tòa án phải chuyên quyết định đình chỉ vụ án kèm theo hồ sơ vụ án, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm và đề nghị xử lý vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay sau khi nhận được Công văn này cần triển khai thực hiện nghiêm túc trong cơ quan, đơn vị mình để bảo đảm áp dụng đúng và thống nhất quy định của Bộ luật hình sự.

79. Công văn 01/GĐ-TANDTC ngày 25/07/2016 về việc giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự

I. Giải đáp vướng mắc liên quan đến các quy định của BLHS

1. Việc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với trường hợp khi phạm tội và bị kết án lần thứ nhất người bị kết án là người chưa thành niên, nhưng khi phạm tội và bị kết án lần thứ hai thì người bị kết án là người đã thành niên được thực hiện như thế nào?

Việc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với trường hợp khi phạm tội và bị kết án lần thứ nhất người bị kết án là người chưa thành niên, khi phạm tội và bị kết án lần thứ hai thì người bị kết án là người đã thành niên được thực hiện theo quy định tại Điều 56 BLHS năm 2015 (Điều 51 BLHS năm 1999) như đối với trường hợp người đã đủ 18 tuổi.

2. Việc giải quyết các vụ án buôn bán, tàng trữ, vận chuyển pháo nổ và thuốc lá điều nhập lậu hiện nay được thực hiện như thế nào?

Theo quy định của Luật thương mại năm 2005 và các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật thương mại năm 2005 thì pháo nổ và thuốc lá điều nhập lậu là hàng cấm, còn theo quy định của Luật đầu tư năm 2014 thì “các loại pháo” và “các sản phẩm thuốc lá” thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Do có sự không thống nhất của các quy định nêu trên nên trong thời gian vừa qua các Tòa án gặp vướng mắc khi giải quyết các vụ án liên quan đến pháo nổ và thuốc lá điều nhập lậu. Để tháo gỡ vướng mắc này, căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 74 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao đã gửi hồ sơ đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích quy định của các văn bản nêu trên, làm cơ sở để giải quyết các vụ án. Trong khi chưa có giải thích của Ủy ban thường vụ Quốc hội, việc giải quyết các vụ án liên quan đến pháo nổ và thuốc lá điều nhập lậu tiếp tục được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 06/TANDTC-PC ngày 26-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Quan điểm của Tòa án nhân dân tối cao là các vi phạm về trật tự quản lý kinh tế cần được tăng cường xử lý bằng hình phạt tiền và các chế tài khác về kinh tế để đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý các vi phạm này.

3. Việc xử lý các hành vi mà theo quy định của BLHS năm 1999 là tội phạm nhưng theo quy định của BLHS năm 2015 thì hành vi đó chưa cấu thành tội phạm do có bổ sung, thay đổi các yếu tố cấu thành tội phạm đó (ví dụ hành vi đánh bạc dưới 05 triệu đồng; hành vi tàng trữ trái phép dưới 0,1 gam hêrôin) được thực hiện như thế nào?

Nội dung này đã được quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29-6-2016 của Quốc hội (trong đó có nội dung thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 của BLHS năm 2015 kể từ ngày 01-7-2016) và được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa

án nhân dân tối cao.

4. Tổ chức đánh bạc cho 10 người nhưng tổng số tiền thu trên chiếu bạc dưới 5 triệu đồng có bị xử lý hình sự không?

Theo quy định tại Điều 249 BLHS năm 1999 và hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22-10-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì phạm tội Tổ chức đánh bạc thuộc trường hợp “vội quy mô lớn” nếu:

“a) Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trong cùng một lúc cho từ mười người đánh bạc trở lên...;”

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 322 BLHS năm 2015 thì:

“1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Tổ chức, sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu, quản lý của mình để cho từ 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc...;”

Như vậy, cấu thành tội phạm của tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại Điều 322 BLHS năm 2015 không thay đổi so với Điều 249 BLHS năm 1999. Do đó, người thực hiện hành vi tổ chức đánh bạc cho 10 người nhưng tổng số tiền thu trên chiếu bạc dưới 05 triệu đồng thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Tổ chức đánh bạc”.

5. Quy định “Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng... đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả” tại điểm a khoản 1 Điều 175 BLHS năm 2015 về Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được hiểu và áp dụng như thế nào?

Điểm a khoản 1 Điều 175 BLHS năm 2015 quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng... đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;...”

So với BLHS năm 1999 thì đây là trường hợp điều luật bổ sung theo hướng bất lợi cho người phạm tội. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành BLHS năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29-6-2016 của Quốc hội thì quy định này không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2015 có hiệu lực.

Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 được ban hành nếu quy định nêu trên được giữ nguyên, việc xác định thế nào là hành vi vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng, đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù **có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả** sẽ được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn chi tiết bằng Nghị quyết.

II. Giải đáp vướng mắc liên quan đến các quy định của BLTTHS

1. Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì: “khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của BLTTHS”. Vậy, trong vụ án hình sự, Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ trong những trường hợp nào?

Việc Tòa án xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ được quy định cụ thể tại Điều 252 BLTTHS năm 2015. Theo đó, để xác định sự thật khách quan của vụ án, Tòa án thực hiện một trong các hoạt động xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ quy định tại Điều này; trong đó có quy định trường hợp Tòa án đã yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung chứng cứ nhưng Viện kiểm sát không bổ sung được, nếu Tòa án xét thấy cần thiết thì có thể tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, để bảo đảm áp dụng thống nhất trong thực tiễn, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sẽ có hướng dẫn cụ thể trong thời gian tới đây.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự việc xác định người đại diện hợp pháp cho người bị hại là người dưới 18 tuổi được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 136 BLDS năm 2015 thì cha, mẹ là người đại diện theo pháp luật đối với con chưa thành niên (chưa đủ 18 tuổi). Do đó, Tòa án có thể xác định cha hoặc mẹ của người chưa đủ 18 tuổi là người đại diện tham gia tố tụng. Tuy nhiên, việc xác định người đại diện tham gia tố tụng cho người chưa đủ 18 tuổi phải bảo đảm nguyên tắc “bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi” quy định tại khoản 1 Điều 414 BLTTHS năm 2015. Do vậy, trường hợp có căn cứ cho rằng việc xác định cha, mẹ của người chưa đủ 18 tuổi là người đại diện tham gia tố tụng không bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa đủ 18 tuổi thì Tòa án có thể xác định người thân thích khác của người chưa đủ 18 tuổi (như anh, chị ruột) có đủ điều kiện làm người giám hộ tham gia tố tụng với tư cách người đại diện hợp pháp của người chưa đủ 18 tuổi. Việc xác định người đại diện tham gia tố tụng trong trường hợp này phải căn cứ vào quy định tại các điều 48, 49 và 136 BLDS năm 2015.

3. Theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì Viện trưởng Viện kiểm sát có được kháng nghị đối với Quyết định của Tòa án về việc trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố để chuyển đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố không?

Khoản 1 Điều 274 BLTTHS năm 2015 về chuyển vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử quy định: “1. Khi vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì Tòa án trả hồ sơ vụ

án cho Viện kiểm sát đã truy tố để chuyển đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát đã truy tố phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố để giải quyết theo thẩm quyền. Việc chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu thực hiện theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật này.

Khi xét thấy vụ án vẫn thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án đã trả hồ sơ thì Viện kiểm sát chuyển lại hồ sơ vụ án đến Tòa án kèm theo văn bản nêu rõ lý do; nếu Tòa án xét thấy vụ án vẫn không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì việc giải quyết tranh chấp thẩm quyền xét xử thực hiện theo Điều 275 của Bộ luật này. Viện kiểm sát phải thực hiện theo quyết định của Tòa án có thẩm quyền”.

Theo quy định nêu trên thì khi xét thấy vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình, Tòa án trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố để chuyển đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố. Nếu Viện kiểm sát thấy việc chuyển vụ án chưa đúng thẩm quyền thì chuyển lại hồ sơ vụ án đến Tòa án kèm theo văn bản nêu rõ lý do. Trường hợp xét thấy vụ án vẫn không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì việc giải quyết tranh chấp thẩm quyền xét xử được thực hiện theo Điều 275 BLTTHS năm 2015. Trong trường hợp này, Viện kiểm sát phải thực hiện theo quyết định của Tòa án có thẩm quyền mà **không được kháng nghị** đối với quyết định của Tòa án về việc trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố để chuyển đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố.

4. Trong vụ án tàng trữ trái phép chất ma túy, Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh thể hiện: “03 gói nhỏ bên trong có chất bột màu trắng thu giữ của Nguyễn Văn A gửi đến giám định có trọng lượng 0,122 gam là Hêrôin”. Vậy Tòa án có cần phải trưng cầu giám định hàm lượng nữa không hay đưa vụ án ra xét xử?

Trong các vụ án tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, nếu Kết luận giám định đã khẳng định: “03 gói nhỏ bên trong có chất bột màu trắng thu giữ của Nguyễn Văn A gửi đến giám định có trọng lượng 0,122 gam **là Hêrôin**” thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử, mà không phải giám định hàm lượng nữa. Việc giám định hàm lượng chỉ đặt ra nếu Kết luận giám định thể hiện chất thu giữ là chế phẩm hoặc có chứa thành phần Hêrôin, bởi giám định hàm lượng trong trường hợp này cũng chỉ nhằm xác định đúng trọng lượng (khối lượng) chất ma túy, làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội theo đúng quy định của BLHS, bảo đảm đúng tinh thần Hiến pháp năm 2013: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật... ”.*

80. Công văn 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ Luật hình sự 2015

Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 (sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự năm 2015) và Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 (sau đây viết tắt là Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015). Hai Bộ luật này đều có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29 tháng 6 năm 2016, Quốc hội đã quyết định lùi hiệu lực thi hành của hai Bộ luật này từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Đồng thời giao cho Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết về các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 và các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015.

Để áp dụng đúng, thống nhất và kịp thời các quy định nêu trên, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc một số nội dung sau đây:

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 và các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành.

2. Quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 bao gồm các quy định về xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình Tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình Tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có Điều kiện, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội. Những quy định nêu trên được tập hợp trong Danh Mục ban hành kèm theo Công văn này.

3. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 là các quy định về thủ tục tố tụng áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Chuyển hình phạt tử hình sang hình phạt tù chung thân đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 2015; các Điểm a, b và Điểm c Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội và hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Tha tù trước thời hạn có Điều kiện;

c) Xóa án tích;

d) Xử lý hình sự đối với người dưới 18 tuổi.

4. Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay khi nhận được Công văn này phải tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm, thống nhất nhằm bảo đảm áp dụng đúng các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 và các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015. Ngoài các quy định trong Danh Mục, khi giải quyết các vụ án, vụ việc về hình sự, nếu nhận thấy quy định khác của Bộ luật hình sự năm 2015 có lợi cho người phạm tội thì Tòa án các cấp xem xét áp dụng quy định đó, bảo đảm đúng pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát hiện quy định có lợi khác ngoài Danh Mục thì tập hợp, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để chỉ đạo hướng dẫn kịp thời./.

(Danh Mục một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao).

CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình

DANH MỤC

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CÓ LỢI CHO NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao)

Stt	Nội dung quy định có lợi	Điều, Khoản, Điểm
1	<p>Đồng phạm</p> <p>“4. Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành”</p>	Khoản 4 Điều 17
2	<p>Che giấu tội phạm</p> <p>“2. Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.”</p>	Khoản 2 Điều 18
3	<p>Không tố giác tội phạm</p> <p>“3. Người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp không tố giác tội phạm do chính người mà mình bào chữa đã thực hiện hoặc đã tham gia thực hiện mà người bào chữa biết được khi thực hiện nhiệm vụ bào chữa, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.”</p>	Khoản 3 Điều 19
4	<p>Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội</p> <p>“1. Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm.</p> <p>2. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự.”</p>	Điều 24
5	<p>Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ</p> <p>“Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc</p>	Điều 25

	<p>dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.</p> <p>Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.”</p>	
6	<p>Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên</p> <p>“Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>Quy định này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 421, Khoản 2 Điều 422 và Khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này.”</p>	Điều 26
7	<p>Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự</p> <p>“2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:</p> <p>a) Khi tiến hành Điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;</p> <p>b) Khi tiến hành Điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;...</p> <p>3. Người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.”</p>	Các Điểm a, b Khoản 2 và Khoản 3 Điều 29
8	<p>Phạt tiền</p> <p>“1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người phạm tội ít nghiêm trọng, <i>phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định;</i></p> <p>b) Người <i>phạm tội rất nghiêm trọng</i> xâm phạm trật tự quản lý kinh</p>	Khoản 1 Điều 35

	<p>tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.”</p>	
9	<p>Cải tạo không giam giữ</p> <p>“3... Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.</p> <p>4. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.</p> <p>Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.</p> <p>Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.</p> <p>Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.”</p>	<p>Khoản 3 và Khoản 4 Điều 36</p>
10	<p>Tù có thời hạn</p> <p>“2. Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng.”</p>	<p>Khoản 2 Điều 38</p>
11	<p>Tử hình</p> <p>“2. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với... người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.</p> <p>3. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>...b) Người đủ 75 tuổi trở lên;</p> <p>c) Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, Điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn”.</p>	<p>Khoản 2 và các Điểm b, c Khoản 3 Điều 40</p>
12	<p>Căn cứ quyết định hình phạt</p> <p>“2. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội.”</p>	<p>Khoản 2 Điều 50</p>

13	<p>Các tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự</p> <p>“1...</p> <p>đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội;</p> <p>o) Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên;</p> <p>p) Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng;</p> <p>x) Người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công với cách mạng.”</p>	<p>Các Điểm đ, o, p và x Khoản 1 Điều 51</p>
14	<p>Các tình Tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự</p> <p>1. Chỉ các tình Tiết sau đây mới là tình Tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:</p> <p>a) Phạm tội có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;</p> <p>d) Phạm tội có tính chất côn đồ;</p> <p>đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn;</p> <p>e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;</p> <p>g) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>h) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;</p> <p>i) <i>Xâm phạm tài sản của Nhà nước;</i></p> <p>k) <i>Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;</i></p> <p>ì) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên;</p> <p>k) Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;</p> <p>l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;</p> <p>m) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác để phạm tội;</p>	<p>Khoản 1 Điều 52</p>

	<p>n) Dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội;</p> <p>o) Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội;</p> <p>p) Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.</p>	
15	<p>Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng</p> <p>“2. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của Điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể.”</p>	Khoản 2 Điều 54
16	<p>Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt</p> <p>“2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, <i>hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các Điều luật cụ thể</i></p> <p>3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu Điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà Điều luật quy định.”</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 57
17	<p>Thời hiệu thi hành bản án</p> <p>“2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án được quy định như sau:</p> <p>...d) 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.”</p>	Điểm d Khoản 2 Điều 60
18	<p>Miễn chấp hành hình phạt</p> <p>“2. Người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm chưa chấp hành hình phạt thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>...c) Chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.</p>	Điểm c Khoản 2 và Khoản 5 Điều 62

	<p>...5. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.”</p>	
19	<p>Giảm mức hình phạt đã tuyên</p> <p>“...3. Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù <i>sau khi đã chấp hành được 15 năm tù</i> và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.</p> <p>...6. Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm.”</p>	Khoản 3 và Khoản 6 Điều 63
20	<p>Tha tù trước thời hạn có Điều kiện</p> <p>“1. Người đang chấp hành án phạt tù có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các Điều kiện sau đây:</p> <p>a) Phạm tội lần đầu;</p> <p>b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;</p> <p>c) Đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng trở lên;</p> <p>d) Có nơi cư trú rõ ràng;</p> <p>đ) Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và các nghĩa vụ bồi thường dân sự;</p> <p>e) Đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức thời hạn tù đối với hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 15 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn.</p> <p>Trường hợp người phạm tội là thương binh, bệnh binh, thân nhân gia đình liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì thời gian đã chấp hành ít nhất là một phần ba hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 12 năm</p>	Điều 66

	<p>đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn;</p> <p>e) Không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại Khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Không áp dụng quy định của Điều này đối với người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia; tội khủng bố; tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh hoặc người bị kết án từ 10 năm tù trở lên đối với tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của con người; 07 năm tù trở lên đối với các tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và sản xuất trái phép, mua bán trái phép, chiếm đoạt chất ma túy;</p> <p>b) Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này.</p> <p>3. Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có Điều kiện đối với người bị kết án. Người được tha tù trước thời hạn có Điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.</p> <p>4. Người được tha tù trước thời hạn có Điều kiện cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có Điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.</p> <p>Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.</p> <p>5. Người được tha tù trước thời hạn có Điều kiện đã chấp hành được ít nhất là một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.”</p>	
21	<p>Xoá án tích</p> <p>“2. Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích.”</p>	Khoản 2 Điều 69
22	<p>Đương nhiên được xóa án tích</p>	Các Điều b, c và

	<p>“2. Người bị kết án đương nhiên được xoá án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:</p> <p>...b) 02 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;</p> <p>c) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;</p> <p>d) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.</p> <p>Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại các Điểm a, b và c khoản này thì thời hạn đương nhiên được xoá án tích sẽ hết vào thời Điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.</p> <p>3. Người bị kết án đương nhiên được xoá án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều này.”</p>	<p>d Khoản 2 và Khoản 3 Điều 70</p>
<p>23</p>	<p>Xoá án tích theo quyết định của Tòa án</p> <p>“2. Người bị kết án được Tòa án quyết định xoá án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) 03 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 05 năm;</p> <p>b) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;</p> <p>c) 07 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.</p> <p>Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại Điểm a khoản này thì thời hạn được xoá án tích sẽ hết vào thời Điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.</p>	<p>Khoản 2 và Khoản 3 Điều 71</p>

	<p>3. Người bị kết án được Tòa án quyết định xoá án tích, nếu từ khi hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 2 Điều này.”</p>	
24	<p>Cách tính thời hạn để xoá án tích</p> <p>“2. Người bị kết án chưa được xoá án tích mà thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì thời hạn để xoá án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết thời hiệu thi hành.”</p>	Khoản 2 Điều 73
25	<p>Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội</p> <p>“1. Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm Mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.</p> <p>2. Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này:</p> <p>...b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 123 (tội giết người); Điều 134, các Khoản 4, 5 và Khoản 6 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp dâm), Điều 142 (tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi); Điều 144 (tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi); Điều 168 (tội cướp tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này;</p> <p>c) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án.</p> <p>...4. Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và</p>	Khoản 1, các Điểm b, c Khoản 2, Khoản 4 và Khoản 6 Điều 91

	<p>áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.</p> <p>...6. Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.</p> <p>Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.”</p>	
26	<p>Điều kiện áp dụng (các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự)</p> <p>“Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này.”</p>	Điều 92
27	<p>Khiển trách</p> <p>“1. Khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội và hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ:</p> <p>a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng;</p> <p>b) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.</p> <p>2. Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khiển trách. Việc khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 18 tuổi.</p> <p>3. Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc;</p> <p>b) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;</p> <p>c) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ</p>	Điều 93

	<p>chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.</p> <p>4. Tùy từng trường hợp cụ thể cơ quan có thẩm quyền ấn định thời gian thực hiện các nghĩa vụ quy định tại điểm b và Điểm c khoản 3 Điều này từ 03 tháng đến 01 năm.”</p>	
28	<p>Hoà giải tại cộng đồng</p> <p>“1. Hoà giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng;</p> <p>b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.</p> <p>2. Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng khi người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.</p> <p>3. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;</p> <p>b) Nghĩa vụ quy định tại Khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.”</p>	Điều 94
29	<p>Giáo dục tại xã, phường, thị trấn</p> <p>“1. Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;</p> <p>b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.</p> <p>2. Người được Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động;</p> <p>b) Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn;</p>	Điều 95

	<p>c) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;</p> <p>d) Các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.</p> <p>3. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn.”</p>	
30	<p>Cải tạo không giam giữ</p> <p>“1. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý.”</p>	Khoản 1 Điều 100
31	<p>Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt</p> <p>“2. Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội <i>không quá một phần ba mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt</i> đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong Điều luật được áp dụng.</p> <p>Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội <i>không quá một phần hai mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt</i> đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong Điều luật được áp dụng.</p> <p>3. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt <i>không quá một phần ba mức hình phạt cao nhất</i> quy định tại Điều 100 và Điều 101 của Bộ luật này.</p> <p>Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi <i>không quá một phần hai mức phạt</i> quy định tại các điều 99, 100 và 101 của Bộ luật này.”</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 102
32	<p>Tha tù trước hạn có điều kiện</p> <p>“1. Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 66 Bộ luật này có thể được tha tù trước hạn khi có đủ các Điều kiện sau đây:</p> <p>a) Phạm tội lần đầu;</p> <p>b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;</p>	Điều 106

	<p>c) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù; d) Có nơi cư trú rõ ràng.</p> <p>2. Việc tha tù trước thời hạn có Điều kiện được thực hiện theo quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 66 của Bộ luật này.”</p>	
33	<p>Xoá án tích</p> <p>“1. Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi; b) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý; c) Người bị áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại Mục 3 Chương này.</p> <p>2. Người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì đương nhiên xoá án tích nếu trong thời hạn 03 năm tính từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới.”</p>	Điều 107
34	<p>Tội phản bội Tổ quốc</p> <p>“3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 3 Điều 108
35	<p>Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân</p> <p>“3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 3 Điều 109
36	<p>Tội gián điệp</p> <p>“3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 3 Điều 110
37	<p>Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ</p> <p>“3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 3 Điều 111
38	<p>Tội bạo loạn</p> <p>“3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 3 Điều 112

39	Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân “5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”	Khoản 5 Điều 113
40	Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam “3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”	Khoản 3 Điều 114
41	Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội “1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. ...3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”	Khoản 1 và Khoản 3 Điều 115
42	Tội phá hoại chính sách đoàn kết “3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”	Khoản 3 Điều 116
43	Tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam “3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”	Khoản 3 Điều 117
44	Tội phá rối an ninh “3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”	Khoản 3 Điều 118
45	Tội chống phá cơ sở giam giữ “3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”	Khoản 3 Điều 119
46	Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân “3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”	Khoản 3 Điều 120
47	Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân	Khoản 2 và Khoản 3 Điều

	<p>“2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm</p> <p>3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	121
48	<p>Tội giết người</p> <p>“3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 3 Điều 123
49	<p>Tội vô ý làm chết người</p> <p>“1. Người nào vô ý làm chết người, thì bị <i>phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc</i> phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 1 Điều 128
50	<p>Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính</p> <p>“1. Người nào vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ 01 năm đến <i>05 năm.</i>”</p>	Khoản 1 Điều 129
51	<p>Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát</p> <p>“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì <i>bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm</i> hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của họ;</p> <p>b) Tạo Điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ.”</p>	Khoản 1 Điều 131
52	<p>“2. Phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o Khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.”</p> <p><i>“7. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</i></p>	Khoản 2 và Khoản 7 Điều 134
53	<p>Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh</p> <p>“1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật</p>	Điều 135

	<p>nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người.”</p>	
54	<p>Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội</p> <p>“1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:</p> <p>a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.”</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 136
55	<p>Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác</p> <p>“1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”</p> <p>(Bổ hình phạt bổ sung “cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm”).</p>	Khoản 1 Điều 138
56	<p>Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính</p> <p>“1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe</p>	Khoản 1 Điều 139

	của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm. ”	
57	Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi “1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm : ...b) Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi.”	Điểm b Khoản 1 Điều 142
58	Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi “2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm : ...đ) Phạm tội 02 lần trở lên; e) Đối với 02 người trở lên”	Điểm đ, e Khoản 2 Điều 144
59	Tội lây truyền HIV cho người khác “1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục , thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.”	Khoản 1 Điều 148
60	Tội cố ý truyền HIV cho người khác “1. Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 148 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm . 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm : a) Có tổ chức; b) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân; c) Đối với người dưới 18 tuổi; d) Đối với từ 02 người đến 05 người; đ) Lợi dụng nghề nghiệp; e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.”	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 149
61	Tội mua bán người	Khoản 2 Điều

	<p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Vì động cơ đê hèn;</p> <p>c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;</p> <p>d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;</p> <p>đ) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>e) Đối với tù 02 đến 05 người;</p> <p>g) Phạm tội 02 lần trở lên.”</p>	150
62	<p>Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi</p> <p>“1. Người nào đánh tráo người dưới 01 tuổi này với người dưới 01 tuổi khác, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;</p> <p>c) Đối với người dưới 01 tuổi mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;</p> <p>d) Phạm tội 02 lần trở lên.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>b) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 152
63	<p>Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi</p> <p>“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác chiếm giữ hoặc giao cho người khác chiếm giữ người dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 153

	<p>a) Có tổ chức; b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp; c) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng; d) Đối với từ 02 người đến 05 người; đ) Phạm tội 02 lần trở lên; e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%; g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Có tính chất chuyên nghiệp; b) Đối với 06 người trở lên; c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên; d) Làm nạn nhân chết; đ) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
64	<p>Tội làm nhục người khác</p> <p>“1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên; c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; d) Đối với người đang thi hành công vụ; đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình; e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội; g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.”</p>	Khoản 1, Khoản 2 Điều 155
65	Tội vu khống	Khoản 1, Khoản

	<p>“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:</p> <p>a) Bịa đặt hoặc loan truyền những Điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;</p> <p>b) Bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>c) Đối với 02 người trở lên;</p> <p>d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;</p> <p>đ) Đối với người đang thi hành công vụ;</p> <p>e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;</p> <p>g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;</p> <p>h) Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	2 Điều 156
66	<p>Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân</p> <p>“1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử, tổ chức trưng cầu ý dân mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</p>	Khoản 1 Điều 161
67	<p>Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới</p> <p>“1. Người nào vì lý do giới mà thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000</p>	Khoản 1, Khoản 2 Điều 165

	<p>đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:</p> <p>a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>b) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>c) Đối với 02 người trở lên.”</p>	
68	<p>Tội cướp tài sản</p> <p>“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;</p> <p>c) Làm chết người;</p> <p>d) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.”</p>	Khoản 4 Điều 168
69	<p>Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản</p> <p>“5. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 5 Điều 169
70	<p>Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản</p> <p>“1. Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;</p> <p>b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 173, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;</p> <p>c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;</p> <p>d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia</p>	Khoản 1 và Khoản 4 Điều 172

	<p>đình hộ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.</p> <p>...4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Công nhiên chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này.</p> <p>c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.”</p>	
71	<p>Tội trộm cắp tài sản</p> <p>“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Trộm cắp tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.”</p>	Khoản 4 Điều 173
72	<p>Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản</p> <p>“3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.</p> <p>4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.”</p>	Khoản 3, Khoản 4 Điều 175
73	<p>Tội chiếm giữ trái phép tài sản</p> <p>“1. Người nào cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá bị giao nhằm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc</p>	Khoản 1 Điều 176

	phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”	
74	<p>Tội sử dụng trái phép tài sản</p> <p>“1. Người nào vì vụ lợi mà sử dụng trái phép tài sản của người khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 220 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;</p> <p>b) Tài sản là bảo vật quốc gia;</p> <p>c) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>đ) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 177
75	<p>Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản</p> <p>“1. Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá hoặc tài sản trị giá dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;</p> <p>b) Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm;</p> <p>c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;</p> <p>d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.</p>	Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 178

	<p>...3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Gây thiệt hại cho tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này.”</p>	
76	<p>Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp</p> <p>“1. Người nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, vì thiếu trách nhiệm mà để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.</p> <p>3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trị giá từ 2.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.”</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 179
77	<p>Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản</p> <p>“1. Người nào vô ý gây thiệt hại cho tài sản của người khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.</p> <p>2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của người khác trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 180
78	Bãi bỏ tội tảo hôn	

	(Điều 148 BLHS năm 1999)	
79	<p>Tội tổ chức tảo hôn</p> <p>“Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.”</p>	Điều 183
80	<p>Bãi bỏ tội đăng ký kết hôn trái pháp luật</p> <p>(Điều 149 BLHS năm 1999)</p>	
81	<p>Tội buôn lậu</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có tổ chức; b) Có tính chất chuyên nghiệp; c) Vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; d) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; đ) Vật phạm pháp là bảo vật quốc gia; <p>e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>g) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;</p> <p>h) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>i) Tái phạm nguy hiểm.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Vật phạm pháp trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng; b) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng. <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:</p>	Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 188

	<p>a) Vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên; b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên; c) Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác.”</p>	
82	<p>Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới “2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm: a) Có tổ chức; b) Vật phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; c) Vật phạm pháp là bảo vật quốc gia; d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; e) Phạm tội 02 lần trở lên; g) Tái phạm nguy hiểm. 3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.”</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 189
83	<p>Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm “2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm: a) Có tổ chức; b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; d) Có tính chất chuyên nghiệp; đ) Hàng phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; e) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; g) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm</p>	Khoản 2 Điều 190

	<p>a, b, c và d Khoản 1 Điều này qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa và ngược lại;</p> <p>h) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
84	<p>Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;</p> <p>d) Có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>đ) Hàng phạm pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>e) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>g) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa và ngược lại;</p> <p>h) Tái phạm nguy hiểm.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Hàng phạm pháp trị giá 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên.</p> <p>c) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e và h Khoản 2 Điều này mà qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa và ngược lại.”</p>	<p>Khoản 2 và Khoản 3 Điều 191</p>
85	<p>Tội sản xuất, buôn bán hàng giả</p> <p>1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Hàng giả trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng tính theo giá bán, giá niêm yết, giá ghi trong hóa đơn;</p> <p>b) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa</p>	<p>Khoản 1 Điều 192</p>

	<p>có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng trong trường hợp không xác định được giá bán, giá niêm yết, giá ghi trong hóa đơn;</p> <p>c) Hàng giả trị giá dưới 20.000.000 đồng tính theo giá bán, giá niêm yết, giá ghi trong hóa đơn hoặc hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá dưới 30.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 188, 189, 190, 191, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.</p> <p>d) Hàng giả trị giá dưới 20.000.000 đồng tính theo giá bán, giá niêm yết, giá ghi trong hóa đơn hoặc hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá dưới 30.000.000 đồng nhưng gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp: gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p>	
86	<p>Bãi bỏ tội kinh doanh trái phép (Điều 159 BLHS năm 1999)</p>	
87	<p>Tội đầu cơ</p> <p>“1. Người nào lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh hoặc tình hình khó khăn về kinh tế mua vét hàng hóa thuộc danh Mục mặt hàng bình ổn giá hoặc thuộc danh Mục hàng hóa được Nhà nước định giá nhằm bán lại để thu lợi bất chính thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì <i>bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng</i> hoặc phạt tù từ 06 tháng <i>đến 03 năm</i>:</p> <p>a) Hàng hoá trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;</p> <p>b) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị <i>phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng</i> hoặc phạt tù từ 03 năm <i>đến 07 năm</i>:</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 196</p>

	<p>a) Có tổ chức; b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; d) Hàng hóa trị giá từ 1.500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng; e) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng; d) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. 3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: a) Hàng hóa trị giá 3.000.000.000 đồng trở lên; b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên; c) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
88	<p>Tội quảng cáo gian dối “1. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hoá, dịch vụ, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”</p>	Khoản 1 Điều 197
89	<p>Tội lừa dối khách hàng “1. Người nào trong việc mua, bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mà cân, đong, đo, đếm, tính gian hàng hóa, dịch vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm: a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm; b) Thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm: a) Có tổ chức;</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 198

	<p>b) Có tính chất chuyên nghiệp; c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt; d) Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên.”</p>	
90	<p>Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện “2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Làm chết người; b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%; c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.”</p>	Khoản 2 Điều 199
91	<p>Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự “2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”</p>	Khoản 2 Điều 201
92	<p>Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả “1. Người nào làm, buôn bán các loại tem giả, vé giả thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Tem giả, vé giả không có mệnh giá có số lượng từ 15.000 đến dưới 30.000 đơn vị; b) Tem giả, vé giả có mệnh giá có tổng trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; d) Thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 202

	<p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>c) Tem giả, vé giả không có mệnh giá có số lượng 30.000 đơn vị trở lên;</p> <p>d) Tem giả, vé giả có mệnh giá có tổng trị giá 200.000.000 đồng trở lên;</p> <p>đ) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;</p> <p>e) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
93	<p>Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>d) Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;</p> <p>đ) Thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;</p> <p>e) Gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 100.000.000 đồng trở lên;</p> <p>g) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 2 Điều 203
94	<p>Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước</p> <p>“1. Người nào có trách nhiệm bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ mà vi phạm quy định của Nhà nước về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước hoặc cho người khác từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng,thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 204

	b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên.”	
95	Chuyển hóa Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165 BLHS năm 1999) thành các tội phạm cụ thể, nên khi áp dụng cần nghiên cứu quy định tại Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2015 về việc thi hành Bộ luật hình sự.	
96	Tội lập quỹ trái phép “1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái quy định của pháp luật và đã sử dụng quỹ đó gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm. 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm : a) Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát; b) Để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật khác; c) Gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng. 3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.”	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 205
97	Bãi bỏ Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167 BLHS năm 1999)	
98	Bãi bỏ Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp Điều 170 BLHS năm 1999)	
99	Bãi bỏ tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178 BLHS năm 1999)	
100	Tội vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài “1. Người nào trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh	Khoản 1 Điều 206

	<p>ngân hàng nước ngoài mà cố ý thực hiện một trong các hành vi sau đây gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Cấp tín dụng cho những trường hợp không được cấp tín dụng trừ trường hợp cấp dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;</p> <p>b) Cấp tín dụng không có bảo đảm hoặc cấp tín dụng với Điều kiện ưu đãi cho những đối tượng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Vi phạm các hạn chế để bảo đảm an toàn cho hoạt động tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng hoặc cố ý nâng khống giá trị tài sản bảo đảm khi thẩm định giá để cấp tín dụng;</p> <p>d) Vi phạm quy định của pháp luật về tổng mức dư nợ tín dụng đối với các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng;</p> <p>đ) Cấp tín dụng vượt giới hạn so với vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp có chấp thuận của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Vi phạm quy định của pháp luật về góp vốn, giới hạn góp vốn, mua cổ phần, ký kết hợp đồng cho thuê tài chính hoặc mua bán tài sản;</p> <p>g) Phát hành, cung ứng, sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp; làm giả chứng từ thanh toán, phương tiện thanh toán; sử dụng chứng từ thanh toán, phương tiện thanh toán giả; tiến hành hoạt động nghiệp vụ tín dụng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.”</p>	
101	<p>Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả</p> <p>“4. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.”</p>	Khoản 4 Điều 207
102	<p>Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác</p> <p>“2. Phạm tội trong trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.</p> <p>3. Phạm tội trong trường hợp công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác có trị giá tương ứng từ 100.000.000 đồng</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 208

	đến dưới 300.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm. ”	
103	<p>Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán</p> <p>“1. Người nào cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:</p> <p>a) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;</p> <p>b) Thu lợi bất chính từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán mà còn vi phạm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;</p> <p>c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên;</p> <p>d) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 209
104	<p>Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Thu lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên;</p> <p>c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 1.500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>d) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 2 Điều 210
105	Tội thao túng thị trường chứng khoán	Khoản 2 Điều 211

	<p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Thu lợi bất chính 1.500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>c) Gây thiệt hại cho nhà đầu tư 3.000.000.000 đồng trở lên;</p> <p>d) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
106	<p>Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>c) Thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên;</p> <p>d) Gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>đ) Hàng hóa vi phạm trị giá 500.000.000 đồng trở lên.”</p>	Khoản 2 Điều 225
107	<p>Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc loại khoáng sản khác 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Khoáng sản trị giá 1.000.000.000 trở lên;</p> <p>c) Có tổ chức;</p> <p>d) Gây sự cố môi trường;</p> <p>đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 04 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;</p> <p>e) Làm chết người.”</p>	Khoản 2 Điều 227

108	<p>Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ</p> <p>“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ gây thiệt hại hoặc thất thoát tiền, hàng cứu trợ từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>c) Gây thiệt hại hoặc thất thoát tiền, hàng cứu trợ 300.000.000 đồng trở lên;</p> <p>d) Gây ảnh hưởng xấu về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.”</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 231
109	<p>Tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Khai thác trái phép rừng sản xuất với khối lượng từ 40 mét khối (m³) đến dưới 80 mét khối (m³) gỗ loài thực vật thông thường; từ 25 mét khối (m³) đến dưới 50 mét khối (m³) gỗ loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;</p> <p>b) Khai thác trái phép rừng phòng hộ với khối lượng từ 30 mét khối (m³) đến dưới 60 mét khối (m³) gỗ loài thực vật thông thường; từ 20 mét khối (m³) đến dưới 40 mét khối (m³) gỗ loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;</p> <p>c) Khai thác trái phép rừng đặc dụng với khối lượng từ 30 mét khối (m³) đến dưới 60 mét khối (m³) gỗ loài thực vật thông thường; từ 10 mét khối (m³) đến dưới 20 mét khối (m³) gỗ loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA;</p> <p>d) Khai thác trái phép thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;</p> <p>đ) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép từ 03 mét khối (m³) đến dưới 06 mét khối (m³) đối với gỗ loài thực vật nguy cấp,</p>	Khoản 2 Điều 232

	<p>quý, hiếm Nhóm IA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài của loài thực vật thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp hoặc Danh Mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; từ 20 mét khối (m³) đến dưới 40 mét khối (m³) gỗ loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA hoặc gỗ có nguồn gốc từ nước ngoài của loài thực vật thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp; từ 40 mét khối (m³) đến dưới 80 mét khối (m³) gỗ của loài thực vật thông thường;</p> <p>e) Tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái pháp luật các loài thực vật hoang dã khác trị giá từ 600.000.000 đồng đến dưới 1.200.000.000 đồng;</p> <p>g) Phạm tội qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại;</p> <p>h) Phạm tội có tổ chức;</p> <p>i) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
110	<p>Tội gây ô nhiễm môi trường</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật 5.000 kilôgam trở lên;</p> <p>b) Xả thải ra môi trường 10.000 mét khối (m³)/ngày trở lên nước thải có các thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên;</p> <p>c) Xả nước thải ra môi trường có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật 04 lần trở lên;</p> <p>d) Xả ra môi trường 10.000 mét khối (m³)/ngày nước thải trở lên có độ PH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14;</p> <p>đ) Thải ra môi trường 500.000 mét khối (m³)/giờ trở lên bụi, khí thải vượt quá quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên;</p> <p>e) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải rắn thông thường trái quy định của pháp luật 500.000 kilôgam trở lên;</p>	Khoản 2 Điều 235

	<p>g) Chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm trên trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép;</p> <p>h) Phát tán ra môi trường bức xạ, phóng xạ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật hoặc vượt mức giới hạn theo quy định 04 lần trở lên.”</p>	
111	<p>Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại</p> <p>“1. Người nào có thẩm quyền mà cho phép chôn, lấp, đổ, thải trái quy định của pháp luật chất thải nguy hại thuộc danh Mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm dưới trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Chất thải nguy hại thuộc danh Mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 5.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm trung bình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép;</p> <p>b) Có tổ chức;</p> <p>c) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>d) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	<p>Khoản 1 và Khoản 2 Điều 236</p>
112	<p>Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ</p>	<p>Khoản 2 và Khoản 4 Điều 237</p>

	<p>02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm chết người;</p> <p>b) Gây thiệt hại từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 7.000.000.000 đồng.</p> <p>...4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	
113	<p>Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm có khối lượng từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam;</p> <p>c) Chất thải khác có khối lượng từ 170.000 kilôgam đến dưới 300.000 kilôgam.</p> <p>4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	Khoản 2 và Khoản 4 Điều 239
114	<p>Tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người</p> <p>“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Đưa ra hoặc cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;</p> <p>b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người;</p> <p>c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 240

	<p>từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>b) Làm chết người.”</p>	
115	<p>Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>b) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”</p>	Khoản 2 Điều 241
116	<p>Tội huỷ hoại rừng</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;</p> <p>c) Tái phạm nguy hiểm;</p> <p>d) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc kiểu trạng thái rừng có diện tích từ 50.000 mét vuông (m²) đến dưới 100.000 mét vuông (m²);</p> <p>đ) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m²) đến dưới 50.000 mét vuông (m²);</p> <p>e) Rừng phòng hộ có diện tích từ 7.000 mét vuông (m²) đến dưới 10.000 mét vuông (m²);</p> <p>g) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 mét vuông (m²) đến dưới 5.000 mét vuông (m²);</p> <p>h) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên; từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng, rừng khoanh nuôi tái sinh trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích rừng bị đốt, bị phá hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng không tập trung mà phân tán, rải rác trong cùng một tiểu khu hoặc nhiều tiểu khu;</p>	Khoản 2 Điều 243

	<p>i) Thực vật thuộc loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loại thực vật khác thuộc Nhóm IA trị giá từ trên 60.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực vật thuộc Nhóm IIA trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.”</p>	
117	<p>Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên</p> <p>“1. Người nào vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích từ 300 mét vuông (m²) đến dưới 500 mét vuông (m²);</p> <p>c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.”</p>	Khoản 1 Điều 245
118	<p>Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trong trường hợp vi phạm pháp trị giá 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>c) Phát tán loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại, gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>d) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 2 Điều 246
119	<p>Tội tàng trữ trái phép chất ma túy</p> <p>“1. Người nào tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm Mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm;</p>	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 249

- b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;
- c) Hêrôin, côcain... có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;
- d) Lá,..., hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
- đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;
- g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;
- h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililít đến dưới 100 mililít;
- i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm b đến Điểm h Khoản này.
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ **05 năm đến 10 năm**:
- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;
- e) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- g) Hêrôin, côcain,... có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- h) Lá,..., hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;
- i) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- l) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới

100 gam;

m) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;

n) Tái phạm nguy hiểm;

o) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm e đến Điểm m Khoản này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Hêrôin, côcain,... có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá,..., hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm a đến Điểm g Khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Hêrôin, côcain,... có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Lá,... hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;

	<p>đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên; e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên; g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên; h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm a đến Điểm g Khoản này.”</p>	
120	<p>Tội chiếm đoạt chất ma túy</p> <p>“1. Người nào chiếm đoạt chất ma túy dưới bất cứ hình thức nào thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam; c) Hêrôin, côcain,... có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam; d) Lá,..., hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam; đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam; e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam; g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam; h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit; i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm b đến Điểm h Khoản này.</p> <p>2. Phạm tội trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Có tổ chức; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p>	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 252

- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
 - đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;
 - e) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
 - g) Hêrôin, côcain,... có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
 - h) Lá, ..., hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
 - ì) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
 - k) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
 - l) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
 - m) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;
 - n) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm e đến Điểm m Khoản này;
 - o) Tái phạm nguy hiểm.
3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ **10 đến 15 năm**:
- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;
 - b) Hêrôin, côcain,... có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;
 - c) Lá, ..., hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;
 - d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;
 - đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;
 - e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;
 - g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến

	<p>dưới 750 mililit;</p> <p>h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm a đến Điểm g Khoản này.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 15 đến 20 năm hoặc tù chung thân:</p> <p>a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;</p> <p>b) Hêrôin, côcain,... có khối lượng 100 gam trở lên;</p> <p>c) Lá, ..., hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có khối lượng 75 kilôgam trở lên;</p> <p>d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;</p> <p>đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;</p> <p>e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;</p> <p>g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;</p> <p>h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các Điểm từ Điểm a đến Điểm g Khoản này.”</p>	
121	<p>Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy</p> <p>“1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;</p> <p>b) Có số lượng từ 06 đơn vị đến 19 đơn vị dụng cụ, phương tiện cùng loại hoặc khác loại.”</p>	Điểm b Khoản 1 Điều 254
122	<p>Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy</p> <p>“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:</p> <p>a) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p>	Khoản 4 Điều 255

	b) Làm chết 02 người trở lên.”	
123	<p>Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy</p> <p>“1. Người nào rủ rê, dụ dỗ, xúi giục hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Có tổ chức; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Vì động cơ đê hèn hoặc vì tư lợi; d) Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi; đ) Đối với phụ nữ mà biết là có thai; e) Đối với 02 người trở lên; g) Đối với người đang cai nghiện; h) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; i) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác; k) Tái phạm nguy hiểm.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây chết người; b) Gây bệnh nguy hiểm cho 02 người trở lên; c) Đối với người dưới 13 tuổi.</p> <p>4. Phạm tội trong trường hợp gây chết 02 người trở lên, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.</p>	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 258
124	<p>Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Có tổ chức; b) Phạm tội 02 lần trở lên;</p>	Khoản 2 Điều 259

	c) Tái phạm nguy hiểm.”	
125	<p>Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ</p> <p><i>“4. Người tham gia giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</i></p> <p>5. Vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.”</p>	Khoản 4 và Khoản 5 Điều 260
126	<p>Tội cản trở giao thông đường bộ</p> <p><i>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</i></p> <p>a) Tại các đèo, dốc, đường cao tốc hoặc đoạn đường nguy hiểm;</p> <p>b) Làm chết 02 người;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;</p> <p>đ) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.</p> <p><i>...4. Người đào, khoan, xẻ, san lấp trái phép các công trình giao thông đường bộ; đặt, để trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, đồ chất gây trơn, vật sắc nhọn hoặc các chướng ngại vật khác gây cản trở giao thông đường bộ; tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá huỷ biển báo hiệu, đèn tín hiệu, cọc tiêu, gương cầu, dải phân cách hoặc các thiết bị an toàn giao thông đường bộ khác; mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có dải phân cách; sử dụng trái phép lề đường, hè phố,</i></p>	Khoản 2, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 261

	<p><i>phần đường xe chạy; sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ hoặc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</i></p> <p>...5. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm.”</p>	
127	<p>Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật tham gia giao thông</p> <p>“1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc Điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật tham gia giao thông thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe cho 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm chết 02 người;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 262</p>

	<p>tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.</p> <p><i>...4. Người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc Điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật tham gia giao thông gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”</i></p>	
128	<p>Tội Điều động người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện tham gia giao thông đường bộ</p> <p><i>“4. Người có thẩm quyền mà biết rõ người không có giấy phép lái xe, không đủ sức khỏe, độ tuổi để Điều khiển phương tiện, người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác mà vẫn Điều động người đó Điều khiển các phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”</i></p>	Khoản 4 Điều 263
129	<p>Tội giao cho người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện tham gia giao thông đường bộ</p> <p><i>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</i></p> <p>a) Làm chết 02 người;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với</p>	Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 264

	<p>tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm chết 03 người trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.</p> <p>4. Người có thẩm quyền mà biết rõ người không có giấy phép lái xe, không đủ sức khỏe, độ tuổi để Điều khiển phương tiện, người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác mà vẫn Điều động người đó Điều khiển các phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”</p>	
130	<p>Tội tổ chức đua xe trái phép</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Tổ chức đua xe trái phép cho từ 10 xe tham gia trở lên hoặc cùng một lúc tổ chức 02 cuộc đua xe trở lên;</p> <p>b) Tổ chức cá cược;</p> <p>c) Tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an</p>	<p>Khoản 2 và Khoản 5 Điều 265</p>

	<p>toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;</p> <p>d) Tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư;</p> <p>đ) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;</p> <p>e) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>h) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>i) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>k) Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.</p> <p>...5. Người tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm.”</p>	
131	<p>Tội đua xe trái phép</p> <p>“1. Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:</p> <p>a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%;</p> <p>c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p>	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 266

- a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- đ) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;
- e) Tham gia cá cược;
- g) Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;
- h) Đua xe nơi tập trung đông dân cư;
- i) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;
- k) Tái phạm nguy hiểm.
3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến **10 năm**:
- a) Làm chết 02 người;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.
4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ **07 năm đến 15 năm**:
- a) Làm chết 03 người trở lên;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở

	<p>lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.”</p>	
132	<p>Tội vi phạm quy định về Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt</p> <p>“4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả thực tế gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác, nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ <i>03 tháng đến 02 năm</i>.</p> <p>5. Người chỉ huy, Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường sắt gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</p>	<p>Khoản 4 và Khoản 5 Điều 267</p>
133	<p>Tội cản trở giao thông đường sắt</p> <p>“1. Người nào đặt chướng ngại vật trên đường sắt; làm xô dịch ray, tà vẹt; tự ý khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường ngang, xây công hoặc các công trình khác trái phép qua đường sắt; làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt; để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người Điều khiển; đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy trên đường sắt hoặc phá hoại phương tiện giao thông vận tải đường sắt hoặc lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt cản trở giao thông đường sắt, gây thiệt hại thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến <i>03 năm</i>:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p>	<p>Khoản 1 và Khoản 4 Điều 268</p>

	<p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>e) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.</p> <p><i>...4. Người đặt chướng ngại vật trên đường sắt; làm xô dịch ray, tà vẹt; tự ý khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường ngang, xây cống hoặc các công trình khác trái phép qua đường sắt; làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt; để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người Điều khiển; đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy trên đường sắt hoặc phá hoại phương tiện giao thông vận tải đường sắt hoặc lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt cản trở giao thông đường sắt gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</i></p>	
134	<p>Tội đưa vào sử dụng các phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn</p> <p><i>4. Người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc Điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường sắt mà cho phép đưa vào sử dụng các phương tiện, thiết bị không có giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm hoặc có nhưng biết là các phương tiện, thiết bị đó không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</i></p>	Khoản 4 Điều 269

135	<p>Tội Điều động người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt</p> <p><i>4. Người Điều động hoặc giao cho người không có giấy phép lái tàu hoặc người không đủ sức khỏe; người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</i></p>	Khoản 4 Điều 270
136	<p>Tội giao cho người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt</p> <p>“1. Người nào giao cho người không có giấy phép lái tàu hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các Điều kiện khác theo quy định của pháp luật Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù</p>	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 271

	<p>từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm chết 02 người;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này là 122% đến 200%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Làm chết 03 người trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.</p> <p>4. Người giao cho người không có giấy phép lái tàu hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các Điều kiện khác theo quy định của pháp luật Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”</p>	
137	<p>Tội vi phạm quy định về Điều khiển phương tiện giao thông đường thủy</p> <p>5. Người Điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại</p>	Khoản 5 Điều 272

	<p><i>cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</i></p>	
138	<p>Tội cản trở giao thông đường thủy</p> <p><i>4. Người khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy; tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu; di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu; tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy; lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy hoặc hành vi khác cản trở giao thông đường thủy gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</i></p>	Khoản 4 Điều 273
139	<p>Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn</p> <p><i>4. Người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc Điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</i></p>	Khoản 4 Điều 274
140	<p>Tội Điều động người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy</p> <p><i>4. Người Điều động người không có giấy phép, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ chuyên môn theo quy định hoặc không đủ các Điều kiện khác theo quy định của pháp luật giao thông đường</i></p>	Khoản 4 Điều 275

	<p><i>thủy gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</i></p>	
141	<p>Tội giao cho người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy</p> <p>“1. Người nào giao cho người không có giấy phép, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ chuyên môn theo quy định hoặc không đủ các Điều kiện khác theo quy định của pháp luật Điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p><i>...4. Người giao cho người không có giấy phép, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ chuyên môn theo quy định hoặc không đủ các Điều kiện khác theo quy định của pháp luật Điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm</i></p>	Khoản 1 Điều 276

	<p><i>hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”</i></p>	
142	<p>Tội cản trở giao thông đường không</p> <p><i>4. Người đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không; di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá huỷ các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không; sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc; cố ý cung cấp thông tin sai đến mức gây uy hiếp an toàn của tàu bay đang bay hoặc trên mặt đất; an toàn của hành khách, tổ bay, nhân viên mặt đất hoặc người tại cảng hàng không, sân bay và công trình, trang bị, thiết bị hàng không dân dụng; làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác phục vụ cho an toàn bay hoặc hành vi khác cản trở giao thông đường không cản trở giao thông đường không gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</i></p>	Khoản 4 Điều 278
143	<p>Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn</p> <p><i>5. Người có trách nhiệm trực tiếp về việc Điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không mà cho đưa vào sử dụng các phương tiện rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</i></p>	Khoản 5 Điều 279
144	<p>Tội Điều động hoặc giao cho người không đủ Điều kiện Điều khiển các phương tiện giao thông đường không</p> <p><i>5. Người Điều động hoặc giao cho người không có giấy phép</i></p>	Khoản 5 Điều 280

	<p><i>người lái tàu bay hoặc không đủ các Điều kiện khác theo quy định của pháp luật Điều khiển phương tiện giao thông đường không gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</i></p>	
<p>145</p>	<p>Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông</p> <p>“1. Người nào có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không mà có một trong các hành vi sau đây, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:</p> <p>a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về duy tu, bảo dưỡng, quản lý để công trình giao thông không bảo đảm trạng thái an toàn kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông;</p> <p>b) Không khắc phục kịp thời đối với các công trình giao thông bị hư hỏng, đe dọa an toàn giao thông;</p> <p>c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các biện pháp hướng dẫn, Điều khiển giao thông, đặt biển hiệu, cọc tiêu, rào chắn ngăn ngừa tai nạn khi công trình giao thông đã bị hư hại chưa kịp hoặc đang tiến hành duy tu, sửa chữa;</p> <p>d) Không thường xuyên kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên đoạn đường đèo dốc nguy hiểm, đoạn đường có đá lở, đất sụt, nước ngập hoặc trên các đoạn đường có nguy cơ không bảo đảm an toàn giao thông;</p> <p>đ) Không có biện pháp xử lý kịp thời và biện pháp ngăn ngừa tai nạn khi phát hiện hoặc được tin báo công trình giao thông thuộc thẩm quyền quản lý của mình bị hư hỏng;</p> <p>e) Không đặt hoặc đặt không đủ các tín hiệu phòng vệ theo quy định thi công, sửa chữa công trình giao thông;</p> <p>g) Không thu dọn, thanh thải các biển phòng vệ, rào chắn, phương</p>	<p>Khoản 1 Điều 281</p>

	<p>tiện, các vật liệu khi thi công xong;</p> <p>h) Vi phạm khác về duy tu, bảo dưỡng, quản lý công trình giao thông.”</p>	
146	<p>Tội Điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>“1. Người nào Điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 và Điều 111 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm chết 02 người;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.</p> <p>5. Người Điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 5 Điều 283</p>

	<p>chủ nghĩa Việt Nam nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 và Điều 111 của Bộ luật này gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.</p>	
147	<p>Tội Điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>“1. Người Điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 và Điều 111 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:</p> <p>a) Chạy quá tốc độ cho phép trong vùng nước cảng biển;</p> <p>b) Chạy không đúng vùng được phép hoạt động theo quy định;</p> <p>c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các thủ tục vào cảng, rời cảng, chế độ hoa tiêu, thủ tục neo, đậu, cập cầu, cập mạn, trật tự - vệ sinh, an toàn cháy nổ, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do phương tiện hàng hải gây ra;</p> <p>d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về đi, tránh nhau, vượt nhau, nhường đường trong hoạt động giao thông hàng hải hoặc phương tiện giao thông hàng hải không có, không bảo đảm về còi, chuông, keng theo âm lượng quy định;</p> <p>đ) Không bảo đảm về đèn hành trình, đèn hiệu theo tiêu chuẩn quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng về phát tín hiệu về âm hiệu, tín hiệu ánh sáng.”</p>	Khoản 1 Điều 284
148	<p>Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử</p> <p>“1. Người nào cố ý phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thuộc một trong</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 286

	<p>các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;</p> <p>c) Làm lây nhiễm từ 50 phương tiện điện tử đến dưới 200 phương tiện điện tử hoặc hệ thống thông tin có từ 50 người sử dụng đến dưới 200 người sử dụng;</p> <p>d) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>c) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>d) Làm lây nhiễm từ 200 phương tiện điện tử đến dưới 500 phương tiện điện tử hoặc hệ thống thông tin có từ 200 người sử dụng đến dưới 500 người sử dụng;</p> <p>đ) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
149	<p>Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử</p> <p>”1. Người nào tự ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu điện tử hoặc ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử hoặc có hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 286 và Điều 289 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p>	<p>Khoản 1 và Khoản 2 Điều 287</p>

	<p>c) Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử từ 30 phút đến dưới 24 giờ hoặc từ 03 lần đến dưới 10 lần trong thời gian 24 giờ;</p> <p>d) Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức từ 24 giờ đến dưới 72 giờ;</p> <p>đ) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông;</p> <p>c) Tái phạm nguy hiểm;</p> <p>d) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>đ) Gây thiệt hại từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;</p> <p>e) Làm tê liệt, gián đoạn, ngưng trệ hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử từ 24 giờ đến dưới 168 giờ hoặc từ 10 lần đến dưới 50 lần trong thời gian 24 giờ;</p> <p>g) Làm đình trệ hoạt động của cơ quan, tổ chức từ 72 giờ đến dưới 168 giờ.”</p>	
150	<p>Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông</p> <p>”2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông;</p> <p>c) Thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên;</p> <p>d) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>đ) xâm phạm bí mật cá nhân dẫn đến người bị xâm phạm tự sát;</p> <p>e) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc quan hệ đối ngoại của Việt Nam;</p>	Khoản 2 Điều 288

	g) Dẫn đến biểu tình.”	
151	<p>Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác</p> <p>”2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>c) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>d) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>đ) Đối với trạm trung chuyển internet quốc gia, hệ thống cơ sở dữ liệu tên miền và hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;</p> <p>e) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 2 Điều 289
152	<p>Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản</p> <p>”1. Người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử thực hiện một trong những hành vi sau đây, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 173 và Điều 174 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Sử dụng thông tin về tài Khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt tài sản của chủ tài Khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>b) Làm, tàng trữ, mua bán, sử dụng, lưu hành thẻ ngân hàng giả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ tài Khoản, chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>c) Truy cập bất hợp pháp vào tài Khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;</p> <p>d) Lừa đảo trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn, kinh doanh đa cấp hoặc giao dịch chứng khoán qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản;</p> <p>đ) Thiết lập, cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông, internet nhằm chiếm đoạt tài sản.</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 290

	<p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức; b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Có tính chất chuyên nghiệp; d) Số lượng thẻ giả từ 50 thẻ đến dưới 200 thẻ; đ) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; e) Gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng; g) Tái phạm nguy hiểm.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên; b) Gây thiệt hại 500.000.000 đồng trở lên; c) Số lượng thẻ giả 500 thẻ trở lên.”</p>	
153	<p>Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người</p> <p>“1. Người nào vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên; b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%; c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%; d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 295</p>

	<p>a) Làm chết 02 người;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;</p> <p>đ) Là người có trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người.</p> <p><i>...4. Người vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</i></p>	
154	<p>Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng</p> <p><i>4. Người vi phạm quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, giám sát, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 225 hoặc Điều 281 của Bộ luật này, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</i></p>	Khoản 4 Điều 298
155	<p>Tội khủng bố</p> <p><i>4. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.</i></p>	Khoản 4 Điều 299
156	<p>Tội tài trợ khủng bố</p> <p><i>2. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05</i></p>	Khoản 2 Điều 300

	năm.	
157	<p>Tội phá huỷ công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Làm công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia hư hỏng, ngưng hoạt động;</p> <p>c) Làm chết 03 người trở lên;</p> <p>d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 200% trở lên;</p> <p>e) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>g) Gây ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh tế- xã hội;</p> <p>h) Tái phạm nguy hiểm.</p> <p>3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”</p>	<p>Khoản 2 và Khoản 3 Điều 303</p>
158	<p>Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng</p> <p>“1. Người nào được giao vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 308</p>

	<p>500.000.000 đồng.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm chết 02 người;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.</p> <p>4. Người được giao vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</p>	
159	<p>Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân</p> <p>“5. Người sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”</p>	Khoản 5 Điều 309
160	<p>Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc</p> <p>“4. Người vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất cháy, chất độc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây</p>	Khoản 4 Điều 312

	<i>thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31 % đến 60 %, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</i>	
161	<p>Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy</p> <p>“5. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế <i>gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác</i>, nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến <i>01 năm</i> hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến <i>01 năm</i>.”</p>	Khoản 5 Điều 313
162	<p>Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện</p> <p>“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị <i>phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng</i>, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện;</p> <p>b) Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;</p> <p>c) Đào hố, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm;</p> <p>d) Thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo;</p> <p>đ) Lắp các thiết bị điện hoặc thi công đường điện không bảo đảm an toàn.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị <i>phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng</i> hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm chết người;</p> <p>b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 314

	<p>tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.</p> <p>4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</p>	
163	<p>Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác</p> <p><i>“4. Người vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 259 của Bộ luật này, gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</i></p>	Khoản 4 Điều 315
164	<p>Tội phá thai trái phép</p> <p>“1. Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:</p> <p>a) Làm chết 01 người hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;</p> <p>d) Đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 316

	<p>a) Làm chết 02 người;</p> <p>b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;</p> <p>c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%.”</p>	
165	<p>Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm</p> <p>“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Sử dụng chất cấm trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm hoặc bán, cung cấp thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm có sử dụng chất cấm;</p> <p>b) Sử dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm muối, sơ chế, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và muối tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm;</p> <p>c) Sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chất xử lý cải tạo môi trường ngoài danh Mục được phép sử dụng hoặc không rõ nguồn gốc xuất xứ hoặc không đúng quy định trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm muối tạo ra dư lượng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi tại Điểm này hoặc Điểm a Khoản này mà còn vi phạm;</p> <p>d) Chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn thực phẩm; sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến ngoài danh Mục được phép sử dụng hoặc không rõ nguồn gốc xuất xứ trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm; gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù 03 năm đến 07 năm:</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 317

	<p>a) Phạm tội có tổ chức;</p> <p>b) Làm chết 01 người hoặc gây tổn hại sức khỏe cho 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;</p> <p>d) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%.</p> <p>đ) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>e) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>g) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
166	<p>Tội đánh bạc</p> <p>“1. Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 5.000.000 đồng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”</p>	Khoản 1 Điều 321
167	<p>Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Rủ rê, dụ dỗ, lôi kéo, mua chuộc, kích động, xúi giục, đe dọa, uy hiếp, ép buộc, chứa chấp nhiều người;</p> <p>c) Đối với người dưới 13 tuổi;</p> <p>d) Rủ rê, dụ dỗ, lôi kéo, mua chuộc, kích động, xúi giục, đe dọa, uy hiếp, ép buộc, chứa chấp người dưới 18 tuổi thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;</p> <p>đ) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	Khoản 2 Điều 325
168	<p>Tội chứa mại dâm</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3

	<p>“1. Người nào chứa mại dâm, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Có tổ chức; b) Cường bức mại dâm; c) Phạm tội 02 lần trở lên; d) Chứa mại dâm 04 người trở lên; đ) Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bán dâm từ 11% đến 45%; g) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; h) Tái phạm nguy hiểm.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; b) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng. c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bán dâm 46% trở lên.”</p>	Điều 327
169	<p>Tội môi giới mại dâm</p> <p>“1. Người nào làm trung gian dụ dỗ, dẫn dắt để người khác thực hiện việc mua dâm, bán dâm, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; b) Có tổ chức; c) Có tính chất chuyên nghiệp; d) Phạm tội 02 lần trở lên; đ) Đối với 02 người trở lên; e) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 328

	g) Tái phạm nguy hiểm.”	
170	<p>Tội mua dâm người dưới 18 tuổi</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Mua dâm 02 lần trở lên;</p> <p>b) Mua dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;</p> <p>c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;</p> <p>b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;</p> <p>b) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên.”</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 329
171	<p>Tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>b) Sử dụng giấy tờ, tài liệu đã bị sửa chữa hoặc làm sai lệch thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	Khoản 2 Điều 340
172	<p>Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức</p> <p>“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên;</p>	Khoản 1 và Khoản 3 Điều 341

	<p>b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng;</p> <p>c) Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên.”</p>	
173	<p>Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép</p> <p>“1. Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>b) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>c) Đối với từ 05 người đến 10 người;</p> <p>d) Có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>đ) Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>e) Tái phạm nguy hiểm.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Đối với 11 người trở lên;</p> <p>b) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;</p> <p>c) Làm chết người.”</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 349</p>
174	<p>Tội nhận hối lộ</p> <p>1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 354</p>

	<p>xoá án tích mà còn vi phạm;</p> <p>b) Lợi ích phi vật chất.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>c) Cửa hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng;</p> <p>đ) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>e) Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;</p> <p>g) Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Cửa hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:</p> <p>a) Cửa hối lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.”</p>	
175	<p>Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản</p> <p>1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm:</p> <p>a) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;</p> <p>b) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 355</p>

	<p>từ 06 năm đến 13 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;</p> <p>c) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>d) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>đ) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng;</p> <p>e) Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào Mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;</p> <p>c) Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động;</p> <p>d) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.</p>	
176	<p>Tội tham ô tài sản</p> <p>“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;</p> <p>b) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương</p>	<p>Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 353</p>

	<p>này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;</p> <p>c) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>d) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>đ) Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào Mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn;</p> <p>e) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đến dưới 3.000.000.000 đồng;</p> <p>g) Ảnh hưởng xấu đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>b) Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;</p> <p>c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;</p> <p>d) Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:</p> <p>a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;</p> <p>b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.”</p>	
177	<p>Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p>	<p>Khoản 2 và Khoản 3 Điều 357</p>

	<p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>c) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p>3. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.”</p>	
178	<p>Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng</p> <p>“4. Người có chức vụ, quyền hạn vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%, trừ trường hợp quy định tại các Điều 179, 308 và 376 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</p>	Khoản 4 Điều 360
179	<p>Tội đưa hối lộ</p> <p>“1. Người nào trực tiếp hay qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào sau đây để người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;</p> <p>b) Lợi ích phi vật chất.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;</p> <p>c) Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ;</p> <p>d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>đ) Phạm tội 02 lần trở lên;</p>	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 364

	<p><i>e) Của hồi lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</i></p> <p>3. Phạm tội trong trường hợp của hồi lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng, thì <i>bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm.</i></p> <p>4. Phạm tội trong trường hợp của hồi lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên, thì <i>bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.</i>”</p>	
180	<p>Tội môi giới hồi lộ</p> <p>“1. Người nào môi giới hồi lộ mà của hồi lộ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì <i>bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</i></p> <p>a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;</p> <p>b) Lợi ích phi vật chất.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì <i>bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</i></p> <p>a) Có tổ chức;</p> <p>b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;</p> <p>c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;</p> <p>d) Biết của hồi lộ là tài sản của Nhà nước;</p> <p>đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;</p> <p>e) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>g) Của hồi lộ trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc trường hợp của hồi lộ trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng, thì <i>bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.</i></p> <p>4. Phạm tội thuộc trường hợp của hồi lộ trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên, thì <i>bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm.</i>”</p>	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 365
181	<p>Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi</p> <p>“1. Người nào trực tiếp hoặc qua trung gian nhận bất kỳ lợi ích nào</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 366

	<p>dưới mọi hình thức thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:</p> <p>a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;</p> <p>b) Lợi ích phi vật chất.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>b) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;</p> <p>c) Tái phạm nguy hiểm.”</p>	
182	<p>Tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật</p> <p>“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng, thi hành án làm trái pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>b) Dẫn đến ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật;</p> <p>c) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt khác;</p> <p>d) Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;</p> <p>đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.”</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 372
183	<p>Tội không chấp hành án</p> <p>“1. Người nào có Điều kiện mà không chấp hành bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện</p>	Khoản 1 Điều 380

	pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm. ”	
184	<p>Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài Khoản</p> <p>“1. Người nào được giao giữ, quản lý tài sản bị kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong, tài Khoản bị phong tỏa mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:</p> <p>a) Phá huỷ niêm phong, giải tỏa việc phong tỏa tài Khoản mà không có quyết định của người có thẩm quyền;</p> <p>b) Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc huỷ hoại tài sản bị kê biên.”</p>	Khoản 1 Điều 385
185	<p>Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị áp giải, đang bị xét xử</p> <p>“1. Người nào đang bị tạm giữ, tạm giam, áp giải, xét xử hoặc chấp hành án phạt tù mà bỏ trốn, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”</p>	Khoản 1 Điều 386
186	<p>Tội chống mệnh lệnh</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;</p> <p>b) Lôi kéo người khác phạm tội;</p> <p>c) Dùng vũ lực;</p> <p>d) Gây hậu quả nghiêm trọng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Trong chiến đấu;</p> <p>b) Trong khu vực có chiến sự;</p> <p>c) Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn;</p> <p>d) Trong tình trạng khẩn cấp;</p> <p>đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.</p> <p>4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12</p>	Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 394

	<i>năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.”</i>	
187	<p>Tội cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan; b) Lôi kéo người khác phạm tội; c) Dùng vũ lực; d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Trong chiến đấu; b) Trong khu vực có chiến sự; c) Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn; d) Trong tình trạng khẩn cấp; đ) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 396
188	<p>Tội làm nhục đồng đội</p> <p>“1. Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự đồng đội, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:</p> <p>a) Là chỉ huy hoặc sỹ quan; b) Đối với chỉ huy hoặc cấp trên; c) Vì lý do công vụ của nạn nhân; d) Trong khu vực có chiến sự; đ) Phạm tội 02 lần trở lên; e) Đối với 02 người trở lên; g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên; h) Làm nạn nhân tự sát.”</p>	Khoản 1 và Khoản 2 Điều 397
189	<p>Tội đầu hàng địch</p> <p>“1. Người nào đầu hàng địch, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.”</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3

	<p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:</p> <p>a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan; b) Giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự; c) Giao nộp tài liệu quan trọng hoặc khai báo bí mật công tác quân sự; d) Lôi kéo người khác phạm tội; đ) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:</p> <p>a) Giao nộp cho địch vật, tài liệu bí mật nhà nước hoặc khai báo bí mật nhà nước; b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	Điều 399
190	<p>Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan; b) Đối xử tàn ác với tù binh khác; c) Lôi kéo người khác khai báo, làm việc cho địch; d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:</p> <p>a) Giao nộp cho địch vật, tài liệu bí mật nhà nước hoặc khai báo bí mật nhà nước; b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 400
191	<p>Tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu</p> <p>“1. Người nào tự ý rời bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 401

	<p>a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan; b) Bỏ vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu bí mật công tác quân sự; c) Lôi kéo người khác phạm tội; d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.</p> <p>3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.”</p>	
192	<p>Tội đào ngũ</p> <p>“1. Người nào rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ trong thời chiến hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan; b) Lôi kéo người khác phạm tội; c) Mang theo, vứt bỏ vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu bí mật quân sự; d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.”</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Trong chiến đấu; b) Trong khu vực có chiến sự; c) Trong khi thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn; d) Trong tình trạng khẩn cấp; đ) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 402
193	<p>Tội trốn tránh nhiệm vụ</p> <p>“1. Người nào tự gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của mình hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”</p>	Khoản 1 Điều 403
194	<p>Tội vi phạm quy định về bảo vệ</p>	Khoản 2 Điều

	<p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Làm người được bảo vệ, hộ tống chết; b) Làm mất phương tiện kỹ thuật, thiết bị quân sự; c) Trong chiến đấu; d) Trong khu vực có chiến sự; đ) Lôi kéo người khác phạm tội; e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	410
195	<p>Tội chiếm đoạt hoặc huỷ hoại chiến lợi phẩm</p> <p>“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan; b) Chiến lợi phẩm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; c) Gây ảnh hưởng xấu đến uy tín quân đội; d) Chiến lợi phẩm có giá trị trong quân sự; đ) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:</p> <p>a) Chiến lợi phẩm trị giá 500.000.000 đồng trở lên; b) Chiến lợi phẩm có giá trị đặc biệt trong quân sự; c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.”</p>	Khoản 2 và Khoản 3 Điều 419

81. Công văn 289/TANDTC-PC ngày 27/9/2016 V/v giám định chất ma túy (kèm theo Công văn 2955/CSĐT của Bộ Công an)

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Số: 289 /TANDTC-PC
V/v giám định chất ma túy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2016

Kính gửi:

- Các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp;
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Ngày 29-8-2016, sau khi xin ý kiến Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ban hành Công văn số 2955/CSĐT (C44) hướng dẫn Cơ quan Cảnh sát điều tra các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc trung cầu giám định và kết luận giám định các vụ án ma túy.

Để việc giám định chất ma túy nói riêng, giải quyết các vụ án ma túy nói chung bảo đảm thống nhất và đúng pháp luật; xử lý nghiêm các tội phạm về ma túy, đồng thời tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013 và yêu cầu tại Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26-6-2015 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai, Tòa án nhân dân tối cao sao gửi Công văn số 2955/CSĐT (C44) của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an và yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức nghiên cứu và phối hợp thực hiện có hiệu quả, bảo đảm việc giải quyết các vụ án ma túy đúng quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống loại tội phạm nguy hiểm này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để phối hợp giải quyết.

(Kèm theo Công văn này là bản photocopy Công văn số 2955/CSĐT (C44) ngày 29-8-2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an) *me*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để biết);
- Bộ Công an (Cơ quan CSĐT) (để biết);
- Các đồng chí PCA TANDTC (để phối hợp);
- Các đồng chí Thẩm phán TANDTC;
- Lưu VT (TANDTC, Vụ PC&QLKH).

KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN

Nguyễn Sơn

82. Công văn số 2955/CSĐT(C44) Ngày 29 tháng 8 năm 2016 về việc giải quyết các vụ án ma túy

Hiện nay, tình hình tội phạm về ma túy vẫn diễn biến phức tạp với mức độ nguy hiểm và tính chất ngày càng đặc biệt nghiêm trọng. Các cơ quan chức năng đã phát hiện, bắt giữ, xử lý được nhiều vụ án ma túy lớn góp phần đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này. Tuy nhiên, trong thời gian qua, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an các cấp đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc trung cầu giám định trọng lượng các chất ma túy. Trong đó, một phần nguyên nhân xuất phát từ nội dung yêu cầu trong Quyết định trung cầu giám định của Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa cụ thể, rõ ràng để các cơ quan có thẩm quyền giám định ra kết luận giám định đúng với những nội dung cần thiết theo quy định của pháp luật làm căn cứ xử lý vụ án nên đã dẫn đến tình trạng Tòa án hủy án, trả hồ sơ điều tra bổ sung, điều tra lại hoặc Tòa án trực tiếp yêu cầu giám định để xác định trọng lượng chất ma túy.

Để giải quyết các vụ án về ma túy đạt hiệu quả, đúng pháp luật, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, không để lọt tội phạm cũng như không làm oan người không có tội; sau khi thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Công văn số 3320/VKSTC-V4 ngày 19/8/2016 do đồng chí Trần Công Phàn, Phó Viện trưởng VKSNDTC ký), Tòa án nhân dân tối cao (căn cứ điểm 4 Mục 2 Văn bản số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự và bút phê ý kiến trao đổi ngày 18/8/2016 của đồng chí Nguyễn Sơn, Phó Chánh án TANDTC), Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an quán triệt, chỉ đạo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an các cấp nghiêm túc thực hiện các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 của liên ngành hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 14/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP trong giải quyết các vụ án về ma túy như sau:

1. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP sửa đổi, bổ sung tiết 1.4 mục 1 Phần I Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP, quy định: *“1.4. Trong mọi trường hợp, khi thu giữ được các chất nghi là chất ma túy hoặc tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thì đều phải trung cầu giám định để xác định loại và trọng lượng chất ma túy, tiền chất thu giữ được.”*

Vì vậy, đối với những trường hợp không bắt buộc phải trung cầu giám định để xác

định hàm lượng, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an các cấp khi ra Quyết định trưng cầu giám định đối với các chất nghi là chất ma túy hoặc tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy đã thu giữ được thì nội dung yêu cầu giám định cần ghi rõ: ***“Mẫu gửi giám định có phải là chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy không? Loại chất ma túy, tiền chất gì? Trọng lượng (khối lượng) của mẫu gửi giám định là bao nhiêu?”***.

Đối với cơ quan giám định, trong kết luận giám định phải xác định rõ về chất ma túy để phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự; Ví dụ như chất Hêrôin, chất Côcain... Không được kết luận “là chế phẩm Hêrôin” hoặc “có thành phần Hêrôin”.

2. Chỉ bắt buộc phải trưng cầu giám định hàm lượng để xác định trọng lượng chất ma túy nêu tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP sửa đổi, bổ sung tiết 1.4 mục I Phần I Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP trong các trường hợp sau:

“a, Chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ở thể rắn được hòa thành dung dịch;

b, Chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ở thể lỏng đã được pha loãng;

c, Xái thuốc phiện;

d, Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần;”

Với các trường hợp trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an các cấp khi ra Quyết định trưng cầu giám định thì nội dung yêu cầu giám định cần ghi rõ:

2.1. Đối với các mẫu gửi giám định ở thể rắn (là thuốc gây nghiện hoặc thuốc hướng thần...): ***“Mẫu gửi giám định (chất bột, viên nén...) có chứa chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy không? Loại chất ma túy, tiền chất gì? Hàm lượng chất ma túy, tiền chất? Trọng lượng (khối lượng) chất ma túy, tiền chất là bao nhiêu?”***.

2.2. Đối với các mẫu gửi giám định ở thể lỏng: ***“Mẫu gửi giám định (dung dịch, chất lỏng...) có chứa chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy không? Loại chất ma túy, tiền chất gì? Hàm lượng chất ma túy, tiền chất? Thể tích (trọng lượng, khối lượng) chất ma túy, tiền chất là bao nhiêu?”***.

Trong kết luận giám định của cơ quan giám định cũng phải nêu cụ thể chất ma túy, tiền chất được giám định theo đúng tên gọi để phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Về việc trích mẫu các chất nghi là chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy để gửi đi giám định

3.1. Đối với các vụ án khi thu giữ được các chất nghi là chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy với số lượng lớn, Cơ quan Cảnh sát điều tra mời cơ quan giám định phối hợp trích mẫu giám định theo quy trình để giám định thì cơ quan giám

định chịu trách nhiệm trả lời về tổng trọng lượng (khối lượng) của chất ma túy, tiền chất trong mẫu gửi giám định và tổng trọng lượng (khối lượng) của chất ma túy, tiền chất thu giữ được. Việc niêm phong, mở niêm phong phải thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện việc này.

3.2. Đối với các trường hợp Cơ quan Cảnh sát điều tra gửi toàn bộ chất nghi là chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thu giữ được, yêu cầu Cơ quan giám định trả lời kết luận giám định thì Cơ quan giám định chịu trách nhiệm trả lời về tổng trọng lượng (khối lượng) của chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thu giữ được.

3.3. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an các cấp không tự trích mẫu để gửi giám định, rồi tự căn cứ vào kết luận giám định về phần mẫu gửi đi giám định để xác định tổng trọng lượng (khối lượng) chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy đã thu giữ được. Vì Tòa án sẽ không công nhận cách tính của Cơ quan Cảnh sát điều tra khi tổng trọng lượng (khối lượng) này không được trả lời trong kết luận giám định.

Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo về Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (qua C47, C44) để tiếp tục hướng dẫn./.

83. Công văn 301/TANDTC/PC ngày 07/10/2016 về việc áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ Luật Hình sự 2015

Thực hiện Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29-6-2016 của Quốc hội về việc lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật hình sự năm 2015 và 03 đạo luật khác có liên quan (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 144), ngày 13-9-2016, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 276/TANDTC-PC kèm theo Danh mục một số quy định có nội dung có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015.

Để việc áp dụng các nội dung có lợi cho người phạm tội bảo đảm đúng quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2015 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 109), Nghị quyết số 144 của Quốc hội và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 01), Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí lưu ý một số nội dung sau đây:

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109 thì có 06 trường hợp^[1] được áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội kể từ ngày 09-12-2015 (ngày Bộ luật hình sự năm 2015 được công bố).

2. Ngày 30-6-2016, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết số 01 hướng dẫn bổ sung thêm 02 trường hợp áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội kể từ ngày 09-12-2015, đó là: (1) Người thực hiện hành vi mà theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 là tội phạm nhưng theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 thì hành vi đó chưa cấu thành tội phạm do có bổ sung, thay đổi các yếu tố định tội và cấu thành tội phạm đó (nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109); và (2) Người thực hiện hành vi chuẩn bị phạm tội trừ các tội quy định tại khoản 2 Điều 14 Bộ luật hình sự năm 2015.

3. Tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 144 quy định:

“4. Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2016:

a) Thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật hình sự; tiếp tục áp dụng khoản 2 Điều 1 và các quy định khác có lợi cho người phạm tội tại Nghị quyết số 109/2015/QH13”.

Như vậy, theo các quy định và hướng dẫn nêu trên thì **chỉ có 08 trường hợp được áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội kể từ ngày 09-12-2015**; các quy định khác có lợi cho người phạm tội theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và được thống kê tại Danh mục kèm theo Công văn số

276/TANDTC-PC ngày 13-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao áp dụng kể từ ngày 01-7-2016. Tuy nhiên, cần lưu ý việc áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể phải bảo đảm quy định mới của Bộ luật hình sự năm 2015 là có lợi cho người phạm tội.

4. Đối với hành vi hoạt động phi quy định tại Điều 83, hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật quy định tại Điều 149, hành vi kinh doanh trái phép quy định tại Điều 159, hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999, theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109 thì nếu các hành vi này xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2016 mà sau thời điểm đó vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì tiếp tục áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để xử lý; nếu sau thời điểm 0 giờ 00 ngày 01-7-2016 (thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành) mới bị phát hiện thì không khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội hoạt động phi quy định tại Điều 83, tội đăng ký kết hôn trái pháp luật quy định tại Điều 149, tội kinh doanh trái phép quy định tại Điều 159, tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999 mà áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo tội danh tương ứng. Tuy nhiên, tại điểm c khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 144 quy định: *“Các quy định khác tại Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật hình sự... có ghi thời điểm “ngày 01 tháng 7 năm 2016” được lùi đến thời điểm “ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành”*”. Do đó, đối với các hành vi hoạt động phi, đăng ký kết hôn trái pháp luật, kinh doanh trái phép, cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng thì tiếp tục áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để xử lý cho đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đồng chí báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để kịp thời hướng dẫn bổ sung./.

[1] “1. Kể từ ngày Bộ luật hình sự năm 2015 được công bố:

- a) Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người phạm tội mà Bộ luật hình sự năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình, đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử;
- b) Hình phạt tử hình đã tuyên đối với người được nêu tại điểm a khoản này nhưng chưa thi hành án, thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân;
- c) Đối với người đã bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành án mà có đủ các điều kiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật hình sự năm 2015, thì không thi hành và

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chuyên hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân;

d) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự năm 1999 quy định là tội phạm nhưng Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định là tội phạm, bao gồm: tảo hôn; báo cáo sai trong quản lý kinh tế; vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. Nếu vụ án đã được khởi tố, đang điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

đ) Không xử lý về hình sự đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm không được quy định tại khoản 2 Điều 12 và các điểm b, c khoản 2 Điều 14 của Bộ luật hình sự năm 2015; nếu vụ án đã được khởi tố, đang điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

e) Những người đã chấp hành xong hình phạt hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản này, thì đương nhiên được xóa án tích.”

84. Công văn 306/TANDTC/PC ngày 12/10/2016 áp dụng tình tiết bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản khi giải quyết vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Trong thời gian vừa qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến phản ánh của một số Tòa án nhân dân về việc áp dụng tình tiết “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” khi giải quyết vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 thì “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” là một trong những yếu tố cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định cụ thể “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” là một trong những yếu tố cấu thành tội phạm này; tuy nhiên, có thể hiểu “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” cũng là một dạng hành vi khách quan phản ánh ý thức chủ quan của người phạm tội là “gian dối để chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 175. Bên cạnh đó, quá trình rà soát, sửa đổi Bộ luật hình sự năm 2015, các cơ quan có thẩm quyền cũng đã thống nhất bổ sung lại dấu hiệu này vào dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 để làm rõ hơn cấu thành tội phạm của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Như vậy, việc khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định cụ thể dấu hiệu “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” không phải là quy định có lợi cho người phạm tội để áp dụng từ ngày 01-7-2016.

85. Công văn 327/TANDTC/PC ngày 07/11/2016 viện dẫn các Điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ Luật Hình sự 2015 trong bản án

Trong thời gian qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến trao đổi của một số Tòa án nhân dân về vướng mắc trong việc viện dẫn các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 trong bản án. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 144 ngày 29-6-2016 của Quốc hội về việc lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật hình sự năm 2015 và 03 đạo luật có liên quan (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 144) thì:

“2. Lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại điểm a ... khoản 4 Điều này.

...4. Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2016: a) Thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật hình sự; tiếp tục áp dụng khoản 2 Điều 1 và các quy định khác có lợi cho người phạm tội tại Nghị quyết số 109/2015/QH13”.

Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

“3. Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”.

Theo các quy định và hướng dẫn nêu trên thì kể từ ngày 01-7-2016, khi xét xử các trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự năm 1999, nếu có đủ căn cứ để xác định bị cáo có tội nhưng thuộc trường hợp được áp dụng quy định có lợi của Bộ luật hình sự năm 2015 thì trong phần “Xét thấy” của bản án Tòa án phải phân tích, so sánh, làm rõ các điều khoản tương ứng của hai Bộ luật (Bộ luật hình sự năm 1999 và Bộ luật hình sự năm 2015); trong phần “Quyết định” của bản án, Tòa án viện dẫn điều khoản của Bộ luật hình sự năm 1999, Nghị quyết số 144 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7 và điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 làm căn cứ để quyết định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Để việc viện dẫn các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 trong các bản án bảo đảm thống nhất, đúng pháp luật và phù hợp với quy định của Hiến

pháp năm 2013, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương và Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quán triệt Công văn này đến Tòa án mình và các Tòa án trực thuộc theo phạm vi thẩm quyền xét xử.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đồng chí báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để kịp thời hướng dẫn bổ sung.

86. Công văn 330/TANDTC/V1 ngày 01/11/2016 về xét, đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù nhân dịp Quốc Khánh nước Việt Nam (02/09/2016)

Đề thực hiện đúng và thống nhất khoản 2 Điều 5 Quyết định số 2230/2016/QĐ-CTN ngày 17/10/2016 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2016; điểm a tiêu mục 1 Mục III, điểm b tiêu mục 2 Mục III và điểm đ tiêu mục 1 Mục IV Hướng dẫn số 325/HĐTVĐX ngày 25/10/2016 của Hội đồng tư vấn đặc xá;

Sau khi có ý kiến của các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về đối tượng, điều kiện, trình tự thủ tục tiến hành xét, đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt cho người đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù nhân dịp Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/2016) như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG XÉT ĐẶC XÁ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:

Đối tượng được đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 2230/2016/QĐ-CTN ngày 17/10/2016 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2016 bao gồm:

1.1. Người Việt Nam, người nước ngoài phạm tội bị Tòa án Việt Nam kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; được phía nước ngoài (Chính phủ, Đại sứ quán, Cơ quan đại diện Lãnh sự, các tổ chức quốc tế,...) hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam (các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các Ban của Đảng) đề nghị xem xét đặc xá và xét thấy việc đặc xá cho họ là cần thiết, đảm bảo yêu cầu về công tác đối ngoại của Nhà nước.

1.2. Người bị kết án là nhân sĩ, trí thức, nghệ sỹ,...; người có chức sắc tôn giáo; người có chức vụ trong các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp... bị kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, được cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền của Việt Nam (các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các Ban của Đảng) đề nghị xem xét đặc xá và xét thấy việc đặc xá cho họ là cần thiết, đảm bảo yêu cầu về công tác đối nội của Nhà nước.

1.3. Người bị kết án phạt tù, đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù theo quyết định vẫn đang có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã lập công lớn trong thời gian đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù: Là trường hợp người bị kết án đã có hành động giúp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (như: cơ quan Thanh tra, Hải quan, Kiểm lâm, Quản lý thị trường, Công an, Tòa án, Viện kiểm sát,...) phát hiện, truy bắt, điều tra và xử lý tội phạm; cứu được tính mạng của người khác hoặc tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của công

dân trong thiên tai, hỏa hoạn; có những phát minh, sáng kiến có giá trị lớn hoặc có thành tích đặc biệt xuất sắc khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

b) Là thương binh, bệnh binh; người có thành tích trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội được tặng thưởng một trong các danh hiệu: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sỹ nhân dân, Dũng sỹ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; được tặng thưởng một trong các loại Huân chương hoặc được tặng thưởng Huy chương kháng chiến. Người có một trong các thân nhân (như: Bố đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ, anh, chị, em ruột hoặc bố nuôi, mẹ nuôi, con nuôi hợp pháp) là liệt sỹ. Người là con đẻ, con nuôi hợp pháp của “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; con của gia đình được Chủ tịch nước, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng bằng “Gia đình có công với nước”.

c) Khi phạm tội là người chưa thành niên (chưa đủ 18 tuổi);

d) Là người từ 70 tuổi trở lên;

đ) Là người đang bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo như: Ung thư giai đoạn cuối, liệt, lao nặng kháng thuốc, xơ gan cổ chướng, suy tim độ III trở lên, suy thận độ IV trở lên, nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn AIDS đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao hoặc mắc một trong các bệnh khác được Hội đồng giám định y khoa, bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên kết luận bằng văn bản là bệnh hiểm nghèo, nguy hiểm đến tính mạng.

e) Là người từ 60 tuổi trở lên mà thường xuyên ốm đau, không tự phục vụ bản thân được.

Người từ 60 tuổi trở lên mà thường xuyên ốm đau là người phải nằm điều trị tại bệnh viện liên tục trong thời gian dài (từ ba tháng trở lên) hoặc không liên tục nhưng nhiều lần phải nằm điều trị tại bệnh viện (mỗi lần không dưới một tháng), không lao động, không tự phục vụ bản thân được và không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội, có kết luận bằng văn bản của Hội đồng giám định y khoa hoặc bản sao bệnh án, xác nhận bằng văn bản của Bệnh viện cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên về tình trạng bệnh tật.

g) Người bị kết án có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân là lao động duy nhất trong gia đình: Là trường hợp người bị kết án có gia đình đang lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, không còn tài sản gì đáng kể hoặc có bố đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con ốm đau nặng kéo dài, không có người chăm sóc mà người bị kết án là lao động duy nhất trong gia đình, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận là đúng.

h) Người bị kết án phạt tù về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do vô ý là nữ giới mà đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù lần đầu vì lý do đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi (tính đến ngày 30/11/2016), nếu xét thấy việc đặc xá cho họ không làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

II. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ ĐẶC XÁ

2.1. Người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có nơi cư trú rõ ràng (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc đơn vị quân đội nơi quản lý người bị kết án).

2.2. Trong thời gian đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người bị kết án luôn chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của chính quyền địa phương nơi cư trú hoặc cơ quan, đơn vị nơi quản lý (có nhận xét của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đơn vị quân đội nơi quản lý người bị kết án); khi được đặc xá sẽ không làm phương hại đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; không gây ảnh hưởng tiêu cực tới công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm của Nhà nước và địa phương.

2.3. Người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, tiền bồi thường thiệt hại, tiền truy thu, án phí và các nghĩa vụ dân sự khác, trừ những trường hợp không bị kết án phạt tù về các tội phạm về tham nhũng đã 70 tuổi trở lên hoặc từ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên ốm đau hoặc người đang mắc bệnh hiểm nghèo mà bản thân người đó và gia đình không còn khả năng thực hiện.

- Người bị kết án là người chưa thành niên phạm tội mà trong bản án, quyết định của Tòa án giao trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc nghĩa vụ dân sự khác cho bố mẹ hoặc người đại diện hợp pháp thì phải có đầy đủ tài liệu chứng minh bố, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp đã thực hiện xong trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc nghĩa vụ dân sự mới được xem xét, đề nghị đặc xá.

- Những trường hợp sau đây được coi là đã thực hiện xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, tiền truy thu, án phí và các nghĩa vụ dân sự khác hoặc chưa thực hiện xong nhưng vẫn được xem xét, đề nghị đặc xá nếu có đầy đủ các điều kiện khác:

+ Người bị kết án được Tòa án miễn thực hiện hình phạt bổ sung là phạt tiền, tiền truy thu, án phí.

+ Người bị kết án được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại có văn bản đồng ý xóa nợ, không yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại về dân sự nữa và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc Cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó xác nhận.

+ Người bị kết án phải chấp hành nghĩa vụ dân sự (như về cấp dưỡng) cho bên bị hại theo định kỳ hàng tháng mà tính đến ngày 30/11/2016, bản thân người bị kết án hoặc thân nhân của họ đã chấp hành đầy đủ, đúng hạn các khoản nghĩa vụ dân sự theo định kỳ mà bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc Cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó xác nhận.

+ Người bị kết án được Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra Quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2.4. Tính đến ngày 30/11/2016, Quyết định hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù (không tính số lần ban hành quyết định) của Tòa án có thẩm quyền vẫn đang có hiệu lực thi hành đối với người bị kết án.

III. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐỀ NGHỊ ĐẶC XÁ

Không được đề nghị đặc xá cho người bị kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ trong các trường hợp sau đây:

3.1. Bản án hoặc quyết định của Tòa án đối với người đó đang có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

3.2. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội khác.

3.3. Trước đó đã được đặc xá.

3.4. Có từ hai tiền án trở lên (*mà chưa được xóa án tích*).

3.5. Phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia.

3.6. Bị kết án phạt tù về một trong các tội: Khủng bố; phá hoại hòa bình; chống loài người; tội phạm chiến tranh; chống người thi hành công vụ có tổ chức (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 257 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc phạm tội nhiều lần (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 257 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 257 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc gây hậu quả nghiêm trọng (quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Bộ luật hình sự năm 1999).

3.7. Bị kết án phạt tù từ 10 năm trở lên đối với tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người do cố ý.

3.8. Bị kết án phạt tù từ 07 năm trở lên đối với tội cướp tài sản, cướp giật tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, sản xuất trái phép chất ma túy, mua bán trái phép chất ma túy, chiếm đoạt chất ma túy.

3.9. Bị kết án phạt tù (theo bản án) thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Giết người có tổ chức (quy định tại điểm o khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999);
- Giết người có tính chất côn đồ (quy định tại điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999);
- Cố ý gây thương tích có tổ chức (quy định tại điểm e khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc có tính chất côn đồ (quy định tại điểm i khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999) hoặc phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người (quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999);
- Hiếp dâm có tính chất loạn luân (quy định tại điểm e khoản 2 Điều 111 Bộ luật hình sự năm 1999);
- Hiếp dâm trẻ em có tính chất loạn luân (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 112 Bộ luật

hình sự năm 1999);

- Cướp tài sản có sử dụng vũ khí (quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999, các loại vũ khí được quy định tại Điều 3 Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH ngày 30/6/2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ); cướp tài sản có tổ chức (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999); cướp tài sản gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng (quy định tại điểm g khoản 2, điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999);

- Cướp giạt tài sản có tổ chức (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999); cướp giạt tài sản gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng (quy định tại điểm h khoản 2, điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999);

- Trộm cắp tài sản có tổ chức (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999); trộm cắp tài sản gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng (quy định tại điểm g khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999);

- Cướp tài sản nhiều lần, cướp giạt tài sản nhiều lần, trộm cắp tài sản nhiều lần (từ hai lần trở lên): Căn cứ để xác định phạm tội nhiều lần là số lần phạm tội được thể hiện trong Bản án hoặc phần quyết định của Bản án có áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999. Những trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tổng hợp của nhiều bản án về cùng một tội mà trong mỗi bản án chỉ thể hiện phạm tội một lần thì vẫn là phạm tội nhiều lần.

3.10. Người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hoặc người dùng thủ đoạn xảo quyệt, người ngoan cố chống đối trong vụ án phạm tội có tổ chức (căn cứ xác định theo bản án).

3.11. Có căn cứ khẳng định đã sử dụng trái phép các chất ma túy.

Việc khẳng định đã sử dụng trái phép các chất ma túy là căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ của người bị kết án như: Bản án; Cáo trạng; các tài liệu của Cơ quan điều tra; kết quả xét nghiệm của cơ quan y tế cấp huyện trở lên; bản tự khai của người bị kết án có ghi rõ thời gian, số lần sử dụng trái phép chất ma túy...hoặc phiếu khám sức khỏe của Trại giam, Trại tạm giam, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có chữ ký (hoặc điểm chỉ) của người bị kết án thừa nhận là đã sử dụng trái phép các chất ma túy.

3.12. Đang được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do phạm từ ba tội trở lên hoặc phạm hai tội do cố ý, kể cả trường hợp tổng hợp hình phạt.

3.13. Đã có một tiền án mà lại bị kết án phạt tù về tội do cố ý.

3.14. Đã từng bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, kể cả cơ sở giáo dục trước đây hoặc trường giáo dưỡng mà bị kết án phạt tù về một trong các tội sau đây: Về ma túy; giết người;

hiếp dâm trẻ em; cướp tài sản; cướp giật tài sản; cưỡng đoạt tài sản; lừa đảo chiếm đoạt tài sản; trộm cắp tài sản; bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; chống người thi hành công vụ; mua bán phụ nữ hoặc mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em; gây rối trật tự công cộng; tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

3.15. Người bị kết án phạt tù phạm các tội về ma túy bị phạt tù dưới 07 năm mà thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên 01 năm; đối với trường hợp phạm các tội về ma túy nhưng không thuộc trường hợp quy định tại tiêu mục 3.8 Mục này nếu bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm mà thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên 02 năm hoặc bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân mà thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại trên 03 năm, trừ trường hợp người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù vì lý do quy định tại điểm đ, e tiêu mục 1.3 Mục I Hướng dẫn này.

IV. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC XÉT ĐẶC XÁ

4.1. Hồ sơ đề nghị đặc xá:

Hồ sơ đề nghị đặc xá của mỗi trường hợp người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù bao gồm các tài liệu được sắp xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau:

a) **Phiếu đề nghị xét đặc xá** cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù (Mẫu số 06, 07).

Phiếu này do Tòa án có thẩm quyền đề nghị đặc xá lập theo đúng các thông tin có trong bản án, tài liệu, hồ sơ của người bị kết án.

b) **Đơn xin đặc xá và cam kết** của người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù (Mẫu số 08, 09).

Người bị kết án được đề nghị đặc xá phải viết, trực tiếp ký hoặc điểm chỉ vào “Đơn xin đặc xá và cam kết”, phần sơ lược lý lịch và các thông tin khác phải viết đúng theo bản án đã tuyên (nếu nơi về cư trú mà địa danh hành chính đã thay đổi thì ghi theo địa danh hành chính mới).

Trong Đơn xin đặc xá và cam kết, người bị kết án phải có cam kết thi hành tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước khi được đặc xá và có nhận xét của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc đơn vị quân đội nơi quản lý người bị kết án về thái độ ăn năn, hối cải và việc chấp hành chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước tại địa phương trong thời gian được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc đơn vị quân đội nơi quản lý chỉ xác nhận tình trạng cư trú của người bị kết án là nhận xét không đầy đủ.

c) **Bản sao Quyết định thi hành án** của người bị kết án.

d) **Bản sao bản án** đang được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

đ) **Bản sao Quyết định hoãn hoặc Quyết định tạm đình chỉ** chấp hành án phạt tù đối với

người bị kết án đang còn hiệu lực. Trường hợp người bị kết án được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù nhiều lần thì trong hồ sơ phải có đầy đủ các quyết định hoãn, tạm đình chỉ trước đó.

e) Các giấy tờ chứng minh đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, tiền truy thu sung quỹ Nhà nước, án phí hoặc Quyết định miễn hình phạt tiền, miễn nộp án phí của Tòa án; Giấy đồng ý xóa nợ của người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại được Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó xác nhận; văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó xác nhận về việc người bị kết án hoặc thân nhân của người bị kết án đã chấp hành nghĩa vụ dân sự về cấp dưỡng cho bên bị hại theo định kỳ hàng tháng; Quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

g) Tài liệu chứng minh đã được xóa án tích là giấy chứng nhận hoặc Quyết định xóa án tích của cơ quan có thẩm quyền cấp cho người bị kết án hoặc trong bản án có xác định là người bị kết án đã được xóa án tích.

h) Đối với người bị kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù quy định tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 Mục I Hướng dẫn này, nếu là người nước ngoài thì phải có văn bản đề nghị của phía nước ngoài (Chính phủ, Đại sứ quán, Cơ quan đại diện Lãnh sự, các tổ chức quốc tế...), bản sao hộ chiếu hoặc thị thực nhập cảnh (nếu có); nếu là người Việt Nam thì phải có đơn hoặc văn bản của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam (các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các Ban của Đảng) đề nghị xem xét đặc xá; có văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận danh hiệu, học hàm, học vị...; phẩm hàm, người có chức sắc tôn giáo, chức vụ trong các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp....

i) Đối với các trường hợp người bị kết án lập công lớn trong thời gian được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù quy định tại điểm a tiểu mục 1.3 Mục I Hướng dẫn này thì phải có đầy đủ các giấy tờ sau: Bản tường trình về lập công của người bị kết án; văn bản xác nhận, đề nghị hoặc quyết định khen thưởng về việc người bị kết án lập công lớn của Cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện, cấp khu vực trở lên hoặc Cơ quan điều tra sử dụng người bị kết án để phục vụ công tác điều tra hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý người đó.

k) Bản sao (có chứng thực theo quy định của pháp luật) các giấy tờ: Giấy chứng nhận là thương binh, bệnh binh, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sỹ nhân dân, Huân chương, Huy chương kháng chiến, các danh hiệu Dũng sỹ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; có thân nhân là liệt sỹ (bao gồm bố đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con đẻ, anh, chị, em ruột hoặc bố nuôi, mẹ nuôi, con nuôi hợp pháp); con đẻ, con nuôi hợp pháp của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con của gia đình được Chủ tịch nước, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng bằng “Gia đình có công

với nước”.

l) Kết luận của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên hoặc bản sao bệnh án, kết luận bằng văn bản của Bệnh viện cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên đối với trường hợp người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù bị mắc một trong các loại bệnh hiểm nghèo được quy định tại điểm đ tiểu mục 1.3 Mục I Hướng dẫn này.

Các tài liệu chứng minh người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đang bị bệnh hiểm nghèo chỉ có giá trị trong thời gian 06 (sáu) tháng, tính đến ngày Tòa án có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị đặc xá.

m) Kết luận bằng văn bản về bệnh tật của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên hoặc bản sao bệnh án, kết luận bằng văn bản của Bệnh viện cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên đối với trường hợp người từ 60 tuổi trở lên mà thường xuyên ốm đau phải nằm điều trị tại bệnh viện liên tục trong thời gian dài (từ ba tháng trở lên) hoặc không liên tục nhưng nhiều lần phải nằm điều trị tại bệnh viện (mỗi lần không dưới một tháng), không lao động, không tự phục vụ bản thân và không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội.

Các tài liệu chứng minh trên đây chỉ có giá trị trong thời gian 06 (sáu) tháng, tính đến ngày Tòa án có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị đặc xá.

n) Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Cơ quan thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc đó về hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn của người bị kết án không còn tiền, tài sản để thực hiện hình phạt bổ sung là phạt tiền, bồi thường thiệt hại, nộp án phí hoặc nghĩa vụ dân sự khác.

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị kết án cư trú về thực tế hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, bản thân người bị kết án là lao động duy nhất phải ghi rõ nghề nghiệp đang làm, thu nhập thực tế của người bị kết án được đề nghị xét đặc xá; tuổi, thực trạng sức khỏe, khả năng làm việc của bố mẹ, vợ (chồng), các con của người đó... để chứng minh người bị kết án thuộc trường hợp hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, bản thân là lao động duy nhất. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú chỉ xác nhận người bị kết án có đăng ký hộ khẩu tại địa phương là không đầy đủ.

o) Phiếu xét nghiệm HIV và bản sao bệnh án, kết luận của bệnh viện cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên về việc đã chuyển sang giai đoạn AIDS đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao.

p) Bản sao (có chứng thực theo quy định của pháp luật) đối với các giấy tờ (như Chứng minh nhân dân, Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu...) để chứng minh người bị kết án khi phạm tội là người chưa thành niên (chưa đủ 18 tuổi); là người 70 tuổi trở lên.

q) Kết luận của bệnh viện cấp huyện trở lên về việc người bị kết án là phụ nữ có thai; bản sao giấy khai sinh hoặc giấy chứng sinh của con người bị kết án dưới 36 tháng tuổi.

4.2. Phương pháp lập danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá:

a) Đối với mỗi trường hợp người bị kết án được Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phối hợp với Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp thống nhất đồng ý lập danh sách đề nghị đặc xá thì phải lập thành 11 bộ hồ sơ (mỗi một hồ sơ gồm có các tài liệu như hướng dẫn tại tiểu mục 4.1 Mục này). Trong đó, có 02 bộ đóng dấu đỏ, trong 02 bộ dấu đỏ có 01 bộ gốc (các tài liệu trong 02 bộ hồ sơ có dấu đỏ phải được Tòa án ký, đóng dấu “sao y bản chính” từ hồ sơ thi hành án) và 09 bộ hồ sơ photocopy.

b) Sau khi thống nhất với Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp xét duyệt danh sách đề nghị đặc xá của địa phương, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu tổng hợp, lập danh sách và hồ sơ các trường hợp đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn chấp hành án phạt tù riêng; các trường hợp được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù riêng sắp xếp theo vần thứ tự a, b, c, d,...rồi đóng gộp mỗi loại (hoãn hoặc tạm đình chỉ) thành từng tập riêng biệt theo thứ tự trong danh sách, ngoài bìa có các thông tin về Tòa án lập hồ sơ, trường hợp hoãn hay tạm đình chỉ, số lượng người được đề nghị đặc xá, để thuận tiện cho các cơ quan thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá năm 2016 thẩm định.

Ví dụ:

Tòa án nhân dân tỉnh H có 08 trường hợp đề nghị đặc xá, trong đó có 05 trường hợp hoãn chấp hành án phạt tù, 03 trường hợp tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, thì sẽ làm như sau:

- Đóng gộp 05 trường hợp hoãn thành một tập theo thứ tự vần a, b, c...từ 1 đến 5 và tổng cộng có 11 tập hồ sơ hoãn của 05 trường hợp này; trong 11 tập hồ sơ hoãn này thì có 02 tập có dấu đỏ, trong đó có 01 bộ có chữ ký gốc. Bìa ngoài ghi: Tòa án nhân dân tỉnh H, hồ sơ đề nghị đặc xá năm 2016 cho người bị kết án đang được hoãn chấp hành án phạt tù, số lượng 05 người. Ngoài bìa của tập có dấu đỏ thì ghi “tập có dấu đỏ” để dễ phân biệt.

- Đóng gộp 03 trường hợp tạm đình chỉ thành một tập theo thứ tự vần a, b, c...từ 1 đến 3 và tổng cộng có 11 tập hồ sơ tạm đình chỉ của 03 trường hợp này; trong 11 tập hồ sơ hoãn này thì có 02 tập có dấu đỏ, trong đó có 01 bộ gốc. Bìa ngoài ghi: Tòa án nhân dân tỉnh H, hồ sơ đề nghị đặc xá năm 2016 cho người bị kết án đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, số lượng 03 người. Ngoài bìa của tập có dấu đỏ thì ghi “tập có dấu đỏ” để dễ phân biệt.

c) Hồ sơ, tài liệu đặc xá chuyển về Tòa án nhân dân tối cao bao gồm:

- Danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu lập.

- Biên bản họp xét đề nghị đặc xá năm 2016 cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh, cấp quân khu.

- 11 tập hồ sơ đề nghị đặc xá được đóng như hướng dẫn tại điểm b tiểu mục này.

- **Lưu ý:** Đối với hồ sơ đề nghị xét đặc xá do Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự cấp khu vực lập thì cũng phải kèm theo Biên bản họp xét đề nghị đặc xá.

4.3. Trình tự, thủ tục lập danh sách, đề nghị đặc xá

a) Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp có trách nhiệm lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn chấp hành án phạt tù theo nguyên tắc: Tòa án nào đã ra quyết định hoãn, tạm đình chỉ thì Tòa án đó có trách nhiệm hướng dẫn, lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án nếu họ cư trú trên cùng địa bàn với Tòa án ra quyết định. Đối với trường hợp người đang được tạm đình chỉ cư trú khác địa bàn với Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thì Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ có trách nhiệm thông báo cho Tòa án cấp huyện nơi người bị kết án cư trú biết, Tòa án nơi người bị kết án đang cư trú có trách nhiệm hướng dẫn, lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án (Tòa án đã ra quyết định hoãn, tạm đình chỉ có trách nhiệm cung cấp các tài liệu liên quan đến việc đề nghị đặc xá của người bị kết án khi có yêu cầu).

Ví dụ:

- Nguyễn Văn A được Tòa án nhân dân huyện X tỉnh H cho hoãn chấp hành án phạt tù vì bị bệnh hiểm nghèo và giao cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh H (nơi Nguyễn Văn A cư trú) quản lý. Nguyễn Văn A đủ điều kiện, tiêu chuẩn đặc xá năm 2016. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H có trách nhiệm hướng dẫn, lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho Nguyễn Văn A.

- Lê Văn B (cư trú ở huyện Y tỉnh H) được Tòa án nhân dân tỉnh H cho tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù vì bị bệnh hiểm nghèo. Lê Văn B đủ điều kiện, tiêu chuẩn đặc xá năm 2016. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh H có trách nhiệm hướng dẫn, lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho Lê Văn B.

- Trần Văn C được Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và giao cho Ủy ban nhân dân phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (nơi Trần Văn C cư trú) quản lý. Trần Văn C đủ điều kiện, tiêu chuẩn đặc xá năm 2016. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm thông báo cho Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội biết, Tòa án nhân dân quận Ba Đình có trách nhiệm hướng dẫn, lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho Trần Văn C.

b) Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự cấp khu vực chủ trì mời đại diện lãnh đạo của Viện kiểm sát và Cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp tổ chức phiên họp xét hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá.

- Phiên họp xét đề nghị đặc xá phải được lập thành biên bản, có đại diện lãnh đạo của 03 cơ quan tham dự phiên họp ký tên, đóng dấu. Biên bản ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên họp; thành phần tham dự phiên họp; nội dung diễn biến phiên họp và ý kiến của các cơ quan về việc chấp nhận hay không chấp nhận (nêu rõ lý do) đề nghị xét đặc xá cho người bị kết án (Mẫu số 05).

- Sau đó, Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự cấp khu vực phải gửi danh sách, biên bản phiên họp xét đề nghị đặc xá và hồ sơ đề nghị đặc xá lên Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu để họp xét.

c) Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu hướng dẫn, lập hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá cho các trường hợp người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có đủ điều kiện đặc xá năm 2016 do Tòa án mình ra quyết định và người bị kết án cư trú tại địa phương. Đồng thời tập hợp hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự cấp khu vực để họp xét đề nghị đặc xá.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu chủ trì mời đại diện lãnh đạo Viện kiểm sát và Cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp họp xét đề nghị đặc xá.

- Phiên họp xét đề nghị đặc xá phải được lập thành biên bản, có đại diện lãnh đạo của 03 cơ quan tham dự phiên họp ký tên, đóng dấu. Biên bản ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên họp; thành phần tham dự phiên họp; nội dung, diễn biến phiên họp và ý kiến của các cơ quan về việc chấp nhận hay không chấp nhận (nêu rõ lý do) đề nghị xét đặc xá cho người bị kết án (Mẫu số 05).

- Tại phiên họp xét đề nghị đặc xá cấp tỉnh, cấp quân khu, người bị kết án được 03 cơ quan tham dự phiên họp thống nhất đồng ý đề nghị xét đặc xá thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu đưa họ vào **danh sách đề nghị đặc xá**, có chữ ký của đại diện 03 cơ quan tham dự họp (Mẫu số 03, Mẫu số 04) và gửi lên **Tòa án nhân dân tối cao**, qua Vụ Giám đốc kiểm tra về hình sự, hành chính (Vụ Giám đốc kiểm tra I), số 262 Đội cấn, Ba Đình, Hà Nội) kèm theo hồ sơ đề nghị đặc xá để trình Hội đồng tư vấn đặc xá xem xét, quyết định.

d) Thẩm định danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá:

- Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập Tổ chuyên viên tư vấn đặc xá để kiểm tra, tiếp nhận, phân loại, thẩm định hồ sơ đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do các Tòa án chuyển đến và thực hiện các công việc khác liên quan đến công tác đặc xá, giúp việc cho Phó Chánh án kiêm Ủy viên Hội đồng tư vấn đặc xá năm 2016.

- Tòa án nhân dân tối cao chuyển danh sách, hồ sơ người bị kết án được đề nghị đặc xá của các Tòa án cho các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá nghiên cứu cho ý kiến.

Sau khi tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá, Tòa án nhân dân tối cao lập danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù kèm theo hồ sơ đề nghị đặc xá để trình các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 2230/2016/QĐ-CTN ngày 17/10/2016 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2016 xét duyệt và trình Chủ tịch nước quyết định.

4.4. Quản lý tài liệu, hồ sơ, danh sách và số liệu người được đề nghị xét đặc xá:

a) Tòa án nhân dân tối cao ban hành các biểu mẫu về đặc xá năm 2016 kèm theo Hướng dẫn này (từ Mẫu số 01 đến Mẫu số 10).

b) Tài liệu, hồ sơ, danh sách, số liệu liên quan đến công tác đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù năm 2016 được quản lý, sử dụng theo chế độ “MẬT” đến khi Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp tổ chức công bố Quyết định đặc xá năm 2016 của Chủ tịch nước.

c) Cán bộ, công chức Tòa án; cán bộ, chiến sỹ, chuyên viên, nhân viên của các Bộ, Ban, ngành tham gia công tác đặc xá phải chấp hành nghiêm chỉnh việc quản lý, sử dụng tài liệu, danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá theo chế độ “MẬT”. Những người vi phạm phải xử lý theo pháp luật.

d) Hồ sơ xét đề nghị đặc xá của người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù phải đầy đủ tài liệu, nội dung ghi trong hồ sơ phải thống nhất, rõ ràng và đúng thủ tục quy định về đặc xá. Nếu để sai lệch các dữ liệu ghi trong hồ sơ đề nghị đặc xá so với hồ sơ gốc hoặc do lỗi kỹ thuật, sau khi thẩm định để lại không đề nghị đặc xá cho người bị kết án có đủ điều kiện hoặc do làm sai lệch hồ sơ và đề nghị đặc xá cho người không có đủ điều kiện, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu lập danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá phải chịu trách nhiệm.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Trách nhiệm của các Tòa án:

a) Chánh án Tòa án quân sự Trung ương tổ chức quán triệt sâu rộng mục đích, ý nghĩa của công tác đặc xá trong trường hợp đặc biệt đối với người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho Tòa án quân sự các cấp. Chỉ đạo, hướng dẫn Tòa án quân sự các cấp thực hiện công tác đặc xá theo đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

b) Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu:

- Chỉ đạo, hướng dẫn Tòa án cấp dưới thực hiện tốt công tác đặc xá năm 2016 theo đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

- Chủ động, phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan Thi hành án hình sự cùng cấp thực hiện tốt công tác đặc xá năm 2016 theo đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. Đảm bảo những trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn đặc xá 2016 phải được lập hồ sơ đề nghị xét đặc xá theo quy định. Cá nhân, đơn vị nào để sót, lọt không lập hồ sơ đề nghị xét đặc xá cho những người thuộc diện xét đặc xá hoặc lập hồ sơ đề nghị đặc xá cho người không đủ điều kiện thì cá nhân và Thủ trưởng đơn vị đó phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng tư vấn đặc xá.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng tư vấn đặc xá về toàn bộ các công việc liên quan đến công tác đặc xá của địa phương mình. Có trách nhiệm chuẩn

bị đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác đặc xá để kịp thời cung cấp cho Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng tư vấn đặc xá khi có yêu cầu.

- Trong suốt quá trình, thời gian đề nghị đặc xá, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải theo dõi chặt chẽ các thông tin về người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá năm 2016. Nếu đối tượng được đề nghị đặc xá chết, thực hiện hành vi phạm tội mới, có khiếu nại, tố cáo hoặc các vấn đề khác có liên quan đến việc đặc xá thì phải báo cáo ngay cho lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Giám đốc kiểm tra I) để giải quyết.

- Sau khi Tòa án nhân dân tối cao thông báo danh sách người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ đã được đặc xá thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu tổ chức triển khai công bố Quyết định đặc xá năm 2016 của Chủ tịch nước tại địa phương mình theo đúng thời gian và thủ tục quy định, đảm bảo ý nghĩa của công tác đặc xá.

- Các Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu không có trường hợp người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá năm 2016 cũng phải gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao bằng văn bản theo thời gian quy định tại điểm a tiểu mục 5.2 Mục này.

- Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp quân khu lập danh sách người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá bằng phong chữ Time New Roman, cỡ chữ 14, lập thành thư mục theo dõi riêng và gửi file gốc về Tòa án nhân dân tối cao, qua địa chỉ hòm thư điện tử (email): **tatc.gdktl@toaan.gov.vn** ngay sau khi Tòa án gửi danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá về Tòa án nhân dân tối cao.

c) Trách nhiệm của Vụ Giám đốc kiểm tra I:

- Là đầu mối thực hiện công tác đặc xá của Tòa án nhân dân tối cao, có trách nhiệm tiếp nhận danh sách, hồ sơ đề nghị xét đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được lập theo đúng quy định (theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao) do Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu chuyển đến.

- Tiến hành kiểm tra, phân loại và báo cáo kết quả thẩm định về nội dung, hình thức đối với danh sách, hồ sơ đề nghị xét đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu chuyển đến.

- Chuyển tất cả danh sách, hồ sơ người đề nghị đặc xá của các Tòa án cho các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá nghiên cứu cho ý kiến. Tham mưu giúp lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao về danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân tối cao.

- Sau khi có kết quả xét duyệt của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về danh sách đề nghị đặc xá, tham mưu giúp việc Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiêm Ủy viên Hội đồng tư vấn đặc xá phối hợp với các cơ quan hữu quan tổng hợp, rà soát và hoàn chỉnh danh

sách đề nghị đặc xá chính thức để trình Chủ tịch nước quyết định.

- Tham mưu, giúp lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác đặc xá của Tòa án các cấp khi cần thiết; tiếp nhận, xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân, các tổ chức trong và ngoài nước có liên quan đến đặc xá cho người bị kết án phạt tù đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.
- Tham mưu, giúp lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao tiến hành tổng kết công tác đặc xá năm 2016.

5.2. Thời gian thực hiện:

a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu có trách nhiệm gửi toàn bộ danh sách, biên bản, hồ sơ đề nghị đặc xá, văn bản liên quan đến công tác đặc xá được gửi về Tòa án nhân dân tối cao, qua **Vụ giám đốc kiểm tra I**, địa chỉ: số 262 Đội cấn, Ba Đình, Hà Nội, **trong thời gian từ ngày 08/11/2016 đến trước ngày 14/11/2016.**

***Lưu ý:** Nếu các Tòa án gửi hồ sơ qua đường bưu điện thì phải gửi chuyên phát nhanh để đảm bảo hồ sơ đến Vụ Giám đốc kiểm tra I trước ngày 14/11/2016.*

b) Vụ giám đốc kiểm tra I nhận trực tiếp tại trụ sở tài liệu, danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá của các Tòa án chuyển đến từ 08 giờ 00 phút đến 18 giờ 00 phút hàng ngày (kể cả thứ Bảy, Chủ nhật) từ ngày 08/11/2016 đến ngày 13/11/2016.

c) Từ ngày 08/11/2016 đến ngày 15/11/2016, Tòa án nhân dân tối cao tiến hành việc thẩm định hồ sơ, danh sách đề nghị đặc xá; chuyển hồ sơ, danh sách đến các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá nghiên cứu, thẩm định.

d) Từ ngày 10/11/2016 đến ngày 19/11/2016, Tòa án nhân dân tối cao tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá và chuẩn bị hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện đề nghị đặc xá để trình các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 2230/2016/QĐ-CTN ngày 17/10/2016 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2016 xét duyệt.

đ) Từ ngày 29/11/2016 đến ngày 30/11/2016, sau khi Tòa án nhân dân tối cao thông báo về danh sách người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đặc xá, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu tiến hành tổ chức công bố Quyết định đặc xá năm 2016 của Chủ tịch nước đảm bảo tính nghiêm trang, ý nghĩa của công tác đặc xá.

5.3. Khen thưởng, kỷ luật:

a) Công tác đặc xá phải được tổng kết rút kinh nghiệm và khen thưởng kịp thời cho những tập thể, cá nhân có nhiều thành tích theo quy định hiện hành về khen thưởng.

b) Cần phát hiện, ngăn chặn kịp thời những sai sót, lệch lạc trong công tác đặc xá để chấn chỉnh ngay; xử lý nghiêm minh những tập thể và cá nhân có hành vi vi phạm Điều 7 Luật đặc xá. Cơ quan, đơn vị để xảy ra sai sót, tiêu cực, gây phiền hà trong công tác đặc xá thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án nhân dân tối

cao và Hội đồng tư vấn đặc xá.

Căn cứ vào Hướng dẫn này, các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; Tòa án nhân dân tối cao trân trọng đề nghị các Bộ, Ban, ngành ở trung ương là thành viên Hội đồng tư vấn đặc xá quan tâm, chỉ đạo các đơn vị thuộc quyền phối hợp với Tòa án nhân dân các địa phương trong việc lập, thẩm định danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

Hướng dẫn này và các biểu mẫu gửi kèm theo được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao và gửi vào hòm thư điện tử của các Tòa án từ ngày 02/11/2016 để triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, yêu cầu các Tòa án phải kịp thời báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao, qua **Vụ Giám đốc kiểm tra I** (đồng chí Lương Hồng Minh, Vụ trưởng, số điện thoại 0912.850.257; đồng chí Nguyễn Xuân Tĩnh, Phó Vụ trưởng, số điện thoại 0912.364.761; đồng chí Võ Hồng Sơn, số điện thoại 0912.915.832) để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, chỉ đạo kịp thời./.

Mẫu số 01. Bìa tập hồ sơ đề nghị đặc xá dùng trong trường hợp hoãn.
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH.....

HỒ SƠ

ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC XÁ NĂM 2016

HOÃN

TỔNG SỐ... TRƯỜNG HỢP

Hồ sơ gồm:

- 1- Danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn chấp hành án phạt tù do Tòa án nhân dân tỉnh.. ..lập (sắp xếp theo thứ tự a,b,c...);
- 2- Biên bản phiên họp xét đề nghị đặc xá của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh;
- 3- Hồ sơ đề nghị xét đặc xá của người bị kết án (sắp xếp theo thứ tự trong danh sách).

(BỘ DẤU ĐỎ)

hoặc: (BỘ PHOTOCOPIE)

Mẫu số 02. Bìa tập hồ sơ đề nghị đặc xá dùng trong trường hợp tạm đình chỉ.
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH.....

HỒ SƠ
ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC XÁ NĂM 2016

TẠM ĐÌNH CHỈ

TỔNG SỐ... TRƯỜNG HỢP

Hồ sơ gồm:

- 1- Danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Tòa án nhân dân tỉnh.. ..lập (sắp xếp theo thứ tự a,b,c...);
- 2- Biên bản phiên họp xét đề nghị đặc xá của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án hình sự cấp tỉnh;
- 3- Hồ sơ đề nghị xét đặc xá của người bị kết án (sắp xếp theo thứ tự trong danh sách).

(BỘ DẤU ĐỎ)

hoặc: (BỘ PHOTOCOOPY)

Mẫu số 03. Danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được hoãn.
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN, VIỆN KIỂM SÁT, CƠ QUAN THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ CÔNG AN.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐẶC XÁ CHO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN ĐANG ĐƯỢC HOÃN CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TỬ
(Danh sách này đã được Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh thống nhất đề nghị xét đặc xá đợt 02/9/2016 theo Biên bản họp xét đặc xá ngày..../..../.....)

Tổng số: người

TT	Họ và tên, năm sinh, giới tính	Nơi đăng ký NKTT	Tội danh	Án phạt	Quyết định hoãn T.H.A, số, ngày	Tòa án ra quyết định hoãn	Tình tiết đặc biệt	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN A 1950 Nam	Số 141 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chứa mại dâm	03 năm	15/ 06/12/2014	TAND tp Cần Thơ	Bệnh hiểm nghèo: Ung thư gan	
2	Trần Thị B 1949 Nữ	thôn 4, xã Đông Thạnh, huyện Châu Thành, tp Cần Thơ	Lừa đảo chiếm đoạt tài sản	05 năm	54/QĐ-CA 13-6-2015	TAND tp Hồ Chí Minh	Lao phổi nặng	

3								
---	--	--	--	--	--	--	--	--

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
THI HÀNH ÁN
HÌNH SỰ CÔNG AN...**
*(Ký ghi rõ họ tên, chức
danh, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN VIỆN KIỂM
SÁT NHÂN DÂN...**
*(Ký ghi rõ họ tên, chức
danh, đóng dấu)*

....., ngày tháng năm
2016
**ĐẠI DIỆN TÒA ÁN NHÂN
DÂN...**
*(Ký tên, ghi rõ chức danh,
đóng dấu)*

Mẫu số 04. Danh sách đề nghị đặc xá cho người bị kết án đang được tạm đình chỉ.
*(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân
dân tối cao)*

TÒA ÁN, VIỆN KIỂM SÁT, CƠ QUAN THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ CÔNG AN.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐẶC XÁ CHO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN ĐANG ĐƯỢC TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

(Danh sách này đã được Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh thống nhất đề nghị xét đặc xá đợt 02/9/2016 theo Biên bản họp xét đặc xá ngày...../...../.....)

Tổng số: người

TT	Họ và tên, năm sinh, giới tính	Nơi đăng ký NKT T	Tội danh	Ngày bắt Án phạt	Đã chấp hành án	Án còn lại	Quyết định tạm đình chỉ số, ngày	Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ	Tình tiết đặc biệt	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN A 1950 Nam	Số 141 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chứa mại dâm	27-4-2011 03 năm	01 năm 07 tháng	01 năm 05 tháng	15/06/12/2014	TAN D tp Cần Thơ	Bệnh hiểm nghèo : Ung thư gan	
2	Trần Thị B 1949 Nữ	thôn 4, xã Đông Thạnh	Lừa đảo chiếm	03-7-2013 08 năm	03 năm 11 tháng	04 năm 01 tháng	54/T.H.A 13-6-2015	TAN D tp Hồ Chí	Có Huân chương	

		, huyện Châu Thành , tp Cần Thơ	đoạt tài sản			g		Minh		
3										

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
THI HÀNH ÁN
HÌNH SỰ CÔNG AN...**
(Ký ghi rõ họ tên, chức
danh, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN VIỆN KIỂM
SÁT NHÂN DÂN...**
(Ký ghi rõ họ tên, chức
danh, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
2016
**ĐẠI DIỆN TÒA ÁN NHÂN
DÂN...**
(Ký tên, ghi rõ chức danh,
đóng dấu)

Mẫu số 05. Biên bản họp xét đề nghị đặc xá (dùng chung cho cuộc họp của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án hình sự cấp huyện, cấp tỉnh).
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao).

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN
HÌNH SỰ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

....., ngày tháng năm
2016

BIÊN BẢN

HỌP XÉT ĐỀ NGHỊ ĐẶC XÁ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ KẾT ÁN ĐANG ĐƯỢC HOÃN, TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TỬ

I. Thời gian, thành phần cuộc họp:

1. Thời gian:

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân

2. Thành phần cuộc họp gồm:

1. Đ/c:, đại diện Tòa án nhân dân
.....;

2. Đ/c:, đại diện Viện kiểm sát nhân dân
.....;

3. Đ/c:, đại diện Cơ quan Thi hành án hình sự Công an
.....;

4. Đ/c, cán bộ Tòa án nhân dân, ghi biên bản cuộc họp.

II. Nội dung cuộc họp:

Tiến hành họp xét đề nghị đặc xá trong trường hợp đặc biệt (đợt 02/9/2016) của Tòa án

nhân dân ...đối với người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Cụ thể như sau:

1. Tổng số hồ sơ đưa ra xét đề nghị đặc xá là người bị kết án.

Trong đó, có....trường hợp hoãn và có....trường hợp tạm đình chỉ.

2. Sau khi nghe đ/c....., đại diện Tòa án nhân dân... báo cáo danh sách, hồ sơ đề nghị xét đặc xá đối với các trường hợp người bị kết án đang được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đợt 02/9/2016. Các thành viên tham gia cuộc họp xem xét từng trường hợp người bị kết án cụ thể theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao.

3. Sau khi xem xét, Tòa án nhân dân..., Viện kiểm sát nhân dân..., Cơ quan Thi hành án hình sự Công an...thống nhất (**03 cơ quan đều đồng ý**) đề nghị Tòa án nhân dân tối cao trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 2230/2016/QĐ-CTN ngày 17/10/2016 của Chủ tịch nước về đặc xá năm 2016 xét duyệt đối với trường hợp người bị kết án. Trong đó, có.....trường hợp người bị kết án đang được hoãn; có....trường hợp người bị kết án đang tạm đình chỉ. Cụ thể như sau:

1). Họ tên người bị kết án:

..... (nêu rõ họ và tên của người bị kết án, năm sinh, nơi cư trú, mức án, tội danh, Tòa án xét xử, được Tòa án nào cho hoãn (hoặc tạm đình chỉ) mấy lần, thời gian đang được hoãn hoặc tạm đình chỉ, lý do đề nghị xét đặc xá)....

2). Họ tên người bị kết án:

.....

Căn cứ vào Biên bản phiên họp này, các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án hình sự lập danh sách đề nghị đặc xá chuyển lên Tòa án nhân dân... (Tòa án nhân dân cấp tỉnh để họp xét nếu là phiên họp của 03 cơ quan cấp huyện; chuyển lên Tòa án nhân dân tối cao nếu là phiên họp của 03 cơ quan cấp tỉnh).

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ ngày / / và được các cơ quan tham dự cuộc họp nhất trí thông qua biên bản. Biên bản cuộc họp được lập thành 05 bản, mỗi cơ quan giữ 01 bản, 02 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét đặc xá./.

**CƠ QUAN THI HÀNH
ÁN
HÌNH SỰ CÔNG AN...**
(Ký ghi rõ họ tên, chức
danh, đóng dấu)

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN...**
(Ký ghi rõ họ tên, chức danh,
đóng dấu)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...
(Ký tên, ghi rõ chức
danh, đóng dấu)

Mẫu số 06. Phiếu đề nghị xét đặc xá dùng trong trường hợp hoãn.

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao).

TAND.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2016/ĐX

....., ngày tháng năm 2016

**PHIẾU ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC XÁ CHO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN ĐANG ĐƯỢC HOÃN
CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ
Đợt 01 tháng 12 năm 2016**

1. Sơ yếu lý lịch người bị kết án:

Họ và tên:; ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:
.....;

Họ tên khác:
.....

Nguyên quán:
.....

Nơi cư trú:
.....

Nơi được tha về:
.....

Dân tộc:; Quốc tịch:; Tôn giáo:; Trình độ học
vấn:.....

Nghề nghiệp trước khi bị bắt:
.....

Tội danh:
.....

Ngày bắt://; Án phạt:; Được trừ tạm giam:
.....

Theo Bản án số ngày//; của TA
.....

Quyết định T.H.A số ngày//; của TA

.....

Quyết định hoãn T.H.A số ngày//; của TA

.....

(Ghi đầy đủ các Quyết định hoãn nếu có)

Thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại: năm tháng ngày;

* **Tiền án:** (ghi rõ thời gian, Tòa án nào xử phạt? Tội danh? Mức án?)

* **Tiền sự:**

.....

...

* **Hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc bồi thường dân sự, án phí hình sự, án phí dân sự, tiền truy thu:**

Hình thức	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú

Hình phạt bổ sung khác:

* **Tóm tắt hành vi phạm tội:** (Theo bản án)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tình trạng sức khỏe hiện nay:

.....

3. Tình tiết ưu tiên:

.....

4. Quan hệ gia đình (Họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, chỗ ở của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con):

- Họ tên bố:; Năm sinh:; Nghề nghiệp:

.....

Chỗ ở hiện nay:

.....

- Họ tên mẹ: Năm sinh:; Nghề nghiệp:
.....

Chỗ ở hiện nay:
.....

- Họ tên vợ hoặc chồng: Năm sinh:; Nghề nghiệp:
.....

Chỗ ở hiện nay:
.....

- Họ tên con: Năm sinh:; Nghề nghiệp:
.....

Chỗ ở hiện nay:
.....

5. Ý kiến của Tòa án đề nghị xét đặc xá: Nêu rõ ý kiến của Tòa án (có thẩm quyền lập hồ sơ) có đủ điều kiện đề nghị xét đặc xá không.

CHÁNH ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07. Phiếu đề nghị xét đặc xá dùng trong trường hợp tạm đình chỉ.
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao).

TAND..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/2016/ĐX , ngày tháng năm 2016

**PHIẾU ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC XÁ CHO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN ĐANG ĐƯỢC TẠM
ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ**
Đợt 02 tháng 9 năm 2016

1. Sơ yếu lý lịch người bị kết án

Họ và tên: ; ngày tháng năm sinh:..... Giới tính:
.....

Họ tên khác:
.....

Nguyên quán:
.....

Nơi cư trú:
.....

Nơi được tha về:
.....

Dân tộc:; Quốc tịch:; Tôn giáo:; Trình độ học vấn:
.....

Nghề nghiệp trước khi bị bắt:
.....

Tội danh:
.....

Ngày bắt://; Án phạt:; Được trừ tạm giam:
.....

Theo Bản án số ngày//; của TA
.....

Quyết định T.H.A số ngày//; của TA

.....
Đến Trại giam (trại tạm giam) chấp hành án ngày//

Quyết định Tạm đình chỉ T.H.A số ngày// của TA
.....

Thời gian trốn khỏi nơi giam: năm tháng ngày;

Đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù:lần = năm tháng..... ngày;

Thời gian đã được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù: năm tháng ngày;

Thời gian đã thực sự chấp hành án phạt tù: năm tháng ngày;

Thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại: năm tháng ngày;

* **Tiền án:** (ghi rõ thời gian, Tòa án nào xử phạt? Tội danh? Mức án?)

* **Tiền sự:**
.....

* **Hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc bồi thường dân sự, án phí hình sự, án phí dân sự, tiền truy thu:**

Hình thức	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú

Hình phạt bổ sung khác:
.....

* **Tóm tắt hành vi phạm tội:** (Theo bản án)
.....
.....
.....
.....
.....

2. Tình trạng sức khỏe hiện nay:
.....

3. Tình tiết ưu tiên:
.....

4. Quan hệ gia đình (Họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, chỗ ở của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con):

- Họ tên bố:; Năm sinh:; Nghề nghiệp:

Chỗ ở hiện nay:

- Họ tên mẹ:; Năm sinh:; Nghề nghiệp:

Chỗ ở hiện nay:

- Họ tên vợ hoặc chồng:; Năm sinh:; Nghề nghiệp:

Chỗ ở hiện nay:

- Họ tên con:; Năm sinh:; Nghề nghiệp:

Chỗ ở hiện nay:

5. Ý kiến của Tòa án đề nghị xét đặc xá: Nêu rõ ý kiến của Tòa án (có thẩm quyền lập hồ sơ) có đủ điều kiện đề nghị xét đặc xá không.

CHÁNH ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08. Đơn xin đặc xá và cam kết dùng trong trường hợp hoãn.
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN ĐẶC XÁ VÀ CAM KẾT
(Dành cho người bị kết án đang được hoãn chấp hành án phạt tù)

Kính gửi: - Tòa án nhân dân

.....
- Ủy ban nhân dân phường, xã
.....

Họ và tên:; Năm sinh: Giới tính:
.....

Nơi ĐKNKTT trước khi bị bắt:
.....

Nơi cư trú hiện nay:
.....

Tội danh:
.....

Ngày bắt://; Mức hình phạt tù:
.....

Đang được hoãn chấp hành án phạt tù theo QĐ số: ngày..... tháng năm
của Tòa án nhân dân
.....

Thời gian được hoãn chấp hành án phạt tù
.....

Hình phạt bổ sung là hình phạt tiền hoặc bồi thường dân sự, án phí hình sự, án phí dân sự, tiền truy thu:

Hình thức	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú
-----------	---------	--------------	----------------	---------

Hình phạt bổ sung khác:

Căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn theo Hướng dẫn của Hội đồng tư vấn đặc xá, đề nghị Tòa án nhân dân cho tôi được hưởng đặc xá.

Sau khi được đặc xá, tôi xin cam kết:

1. Tiếp tục thực hiện đầy đủ hình phạt bổ sung là hình phạt tiền (hoặc bồi thường dân sự, án phí hình sự, án phí dân sự, tiền truy thu) với số tiền:; hình phạt bổ sung khác (nếu có)
2. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước và các quy định của chính quyền địa phương, tích cực tìm việc làm, ổn định cuộc sống, phấn đấu trở thành người có ích cho xã hội, không vi phạm pháp luật.

Tôi xin hứa thực hiện đúng nội dung đã cam kết, nếu có gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nhận xét của UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2016
Người được hoãn CHAPT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09. Đơn xin đặc xá và cam kết dùng trong trường hợp tạm đình chỉ.
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN ĐẶC XÁ VÀ CAM KẾT
(Dành cho người bị kết án đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù)

Kính gửi: - Tòa án nhân dân

.....
- Ủy ban nhân dân phường, xã
.....

Họ và tên:; Năm sinh: Giới tính:
.....

Nơi ĐKNKTT trước khi bị bắt:
.....

Nơi cư trú hiện nay:
.....

Tội danh:
.....

Ngày bắt://; Mức hình phạt tù:
.....

Đã chấp hành án phạt tù tại Trại giam (Trại tạm giam)
.....

Đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù theo QĐ số: ngày..... tháng năm
của Tòa án nhân dân
.....

Hình phạt bổ sung là hình phạt tiền hoặc bồi thường dân sự, án phí hình sự, án phí dân sự, tiền truy thu:
.....

Hình thức	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Ghi chú

Hình phạt bổ sung khác:

Căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn theo Hướng dẫn của Hội đồng tư vấn đặc xá, đề nghị Tòa án nhân dân cho tôi được hưởng đặc xá.

Sau khi được đặc xá, tôi xin cam kết:

1. Tiếp tục thực hiện đầy đủ hình phạt bổ sung là hình phạt tiền (hoặc bồi thường dân sự, án phí hình sự, án phí dân sự, tiền truy thu) với số tiền:

Hình phạt bổ sung khác (nếu có)

.....

2. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước và các quy định của chính quyền địa phương, tích cực tìm việc làm, ổn định cuộc sống, phấn đấu trở thành người có ích cho xã hội, không vi phạm pháp luật.

Tôi xin hứa thực hiện đúng nội dung đã cam kết, nếu có gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nhận xét của UBND

Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2016

Người được tạm đình chỉ CHAPT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10. Giấy chứng nhận đặc xá dùng cho Tòa án cấp tỉnh.

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 330/TANDTC-V1 ngày 01/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao).

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

TÒA ÁN(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2016/GCNĐX

SỐ HSTHA

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẶC XÁ

Tòa án nhân dân

Căn cứ Điều 18 Luật Đặc xá năm 2007;

Căn cứ Quyết định Đặc xá số ngày/...../.....

của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,

CHỨNG NHẬN:

Họ tên: sinh năm; Giới tính

Họ tên khác:

Nguyên quán:

Nơi ĐKKHKT:

Họ tên bố:; Họ tên mẹ

Dân tộc:; Quốc tịch:

.....
Tội danh:
.....

Ngày bắt://; Án phạt:
.....

Theo Bản án số ngày// của TAND

Quyết định thi hành án số ngày// của TAND
.....

Quyết định hoãn, tạm đình chỉ số ngày// của TAND
.....

Được đặc xá kể từ ngày//
.....

Về cư trú tại
.....

Hình phạt bổ sung phải tiếp tục chấp hành:
.....

Người được đặc xá phải trình diện tại UBND xã/phường nơi về cư trú trước ngày
...../...../.....
.....

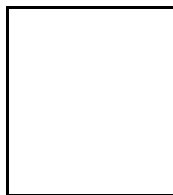
**NGƯỜI ĐƯỢC CẤP
GIẤY**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lăn tay
của người được cấp giấy
(Ngón trỏ phải)

....., ngày... tháng...
năm....
CHÁNH ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Người được cấp giấy;
- TANDTC (để báo cáo);
- TA nơi ra QĐ T.H.A (để biết);
- VKS cấp huyện/tỉnh;
- Công an cấp huyện/tỉnh;
- UBND xã/phường (để biết)
- Lưu: HSTHA.VP.



- Lập tại: ngày
.../.../...

87. Công văn 06/TANDTC/PC ngày 19/01/2017 xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ

Ngày 22-11-2016, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư số 67/2014/QH13, trong đó có bổ sung quy định: “Kinh doanh pháo nổ” vào ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Điều 6). Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2017. Như vậy, kể từ ngày 01-01-2017, theo quy định của pháp luật hiện hành thì pháo nổ được xác định là hàng cấm và hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị xử lý hình sự.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2015 thì: “Các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”; “số lượng lớn”, “số lượng rất lớn”, “số lượng đặc biệt lớn”... đã được áp dụng để khởi tố bị can trước 0 giờ 00 **ngày 01 tháng 7 năm 2016** thì vẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử”.

Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 26-6-2016 thì: “Các quy định khác tại Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật hình sự... có ghi thời điểm “**ngày 01 tháng 7 năm 2016**” được lùi đến thời điểm “ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành””.

Do đó, đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ được thực hiện kể từ ngày 01-01-2017[1] đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực thi hành, thì áp dụng quy định tại Điều 155 Bộ luật hình sự năm 1999 (bao gồm cả quy định về “số lượng lớn”, “số lượng rất lớn”, “số lượng đặc biệt lớn”...) và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25-12-2008 để xử lý.

Đối với các hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ được thực hiện trước ngày 01-01-2017, thì hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 06/TANDTC-PC ngày 26-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao cho đến khi có hướng dẫn mới.

[1] Ngày Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 có hiệu lực thi hành.

88. Công văn 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ

Trong thời gian chuẩn bị và tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2017 (từ ngày 12 đến ngày 14-01-2017) các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp đề nghị Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề vướng mắc về nghiệp vụ. Sau đây là giải đáp của Tòa án nhân dân tối cao:

I. VỀ HÌNH SỰ

1. Trường hợp 01 người bị kết án về tội đánh bạc với số tiền là 4.500.000 đồng. Sau đó, tuy chưa được xóa án tích nhưng người này lại tiếp tục đánh bạc với số tiền 262.000 đồng nên bị kết án 04 tháng tù về tội đánh bạc (cả hai lần bị kết án đều trước ngày 09-12-2015). Nếu người này chưa chấp hành hình phạt thì có được miễn chấp hành hình phạt hay không?

Khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: người có hành vi đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá dưới 5.000.000 đồng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc hoặc hành vi tổ chức đánh bạc hoặc bị kết án về tội đánh bạc hoặc tội tổ chức đánh bạc, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì vẫn bị xử lý hình sự. Như vậy, cấu thành tội phạm của tội đánh bạc trong trường hợp này theo quy định tại Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 không thay đổi so với Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999. Thời điểm bị xét xử lần hai về tội đánh bạc (trước ngày 09-12-2015), người phạm tội bị xác định là có tiền án về tội đánh bạc là đúng. Do đó, trong trường hợp này họ không được miễn chấp hành hình phạt.

2. Người bị kết án thuộc trường hợp được miễn chấp hành hình phạt nhưng sau ngày 01-8-2016 (ngày Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành) họ đã chấp hành xong hình phạt chính nhưng chưa chấp hành hoặc đã chấp hành được một phần hình phạt bổ sung là phạt tiền thì có được ra quyết định miễn chấp hành riêng về phần hình phạt bổ sung là phạt tiền hay không?

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì khi xem xét, quyết định việc miễn chấp hành hình phạt cần chú ý một số nội dung sau:

“a) Chỉ miễn chấp hành hình phạt (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này; đối với các vấn đề khác, như: trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng, án phí hình sự; án phí dân sự... thì người được miễn chấp hành hình phạt vẫn phải thi hành”,

Như vậy, nếu trường hợp chưa chấp hành hình phạt thì được miễn chấp hành cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Nếu đã chấp hành xong hình phạt chính nhưng chưa chấp hành hình phạt bổ sung thì Tòa án ra quyết định miễn chấp hành hình phạt bổ sung. Lưu ý là các nghĩa vụ khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng, án phí hình sự, án phí dân sự... thì người được miễn chấp hành hình phạt vẫn phải thi hành.

3. Đối với tội “Buôn lậu”, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định số lượng vật phạm pháp làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng Bộ luật hình sự năm 2015 lại quy định giá trị bằng tiền. Vậy, đối với vụ án Viện kiểm sát đã truy tố theo điểm đ khoản 2 Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999 và chuyển hồ sơ cho Tòa án giải quyết (trước thời điểm có Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội theo Bộ luật hình sự năm 2015) thì có phải định giá tài sản để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự không? Cơ quan nào yêu cầu định giá? Trong trường hợp không định giá được thì đường lối giải quyết vụ án như thế nào?

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2016 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự, các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”; “số lượng lớn”, “số lượng rất lớn”, số lượng đặc biệt lớn”; “thu lợi bất chính lớn”, “thu lợi bất chính rất lớn”, “thu lợi bất chính đặc biệt lớn”; “đất có diện tích lớn”, “đất có diện tích rất lớn”, “đất có diện tích đặc biệt lớn”; “giá trị lớn”, “giá trị rất lớn”, “giá trị đặc biệt lớn”; “quy mô lớn” đã được áp dụng để khởi tố bị can trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì vẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29-6-2016 của Quốc hội thì: lùi hiệu lực thi hành của Bộ luật hình sự năm 2015 từ ngày 01-7-2016 đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành; các quy định khác tại Nghị quyết số 109/2015/QH13 có ghi thời điểm “ngày 01-7-2016” được lùi đến thời điểm “ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành”.

Như vậy, đối với vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố theo điểm đ khoản 2 Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999 (hàng cấm có số lượng rất lớn) và hồ sơ vụ án đã chuyển cho Tòa án giải quyết trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành thì không định giá tài sản để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự mà phải xác định hàng cấm có số lượng rất lớn theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử.

4. Tình tiết “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được hiểu như thế nào?

Phạm tội lần đầu là từ trước đến nay chưa phạm tội lần nào. Nếu trước đó đã phạm tội và bị kết án, nhưng đã được xóa án tích hoặc chưa bị kết án, nhưng đã hết thời hiệu truy cứu

trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị kết án, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nay bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng lần phạm tội sau, thì không được coi là phạm tội lần đầu.

Phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Phạm tội gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù;
- Phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng người phạm tội có vị trí, vai trò thứ yếu, không đáng kể trong vụ án có đồng phạm.

Tòa án chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 khi có đủ 02 yếu tố “phạm tội lần đầu” và “thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”. Nếu bị cáo phạm tội lần đầu mà không phải thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc ngược lại phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng lần phạm tội này không phải là phạm tội lần đầu thì không áp dụng điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015) để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

5. Khi quyết định miễn chấp hành hình phạt chính (không phải là hình phạt tiền), Tòa án có được quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt bổ sung là hình phạt tiền chưa chấp hành hoặc phần hình phạt bổ sung là hình phạt tiền còn lại chưa chấp hành hay không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Bộ luật hình sự năm 1999 (khoản 5 Điều 62 Bộ luật hình sự năm 2015) thì: “Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại”. Như vậy, mỗi loại hình phạt pháp luật đều có quy định các điều kiện miễn chấp hành hình phạt khác nhau. Do đó, đối với người bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền nhưng chưa chấp hành hoặc chưa chấp hành xong thì Tòa án phải căn cứ vào điều kiện miễn chấp hành hình phạt tiền để quyết định có cho miễn chấp hành hình phạt hay không chứ không căn cứ vào việc miễn chấp hành hình phạt chính.

6. Theo Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22-10-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì số tiền của người chơi để, cá độ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ cộng với số tiền thực tế mà họ được nhận từ chủ đề, chủ cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ có trúng số đề, thắng cược cá độ) hoặc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ không trúng số đề, không thắng cược cá độ), Tuy nhiên, thực tế các chủ đề thường thu hút con bạc bằng cách trừ tiền hoa hồng cho những người chơi để

khí họ ghi đề. Vì vậy, dẫn đến tình trạng số tiền ghi trên tờ phôi sẽ cao hơn số tiền mà người chơi đề phải bỏ ra để mua số đề; số tiền mà chủ đề nhận được từ người chơi sẽ thấp hơn số tiền ghi trên tờ phôi. Trong trường hợp này, xác định số tiền dùng để đánh bạc là số tiền ghi trên tờ phôi hay là số tiền mà người chơi đề thực tế đã bỏ ra?

Hiện nay, việc xác định số tiền dùng để đánh bạc (đánh đề hoặc cá độ) vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại các điểm a, b mục 5.1 khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22-10-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, số tiền của người chơi đề, cá độ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ cộng với số tiền thực tế mà họ được nhận từ chủ đề, chủ cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ có trúng số đề, thắng cược cá độ) hoặc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ không trúng số đề, không thắng cược cá độ). Như vậy, số tiền mà họ đã bỏ ra không chỉ là số tiền thực tế họ đưa cho người ghi đề, ghi cá độ mà phải là số tiền ghi trên tờ phôi hoặc giấy tờ khác chứng minh việc đánh bạc trái phép.

7. Trong vụ án có đồng phạm, sau khi chiếm đoạt được tài sản, các bị cáo đã bán để chia nhau. Trong quá trình điều tra, một bị cáo bồi thường toàn bộ cho người bị hại nhưng không yêu cầu các bị cáo khác hoàn trả thì Tòa án có tịch thu của các bị cáo khác số tiền đã chiếm đoạt để sung vào ngân sách nhà nước hay không? Trường hợp bị cáo đã bồi thường chưa yêu cầu giải quyết trách nhiệm liên đới bồi thường đối với các bị cáo khác trong cùng vụ án thì xử lý thế nào?

Theo quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015) thì những người gây thiệt hại trong vụ án có đồng phạm phải liên đới bồi thường. Một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

Trong trường hợp nêu trên, nếu một bị cáo đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra nhưng sau đó không yêu cầu các đồng phạm khác hoàn trả số tiền mà mình đã bồi thường thay thì khi xét xử Tòa án phải giải thích cho bị cáo biết quyền yêu cầu các bị cáo khác hoàn trả phần tài sản mà bị cáo đã bồi thường thay. Nếu bị cáo vẫn không thực hiện quyền yêu cầu thì Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo, không buộc các bị cáo khác phải hoàn trả, đồng thời cũng không tịch thu sung vào ngân sách nhà nước khoản tiền thuộc trách nhiệm bồi thường của các bị cáo khác.

Trường hợp bị cáo đã bồi thường chưa yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án thì sau này nếu có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ án dân sự khác.

8. Dấu hiệu “hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân” quy định tại Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1999 được hiểu như thế nào?

Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1999 (Điều 125 Bộ luật hình sự năm 2015) được tách ra từ khoản 3 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định về tội “Giết người”, trong đó nội dung quy định không có nhiều thay đổi.

Tại Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 29-11-1986, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn:

“Giết người trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó. Đây là khung hình phạt giảm nhẹ (khoản 3).

- Tình trạng tinh thần bị kích động mạnh là tình trạng người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, tự kiểm chế được hành vi phạm tội của mình. Nói chung, sự kích động mạnh đó phải là tức thời do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây nên sự phản ứng dẫn tới hành vi giết người. Nhưng cá biệt có trường hợp do hành vi trái pháp luật của nạn nhân có tính chất dè nén, áp bức tương đối nặng nề, lặp đi lặp lại, sự kích động đó đã âm ỷ, kéo dài, đến thời điểm nào đó hành vi trái pháp luật của nạn nhân lại tiếp diễn làm cho người bị kích động không tự kiểm chế được; nếu tách riêng sự kích động mới này thì không coi là kích động mạnh, nhưng nếu xét cả quá trình phát triển của sự việc, thì lại được coi là mạnh hoặc rất mạnh.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người đó tuy làm cho người phạm tội bị kích động mạnh, nhưng nói chung chưa đến mức là tội phạm. Nếu hành vi trái pháp luật đó trực tiếp xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc lợi ích hợp pháp của người phạm tội hoặc người thân thích của người phạm tội hoặc của xã hội, đã cấu thành tội phạm, thì hành vi chống trả lại gây chết người có thể được xem xét là trường hợp phòng vệ chính đáng (theo Điều 13) hoặc do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (theo Điều 102).

Trong trường hợp cá biệt hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân cấu thành tội phạm nhưng là tội phạm ít nghiêm trọng (như tội làm nhục người khác, tội vu khống) thì cũng được coi là giết người trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh và được xử lý theo khoản 3 Điều 101. Thí dụ: hai anh em đồng hao ở chung nhà bố mẹ vợ, người anh thường xuyên làm nhục thô bạo và tráng trợn vu khống người em, đến thời điểm nào đó lại lãng nhục người em nên người anh bị em giết”.

Mặc dù Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP nêu trên là văn bản hướng dẫn Bộ luật hình sự năm 1985 nhưng cho đến nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào khác có nội dung hướng dẫn mới về quy định này. Do đó, các Tòa án vẫn có thể vận dụng hướng dẫn này để giải quyết cho đến khi có hướng dẫn mới của Tòa án nhân dân tối cao.

9. Theo nội dung tại mục 1 Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày 01-7-2016 mới được áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 2 Nghị quyết số 109/2015/QH13 của Quốc hội thì những quy định có lợi cho người phạm tội theo Bộ luật hình sự năm 2015 là kể từ ngày Bộ luật hình sự năm 2015 được công bố (ngày 09-12-2015). Như vậy, thời điểm áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội theo nội dung tại mục 1 Công văn số

276/TANDTC-PC nêu trên có mâu thuẫn với quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 không?

Nội dung này đã được Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn tại Công văn số 301/TANDTC-PC ngày 07-10-2016. Theo đó, chỉ có 08 trường hợp được áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội kể từ ngày 09-12-2015 (trong đó có 06 trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27-11-2015 của Quốc hội và 02 trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao); các quy định khác có lợi cho người phạm tội theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 và được thống kê tại Danh mục kèm theo Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao được áp dụng kể từ ngày 01-7-2016.

10. Hiện nay, việc áp dụng quy định tại Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015 về đương nhiên được xóa án tích có hai quan điểm khác nhau.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng: người bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính mà không phạm tội trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015, còn các hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án họ có thể thực hiện bất kỳ lúc nào, chỉ cần trước ngày phạm tội mới.

- Quan điểm thứ hai cho rằng: người bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu kể từ ngày chấp hành xong toàn bộ bản án mà không phạm tội mới trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015.

Trong hai quan điểm trên thì quan điểm nào đúng?

Khoản 2 Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định “*Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn...*”. Từ khi chấp hành xong bản án ở đây được hiểu là chấp hành xong tất cả hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Tuy nhiên, quy định này đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015, theo đó thời điểm để tính đương nhiên được xóa án tích là ***kể từ khi người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách án treo*** hoặc hết thời hiệu thi hành bản án.

So với quy định tại khoản 2 Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999, quy định tại khoản 1 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015 là quy định mới có lợi cho người phạm tội, được áp dụng kể từ ngày 01-7-2016. Như vậy, trong hai quan điểm trên, quan điểm thứ nhất là đúng, người bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015. Tuy nhiên, cần lưu ý điều kiện để người bị kết án đương nhiên được xóa án tích quy định tại Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015 không thay đổi so với Điều 64 Bộ luật

hình sự năm 1999.

II. VỀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát nhưng thời hạn tạm giam bị cáo theo Lệnh tạm giam ở giai đoạn chuẩn bị xét xử đã hết, trong khi hồ sơ vụ án rất dày, có nhiều tài liệu, cần phải có thời gian kiểm đếm mới có thể bàn giao cho Viện kiểm sát. Vậy trong trường hợp này, Hội đồng xét xử có được ra Lệnh tạm giam mới đối với bị cáo không? Nếu được thì thời hạn tạm giam là bao nhiêu ngày?

Theo quy định tại Điều 177 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì: “Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của Bộ luật này.

Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết; nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì Tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa”

“Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án, trừ trường hợp được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 227 của Bộ luật này”.

Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ được ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa hoặc ra quyết định bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án để bảo đảm việc thi hành án. Đối với trường hợp Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung là đã kết thúc phiên tòa nên Hội đồng xét xử không có quyền tạm giam bị cáo để hoàn thành việc xét xử. Hội đồng xét xử cũng không có quyền bắt tạm giam bị cáo để phục vụ cho việc trả hồ sơ điều tra bổ sung. Sau khi Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung thì quyết định này (kèm hồ sơ vụ án) phải được gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Cho nên, việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn sau khi Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung là thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát.

Để tránh bị động trong việc kiểm đếm hồ sơ trả cho Viện kiểm sát, khi xây dựng kế hoạch xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải dự kiến được những công việc cần phải làm và chủ động phối hợp với Viện kiểm sát để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về giới hạn của việc xét xử có quy định Tòa án có quyền xét xử khoản khác nặng hơn với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật. Vậy trong quyết định đưa vụ án ra xét xử có phải ghi rõ khoản nặng hơn mà Tòa án sẽ xét xử không? Nếu không ghi rõ thì có bị xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo không?

Trường hợp nêu trên, Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do

cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết. Nếu Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về khoản nặng hơn. Trong trường hợp này, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Tòa án sẽ xét xử để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo; nếu Quyết định đưa vụ án ra xét xử không ghi rõ tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Tòa án sẽ xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Cần lưu ý thêm, theo quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì “*Trường hợp thấy cần xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.*” Do đó, khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành thì trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án phải ghi rõ tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Tòa án sẽ xét xử.

3. Trường hợp Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố vụ án hình sự thì thủ tục đề nghị xem xét lại quyết định này được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì: “*Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra*”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 109 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) thì: “*Trong trường hợp quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử không có căn cứ thì Viện kiểm sát kháng nghị lên Tòa án cấp trên*”. Bộ luật tố tụng hình sự không có quy định về việc kháng cáo đối với quyết định khởi tố vụ án hình sự. Do đó, trường hợp cá nhân, tổ chức cho rằng quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì có thể đề nghị Viện kiểm sát kháng nghị lên Tòa án cấp trên.

4. Đối với người bị kết án là phụ nữ mà sau khi bị kết án họ liên tục có thai và sinh con để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án phạt tù thì Tòa án có cho họ hoãn chấp hành hình phạt tù không?

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 61 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm b khoản 1 Điều 67 Bộ luật hình sự năm 2015) thì người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong trường hợp “*Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi*”.

Như vậy, nếu người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi, không phân biệt họ có tình có thai và sinh con liên tục để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án phạt tù hay không.

5. Sau khi ra quyết định thi hành án hình sự mới nhận được thông báo sửa chữa bản án liên quan đến thi hành án. Vậy, trong công tác thi hành án hình sự có quyền đính chính quyết định thi hành án hình sự không?

Trường hợp sau khi ra quyết định thi hành án hình sự mới nhận được thông báo sửa chữa bản án thì Tòa án phải đính chính quyết định thi hành án hình sự cho phù hợp. Khi thực hiện việc đính chính, Tòa án căn cứ vào quy định về sửa chữa, bổ sung bản án; quy định về việc ra quyết định thi hành án và thông báo sửa chữa bản án để đính chính quyết định thi hành án.

6. Người phải thi hành án phạt tù đang tại ngoại có đơn xin hoãn thi hành án do bị bệnh nặng. Kết quả giám định sức khỏe kết luận tỷ lệ tổn thương do bệnh là 25%. Vậy, Tòa án có căn cứ vào tỷ lệ tổn thương sức khỏe do bệnh để quyết định cho người phải thi hành án hoãn thi hành án không?

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 61 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm a khoản 1 Điều 67 Bộ luật hình sự năm 2015), người bị xử phạt tù bị bệnh nặng có thể được hoãn chấp hành hình phạt cho đến khi sức khỏe được hồi phục. Việc xác định người bị bệnh nặng được hướng dẫn tại điểm a tiêu mục 7.1 mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-10-2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, cụ thể: “*người bị bệnh nặng, tức là bị bệnh đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được và nếu bắt đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh; ví dụ: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu... Phải có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người bị xử phạt tù bị bệnh nặng và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ*”.

Như vậy, việc xác định bệnh nặng phải trên cơ sở hướng dẫn tại điểm a tiêu mục 7.1 mục 7 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP nêu trên. Khi xem xét cho người phải thi hành án phạt tù đang tại ngoại được hoãn chấp hành hình phạt tù do bị bệnh nặng, Tòa án phải căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa, bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên là bị bệnh nặng mà không căn cứ vào tỷ lệ tổn thương sức khỏe.

CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình

89. Công văn số 90/TANDTC-PC ngày 27/4/2017 về việc hướng dẫn thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên

Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến phản ánh của nhiều Tòa án nhân dân về vướng mắc trong việc thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Điều 110 Luật thi hành án hình sự thì:

“1. Quyết định về áp dụng biện pháp tư pháp bao gồm:

...b) Bản án, quyết định của Tòa án về áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên.

2. Quyết định áp dụng biện pháp tư pháp phải ghi rõ tên cơ quan và họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người chấp hành biện pháp tư pháp; tên cơ quan có nhiệm vụ thi hành.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan ra quyết định phải gửi quyết định đó cho cá nhân, cơ quan sau đây:

a) Người chấp hành biện pháp tư pháp hoặc đại diện hợp pháp của người đó;

b) Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp Tòa án ra quyết định;

c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành biện pháp tư pháp cư trú;

d) Bệnh viện tâm thần trong trường hợp bắt buộc chữa bệnh;

đ) Cơ quan đề nghị Tòa án, Viện kiểm sát áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh”.

Về thủ tục thi hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên, Điều 124 Luật thi hành án hình sự quy định:

“1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra bản án, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên, Tòa án phải gửi bản án, quyết định cho người đó và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chưa thành niên cư trú.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chưa thành niên cư trú phải báo cáo cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an để ra quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an ra quyết

định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng và gửi cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải lập hồ sơ và bàn giao người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng. Hồ sơ gồm có:

- a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án;
- b) Quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng;
- c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- d) Danh bản;
- đ) Tài liệu khác có liên quan”.

Như vậy, theo quy định của Luật thi hành án hình sự thì Tòa án không phải ra quyết định thi hành biện pháp tư pháp đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng, mà trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra bản án, quyết định áp dụng biện pháp tư pháp đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng, Tòa án phải gửi bản án, quyết định cho người đó và cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người đó cư trú để Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện báo cáo Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an ra quyết định đưa người chưa thành niên vào trường giáo dưỡng.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, ngay sau khi nhận được Công văn này cần triển khai thực hiện nghiêm túc để bảo đảm việc thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật./.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Sơn

90. Công văn số 91/TANDTC-PC ngày 28/4/2017 về việc hướng dẫn thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên

Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến phản ánh của nhiều Tòa án nhân dân về vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật để xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa. Về vấn đề này, sau khi xin ý kiến Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12-06-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 43/2009/NĐ-CP ngày 07-5-2009) thì “các loại pháo” thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh. Tuy nhiên, theo quy định của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 (Luật đầu tư năm 2014) thì “kinh doanh các loại pháo” thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Phụ lục 4 Luật đầu tư năm 2014). Luật này có hiệu lực thi hành ngày 01-7-2015.

Ngày 22-11-2016, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư năm 2014 (Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư năm 2014), trong đó có bổ sung quy định “**kinh doanh pháo nổ**” vào ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh (Điều 6). Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2017.

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định của pháp luật trong việc xử lý các hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao khi giải quyết các vụ án tàng trữ, vận chuyển buôn bán pháo nổ trong nội địa cần lưu ý:

Kể từ ngày 01-7-2015 (ngày Luật đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành) đến ngày 01-01-2017 (ngày Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành), không xác định pháo nổ là hàng cấm và không xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (Bộ luật hình sự năm 1999):

1. Đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2015, nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử thì Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Khi miễn trách nhiệm hình sự, Tòa án phải ghi rõ trong bản án lý do của việc miễn trách nhiệm hình sự là do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội đến mức phải xử lý hình sự; người được miễn trách nhiệm hình sự không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách

nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Trường hợp người bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án thì được miễn toàn bộ hình phạt; trường hợp người đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Khi miễn chấp hành hình phạt, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định miễn chấp hành hình phạt lý do của việc miễn chấp hành hình phạt là do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; người được miễn chấp hành hình phạt không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Những người đã chấp hành xong hình phạt, được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc hình phạt còn lại thì đương nhiên được xóa án tích.

2. Đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa xảy ra từ 0 giờ 00 ngày 01-7-2015 đến 0 giờ 00 ngày 01-01-2017, nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử thì Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 và các quy định pháp luật có liên quan để tuyên bố bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án.

Trường hợp người bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm rà soát, báo cáo ngay người có thẩm quyền kháng nghị để xem xét kháng nghị giám đốc thẩm bản án theo quy định của pháp luật.

3. Đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa được thực hiện kể từ 0 giờ 00 ngày 01-01-2017 thì tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 06/TANDTC-PC ngày 19-01-2017 của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định về việc miễn trách nhiệm hình sự, tuyên bố bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án, Tòa án phải chuyển bản án, quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, ngay sau khi nhận được Công văn này cần triển khai thực hiện nghiêm túc để bảo đảm việc xét xử được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội nhưng đồng thời phải bảo đảm không để xảy ra oan, sai trong xét xử. Đối với những vụ án đang trong giai đoạn điều tra, truy tố thì Chánh án Tòa án nơi điều tra, truy tố chủ động phối hợp với Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật./.

91. Công văn 144/TANDTC/PC ngày 04/7/2017 thi hành Nghị quyết 03/2017/NQ/HĐTP

Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP về việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17-02-2017; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2017 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết). Để bảo đảm thực hiện đúng và thống nhất Nghị quyết, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề sau đây:

1. Về bản án, quyết định được công bố hoặc không công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án

Việc xác định bản án, quyết định thuộc trường hợp được công bố hay không được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án phải căn cứ vào các điều 2, 3 và 4 của Nghị quyết, trong đó cần lưu ý:

a) Về bản án, quyết định có chứa đựng nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước

Để xác định bản án, quyết định có chứa đựng nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước không được công bố theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết thì phải căn cứ vào Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước năm 2002; Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28-3-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước; Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20-7-2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật của các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương; các Quyết định, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương và các quy định khác của pháp luật về bí mật nhà nước; trong đó, theo quy định tại Quyết định số 01/2004/QĐ-TTg ngày 05-01-2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của Tòa án nhân dân thì không công bố những bản án, quyết định liên quan đến việc xét xử các vụ án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

b) Về bản án, quyết định có nội dung liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình

Các bản án, quyết định của Tòa án đã được mã hóa theo hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết và mục 2 của Công văn này thì các thông tin liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình đã được bảo đảm và việc công bố bản án, quyết định đó trên Cổng thông tin điện tử không vi phạm quy định về bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

c) Về bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật được công bố

- Theo hướng dẫn tại Điều 3 của Nghị quyết thì bản án, quyết định được công bố phải là bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; những bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng

nghị (bị kháng cáo, kháng nghị toàn bộ hoặc một phần) thì không được công bố.

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2017; do đó, Chủ tọa phiên tòa, phiên họp phải công bố bản án, quyết định thuộc trường hợp được công bố về những vụ việc mà Tòa án xét xử, giải quyết kể từ ngày 01-7-2017 trở đi. Tòa án có thể lựa chọn, công bố những bản án, quyết định có tính mẫu mực được ban hành trước ngày 01-7-2017 nhưng việc công bố phải bảo đảm thực hiện đúng hướng dẫn tại Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán.

2. Về mã hóa thông tin trong bản án, quyết định của Tòa án

- Việc mã hóa thông tin trong bản án, quyết định của Tòa án phải sử dụng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt (A, B, C ...), có thể kết hợp với số tự nhiên (1, 2, 3 ...) trong những trường hợp cần thiết và thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết. Các thông tin được mã hóa phải bảo đảm không trùng lặp, không gây nhầm lẫn cho người đọc, không làm thay đổi nội dung của bản án, quyết định.

- Đối với những người tham gia tố tụng có vai trò quan trọng trong vụ án (như: bị cáo, bị hại trong vụ án hình sự; nguyên đơn, bị đơn trong vụ án dân sự; người khởi kiện, người bị kiện trong vụ án hành chính) thì việc mã hóa tên của cá nhân, pháp nhân, cơ quan, tổ chức nên sử dụng ký tự đầu tiên trong tên của cá nhân, pháp nhân, cơ quan, tổ chức đó.

Ví dụ:

+ Bị cáo Nguyễn Văn An được mã hóa thành “Nguyễn Văn A”; bị cáo Phạm Đức Hùng được mã hóa thành “Phạm Đức H”;

+ Bị hại Nguyễn Văn Tâm được mã hóa thành “Nguyễn Văn T”; bị hại Nguyễn Đức Minh được mã hóa thành “Nguyễn Đức M”.

+ Nguyên đơn Nguyễn Văn Bảo được mã hóa thành “Nguyễn Văn B”; nguyên đơn Phạm Đức Lộc được mã hóa thành “Phạm Đức L”;

+ Bị đơn Trần Thế Bách được mã hóa thành “Trần Thế B”; bị đơn Nguyễn Văn Yên được mã hóa thành “Nguyễn Văn Y”;

+ Người bị kiện trong vụ án hành chính là Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội được mã hóa thành “UBND quận H, Thành phố Hà Nội”.

- Trường hợp có từ 2 người tham gia tố tụng trở lên trùng tên hoặc chữ cái đầu tiên của tên nhưng khác họ thì có thể mã hóa bằng cách giữ nguyên họ, tên đệm (nếu có) và lấy chữ cái đầu tiên trong tên của họ; nếu trùng cả họ, tên đệm (nếu có) và chữ cái đầu tiên của tên thì có thể mã hóa bằng cách giữ nguyên họ, tên đệm (nếu có) và sử dụng chữ cái đầu tiên của tên kết hợp với số tự nhiên.

Ví dụ:

+ Trong vụ án có 2 nguyên đơn là Nguyễn Văn Tâm và Trần Văn Tâm thì có thể mã hóa

thành “Nguyễn Văn T” và “Trần Văn T”;

+ Trong vụ án có 3 bị cáo là Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Hà và Nguyễn Văn Hưng thì có thể mã hóa thành “Nguyễn Văn H1”, “Nguyễn Văn H2 ” và “Nguyễn Văn H3”.

- Đối với những người tham gia tố tụng khác có cùng địa vị pháp lý (như: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng...) thì có thể chia thành các nhóm có cùng địa vị pháp lý và sử dụng các chữ cái viết tắt địa vị pháp lý của họ, kết hợp với số tự nhiên để mã hóa.

Ví dụ:

+ Trường hợp có nhiều người là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính thì có thể mã hóa thành NLQ1, NLQ2, NLQ3...;

+ Trường hợp có nhiều người là người làm chứng thì có thể mã hóa thành NLC1, NLC2, NLC3...

3. Về phổ biến quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng

- Việc phổ biến và giải quyết quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và hướng dẫn tại Điều 5 của Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP. Khi phổ biến quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, Chủ tọa phiên tòa phải thông báo cho họ biết bản án, quyết định giải quyết vụ việc mà họ là người tham gia tố tụng thuộc diện được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án và quyền của họ được yêu cầu giữ bí mật một số thông tin theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu về giữ bí mật của người tham gia tố tụng có thể được thực hiện trước khi mở phiên tòa, phiên họp hoặc tại phiên tòa, phiên họp;

- Yêu cầu về giữ bí mật của người tham gia tố tụng trước khi mở phiên tòa, phiên họp phải được làm bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do để Tòa án xem xét.

- Trường hợp người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa, phiên họp và Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật mà người vắng mặt không có văn bản yêu cầu Tòa án giữ bí mật thông tin thì được xác định là họ không yêu cầu giữ bí mật thông tin.

- Việc phổ biến quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; yêu cầu của người tham gia tố tụng về công bố hoặc không công bố bản án, quyết định phải được ghi vào biên bản phiên tòa, phiên họp.

4. Về trách nhiệm gỡ bỏ bản án, quyết định đã công bố

Trường hợp bản án, quyết định đã công bố nhưng thuộc trường hợp không được công bố hoặc được công bố không chính xác thì Chánh án Tòa án nơi giải quyết vụ việc có trách nhiệm xem xét, quyết định việc gỡ bỏ bản án, quyết định đó.

5. Về giải quyết khiếu nại trong việc công bố bản án, quyết định

Khiếu nại trong việc công bố bản án, quyết định giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân là khiếu nại tư pháp và được thực hiện theo quy định tương ứng về giải quyết khiếu nại trong tổ tụng quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Chương XXXV Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), Chương XXI Luật Tố tụng hành chính và Chương XLI Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc áp dụng tương tự pháp luật để giải quyết. Theo đó, khiếu nại về việc công bố bản án, quyết định của Chủ tọa phiên tòa, phiên họp do Chánh án Tòa án nơi giải quyết vụ việc xem xét; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án đó thì có quyền khiếu nại lên Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án cấp trên một cấp là quyết định cuối cùng.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt và triển khai ngay tới các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn kịp thời.

92. Công văn 148/TANDTC/PC ngày 12/7/2017 triển khai, thi hành Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết 41/2017/QH14

Ngày 20-6-2017, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 (sau đây gọi là Luật số 12/2017/QH14) và Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 (sau đây gọi là Nghị quyết số 41). Nghị quyết số 41 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05-7-2017. Để triển khai, thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự năm 2015) và Nghị quyết số 41, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp, Vụ Giám đốc kiểm tra I và các đơn vị khác có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao:

a) Rà soát các vụ án hình sự mà Tòa án, đơn vị mình đang thụ lý, giải quyết, nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 thì tiếp tục thực hiện việc chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân, miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt, đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41.

b) Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, các cơ sở giam giữ, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án dân sự rà soát các đối tượng người bị kết án mà thuộc diện được chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân hoặc được miễn chấp hành hình phạt theo Nghị quyết số 41 để làm thủ tục chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân hoặc miễn chấp hành hình phạt cho họ.

c) Xây dựng Kế hoạch tổ chức triển khai, quán triệt thực hiện Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41 trong phạm vi cơ quan, đơn vị mình.

d) Thông qua thực tiễn xét xử, phản ánh vướng mắc, kiến nghị về Tòa án nhân dân tối cao để có giải thích, hướng dẫn kịp thời.

2. Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao:

a) Dự thảo Công văn quán triệt thi hành quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41 và Công văn hướng dẫn xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký ban hành.

b) Xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41 trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký ban hành.

c) Tham mưu cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử các quy định về “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”, “số lượng lớn”, “số lượng rất lớn”, “số lượng đặc biệt lớn”, “giá trị lớn”, “giá trị rất lớn”, “giá trị đặc biệt lớn” và các điều, khoản, điểm khác trong Bộ luật Hình sự năm 2015.

d) Là đầu mối phối hợp tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; tham mưu, đề xuất việc bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015;

đ) Tiếp nhận phản ánh của Tòa án các cấp về các vướng mắc liên quan đến triển khai, thi hành Bộ luật hình sự năm 2015, Nghị quyết số 41; tham mưu, đề xuất với Lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao hướng giải quyết.

c) Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các Hội nghị triển khai, tập huấn chuyên sâu và các hoạt động khác có liên quan đến việc tổ chức, thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41.

3. Cục Kế hoạch - Tài chính Tòa án nhân dân tối cao bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 trong Tòa án nhân dân.

4. Học viện Tòa án biên soạn, chỉnh lý hệ thống giáo trình, tài liệu giảng dạy phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015; tổ chức giảng dạy, tập huấn về các quy định mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41. Trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ, cần phản ánh kịp thời những ý kiến, vướng mắc liên quan đến triển khai, thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41.

5. Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Vụ Tổng hợp, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học và các đơn vị có liên quan tổ chức Hội nghị tập huấn trực tuyến toàn quốc về Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41.

6. Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao đăng tải Kế hoạch triển khai thi hành, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật, công văn hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41; tuyên truyền, phổ biến Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41.

7. Báo Công lý, Tạp chí Tòa án nhân dân tuyên truyền, phổ biến Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số 41 và đăng tải Kế hoạch triển khai thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay khi nhận được Công văn này cần tổ chức, quán triệt đến các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong

cơ quan, đơn vị mình thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần giải thích, hướng dẫn thì báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có sự giải thích, hướng dẫn kịp thời./.

93. Công văn 154/TANDTC/PC ngày 25/7/2017 xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa

Ngày 20-6-2017, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 (sau đây gọi là Luật số 12/2017/QH14), trong đó có bổ sung quy định “thuốc lá điều nhập lậu” là hàng cấm tại khoản 40 và khoản 41 Điều 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2018.

Để áp dụng đúng và thống nhất quy định của pháp luật trong việc xử lý các hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao khi giải quyết các vụ án tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa cần lưu ý:

1. Kể từ ngày 01-7-2015 (ngày Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành) đến ngày 01-01-2018 (ngày Luật số 12/2017/QH14 có hiệu lực thi hành), không xác định thuốc lá điều nhập lậu là hàng cấm và không xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự năm 1999):

Đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01-7-2015, nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử thì Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào Điều 25 của Bộ luật Hình sự năm 1999 miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Khi miễn trách nhiệm hình sự, Tòa án phải ghi rõ trong bản án lý do của việc miễn trách nhiệm hình sự là do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội đến mức phải xử lý hình sự; người được miễn trách nhiệm hình sự không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Trường hợp người bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án thì được miễn toàn bộ hình phạt; trường hợp người đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Khi miễn chấp hành hình phạt, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định miễn chấp hành hình phạt lý do của việc miễn chấp hành hình phạt là do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; người được miễn chấp hành hình phạt không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Những người đã chấp hành xong hình phạt, được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc hình phạt còn lại thì đương nhiên được xóa án tích.

2. Kể từ 0 giờ 00 phút ngày 01-7-2015 đến trước 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018, không xử lý về hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa. Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy có căn cứ, thì Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

b) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án phải căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và các quy định của pháp luật có liên quan để ra quyết định đình chỉ vụ án;

c) Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa (nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử) hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa sơ thẩm) căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và các quy định của pháp luật có liên quan để ra quyết định đình chỉ vụ án;

d) Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, các quy định của pháp luật có liên quan và áp dụng khoản 2 Điều 107 và Điều 251 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng khoản 2 Điều 157, Điều 359 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) quyết định hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án.

Trường hợp người bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm rà soát, báo cáo ngay người có thẩm quyền kháng nghị để xem xét kháng nghị giám đốc thẩm bản án theo quy định của pháp luật.

đ) Trường hợp đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và vụ án đang trong giai đoạn xét xử giám đốc thẩm hoặc xét xử tái thẩm thì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, các quy định của pháp luật có liên quan, khoản 2 Điều 107 và Điều 286 hoặc khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 392 hoặc khoản 3 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) quyết định hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án.

e) Việc đình chỉ vụ án đối với các hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa kể từ 0 giờ 00 phút ngày 01-7-2015 đến trước 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018 là đình chỉ về mặt trách nhiệm hình sự. Tòa án phải ghi rõ trong quyết định hoặc trong bản án lý do của việc đình chỉ là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được đình chỉ không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của

Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

g) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án, Tòa án phải chuyển bản án, quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Kể từ 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018, việc xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa được thực hiện theo quy định của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, ngay sau khi nhận được Công văn này cần triển khai thực hiện nghiêm túc để bảo đảm việc xét xử được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội nhưng đồng thời phải bảo đảm không để xảy ra oan, sai trong xét xử. Đối với những vụ án đang trong giai đoạn điều tra, truy tố thì Chánh án Tòa án nơi điều tra, truy tố chủ động phối hợp với Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật

94. Công văn 256/TANDTC/PC ngày 31/7/2017 về thi hành Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14

Ngày 20-6-2017, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 (sau đây gọi là Luật số 12/2017/QH14) và Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 (sau đây gọi là Nghị quyết số 41). Khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 đã quy định đường lối, chính sách xử lý đối với một số trường hợp cụ thể được áp dụng kể từ ngày Luật số 12/2017/QH14 được công bố (ngày 03-7-2017). Để thi hành đúng, kịp thời các quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao quán triệt và thực hiện một số nội dung sau đây:

1. Kể từ ngày 03-7-2017, khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, tiếp tục thực hiện việc không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội mà Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự năm 2015) đã bỏ hình phạt tử hình, hoặc đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử (không phân biệt hành vi phạm tội được thực hiện trước hay sau thời điểm ngày 03-7-2017).

Trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 03-7-2017 đối với người được nêu tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 và bản án đã có hiệu lực pháp luật, thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm báo cáo ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân đối với người bị kết án.

2. Kể từ ngày 03-7-2017, tiếp tục thực hiện việc không xử lý về hình sự đối với người thực hiện một trong các hành vi được quy định tại các điểm d, e và không xử lý hình sự đối với người thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41. Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn rút lại hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ trách nhiệm hình sự của bị can mà Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy có căn cứ, thì Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát;

b) Trường hợp Viện kiểm sát có Công văn (hoặc Quyết định) rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án đó áp dụng một trong các điểm d, đ hoặc e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 và Điều 181 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng Điều 285 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) ra quyết định đình chỉ vụ án;

c) Trường hợp Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa (nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử) hoặc Hội đồng xét xử (nếu tại phiên tòa sơ thẩm) áp dụng một trong các điểm d, đ hoặc e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41, khoản 2 Điều 107 và Điều 180 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 282 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) ra quyết định đình chỉ vụ án;

d) Trường hợp vụ án đang trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa và Hội đồng xét xử áp dụng một trong các điểm d, đ hoặc e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41, khoản 2 Điều 107 và Điều 251 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 359 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) quyết định hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án;

đ) Trường hợp đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và vụ án đang trong giai đoạn xét xử giám đốc thẩm hoặc xét xử tái thẩm thì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm áp dụng một trong các điểm d, đ hoặc e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41, khoản 2 Điều 107 và Điều 286 hoặc khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (kể từ ngày 01-01-2018 thì áp dụng khoản 2 Điều 157 và Điều 392 hoặc khoản 3 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) quyết định hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật, tuyên người bị kết án không có tội và đình chỉ vụ án.

e) Việc đình chỉ vụ án đối với các trường hợp được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 là đình chỉ về trách nhiệm hình sự. Tòa án phải ghi rõ trong quyết định hoặc trong bản án lý do của việc đình chỉ là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được đình chỉ không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

g) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án, Tòa án phải chuyển bản án, quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc miễn chấp hành hình phạt quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 được thực hiện như sau:

a) Đối với người đang chấp hành hình phạt tù, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của cơ quan thi hành án

phạt tù;

b) Đối với người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người đó chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục;

c) Đối với người đang chấp hành hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó chấp hành hình phạt ra quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú hoặc thời hạn quản chế còn lại theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt;

d) Đối với người đang chấp hành hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, thời hạn tước một số quyền công dân còn lại theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

đ) Đối với người bị xử phạt tù đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

e) Đối với người bị xử phạt bằng các hình phạt khác đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hoặc chưa chấp hành hình phạt, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc ra quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực nơi người đó cư trú hoặc làm việc;

g) Khi xem xét, quyết định việc miễn chấp hành hình phạt cần chú ý một số vấn đề sau đây:

g.1) Các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 chỉ quy định việc miễn chấp hành hình phạt (cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung), đối với các vấn đề khác như trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, xử lý vật chứng.... thì người được miễn chấp hành hình phạt vẫn phải thi hành;

g.2) Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội (trong cùng một bản án hoặc trong nhiều bản án), trong đó có tội mà Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định là tội phạm nữa, thì việc miễn chấp hành hình phạt đối với tội này được thực hiện như sau:

- Nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt chưa vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt đối với tội mà Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định là tội phạm nữa.

- Nếu người bị kết án đã chấp hành một phần hình phạt hoặc đang chấp hành hình phạt nhưng thời gian đã chấp hành hình phạt bằng hoặc vượt quá mức hình phạt mà Tòa án đã xử phạt đối với tội không thuộc trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

h) Khi miễn chấp hành hình phạt, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định miễn chấp hành hình phạt lý do của việc miễn chấp hành hình phạt là do chính sách hình sự mới nhân đạo của Nhà nước, người được miễn chấp hành hình phạt không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

4. Đối với các đối tượng được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 mà đang bị truy nã, thì Tòa án đã ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc miễn chấp hành hình phạt phải thông báo ngay cho cơ quan đã ra quyết định (lệnh) truy nã biết để cơ quan này ra quyết định đình nã, nếu họ không bị truy nã về hành vi phạm tội khác.

5. Người đã chấp hành xong hình phạt hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại theo quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 41 thì đương nhiên được xóa án tích.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay khi nhận được Công văn này cần tổ chức triển khai, quán triệt thực hiện nghiêm túc trong cơ quan, đơn vị mình. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có sự giải thích, hướng dẫn kịp thời.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Trí Tuệ

95. Công văn số 297/TANDTC-HTQT ngày 20 tháng 12 năm 2017 về việc lưu ý khi yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự đối với Hồng Kông, Trung Quốc

Trong nhiều năm trở lại đây, Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy khi yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự ra nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự có đương sự ở nước ngoài, các Tòa án cơ bản đã áp dụng đúng các quy định của Luật tương trợ tư pháp, văn bản hướng dẫn thi hành Luật này, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời gian gần đây, do chưa có đầy đủ thông tin nên một số Tòa án đã gặp sai sót khi lập hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, phổ biến là hồ sơ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện. Các sai sót của Tòa án bao gồm: văn bản dịch của hồ sơ không đúng ngôn ngữ hoặc sai họ tên của đương sự; tên của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc trong văn bản ủy thác tư pháp, văn bản tố tụng bị ghi thiếu; yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng không đúng quy định...

Bên cạnh đó, một số Tòa án khác khi tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc theo đường bưu chính cũng gặp các sai sót tương tự khi lập hồ sơ hoặc dịch văn bản.

Để bảo đảm yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự của Tòa án được cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, pháp luật của Hồng Kông, Trung Quốc và Tòa án nhận được kết quả khi tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu này theo đường bưu chính, Tòa án nhân dân tối cao lưu ý các Tòa án một số nội dung sau đây:

I. Đối với yêu cầu ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc

1. Đối với yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng

Khi lập hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (Thông tư liên tịch số 12/2016) cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì Tòa án cần chú ý:

1.1. Theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, thì Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp (lập theo Mẫu số 02 B ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016) chỉ được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Hiện nay, để thuận tiện cho việc xem xét hồ sơ, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao đã thống nhất về việc Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp nêu trên chỉ dịch ra tiếng Anh. Do đó, khi gửi cho cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì văn bản này chỉ dịch ra tiếng Anh mà không dịch ra tiếng Trung Quốc.

1.2. Theo quy định của pháp luật Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì văn bản cần được tổng đạt cho đương sự phải được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc.

Do đó, văn bản tố tụng của Tòa án và văn bản khác gửi kèm (nếu có) phải được dịch ra một trong hai thứ tiếng nêu trên, thì mới được cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc chấp nhận.

1.3. Một số nội dung cần lưu ý khi dịch Văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Anh:

a) Những tiêu đề tiếng Anh trong Mẫu số 02 B phải được giữ nguyên trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp;

b) Tại Mục số 02 “Địa chỉ của người có thẩm quyền nhận” trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp, thì ghi như sau:

“Chief Secretary for Administration Hong Kong Special Administrative Region Government, Room 321, 3/F, East Wing Central Government Offices, 2 Tim Mei Avenue Admiralty Hong Kong, China”;

c) Tại Mục số 03 “Thông tin địa chỉ của người được tổng đạt” trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp lập theo Mẫu số 02 B, thì thông tin về địa chỉ của đương sự phải có tên của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc là: “Hong Kong SAR, China”. Trường hợp đương sự mang hộ chiếu của Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc thì ghi là: “Hong Kong SAR (HKSAR)”;

d) Việc dịch họ tên của đương sự cư trú ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc từ tiếng Trung Quốc ra tiếng Anh và ngược lại có thể không chính xác. Do đó, Tòa án cần yêu cầu tổ chức dịch thuật ghi họ tên của đương sự theo đúng tài liệu xác thực nhân thân của đương sự, bao gồm: hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú hoặc giấy phép lái xe, giấy tờ phục vụ việc đăng ký kết hôn...hoặc các giấy tờ, tài liệu khác như: hợp đồng, văn bản ủy quyền, thư từ...mà đương sự cung cấp cho Tòa án dưới hình thức bản chính (nếu có) hoặc bản sao, bản chụp các tài liệu nêu trên.

đ) Tại Mục số 09 và 10 trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp lập theo Mẫu số 02 B, thì giữ nguyên cụm từ “Done at” và “Signature and/or stamp” và để trống; phần này sẽ do Bộ Tư pháp điền, đóng dấu;

1.4. Một số nội dung cần lưu ý khi lập và dịch văn bản tố tụng:

a) Tại phần địa chỉ của đương sự ở trong Văn bản tố tụng, thì phải ghi tên đầy đủ bằng tiếng Việt của Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc là: “Khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” hoặc có thể viết tắt là: “Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc”;

b) Họ tên đương sự cần được tổng đạt trong bản dịch văn bản tố tụng phải giống với họ tên của đương sự này ghi trong bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp.

2. Đối với yêu cầu thu thập chứng cứ

2.1. Trường hợp Tòa án cần thu thập chứng cứ (lấy lời khai, yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ...), thì Tòa án lập hồ sơ ủy thác tư pháp để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện theo phương thức ngoại giao quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Đồng thời, Tòa án thông báo yêu cầu đương sự đóng tạm ứng 03 triệu đồng chi phí ủy thác tư pháp.

2.2. Văn bản ủy thác tư pháp để thu thập chứng cứ được lập theo Mẫu số 02 A ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016.

2.3. Văn bản ủy thác tư pháp phải được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc. Khi dịch văn bản này ra tiếng Anh, thì Tòa án cần chú ý:

a) Tại Mục 01 (Tên cơ quan được ủy thác tư pháp) của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp, thì ghi: “Cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc - Authority of Hong Kong SAR, China”;

b) Tại Mục 04 (Người có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp) của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp, thì phải dịch họ tên của đương sự, tên Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc là “Hong Kong SAR, China” hoặc “Hong Kong SAR (HKSAR)” như đã hướng dẫn tại các điểm c và d tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần I của Công văn này.

c) Tại Mục 06 (Tóm tắt nội dung vụ việc) của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp, thì chỉ cần ghi ngắn gọn về nội dung vụ việc.

3. Về việc nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp

3.1. Hiện nay, theo thông tin chính thức đăng tải trên trang điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế, thì cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc không thu chi phí khi thực hiện tổng đạt theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, trừ trường hợp chấp nhận thực hiện yêu cầu đặc biệt, như thông báo văn bản tố tụng trên báo chí, thì nước yêu cầu tổng đạt phải trả chi phí.^[1]

Do đó, khi phát sinh yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì Tòa án không yêu cầu đương sự nộp 03 triệu tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016.

3.2. Tòa án chỉ nên đánh dấu vào ô số (4) có tiêu đề: “phù hợp với các quy định tại điểm a đoạn 1 Điều 5 Công ước này” của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp lập theo Mẫu số 02 B để được cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện miễn phí việc tổng đạt.

II. Tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ tại Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc theo đường bưu chính

1. Hiện nay, theo thông tin chính thức đăng tải trên trang điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế, thì cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc không phản đối nước khác tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho đương sự có địa

chỉ tại Đặc khu này. Do đó, Tòa án được áp dụng phương thức tổng đạt theo đường bưu chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự đối với đương sự là công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân mang hộ chiếu Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc có địa chỉ tại Đặc khu này.[2]

2. Khi Tòa án thực hiện việc tổng đạt theo đường bưu chính cho đương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân mang hộ chiếu Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc có địa chỉ tại Đặc khu này, thì văn bản tố tụng cần được tổng đạt cho đương sự phải được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc. Khi dịch văn bản tố tụng, Tòa án cần chú ý thực hiện các nội dung về tên của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, họ tên của đương sự đã nêu tại Mục 1 Phần I của Công văn này.

3. Khi gửi văn bản tố tụng bằng đường bưu chính cho đương sự có địa chỉ tại Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì Tòa án cần phải sử dụng dịch vụ bưu chính bảo đảm bảo phát (là dịch vụ mà người gửi yêu cầu được cung cấp bằng chứng phát bưu gửi có chữ ký người nhận) hoặc dịch vụ bưu chính tương tự.

4. Khi nhận được bằng chứng phát bưu gửi có chữ ký người nhận, thì Tòa án không phải đòi hỏi chữ ký đó là chữ ký trực tiếp (chữ ký “tươi”) của người nhận vì hầu hết các tổ chức bưu chính ở nước ngoài thực hiện việc ký nhận bưu gửi trên thiết bị điện tử. Tòa án không cần yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự bằng chứng phát bưu gửi có chữ ký người nhận vì văn bản này không thuộc trường hợp phải hợp pháp hóa lãnh sự.

Trên đây, là một số nội dung mà các Tòa án cần lưu ý khi thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016 và tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự cho đương sự có địa chỉ tại Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án cấp tỉnh và Chánh án Tòa án cấp cao, ngay sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt đến các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án để bảo đảm áp dụng thống nhất quy định của Luật tương trợ tư pháp, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Thông tư liên tịch số 12/2016 và Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp cần thêm thông tin chi tiết, Tòa án nhân dân các cấp có thể liên hệ với **Phòng nghiên cứu pháp luật quốc tế, Vụ Hợp tác quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, 262 Đội Cấn, Hà Nội** thông qua hộp thư điện tử: hunglm@toaan.gov.vn hoặc điện thoại: **024.37623036; 0976437814** (đồng chí Lê Mạnh Hùng).

[1] China (Hong Kong) - Other Authority (Art 18) & practical information, <https://www.hcch.net/en/states/authorities/details3/7aicH393>.

[2] China (Hong Kong) - Other Authority (Art 18) & practical information, <https://www.hcch.net/en/states/authorities/details3/7aicK393>.

96. Công văn số 340/TANDTC-PC ngày 22/12/2017 V/v xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán “pháo hoa nổ” trong nội địa

Trong thời gian vừa qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến phản ánh của một số Tòa án nhân dân về vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật để xử lý đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán “pháo hoa nổ” trong nội địa. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 36/2009/NĐ-CP ngày 15-04-2009 của Chính phủ về quản lý sử dụng pháo thì:

“3. Pháo nổ là loại sản phẩm có chứa thuốc pháo được chế tạo bằng các công nghệ khác nhau không phân biệt xuất xứ và nơi sản xuất, khi có tác động của các kích thích cơ, nhiệt, hóa, điện gây nên tiếng nổ.

4. Pháo hoa là sản phẩm có chứa thuốc pháo hoa, khi có các tác động của các kích thích cơ, nhiệt, hóa, điện sẽ gây phản ứng hóa học tạo hiệu ứng ánh sáng có màu sắc, gây tiếng nổ hoặc không gây tiếng nổ.”

Theo hướng dẫn tại điểm a mục 1 Phần I Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25-12-2008 của Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép pháo nổ và thuốc pháo thì: *“Pháo nổ” (không phân biệt xuất xứ hoặc nơi sản xuất) là loại sản phẩm bên trong có chứa thuốc pháo và khi có yếu tố ngoại lực tác động thì gây tiếng nổ”*.

Như vậy, pháp luật hiện hành chỉ có quy định về “pháo nổ” và “pháo hoa”, không có quy định về “pháo hoa nổ”. Do đó, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng phải trung cầu giám định cơ quan chuyên môn để xác định vật chứng thu giữ là pháo nổ hay pháo hoa.

Trường hợp kết luận giám định của cơ quan chuyên môn xác định vật chứng thu giữ là pháo nổ hoặc có đầy đủ các đặc tính của pháo nổ (có chứa thuốc pháo và gây tiếng nổ) thì xem xét, xử lý về hình sự, không phụ thuộc vào việc loại pháo này có các đặc tính khác (như tạo hiệu ứng ánh sáng có màu sắc...); việc xử lý đối với trường hợp này được thực hiện như hướng dẫn tại Công văn số 91/TANDTC-PC ngày 28-4-2017 của Tòa án nhân dân tối cao về xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa.

Trường hợp kết luận giám định của cơ quan chuyên môn xác định vật chứng thu giữ là pháo hoa, không có các đặc tính của pháo nổ (có chứa thuốc pháo và gây tiếng nổ) thì không xác định là hàng cấm và không xử lý về tội “tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng

cấm” theo quy định tại Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay sau khi nhận được Công văn này cần triển khai thực hiện nghiêm túc để bảo đảm việc xét xử được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội nhưng đồng thời phải bảo đảm không để xảy ra oan, sai trong xét xử; góp phần bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là trong dịp tết nguyên đán 2018.

97. Công văn 04/TANDTC/PC ngày 09/01/2018 về áp dụng Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết 41/2017/QH14

Để triển khai, thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự năm 2015) và Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 (sau đây gọi là Nghị quyết số 41), Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp và các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và thi hành án hình sự cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 (ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành), khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm và thi hành án hình sự cần áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 như sau:

a) Tất cả các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018;

b) Các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng; quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới; miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích;

c) Tội phạm mới quy định tại các Điều 147, 154, 167, 187, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 217a, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 230, 234, 238, 285, 291, 293, 294, 297, 301, 302, 336, 348, 388, 391, 393 và 418 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các điều luật bổ sung hành vi phạm tội mới, các điều luật quy định một hình phạt mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới; các điều luật quy định hạn chế phạm vi miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết;

d) Các điều luật mới quy định tội được tách ra từ các tội ghép trong Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2009/QH12 (sau đây gọi Bộ luật Hình sự năm 1999), nếu có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết; nếu không có lợi cho người phạm tội thì vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết;

đ) Các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”, “số lượng lớn”, “số lượng rất lớn”, “số lượng đặc biệt lớn”, “thu lợi bất chính lớn”, “thu lợi bất chính rất lớn”, “thu lợi bất chính đặc biệt lớn”, “đất có diện tích lớn”, “đất có diện tích rất lớn”, “đất có diện tích đặc biệt lớn”, “giá trị lớn”, “giá trị rất lớn”, “giá trị đặc biệt lớn”, “quy mô lớn” của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được áp dụng để khởi tố bị can trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì vẫn áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41;

e) Đối với hành vi hoạt động phi quy định tại Điều 83, hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật quy định tại Điều 149, hành vi kinh doanh trái phép quy định tại Điều 159, hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999 xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì tiếp tục áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xử lý; trường hợp vụ án đã được xét xử và đã có bản án, quyết định của Tòa án thì không được căn cứ vào việc Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định tội danh hoạt động phi, tội danh đăng ký kết hôn trái pháp luật, tội danh kinh doanh trái phép, tội danh cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng để kháng cáo, kháng nghị theo hướng không phạm tội. Trường hợp người bị kết án đang chấp hành án về tội hoạt động phi, tội đăng ký kết hôn trái pháp luật, tội kinh doanh trái phép, tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã chấp hành xong bản án thì vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết; nếu sau thời điểm 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mới bị phát hiện thì không khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội hoạt động phi quy định tại Điều 83, tội đăng ký kết hôn trái pháp luật quy định tại Điều 149, tội kinh doanh trái phép quy định tại Điều 159, tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999 mà áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về các tội danh tương ứng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

g) Đối với những hành vi phạm tội đã có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì không được căn cứ vào những quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 có nội dung khác so với các điều luật đã được áp dụng

khi tuyên án để kháng nghị giám đốc thẩm; trường hợp kháng nghị dựa vào căn cứ khác hoặc đã kháng nghị trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 thì việc xét xử giám đốc thẩm phải tuân theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41;

h) Các quy định về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại tại Bộ luật Hình sự năm 2015 không áp dụng đối với những hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 377 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì trong mọi trường hợp người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện việc không ra lệnh, quyết định gia hạn tạm giữ, tạm giam hoặc không thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, tạm giam khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam dẫn đến người bị tạm giữ, tạm giam bị giam, giữ quá hạn đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự các đồng chí Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử các cấp phải hết sức lưu ý, không để xảy ra tình trạng do sơ suất dẫn đến việc giam, giữ không có Quyết định tạm giữ, tạm giam.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay khi nhận được Công văn này cần tổ chức triển khai, quán triệt thực hiện nghiêm túc trong cơ quan, đơn vị mình. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có sự giải thích, hướng dẫn kịp thời./.

98. Công văn số 44/TANDTC-PC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về việc quán triệt thi hành một số văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

Triển khai, thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 12/2017/QH14, Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan Điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành 01 Nghị định; Tòa án nhân dân tối cao đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan ban hành 05 Thông tư liên tịch, cụ thể như sau:

1. Nghị định số 19/2018/NĐ-CP ngày 02-02-2018 của Chính phủ quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể chất ma túy tại một số Điều của Bộ luật Hình sự năm 2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02-02-2018;
2. Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22-12-2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng “*Quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để Điều tra bổ sung*”, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06-02-2018;
3. Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23-01-2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao “*Quy định về quan hệ phối hợp giữa cơ sở giam giữ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam*”, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12-3-2018;
4. Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01-02-2018 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng “*Quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đạo, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa*”, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18-3-2018;
5. Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01-02-2018 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng “*Hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình Điều tra, truy tố, xét xử*”, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18-3-2018;
6. Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 09-02-2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao “*Quy định phối hợp thực hiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về*

tha tù trước thời hạn có Điều kiện”, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28-3-2018.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt, triển khai thi hành nghiêm túc các văn bản nêu trên. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học hoặc qua hòm thư điện tử phapchetoaan2016@gmail.com) để có sự giải thích, hướng dẫn kịp thời./.

99. Công văn 170/TANDTC/PC ngày 01/08/2018 thực hiện quy định của Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết 01/2018 về tha tù trước thời hạn có điều kiện

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là chế định mới, tiến bộ của Bộ luật Hình sự năm 2015 thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người đang chấp hành án phạt tù. Triển khai thi hành quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện của Bộ luật Hình sự năm 2015, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24-4-2018 hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện (Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09-6-2018). Để bảo đảm việc xét tha tù trước thời hạn có điều kiện được khách quan, công bằng, đúng quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí thực hiện một số nội dung sau:

- 1. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số 01/2018 và Công văn số 160/TANDTC-PC ngày 23-7-2018 của Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu về tha tù trước thời hạn có điều kiện;**
- 2. Việc ban hành Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện và Quyết định hủy bỏ Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện theo đúng biểu mẫu được ban hành kèm theo Công văn số 160/TANDTC-PC ngày 23-7-2018 của Tòa án nhân dân tối cao, trong đó ghi rõ thời điểm có hiệu lực pháp luật của Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện là sau 15 ngày kể từ ngày ký, ban hành và thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách kể từ ngày Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện có hiệu lực pháp luật.**

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí ngay khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt, triển khai thi hành nghiêm túc. Sau khi thực hiện tha tù trước thời hạn, các địa phương báo cáo những khó khăn vướng mắc và số lượng người bị kết án được tha tù trước thời hạn có điều kiện đợt đầu tiên do các Tòa án thực hiện về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học hoặc thư điện tử phapchetooaan2016@gmail.com) để tổng hợp, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao./.

100. Công văn 196/TANDTC/PC ngày 04/09/2018 về áp dụng điểm c khoản 2 Điều 321 và điểm c khoản 2 Điều 322 của Bộ Luật Hình sự

Trong thời gian qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến phản ánh của một số Tòa án về vướng mắc trong việc áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “*Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 321 và điểm c khoản 2 Điều 322 của Bộ luật Hình sự. Để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật việc áp dụng tình tiết nêu trên, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

“*Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 321 và điểm c khoản 2 Điều 322 của Bộ luật Hình sự được hiểu là việc sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử để đánh bạc trực tuyến (như hình thành nên các chiều bạc online hoặc sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để tổ chức đánh bạc, gá bạc).

Việc người phạm tội sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử khác như là phương tiện để liên lạc với nhau (ví dụ: nhắn tin qua điện thoại, qua email, zalo, viber.... để ghi số đề, lô tô, cá độ đua ngựa...) mà không hình thành nên các trò chơi được thua bằng tiền hoặc hiện vật trực tuyến thì không thuộc trường hợp “*Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử để phạm tội*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 321 và điểm c khoản 2 Điều 322 của Bộ luật Hình sự.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao để các tòa án nghiên cứu, bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất trong xét xử./.

101. Công văn 254/TANDTC/PC ngày 26/11/2018 về người đã yêu cầu khởi tố vụ án hình sự rút yêu cầu theo quy định tại Điều 155 của Bộ Luật tố tụng hình sự

Thời gian qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của một số Tòa án về trường hợp vụ án đã được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người đã yêu cầu khởi tố rút lại yêu cầu theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về vấn đề này, sau khi xin ý kiến các thành viên Hội đồng Thẩm phán và trao đổi với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì: “*Trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ, trừ trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án*”. Khác với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003¹, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã không giới hạn về thời điểm mà người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu. Do đó, tùy từng trường hợp cụ thể mà các Tòa án giải quyết như sau:

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm: Người đã yêu cầu khởi tố vụ án hình sự rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa căn cứ vào Điều 45, điểm a khoản 1 Điều 282 của Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án; Trường hợp người đã yêu cầu khởi tố vụ án hình sự rút yêu cầu tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử hoặc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn căn cứ vào khoản 2 Điều 155, Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ vụ án; Trường hợp sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm vẫn còn thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà người đã yêu cầu khởi tố vụ án hình sự rút yêu cầu thì Tòa án phải hướng dẫn họ làm đơn kháng cáo để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết việc rút yêu cầu theo thủ tục phúc thẩm.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm: Trường hợp có kháng cáo, kháng nghị mà tại giai đoạn xét xử phúc thẩm người đã yêu cầu khởi tố vụ án hình sự rút yêu cầu thì Hội đồng xét xử hoặc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn căn cứ vào khoản 2 Điều 155 và Điều 359 của Bộ luật Tố tụng hình sự hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án. Trong bản án phúc thẩm, Tòa án phải nhận định rõ lý do hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án là do người đã yêu cầu khởi tố vụ án hình sự rút yêu cầu, không phải do lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao để các Tòa án nghiên cứu, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh ngay cho Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

1 Khoản 2 Điều 105 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định “2. Trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ.

Trong trường hợp có căn cứ để xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án.

Người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức.”

102. Công văn 276/TANDTC/PC ngày 24/12/2018 về thi hành án đối với người bị kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo trước ngày 01/01/2018 vi phạm nghĩa vụ

Tòa án nhân dân tối cao nhận được ý kiến phản ánh của một số Tòa án vương mắc trong việc thi hành án đối với người bị kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo trước ngày 01-01-2018 vi phạm nghĩa vụ, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội thì *“tội phạm mới... và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết”*.

Người bị kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo trước ngày 01-01-2018 bỏ đi khỏi nơi cư trú không khai báo mặc dù là vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự, nhưng theo các quy định nêu trên và hướng dẫn tại khoản 4 Điều 12 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để buộc người này phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo với lý do vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên. Trong trường hợp này, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án căn cứ khoản 3 Điều 364 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 làm văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người bị kết án phạt tù hưởng án treo tại ngoại ra quyết định truy nã.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao để các Tòa án nhân dân nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền.

103. Công văn 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính

Ngày 09-01-2019, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức buổi giải đáp trực tuyến toàn quốc về một số vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, dân sự và hành chính. Trên cơ sở các ý kiến phản ánh vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp vướng mắc như sau:

I. Về hình sự

1. Tình tiết “đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 63 của Bộ luật Hình sự được hiểu như thế nào?

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Hình sự thì không thi hành án tử hình đối với người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ ***nếu sau khi bị kết án đã nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ*** và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn. Tuy nhiên, đối với trường hợp bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn hoặc tù chung thân là loại hình phạt nhẹ hơn so với hình phạt tử hình, nên ***“đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự”*** quy định tại khoản 1 Điều 63 của Bộ luật Hình sự được hiểu là ***đã bồi thường được ít nhất một phần hai nghĩa vụ dân sự*** theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp, người bị kết án bồi thường được ít hơn một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án nhưng có văn bản miễn giảm một phần nghĩa vụ dân sự hoặc có thỏa thuận khác của phía bị hại (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) thể hiện người bị kết án đã bồi thường được một phần hai nghĩa vụ dân sự thì cũng được coi là “đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự”.

2. Tình tiết “chứa mại dâm 04 người trở lên” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 327 và “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Hình sự được hiểu như thế nào (người bán dâm hay bao gồm cả người mua dâm)?

Theo Từ điển Tiếng Việt thì “mại” là “bán”, “mãi” là “mua” và “chứa mại dâm” là “chứa bán dâm”. Như vậy, tình tiết định khung tăng nặng ***“chứa mại dâm 04 người trở lên”*** quy định tại điểm d khoản 2 Điều 327 và ***“đối với 02 người trở lên”*** quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Hình sự được hiểu là đối với người bán dâm. Cách hiểu này là phù hợp với các tình tiết định khung tăng nặng khác quy định tại Điều 327 và Điều 328 của Bộ luật Hình sự, đồng thời cũng phù hợp với thực tiễn xử lý đối với hành vi chứa mại dâm mà có 01 người bán dâm với 03 người mua dâm trong cùng một khoảng thời gian thì bị xử lý theo quy định tại khoản 1 của điều luật này nếu không có tình tiết định khung tăng nặng.

3. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng mỗi lần trị giá tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm

hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời trong các hành vi xâm phạm đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng trị giá tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự thì có xử lý về hình sự hay không?

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có nhiều quy định kế thừa quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về việc lấy trị giá tài sản bị chiếm đoạt làm căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự. Trước đây, nội dung này đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25-12-2001 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Hiện nay, chưa có Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định này của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, vận dụng Thông tư liên tịch số 02 này thì trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng mỗi lần trị giá tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời trong các hành vi xâm phạm đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng trị giá tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng trị giá tài sản của các lần bị xâm phạm, nếu các hành vi xâm phạm sở hữu ***được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.***

4. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu, mà trị giá tài sản của các lần phạm tội đã được cộng lại để xử lý trách nhiệm hình sự theo khung tăng nặng, thì họ có bị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” hay không?

Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu (ví dụ: nhiều lần phạm tội trộm cắp tài sản), mà tổng trị giá tài sản của các lần phạm tội thỏa mãn dấu hiệu định khung tăng nặng, nếu các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với trị giá tài sản chiếm đoạt, họ còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Việc áp dụng khung hình phạt tăng nặng trong trường hợp này là căn cứ vào trị giá tài sản chiếm đoạt, còn việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” là căn cứ vào nhân thân và thái độ chấp hành pháp luật của người phạm tội, nên hoàn toàn không trái với quy định tại khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự (các tình tiết đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được

coi là tình tiết tăng nặng). Hơn nữa, việc áp dụng pháp luật như trên còn bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc xử lý trách nhiệm hình sự (quy định tại Điều 3 của Bộ luật Hình sự), bảo đảm sự phân hóa tội phạm, cá thể hóa trách nhiệm hình sự, đồng thời bảo đảm sự công bằng trong việc xem xét cho hưởng án treo, tha tù trước thời hạn có điều kiện cũng như các chế định nhân đạo khác đối với người phạm tội.

Ví dụ: Một người trộm cắp 02 lần mỗi lần 2.000.000 đồng. Do thuộc trường hợp “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nên theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP thì họ không được hưởng án treo. Tuy nhiên, giả sử hai lần trộm cắp đó có tổng trị giá tài sản là 50.000.000 đồng, nếu Tòa án chỉ căn cứ vào trị giá tài sản để áp dụng tình tiết định khung “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”, mà không căn cứ vào nhân thân và thái độ chấp hành pháp luật của người phạm tội để áp dụng tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên” thì họ vẫn có thể được hưởng án treo. Việc áp dụng như vậy sẽ không bảo đảm nguyên tắc công bằng và phù hợp trong việc xử lý.

5. Khi xem xét, áp dụng tình tiết định khung “sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 321 và điểm c khoản 2 Điều 322 của Bộ luật Hình sự ngoài việc chứng minh, làm rõ các bị cáo sử dụng trang mạng đánh bạc trực tuyến không được phép hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội Việt Nam để đánh bạc thì có phải chứng minh các bị cáo nhận, trả tiền thắng, thua bạc qua tài khoản mạng hay không?

Khi xem xét, áp dụng tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 321 và điểm c khoản 2 Điều 322 của Bộ luật Hình sự thì chỉ cần chứng minh các bị cáo sử dụng trang mạng đánh bạc trực tuyến không được phép hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội Việt Nam để đánh bạc là đã đủ điều kiện để áp dụng tình tiết định khung tăng nặng này. Việc chứng minh các bị cáo nhận, trả tiền thắng, thua bạc bằng phương thức nào chỉ nhằm làm sáng tỏ các tình tiết khác của vụ án.

6. Trường hợp người vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích vay vốn, tức là dùng vốn vay với mục đích ban đầu là đầu tư, kinh doanh, sản xuất nhưng sau đó tiêu xài, xây nhà cửa, mua sắm đồ dùng, phương tiện đi lại dẫn đến không trả được nợ thì có được coi là “sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản” và có bị xử lý trách nhiệm hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 không?

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì: “Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả”. So với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm tình tiết “đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù

có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả”. Như vậy, người vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích xin vay vốn nhưng không sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp (buôn lậu, rửa tiền, sản xuất, buôn bán ma túy...) mà dùng vốn vay để tiêu xài, xây nhà cửa, mua sắm đồ dùng, phương tiện đi lại...) dẫn đến khi đến hạn họ không có điều kiện, khả năng trả nợ thì không coi là sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản để xử lý trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, trường hợp đến thời hạn trả lại tài sản mà họ có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả (có nhà, đất đai, tài sản nhưng chây ì, tẩu tán hoặc có hành vi chống đối lại việc kê biên, thu hồi tài sản...) thì bị xử lý trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

7. Người chấp hành án đã chấp hành xong hình phạt tù, đã đủ thời gian được xem là đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Hình sự nhưng chưa thi hành hình phạt bổ sung, chưa nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và các quyết định khác của bản án do không nhận được thông báo và quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp này có được đương nhiên xóa án tích không?

Điều 70 của Bộ luật Hình sự quy định về các điều kiện đương nhiên được xóa án tích, trong đó có điều kiện: người bị kết án nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách của án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án. Như vậy, Bộ luật Hình sự không quy định trường hợp loại trừ việc người bị kết án chưa chấp xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án với bất kỳ lý do gì. Hơn nữa, pháp luật thi hành án dân sự quy định nhiều phương thức thi hành để người phải thi hành án có quyền lựa chọn như: tự nguyện thi hành, thỏa thuận thi hành án hoặc nhờ thân nhân nộp thay.

Do vậy, trường hợp người bị kết án (sau này là bị can, bị cáo trong một vụ án mới) không nhận được thông báo và quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự nên chưa thi hành hình phạt bổ sung, chưa nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và các quyết định khác của bản án là chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Trong trường hợp này, người bị kết án không đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Hình sự.

8. Trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội trước không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thì “người tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có” có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có hay không?

Theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật Hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có thì: “1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”. Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 09/2011/TTLT-BCA-BQP-BTP-

NHNNVN-VKSNDTC-TANDTC ngày 30-11-2011 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có thì: “1. “Tài sản do người khác phạm tội mà có” là tài sản do người phạm tội có được trực tiếp từ việc thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: tài sản chiếm đoạt được, tham ô, nhận hối lộ...) hoặc do người phạm tội có được từ việc mua bán, đổi chác bằng tài sản có được trực tiếp từ việc họ thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: xe máy có được từ việc dùng tiền tham ô để mua); 2. “Biết rõ tài sản là do người khác phạm tội mà có” là có căn cứ chứng minh biết được tài sản có được trực tiếp từ người thực hiện hành vi phạm tội hoặc có được từ việc mua bán, đổi chác bằng tài sản có được trực tiếp từ người thực hiện hành vi phạm tội”.

Như vậy, theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn nêu trên thì mặt chủ quan của tội phạm này chỉ bắt buộc người có hành vi chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết tài sản đó do người khác thực hiện hành vi phạm tội mà có, mà không buộc người tiêu thụ, chứa chấp phải biết rõ ai là người đã trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội để có được tài sản đó và họ đã bị xử lý hình sự hay chưa. Do vậy, trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội trước không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nhưng có đủ chứng cứ chứng minh được ý thức chủ quan của người có hành vi chứa chấp, tiêu thụ biết rõ các tài sản mà họ chứa chấp, tiêu thụ là do người khác phạm tội mà có thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

9. Trường hợp xác định được ngày, giờ, phút sinh của người bị buộc tội thì tính tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội là theo ngày sinh hay theo ngày, giờ, phút sinh?

Theo quy định tại Điều 417 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì tuổi của người bị buộc tội được xác định theo ngày sinh mà không tính theo giờ, phút sinh. Mặt khác, theo nguyên tắc có lợi cho người bị buộc tội nên mặc dù xác định được ngày, giờ, phút sinh của người bị buộc tội nhưng việc tính tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội là theo ngày sinh.

104. Công văn 68/TANDTC/PC ngày 08/04/2019 về xét xử tội phạm xâm hại tình dục và bạo hành trẻ em

Trong thời gian qua, tình trạng tội phạm xâm hại tình dục và bạo hành trẻ em diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng, nhiều vụ việc nghiêm trọng xảy ra gây bức xúc trong dư luận xã hội. Bên cạnh đó, việc triển khai các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, các đạo luật có liên quan và các hướng dẫn thi hành trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cũng phát sinh một số khó khăn, vướng mắc.

Để kịp thời phòng ngừa, đấu tranh với loại tội phạm này, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, người chưa thành niên, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình quán triệt và thực hiện các nội dung sau đây:

- 1.** Trong quá trình thụ lý, giải quyết các vụ án xâm hại tình dục và bạo hành trẻ em cần quán triệt, thực hiện nghiêm túc các đạo luật mới được Quốc hội thông qua (như Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, các đạo luật có liên quan) và các văn bản hướng dẫn thi hành của Tòa án nhân dân tối cao, liên ngành trung ương; xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; các hình phạt và biện pháp tư pháp được áp dụng bảo đảm nghiêm khắc.
- 2.** Ngay khi tiếp nhận hồ sơ vụ án cần thụ lý, giải quyết theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21-09-2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Trong quá trình xét xử, cần bảo đảm các quyền của trẻ em, người chưa thành niên trên cơ sở nguyên tắc “bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi”.
- 3.** Chủ động phối hợp với cơ quan Công an và Viện kiểm sát cùng cấp ngay từ giai đoạn điều tra để kịp thời nắm bắt diễn biến của vụ án, từ đó lên kế hoạch đưa vụ án ra xét xử, bảo đảm kịp thời và đúng thời hạn luật định.
- 4.** Báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các quy định mới của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan, cũng như những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thụ lý, giải quyết các vụ án xâm hại tình dục và bạo hành trẻ em để Tòa án nhân dân tối cao kịp thời phối hợp với liên ngành trung ương hướng dẫn, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao về việc xét xử tội phạm xâm hại tình dục và bạo hành trẻ em. Ngay khi nhận được Công văn này yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổ chức triển khai, quán triệt thực hiện nghiêm túc trong cơ quan, đơn vị mình./.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ

105. Công văn 212/TANDTC/PC ngày 13/09/2019 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến vướng mắc trong xét xử

Ngày 29-7-2019, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức phiên họp trực tuyến để giải đáp một số vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, hành chính, dân sự và kinh doanh, thương mại. Trên cơ sở các ý kiến phản ánh vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp vướng mắc như sau:

I. Về hình sự

1. Vướng mắc về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự).

- Khoản tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là tổng số tiền lãi thu được từ việc cho vay hay là khoản tiền lãi thu được sau khi trừ đi tiền lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...*”. Do đó, khoản tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là số tiền lãi thu được sau khi trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- Khoản tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự trong vụ án là tổng số tiền lãi mà người phạm tội thu được của tất cả những người vay hay số tiền lãi thu được của từng người vay?

Khoản tiền thu lợi bất chính để xác định trách nhiệm hình sự là tổng số tiền lãi mà người phạm tội thu được của tất cả những người vay, nếu hành vi cho vay lãi nặng được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

Trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng, mà tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần phạm tội từ 100 triệu đồng trở lên, nếu các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với trị giá tài sản chiếm đoạt, họ còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

- Khoản tiền thu lợi bất chính mà người phạm tội thu được từ việc cho vay lãi nặng bị tịch thu sung công hay trả lại cho người vay?

Theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì: “*Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất*

vượt quá không có hiệu lực”. Do đó, khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là khoản tiền mà người phạm tội thu lợi bất chính của người vay nên được trả lại cho người vay tiền, trừ trường hợp người vay sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp (như đánh bạc, mua bán trái phép chất ma túy...) thì khoản tiền thu lợi bất chính bị tịch thu sung công quỹ nhà nước.

- Khoản tiền người phạm tội dùng để cho vay và khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm có xác định là phương tiện phạm tội để tịch thu sung công quỹ nhà nước hay trả cho người phạm tội?

Đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) được xác định là phương tiện phạm tội, nên bị tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm tuy không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự, nhưng đây cũng là khoản tiền phát sinh từ tội phạm, đồng thời hoạt động cho vay lãi nặng thường gắn với các băng nhóm tội phạm. Do đó, để bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm thì Tòa án phải tuyên tịch thu sung công quỹ nhà nước khoản tiền này.

- Người vay tiền trong vụ án cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự tham gia tố tụng với tư cách là bị hại hay là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan?

Theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì người vay tiền trong trường hợp này tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

- Trong vụ án cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự có bắt buộc phải trưng cầu giám định về tiền lãi không?

Tại Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC- TANDTC-BCA-BTP ngày 13-12-2017 quy định những trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế thì việc xác định tiền lãi, tiền lãi nặng trong vụ án này không thuộc trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định tư pháp.

2. Trường hợp người chấp hành án mới được xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù (trong thời hạn 01 năm) thì có được xét tha tù trước thời hạn có điều kiện hay không?

Theo các quy định của pháp luật về tha tù trước thời hạn có điều kiện thì không giới hạn thời gian từ khi được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù đến khi xét tha tù trước thời hạn có điều kiện. Do đó, nếu người đang chấp hành án phạt tù có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 66 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24-4-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện thì có thể tha tù trước thời hạn có điều kiện.

3. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” có

tương tự như tình tiết “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” không?

Tình tiết "Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án" và tình tiết "Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải" là hai tình tiết độc lập quy định tại điểm t và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tình tiết “Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” được hiểu là trường hợp người phạm tội có những hành vi, lời khai thể hiện sự hợp tác tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp các cơ quan này phát hiện thêm tội phạm mới hoặc đồng phạm mới. Tình tiết “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” được hiểu là trường hợp người phạm tội thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối lỗi về việc mình đã gây ra.

4. Theo quy định tại khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự thì tội cướp tài sản có mức hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Vậy có được xử bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi mức hình phạt là 04 năm tù không?

Theo quy định tại Điều 101 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì mức phạt tù có thời hạn cao nhất được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật quy định. Như vậy, luật chỉ không chế mức phạt cao nhất áp dụng đối với đối tượng này mà không không chế mức thấp nhất. Do đó, trong trường hợp nêu trên, Tòa án có thể áp dụng mức phạt 04 năm tù đối với bị cáo, nếu việc áp dụng hình phạt đó bảo đảm được mục đích của hình phạt và các nguyên tắc trong việc xử lý hình sự người chưa thành niên phạm tội.

5. Khi quyết định hình phạt, Tòa án có được coi các tình tiết về nhân thân của bị cáo như trình độ học vấn thấp, là lao động chính, có con nhỏ, có ông bà là người có công Cách mạng... là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự hay không?

Hiện nay quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên trong quá trình xét xử, Tòa án có thể tham khảo quy định tại điểm c mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xác định tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể như sau:

- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước:

- Bị cáo có anh, chị, em ruột là liệt sỹ;
- Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31 % trở lên;
- Người bị hại cũng có lỗi;
- Thiệt hại do lỗi của người thứ ba;
- Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo;
- Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khoẻ của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản;
- Phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu.

Ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

6. Bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và lại xin giảm mức bồi thường thiệt hại. Tòa án cấp phúc thẩm có xem xét yêu cầu giảm mức bồi thường thiệt hại không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì: “*Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo...*”. Đồng thời, theo quy định tại Điều 345 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì “*Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị*”.

Theo quy định nêu trên, bị cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo trong quá trình xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, trường hợp trước khi bắt đầu phiên tòa vì bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nên Tòa án đã không triệu tập bị hại, đương sự trong vụ án tham gia phiên tòa do phần kháng cáo không liên quan đến họ. Cho nên đối với trường hợp này, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có quyền xem xét, quyết định phần kháng cáo bổ sung xin giảm mức bồi thường thiệt hại nhưng phải xem xét một cách thận trọng bảo đảm không được gây bất lợi cho bị hại, đương sự không có mặt tại phiên tòa.

7. Bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm buộc nộp lại số tiền thu lợi bất chính hoặc bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt chính và đã nộp tiền thu lợi bất chính hoặc nộp tiền phạt thì có được coi là tình tiết giảm nhẹ mới ở Tòa án cấp phúc thẩm không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự thì việc bị cáo giao nộp tiền thu lợi bất chính hoặc tiền phạt bổ sung không được xác định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Trường hợp bị cáo tự nguyện giao nộp ít nhất 1/2 số tiền thu lợi bất chính hoặc tiền phạt bổ sung theo bản án, quyết định của Tòa án thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm

có thể xem xét, áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Tuy nhiên, khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nếu Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hình phạt chính nhẹ hơn so với trách nhiệm hình sự của bị cáo, thì khi xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ này Tòa án cấp phúc thẩm không nhất thiết phải giảm hình phạt chính, tuy nhiên, việc quyết định có giảm hay không giảm hình phạt chính thì Hội đồng xét xử vẫn phải nhận định rõ ràng trong bản án.

8. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự có đồng phạm được xác định như thế nào?

Khi xem xét, quyết định trách nhiệm bồi thường thiệt hại Tòa án căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án có đồng phạm được thực hiện theo quy định tại Điều 587 của Bộ luật Dân sự, theo đó thì *“Trong trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau”*. Ngoài ra, để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự thì Tòa án có thể tham khảo thêm hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08-7-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

9. Trường hợp sau khi bị khởi tố bị cáo mới có thai thì Tòa án có áp dụng tình tiết “Người phạm tội là phụ nữ có thai” không?

Quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự không phân biệt người phạm tội là phụ nữ có thai tại thời điểm phạm tội hay trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, trường hợp sau khi bị khởi tố bị cáo mới có thai thì Tòa án vẫn áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là phụ nữ có thai” đối với bị cáo.

10. Người thực hiện hành vi làm giả các giấy tờ tài liệu của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì bị xử lý hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hay tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức?

Hành vi làm giả giấy tờ tài liệu của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã xâm phạm vào 02 khách thể khác nhau được Bộ luật Hình sự bảo vệ (quy định tại Điều 174 và Điều 341 của Bộ luật Hình sự), nên nếu hành vi đó có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm thì bị xử lý hình sự cả về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) và tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức (Điều 341).

106. Công văn 89/TANDTC/PC ngày 30/06/2020 về thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử

Ngày 18-5-2020, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức phiên họp trực tuyến để giải đáp một số vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, hành chính và dân sự. Trên cơ sở các ý kiến phản ánh vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp vướng mắc như sau:

I. HÌNH SỰ

1. Đối tượng có hành vi đưa ma túy cho người khác sử dụng, nhưng không phát hiện có người chỉ huy, phân công, điều hành đối tượng để đưa ma túy cho người khác sử dụng. Vậy trường hợp này có xử lý đối tượng là người trực tiếp đã cung cấp ma túy cho người khác về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” hay không?

Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy không đồng nhất với khái niệm “phạm tội có tổ chức”. Theo quy định tại Điều 17 của Bộ luật Hình sự thì “*Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.*” Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Còn tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy được hiểu là thực hiện một trong các hành vi bố trí, sắp xếp, điều hành con người, phương tiện; **cung cấp ma túy**, điểm, phương tiện, dụng cụ... để thực hiện việc sử dụng trái phép chất ma túy^[1]. Trong tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy cũng có đồng phạm nhưng đồng phạm ở đây được hiểu là thực hiện theo sự chỉ huy, phân công điều hành (không có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm, không bắt buộc phải có sự phân công, chỉ đạo, điều hành chặt chẽ trong các đồng phạm).

Do đó, hành vi cung cấp ma túy cho người khác sử dụng là một trong các hành vi “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Người có hành vi này bị xử lý theo quy định tại Điều 255 của Bộ luật Hình sự.

2. Trường hợp rủ nhau sử dụng trái phép chất ma túy thì có được xác định là rủ rê, dụ dỗ người khác sử dụng trái phép chất ma túy để xử lý hình sự theo quy định tại Điều 258 của Bộ luật Hình sự hay không?

Khoản 1 Điều 258 của Bộ luật Hình sự quy định: “*Người nào rủ rê, dụ dỗ, xúi giục hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm*”.

Như vậy, người có hành vi dụ dỗ, kêu gọi sự ham muốn của người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy với mình thì thuộc trường hợp rủ rê, lôi kéo theo quy định tại Điều 258 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, đối với trường hợp các con nghiện cùng nhau góp tiền, cùng nhau sử dụng ma túy thì không xác định là rủ rê, lôi kéo người khác sử dụng ma

túy theo quy định tại Điều 258 của Bộ luật Hình sự.

Ví dụ:

- Nguyễn Văn A (không nghiện ma túy) nhưng A đã dụ dỗ, kêu gọi sự ham muốn của Nguyễn Văn B để B sử dụng trái phép chất ma túy với mình. Trường hợp này xác định là rủ rê, lôi kéo người khác sử dụng ma túy theo quy định tại Điều 258 của Bộ luật Hình sự.
- Nguyễn Văn A (nghiện ma túy) đã dụ dỗ, kêu gọi sự ham muốn của Nguyễn Văn B (không nghiện ma túy) để B sử dụng trái phép chất ma túy với mình. Trường hợp này xác định là rủ rê, lôi kéo người khác sử dụng ma túy theo quy định tại Điều 258 của Bộ luật Hình sự.
- Nguyễn Văn A (nghiện ma túy) rủ Nguyễn Văn B (nghiện ma túy) cùng nhau góp tiền, cùng nhau sử dụng trái phép chất ma túy, mặc dù A đã có hành vi dụ dỗ để B cùng sử dụng trái phép chất ma túy, nhưng không xác định đây là rủ rê, lôi kéo người khác sử dụng ma túy theo quy định tại Điều 258 của Bộ luật Hình sự.

3. Tình tiết “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy) của Bộ luật Hình sự được hiểu là trong 01 lần phạm tội với 02 người trở lên hay bao gồm cả phạm tội từ 02 lần trở lên nhưng mỗi lần là 01 người khác nhau?

Tình tiết “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 251 Bộ luật Hình sự được hiểu là trong một lần phạm tội, người phạm tội đã mua bán trái phép chất ma túy đối với từ 02 người trở lên. Nội dung này cũng phù hợp với hướng dẫn tại tiêu mục 2.4 Phần I Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24-12-2007 là “*phạm tội đối với nhiều người*” quy định tại khoản 2 các điều 197, 198 và 200 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được hiểu là trong một lần phạm tội, người phạm tội đã thực hiện tội phạm đối với từ hai người trở lên”.

Ví dụ:

- Trong một lần phạm tội, Nguyễn Văn A vừa bán ma túy cho Nguyễn Văn C, vừa bán ma túy cho Nguyễn Văn D. Trường hợp này, A bị áp dụng tình tiết “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự.
- Ngày 12-8-2019, Nguyễn Văn A bán ma túy cho Nguyễn Văn C. Ngày 01-10-2019, A bán ma túy cho Nguyễn Văn D. Trường hợp này, A bị áp dụng tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự.
- Ngày 12-4-2020, Nguyễn Văn A vừa bán ma túy cho Nguyễn Văn C, vừa bán ma túy cho Nguyễn Văn D. Ngày 10-5-2020, A bán ma túy cho Nguyễn Thị H. Trường hợp này, A bị áp dụng tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên” và tình tiết “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự.

4. Trường hợp thu giữ được chất ma túy tổng hợp (dạng viên nén), bên trong có chứa

nhều loại chất ma túy khác nhau và theo quy định của Bộ luật Hình sự các chất ma túy này bị xử lý ở các điểm khác nhau (Ví dụ: chất thu giữ được là ma túy tổng hợp có chứa MDMA, Methamphetamine và Methylphenidate, trong đó MDMA, Methamphetamine được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249, Methylphenidate là ma túy thể rắn được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 249), thì có phải giám định hàm lượng để phân tách khối lượng từng loại chất ma túy làm căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự hay không?

Điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội quy định: “*Trường hợp chất thu giữ được nghi là chất ma túy ở thể rắn đã được hòa thành dung dịch, chất ma túy ở thể lỏng đã được pha loãng, xai thuốc phiện hoặc thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần quy định tại các Điều 248, 249, 250, 251 và 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì phải xác định hàm lượng chất ma túy làm cơ sở để xác định khối lượng hoặc thể tích chất ma túy thu giữ được. Đối với các trường hợp khác thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13.*”.

Điều 206 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: “*Bắt buộc phải trưng cầu giám định khi cần xác định:*

...5. Chất ma túy...”.

Như vậy, trong trường hợp chất thu giữ đã được xác định là ma túy dạng MDMA, Methamphetamine và Methylphenidate thì không thuộc trường hợp phải giám định hàm lượng.

5. Trong vụ án mua bán trái phép chất ma túy, các đối tượng đã trộn ma túy ở thể rắn vào chất rắn khác, sau đó đập thành viên nén để bán. Qua giám định xác định chất thu giữ là chất ma túy nhưng hàm lượng ma túy thấp. Trường hợp này để xử lý hình sự thì căn cứ vào khối lượng chất thu giữ hay phải giám định hàm lượng để xác định khối lượng ma túy trong chất thu giữ.

Về nguyên tắc việc giám định để xác định chất ma túy, khối lượng và hàm lượng chất ma túy phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 206 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm i khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội.

Đối với trường hợp có căn cứ xác định đối tượng đã trộn ma túy với chất rắn khác để bán và qua giám định xác định chất thu giữ là chất ma túy nhưng hàm lượng ma túy thấp thì cần căn cứ và kết luận giám định về hàm lượng để xác định khối lượng chất ma túy làm cơ sở để xử lý hình sự.

Cũng cần lưu ý rằng, nếu theo kết luận giám định chất thu giữ ko phải là ma túy, nhưng người thực hiện hành vi mua bán, trao đổi... ý thức rằng đó là chất ma túy thì bị xử lý về tội mua bán trái phép chất ma túy theo quy định tại khoản 1 Điều 251 của Bộ luật Hình sự, nếu ko có các tình tiết định khung tăng nặng khác.

Trường hợp một người biết là chất ma túy giả nhưng làm cho người khác tưởng là chất ma túy thật nên mua bán, trao đổi... thì người đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội

phạm về ma túy mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 174 của Bộ luật Hình sự, nếu thỏa mãn các dấu hiệu khác nữa trong cấu thành tội phạm của tội này.

6. Trường hợp thu được 02 chất ma túy trở lên, nhưng đều được quy định trong một điểm của điều luật (ví dụ Heroine và MDMA) thì có cộng tổng các chất ma túy và xử lý theo điểm đó hay xử lý theo điểm “có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ....khoản này”?

Trường hợp này đã được quy định tại Điều 4 và hướng dẫn tại Mục 1 Phụ lục của Nghị định số 19/2018/NĐ-CP ngày 02-2-2018, cụ thể:

“Trường hợp các chất ma túy đó đều được quy định trong cùng một điểm của khoản 2, 3, 4 Điều 248; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 249; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 250; hoặc trong cùng một điểm của khoản 2, 3, 4 Điều 251; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì cộng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy lại với nhau và đối chiếu với quy định về khối lượng hoặc thể tích của nhóm chất ma túy đó trong các khoản của điều luật được áp dụng để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của điều luật được áp dụng.”

Ví dụ: Một người mua bán trái phép 03 gam Heroine, 03 gam Cocaine, 03 gam Methamphetamine, 20 gam Amphetamine và 20 gam MDMA. Tổng khối lượng các chất ma túy trong trường hợp này được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội mua bán trái phép chất ma túy), thì Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA là các chất ma túy được quy định trong cùng một điểm tại các khoản của Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (cụ thể gồm: điểm i khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 251), vì vậy sẽ áp dụng quy định tại Điều 4 của Nghị định số 19 để tính tổng khối lượng của Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA như sau:

- Cộng khối lượng của từng chất lại với nhau để xác định tổng khối lượng của 05 chất ma túy Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA là: 03 gam + 03 gam + 03 gam + 20 gam + 20 gam = 49 gam.

- Đối chiếu tổng khối lượng của 05 chất ma túy với quy định tại điểm i khoản 2; hoặc điểm b khoản 3; hoặc điểm b khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì trong trường hợp này tổng khối lượng của 05 chất ma túy tương đương với khối lượng Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine hoặc MDMA được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Như vậy trong trường hợp này tổng khối lượng của 05 chất ma túy Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA thuộc trường

hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: “h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này”.

Như vậy, trường hợp thu được 02 chất ma túy trở lên mà đều được quy định trong một điểm của điều luật thì áp dụng khoản tương ứng “có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm...”.

7. Trường hợp đối tượng bị bắt quả tang bán ma túy. Qua điều tra thu được một lượng ma túy khác mà đối tượng này cất giấu trong nhà, đối tượng khai vừa để sử dụng vừa để bán thì xử lý đối tượng này về tội mua bán trái phép chất ma túy hay tội tàng trữ trái phép chất ma túy?

Trường hợp này phải căn cứ vào hành vi và ý thức chủ quan của người phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự. Nếu các hành vi đủ yếu tố cấu thành của 02 tội thì xem xét xử lý cả về 02 tội theo quy định của Bộ luật Hình sự. Trường hợp bắt được đối tượng mua bán trái phép chất ma túy, sau đó đối tượng khai có tàng trữ trái phép chất ma túy ở nhà để sử dụng thì xem xét xử lý đối tượng này về tội mua bán trái phép chất ma túy và tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Trường hợp bắt được đối tượng mua bán trái phép ma túy, sau đó đối tượng tiếp tục khai còn tàng trữ ma túy trái phép chất ma túy ở nhà để mua bán thì cộng tổng khối lượng ma túy để xử lý về tội mua bán trái phép chất ma túy theo quy định của Bộ luật Hình sự.

8. Đối với tội buôn lậu, do hàng hóa buôn lậu đã tiêu thụ hết không thể thu hồi nên không định giá được. Trường hợp này, cơ quan tiến hành tố tụng đã sử dụng kết luận của Cơ quan chuyên môn để kết luận giá trị hàng hóa làm căn cứ xem xét trách nhiệm của bị cáo có đúng không?

Trường hợp kết luận của cơ quan chuyên môn phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác thì có giá trị làm căn cứ chứng minh tội phạm.

9. Khoản 1 Điều 264 (Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ) của Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào giao cho người mà biết rõ người đó không có giấy phép lái xe hoặc đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;...”

Vậy người khác trong quy định này được hiểu là người nào? Có bao gồm người được giao điều khiển phương tiện giao thông hay không?

Người khác ở trong trường hợp này được hiểu là bất kỳ người nào, trừ người giao phương tiện giao thông.

10. Người có hành vi buôn bán pháo nổ đã bị kết án về tội buôn bán hàng cấm theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (bản án có hiệu lực pháp luật trước ngày 01-7-2015) chưa chấp hành hình phạt tù có thời hạn, hiện đang được hoãn thi hành án. Hiện nay Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã quy định pháo nổ là hàng cấm thì người này có được xem xét miễn toàn bộ hình phạt hay không?

Tại mục 1 của Công văn số 91/TANDTC-PC ngày 28-4-2017 hướng dẫn xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa như sau.

“1. Đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2015, nếu vụ án đang trong giai đoạn xét xử thì Tòa án phải mở phiên tòa và căn cứ vào Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội...”

Trường hợp người bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án thì được miễn toàn bộ hình phạt; trường hợp người đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Khi miễn chấp hành hình phạt, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định miễn chấp hành hình phạt lý do của việc miễn chấp hành hình phạt là do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; người được miễn chấp hành hình phạt không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước...”

Theo hướng dẫn nêu thì mặc dù hiện nay Bộ luật Hình sự hiện hành đã quy định pháo nổ là hàng cấm nhưng do hành vi buôn bán pháo nổ xảy ra trước thời điểm Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2015) nên người bị kết án vẫn thuộc đối tượng được miễn toàn bộ hình phạt theo quy định của pháp luật.

11. Người có hành vi phạm tội xảy ra trước thời điểm 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018 (ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành) mà sau thời điểm này mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì khi xem xét cho hưởng án treo, Tòa án căn cứ vào hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP hay Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP?

Đối chiếu các quy định Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì phạm vi áp dụng án treo của 02 điều luật này là không thay đổi. Do đó, đối với hành vi phạm tội xảy ra trước thời điểm 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018 mà sau

thời điểm này mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì Tòa án căn cứ vào quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn áp dụng quy định này (trong đó có Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP) để xem xét việc cho hưởng án treo.

Tuy nhiên, đối với quy định về người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên trong thời gian thử thách tại đoạn 2 khoản 1 và khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là quy định mới không có lợi cho người phạm tội, nên quy định này không được áp dụng đối với hành vi phạm tội xảy ra trước thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41 của Quốc hội. Do đó, khi tuyên án Tòa án cũng không áp dụng hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP để tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách đối với hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01-01-2018 nếu cho hưởng án treo.

12. Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không quy định không cho hưởng án treo đối với trường hợp người phạm tội đang bị khởi tố, điều tra, truy tố trong một vụ án khác hoặc người phạm tội họ còn có hành vi phạm tội khác đã bị xét xử trong một vụ án khác. Như vậy, trường hợp bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo nhưng trong hồ sơ thể hiện bị cáo còn có hành vi phạm tội khác đã bị xét xử hoặc đang bị khởi tố, điều tra, truy tố trong vụ án khác thì có được hưởng án treo không?

Tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP đã hướng dẫn một trong những điều kiện để cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo là phải có nhân thân tốt. Trường hợp này, người phạm tội đang bị khởi tố, điều tra, truy tố trong một vụ án khác hoặc người phạm tội còn có hành vi phạm tội khác đã bị xét xử trong một vụ án khác là không bảo đảm điều kiện có nhân thân tốt để cho hưởng án treo.

13. Đối với vụ án đánh bạc, Tòa án căn cứ vào tổng số tiền thu được hay số tiền mỗi bị cáo dùng đánh bạc để xem xét trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt đối với mỗi bị cáo.

Trường hợp này, tùy vào vụ việc cụ thể mà xác định trách nhiệm hình sự và mức hình phạt của các bị cáo. Cụ thể: đối với trường hợp các bị cáo cùng đánh bạc với nhau (như đánh phỏm, đánh chắn, đánh liêng, đánh sâm...) thì căn cứ vào tổng số tiền thu trên chiếu bạc (tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc) để xem xét trách nhiệm hình sự; số tiền mỗi bị cáo dùng vào việc đánh bạc là một trong những căn cứ để Tòa án xem xét, đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm khi quyết định hình phạt đối với mỗi bị cáo; đối với trường hợp con bạc đánh với chủ bạc (như lô đề, cá độ bóng đá, đua ngựa, xóc đĩa...) thì việc xác định khung hình phạt và mức hình phạt phải căn cứ vào số tiền từng bị cáo dùng vào việc đánh bạc. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì việc chứng minh số tiền

các bị cáo dùng vào việc đánh bạc là trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng.

14. Do có mâu thuẫn từ trước nên một nhóm đối tượng bàn bạc chuẩn bị các loại hung khí như búa đinh, dao phay, kiếm, tuýt sắt dài nhằm mục đích tấn công gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác. Khi đang trên đường đi gây án thì bị phát hiện và được ngăn chặn kịp thời. Trường hợp này nhóm đối tượng trên có bị xử lý hình sự về tội cố ý gây thương tích không?

Khoản 6 Điều 134 của Bộ luật Hình sự quy định: “*Người nào chuẩn bị vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm, a-xít nguy hiểm, hóa chất nguy hiểm hoặc thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm nhằm gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm*”.

Quy định này không bắt buộc người phạm tội phải hoàn thành hành vi khách quan là gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác và cũng không bắt buộc phải có hậu quả xảy ra. Người có hành vi chuẩn bị một trong các loại công cụ, phương tiện phạm tội như: vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm, a-xít nguy hiểm, hóa chất nguy hiểm hoặc thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm nhằm gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, thì đã đủ dấu hiệu về mặt hành vi khách quan để xử lý hình sự người phạm tội.

Do đó, đối với trường hợp nêu trên thì các đối tượng mặc dù chưa thực hiện hành vi gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác nhưng đã có sự bàn bạc thống nhất, câu kết chặt chẽ với nhau và đã hoàn thành việc chuẩn bị các loại hung khí nguy hiểm nhằm mục đích tấn công gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Do đó, các đối tượng này có đủ dấu hiệu về mặt hành vi khách quan theo quy định tại khoản 6 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

15. Tại Công văn số 170/TANDTC-PC ngày 01-8-2018 của Tòa án nhân dân tối cao về thực hiện quy định của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24-04-2018 về tha tù trước thời hạn có điều kiện có hướng dẫn: “...thời điểm có hiệu lực pháp luật của Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện là sau 15 ngày kể từ ngày ký, ban hành và thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách kể từ ngày Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện có hiệu lực pháp luật.”. Vậy xác định ngày đầu tiên trong thời hạn 15 ngày để xác định thời điểm có hiệu lực pháp luật của Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện được tính như thế nào?

Quy định về tính thời hạn của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 so với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 cơ bản không thay đổi. Trước đây, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn xác định thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị tại tiêu mục 4.1 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08-12-2005 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, thời hạn trong tha tù trước thời hạn có điều kiện theo quy định hiện hành cũng được xác định định tương tự. Cụ thể, ngày đầu tiên của thời hạn 15 ngày để xác định thời điểm có hiệu lực của Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện

theo hướng dẫn tại Công văn số 170 nêu trên là ngày tiếp theo của ngày ký ban hành Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Ví dụ: ngày 01-4-2020, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh A ký, ban hành Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện thì ngày bắt đầu của thời hạn 15 ngày để xác định thời điểm có hiệu lực của Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện là 0 giờ ngày 02-4-2020, thời điểm kết thúc của thời hạn này là 24 giờ ngày 16-4-2020 và thời điểm có hiệu lực pháp luật của Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện là 0 giờ ngày 17-4-2020.

II. TÓ TỤNG HÌNH SỰ

1. Trường hợp bị cáo bị truy tố về một hoặc một số tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện nhưng khi thụ lý vụ án xét thấy bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì thẩm quyền giải quyết sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện như thế nào?

Về vấn đề này, trước đây đã được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐTP ngày 22-10-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tuy nhiên hiện nay Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không có thay đổi, bổ sung so với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Do đó, trường hợp bị cáo bị truy tố về một hoặc một số tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện mà khi thụ lý vụ án xét thấy bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình tại một bản án khác và bản án đó đã có hiệu lực pháp luật thì Tòa án nhân dân cấp huyện phải báo cáo với Tòa án nhân dân cấp tỉnh để Tòa án nhân dân cấp tỉnh thống nhất với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh rút hồ sơ vụ án lên để truy tố, xét xử ở cấp tỉnh.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử: Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về 01 tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết nếu Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử tội danh nặng hơn. Tuy nhiên, đối với các tội phạm khác nhau về khách thể thì có được áp dụng quy định trên không?

Ví dụ: Trong vụ án hình sự có 02 bị cáo, bị cáo A bị Viện kiểm sát truy tố về tội: “Che dấu tội phạm”, bị cáo B bị truy tố về tội: “Giết người”. Tòa án nhận thấy bị cáo A có dấu hiệu phạm tội: “Giết người” với vai trò đồng phạm. Tòa án tiến hành trả hồ sơ để viện kiểm sát truy tố lại nhưng Viện kiểm sát không thực hiện. Vậy, Tòa án xét xử bị cáo A về tội gì?

Khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn, quy định này được hiểu là bất kể tội danh gì mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm nếu hành vi phạm tội của bị cáo có đủ căn cứ kết tội họ. Do đó, trường hợp này Tòa án có thể xét xử tội danh nặng hơn đối với các tội phạm khác nhau về khách thể như nêu trên. Tuy nhiên, các Tòa án cần lưu ý bảo đảm quyền bào chữa, thành phần Hội đồng xét xử và các quy định khác theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trong vụ án hình sự, có bị can, bị cáo đang thi hành án hình phạt tù ở một vụ án trước hoặc có bị can, bị cáo đang thi hành Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, khi trích xuất bị can, bị cáo để phục vụ việc xét xử Tòa án có phải ra Quyết định tạm giam để làm căn cứ trích xuất được bị cáo đến phiên tòa không? (Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 30-5-2013 và Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 23-01-2018 không nêu rõ trường hợp này).

- Đối với bị can, bị cáo đang thi hành án hình phạt tù ở một vụ án trước thì không ra quyết định tạm giam mà chỉ ra quyết định trích xuất để phục vụ công tác xét xử vụ án. Vì không có căn cứ tạm giam theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Hiện nay, liên ngành trung ương đang soạn thảo Thông tư liên tịch thay thế Thông tư liên tịch số 04 nêu trên, trong đó đã hướng dẫn trường hợp này khi phạm nhân được trích xuất phục vụ điều tra, truy tố, xét xử thì chế độ quản lý giam giữ, chế độ ăn, ở, sinh hoạt đối với phạm nhân được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam.

- Đối với bị can, bị cáo đang thi hành Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì Tòa án có thể yêu cầu Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó theo quy định tại Điều 117 của Luật xử lý vi phạm hành chính. Sau đó, tùy trường hợp căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự để xem xét áp dụng biện pháp tạm giam hay biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can, bị cáo đó.

4. Viện kiểm sát rút một phần truy tố tại phiên tòa thì bản án có phải xem xét, đánh giá tính có căn cứ của việc rút truy tố của Viện kiểm sát hay không?

Về vấn đề này, trước đây Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8-12-1988 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao “Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự” và Công văn số 328/NCPL ngày 22-6-1993 của Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn. Tuy nhiên, hiện nay Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không có thay đổi, bổ sung so với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Do đó, nếu tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, Kiểm sát viên chỉ rút quyết định truy tố đối với một tội hoặc một số tội và giữ nguyên quyết định truy tố đối với các tội khác hay Kiểm sát viên chỉ rút quyết định truy tố đối với một hoặc một số các bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo hoặc các bị cáo còn lại thì đây là các trường hợp Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố. Vì vậy trong trường hợp này, Hội đồng xét xử vẫn xét xử toàn bộ vụ án và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận việc rút truy tố đó. Căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận được ghi trong bản án.

5. Sau khi Tòa án tuyên án nhưng bản án chưa có hiệu lực pháp luật, chưa có quyết định thi hành án thì người được hưởng án treo không có mặt tại nơi cư trú hoặc vi phạm nội quy, quy chế tại nơi cư trú có được xác định là vi phạm nghĩa vụ theo quy

định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự hay không?

Trường hợp này xác định là vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự. Vì thời gian thử thách của người được hưởng án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm và căn cứ vào khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự để xử lý.

6. Người được Tòa án quyết định hoãn chấp hành án phạt tù (đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc mang thai), chưa hết thời gian hoãn nhưng người bị kết án tự nguyện xin đi chấp hành án thì cơ quan có thẩm quyền có chấp nhận không?

Trường hợp này, người đang được hoãn chấp hành án phạt tù phải có đơn gửi Chánh án Tòa án đã ra quyết định hoãn chấp hành án phạt tù để Chánh án ra quyết định thi hành án trong đó có ghi rõ nội dung quyết định này thay thế quyết định hoãn chấp hành án phạt tù.

107. Công văn số 136/TANDTC-PC Ngày 13 tháng 8 năm 2021 về việc tăng cường hơn nữa công tác phát triển, áp dụng án lệ trong Tòa án nhân dân

Thời gian qua, Tòa án nhân dân tối cao đã tiến hành tổng kết 05 năm công tác phát triển án lệ. Qua tổng kết cho thấy, mặc dù Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Chỉ thị số 04/2016/CT-CA ngày 30-5-2016 về việc tăng cường công tác phát triển và công bố, áp dụng án lệ trong xét xử nhưng thực tế mới chỉ có một số Tòa án, đơn vị, cá nhân trong hệ thống Tòa án nhân dân có đóng góp trong việc rà soát, nghiên cứu, đề xuất các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để đề xuất phát triển thành án lệ; còn lại đa số các Tòa án, đơn vị, cá nhân chưa tham gia vào công tác phát triển án lệ; nhiều Thẩm phán chưa thực sự quan tâm đến công tác nâng cao chất lượng các bản án, quyết định dẫn đến một số bản án, quyết định của Tòa án được ban hành chưa bảo đảm tính chuẩn mực, không đáp ứng được yêu cầu làm nguồn án lệ; số lượng bản án, quyết định được đề xuất là nguồn án lệ còn hạn chế... dẫn đến số lượng án lệ được công bố trong thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Để tiếp tục tăng cường công tác phát triển và áp dụng án lệ trong Tòa án nhân dân, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phát triển án lệ và nâng cao chất lượng các bản án, quyết định, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quán triệt như sau:

1. Về yêu cầu trong công tác phát triển, áp dụng án lệ

1.1. Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Vụ trưởng Vụ Giám đốc kiểm tra I, II, III Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi thẩm quyền được giao có trách nhiệm:

- Nghiêm túc tổ chức thực hiện các quy định tại Điều 3 và Điều 8 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18-6-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc đề xuất các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật là nguồn để phát triển thành án lệ và áp dụng án lệ;
- Quán triệt cho Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh tư pháp khác trong cơ quan, đơn vị chủ động tìm hiểu, nghiên cứu nội dung của các án lệ đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố để xem xét áp dụng vào thực tiễn công tác;
- Tăng cường công tác tập huấn về kỹ năng viết bản án cho các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình nhằm nâng cao chất lượng các bản án, quyết định; đối với các vụ án có định hướng đề xuất phát triển thành án lệ thì cần lên ý tưởng “xây dựng án lệ” từ khi tiến hành viết bản án, quyết định có chứa đựng lập luận, phán quyết để đáp ứng được các tiêu chí lựa chọn án lệ, nhằm nâng cao chất lượng nguồn án lệ; hướng dẫn cách viện dẫn án lệ.

1.2. Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định tại

mục 3 đến mục 9 phần I của Chỉ thị số 04/2016/CT-CA ngày 30-5-2016 về việc tăng cường công tác phát triển và công bố án lệ, áp dụng án lệ trong xét xử.

2. Chỉ tiêu đề xuất bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật là nguồn để phát triển thành án lệ

- Các Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mỗi đơn vị phải đề xuất ít nhất 05 bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật là nguồn để phát triển thành án lệ/01 năm;
- Các Vụ Giám đốc kiểm tra I, II, III mỗi đơn vị phải đề xuất ít nhất **03** bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật là nguồn để phát triển thành án lệ/01 năm;
- Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương mỗi đơn vị phải đề xuất ít nhất **02** bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật là nguồn để phát triển thành án lệ/01 năm (Tòa án quân sự trung ương có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ này của các Tòa án quân sự quân khu và tương đương).

3. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm các nhiệm vụ được giao theo Chỉ thị số 04/2016/CT-CA ngày 30-5-2016 về việc tăng cường công tác phát triển và công bố, áp dụng án lệ trong xét xử; Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18-6-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ và Công văn này.

Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao là đơn vị thường trực theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, thường xuyên báo cáo Chánh án và Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc thực hiện nhiệm vụ này.

108. Công văn 33/TANDTC/HTQT ngày 17/03/2021 về công tác tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài

1. Để bảo đảm thuận tiện cho công tác tương trợ tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao cập nhật các Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ chuyên giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Trang tin **TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP** trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

Các Hiệp định/Thỏa thuận nêu trên được đăng tải tại Trang tin **TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP** theo từng lĩnh vực cụ thể: **DÂN SỰ, HÌNH SỰ, DẪN ĐỘ VÀ CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ** tại địa chỉ sau đây:

<http://ttpt.toaan.gov.vn/webcenter/portal/ttpt/home>.

Danh sách các Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp được liệt kê tại Bảng số 1 kèm theo Công văn này.

2. Trường hợp Tòa án gửi hồ sơ theo đường bưu chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước tổng đạt giấy tờ), Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri (có hiệu lực từ ngày 6/03/2019), các Tòa án cần lưu ý một số điểm sau đây:

a) Theo quy định tại Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt giấy tờ, nếu nước nơi đương sự có địa chỉ không phản đối, thì nước khác có thể tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo đường bưu chính, không phân biệt đương sự đó là tổ chức hoặc cá nhân có quốc tịch nước tổng đạt, nước sở tại hoặc không quốc tịch.

Do đó, Tòa án có thể gửi hồ sơ theo đường bưu chính cho các đương sự là công dân Việt Nam, công dân Việt Nam có cả quốc tịch nước khác, người nước ngoài, tổ chức nước ngoài có địa chỉ tại các nước không phản đối nước khác tổng đạt văn bản tố tụng theo Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt giấy tờ. Danh sách các nước này đã được Tòa án nhân dân tối cao cung cấp tại Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21/02/2017, Công văn số 101/TANDTC-HTQT ngày 25/6/2020 và tại Công văn này.

Hung-ga-ri là nước tuyên bố phản đối nước khác tổng đạt văn bản theo quy định của Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt giấy tờ. Tuy nhiên, tại Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri có quy định về việc cho phép Tòa án nước này áp dụng phương thức tổng đạt theo đường bưu chính cho đương sự ở nước kia. Do đó, Tòa án có thể tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ tại Hung-ga-ri theo đường bưu chính theo điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 10 Hiệp định tương trợ tư pháp nêu trên;

b) Trong hồ sơ gửi theo đường bưu chính, Tòa án không phải lập văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp theo Mẫu 2A hoặc 2B ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;

c) Hồ sơ phải được dịch, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký của người dịch ra ngôn ngữ chính thức của nước nêu tại điểm a Mục 2 của Công văn này hoặc ngôn ngữ được nước đó chấp nhận đối với trường hợp đương sự là người nước ngoài, tổ chức nước ngoài. Trường hợp đương sự ở nước ngoài có nhiều quốc tịch, trong đó có quốc tịch Việt Nam, thì hồ sơ được lập bằng tiếng Việt, không phải dịch ra tiếng nước ngoài;

d) Trong hồ sơ, Tòa án cần có văn bản yêu cầu đương sự thực hiện việc chứng thực chữ ký, hợp pháp hóa lãnh sự, dịch giấy tờ, tài liệu mà họ gửi cho Tòa án theo quy định tại Điều 478 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp đương sự ở nước ngoài là công dân Việt Nam, Tòa án cần nêu rõ trong văn bản: nếu vì lý do khách quan mà không thể đến Cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài để chứng thực chữ ký trên giấy tờ, tài liệu do đương sự lập, thì đương sự chuyển sang thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu đó theo hướng dẫn công bố trên trang thông tin của Cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài;

Ví dụ: đối với công dân Việt Nam cư trú tại Hoa Kỳ, Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ hướng dẫn đương sự yêu cầu hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu để thay thế việc chứng thực chữ ký trên giấy tờ, tài liệu tại Mục: **Thủ tục hợp pháp hóa và chứng thực bản sao giấy tờ, tài liệu** tại Trang thông tin điện tử của Đại sứ quán <<http://vietnamembassy-usa.org/vi/lanhsu/hop-phap-hoa-va-chung-nhan-giay>> như sau:

“1. Hợp pháp hóa (legalization)

Đối với việc chứng nhận, công chứng chữ ký hoặc giấy tờ ủy quyền, Đại sứ quán chỉ thực hiện đối với khách đến ký trực tiếp tại trụ sở Đại sứ quán (xem thủ tục công chứng, chứng thực chữ ký hoặc giấy tờ ủy quyền).

Trường hợp không thể trực tiếp đến Đại sứ quán, Quý vị có thể làm thủ tục theo các bước sau:

- Ký giấy tờ trước mặt công chứng viên Hoa Kỳ;

*- Xin chứng nhận tại Bộ Ngoại giao Tiểu bang (State level - Department of State), địa chỉ liên hệ các Bộ Ngoại giao Tiểu bang **tại đây**;*

- Gửi qua đường bưu điện đến DSQ làm thủ tục hợp pháp hóa giấy tờ của Hoa Kỳ để mang về Việt Nam sử dụng (xem thủ tục ở dưới).”

đ) Khi thực hiện việc gửi hồ sơ theo đường bưu chính, Tòa án cần sử dụng loại dịch vụ bưu phẩm bảo đảm có gắn số hiệu để định vị, theo dõi quá trình chuyển phát. Để nhận kết quả chuyển phát bưu phẩm, Tòa án đề nghị công ty bưu chính hướng dẫn cách sử dụng mã

phiếu gửi/mã bưu gửi (là dãy số hoặc dãy số cùng chữ cái in trên phiếu gửi/bưu gửi) để tra cứu trực tuyến, in ra thông báo kết quả chuyển phát bưu phẩm. Đây là căn cứ để Tòa án xác định đã hoàn thành việc tổng đạt hoặc phải tiếp tục tổng đạt lại văn bản tố tụng.

Trên đây là một số thông tin phục vụ công tác tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho đương sự ở nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự, hành chính có yếu tố nước ngoài tại các Tòa án.

Trường hợp muốn trao đổi nghiệp vụ về ủy thác tư pháp ra nước ngoài, tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính, các Tòa án gửi văn bản về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Hợp tác quốc tế, 48 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) hoặc liên hệ đồng chí Lê Mạnh Hùng, Phó Vụ trưởng, Vụ Hợp tác quốc tế theo số điện thoại: 024.38250117 hoặc 0976437814; email: hunglm@toaan.gov.vn./.

BẢNG SỐ 1

DANH SÁCH CÁC HIỆP ĐỊNH/THỎA THUẬN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ, HÌNH SỰ, DẪN ĐỘ, CHUYÊN GIAO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN PHẠT TỬ TÍNH ĐẾN NGÀY 17/3/2021

(Ban hành kèm theo Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao).

HIỆP ĐỊNH CHUNG				
TT	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Cu-ba	30/11/1984	19/9/1987	
2	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri	18/01/1985	5/7/1987	Hết hiệu lực kể từ ngày 06/03/2019
3	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri	03/10/1986	5/7/1987	
4	Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (Cộng hòa Séc và Xi-lô-va-ki-a kế thừa)	12/10/1982	16/4/1994	
5	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ba Lan	22/3/1993	18/01/1995	
6	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã	19/10/1998	25/12/1999	

	hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa			
7	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	06/7/1998	19/02/2000	
8	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Bê-la-rút	14/9/2000	18/10/2001	
9	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và U-crai-na	6/4/2000	19/8/2002	
10	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mông cổ	17/4/2000	13/6/2002	
11	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên về tương trợ tư pháp và pháp lý trong các vấn đề dân sự và hình sự	04/5/2002	24/02/2004	
12	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự	25/8/1998	27/8/2012	
13	Nghị định thư bổ sung Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự	23/4/2003	27/7/2012	
	HIỆP ĐỊNH/THỎA THUẬN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ			
	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú

1	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Pháp	24/02/1999	5/01/2001	
2	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân	14/4/2010	24/6/2012	
3	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan	31/10/2011	28/6/2015	
4	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia	21/01/2013	9/10/2014	
5	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri	10/9/2018	06/3/2019	
6	Thỏa thuận giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam về tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự	12/4/2010	02/12/2011	
HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ				
	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại Hàn Dân Quốc	15/9/2003	19/4/2005	
2	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Ấn Độ	8/10/2007	17/11/2008	

3	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen về tương trợ tư pháp về hình sự	13/01/2009	30/9/2009	
4	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ và nhân dân An-giê-ri	14/4/2010	28/3/2014	
5	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa In-đô-nê-xi-a	27/6/2013	21/01/2016	
6	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ôt-xtrây-li-a	02/7/2014	05/4/2017	
7	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Tây Ban Nha	18/9/2015	08/7/2017	
8	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri	16/3/2016	30/6/2017	
9	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Pháp	06/9/2016	01/5/2020	
10	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan	15/6/2017	01/6/2019	
11	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia	20/12/2016	02/10/2020	
12	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Cu ba	29/3/2018	29/9/2018	
13	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa	03/12/2018	11/9/2020	

	Việt Nam và nước Cộng hòa Mô-dăm-bích			
14	Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	8/01/2020	18/02/2021	
	HIỆP ĐỊNH VỀ DẪN ĐỘ			
	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại hàn dân quốc	15/9/2003	19/4/2005	
2	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ và nhân dân An-giê-ri	14/4/2010	28/3/2014	
3	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Ấn Độ	12/10/2011	12/8/2013	
4	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ôt-xtrây-li-a	10/4/2012	07/4/2014	
5	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa In-đô-nê-xi-a	27/6/2013	26/4/2015	
6	Hiệp định về dẫn độ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia	23/12/2013	9/10/2014	
7	Hiệp định về dẫn độ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Tây Ban Nha	01/10/2014	01/5/2017	
8	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri	16/9/2013	30/6/2017	
9	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa dân chủ Xri-lan-ca	07/4/2014	01/12/2017	

10	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	07/4/2015	12/12/2019	
11	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Pháp	06/9/2016	01/5/2020	
12	Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan về dẫn độ	15/6/2017	15/11/2019	
13	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mông Cổ	10/7/2019	Chưa có hiệu lực	
14	Hiệp định về dẫn độ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Mô-dăm-bích	9/12/2019	Chưa có hiệu lực	
	HIỆP ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN PHẠT TỬ			
	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1	Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen về chuyển giao người bị kết án phạt tù	12/9/2008	20/9/2009	
2	Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ôt-xtrây-li-a về chuyển giao người bị kết án phạt tù	13/10/2009	11/12/2009	
3	Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại Hàn Dân Quốc về chuyển giao người bị kết án phạt tù	29/5/2009	30/8/2010	
4	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Thái Lan về chuyển giao người bị kết án phạt tù	03/3/2010	19/7/2010	
5	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa	16/9/2013	30/6/2017	

	Việt Nam và Hung-ga-ri			
6	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa và nhân dân Xri-lan-ca	07/4/2014	16/5/2017	
7	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Tây Ban Nha	01/10/2014	01/5/2017	
8	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về chuyển giao người bị kết án phạt tù	12/11/2013	15/5/2017	
9	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Ấn Độ	01/11/2013	01/12/2020	
10	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia	20/12/2016	01/10/2020	
11	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Séc	07/6/2017	2/7/2019	
12	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản	01/7/2019	19/8/2020	
13	Hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mông Cổ	16/10/2018	Chưa có hiệu lực	
14	Hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mô-dăm-bích	9/12/2019	Chưa có hiệu lực	
15	Hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	04/01/2020	Chưa có hiệu lực	

BẢNG SỐ 2

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ KHÔNG PHẢN ĐỐI VIỆC TỔNG ĐẠT THEO ĐƯỜNG BƯU CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10 (a) CỦA CÔNG ƯỚC

(Ban hành kèm theo Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

	TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC
1.	An-ba-ni (Albania)	23	I-xra-en (Israel)
2.	An-ti-go-a và Bắc-bu-đa (Antigua and Barbuda)	24	I-ta-li-a (Italy)
3.	Ác-mê-ni-a (Armenia)	25	An-đô-ra (Andorra)
4.	Ôt-xtrây-li-a (Australia)	26	Ca-dắc-xtan (Kazakhstan)
5.	Ba-ha-mát (Bahamas)	27	Lát-vi-a (Latvia)
6.	Bác-ba-đốt (Barbados)	28	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
7.	Bê-la-rút (Belarus)	29	Ma-la-uy (Malawi)
8.	Bỉ (Belgium)	30	Ma-rốc (Morocco)
9.	Bê-li-xê (Belize)	31	Hà Lan (Netherlands)
10.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	32	Pa-ki-xtan (Pakistan)
11.	Bốt-xoa-na (Botswana)	33	Bồ Đào Nha (Portugal)
12.	Ca-na-đa (Canada)	34	Ru-ma-ni (Romania)
13.	Cô-lôm-bi-a (Colombia)	35	Xanh-vin-xen và Grê-na-din (Saint Vincent and the Grenadines)
14.	Hồng Kông (Trung Quốc)	36	Xây-sen (Seychelles)
15.	Ma Cao (Trung Quốc)	37	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
16.	Síp (Cyprus)	38	Tây Ban Nha (Spain)
17.	Đan Mạch (Denmark)	39	Thụy Điển (Sweden)
18.	Ex-tô-ni-a (Estonia)	40	Vương quốc Anh (United Kingdom)
19.	Phần Lan (Finland)	41	Hoa Kỳ (United States of America).
20.	Pháp (France)	42	Ai-len (Ireland)
21.	Ai-xơ-len (Iceland)	43	Tuy-ni-di (Tunisia)

22	Côt-xta-ri-ca (Costa Rica)		
----	----------------------------	--	--

BẢNG SỐ 3

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ PHẢN ĐỐI VIỆC TỔNG ĐẠT THEO ĐƯỜNG BUỒI CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10 (a) CỦA CÔNG ƯỚC

(Ban hành kèm theo Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	19	Cô-oét (Kuwait)
2.	Áo (Austria)	20	Lít-va (Lithuania)
3.	Trung Quốc (China)	21	Man-ta (Malta)
4.	Séc (Czech Republic)	22	Mê-hi-cô (Mexico)
5.	Xlô-va-ki-a (Slovakia)	23	Mô-na-cô (Monaco)
6.	Ba Lan (Poland)	24	Môn-tê-nê-grô (Montenegro)
7.	Liên bang Nga (Russian Federation)	25	Na Uy (Norway)
8.	U-crai-na (Ukraine)	26	Môn-đô-va (Moldova)
9.	Ác-hen-ti-na (Argentina)	27	Xan-ma-ri-nô (San Marino)
10.	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	28	Xéc-bi-a (Serbia)
11.	Ả Rập Ai Cập (Egypt)	29	Xri-lan-ca (Sri Lanka)
12.	Đức (Germany)	30	Thụy sỹ (Switzerland)
13.	Hy Lạp (Greece)	31	Ma-xê-đô-ni-a (Macedonia)
14.	Ấn Độ (India)	32	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
15.	Hàn Quốc (Korea)	33	Vê-nê-du-ê-la (Venezuela).
16.	Nhật Bản (Japan)	34	Bra-xin (Brasin)
17.	Ni-ca-ra-go-a (Nicaragua)	34	Marsall Islands
18.	Hung-ga-ri (Hungary)		

109. Công văn 58/TANDTC/PC ngày 06/05/2021 xác định thời hạn chấp hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo

Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của các Tòa án về vướng mắc có được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người phạm tội bị áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện đúng quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và hướng dẫn tại Điều 4 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo, theo đó thời gian tạm giữ, tạm giam không được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người phạm tội bị áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Trường hợp trong thời gian thử thách nếu họ phạm tội mới hoặc vi phạm nghĩa vụ buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo thì khi giải quyết Tòa án trừ thời gian họ đã bị tạm giữ, tạm giam này vào bản án đã cho hưởng án treo hoặc bản án mới.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn kịp thời.

110. Công văn Số: 64/TANDTC-HTQT ngày 06 tháng 06 năm 2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài

Qua công tác nắm bắt tình hình, Tòa án nhân dân tối cao thấy rằng hiện nay, do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được cải thiện ở nhiều nước tại Châu Âu, Hoa Kỳ...nên hồ sơ tổng đạt của Tòa án đang được gửi đến các nước này nhiều hơn so với năm 2020 theo các phương thức khác nhau như: thông qua Bộ Tư pháp, Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc theo phương thức bưu chính. Để đạt được điều đó, các Tòa án đã có nhiều nỗ lực, ý thức cao trong việc lập, gửi hồ sơ tổng đạt, ủy thác tư pháp.

Mặc dù vậy, vẫn có nhiều Tòa án còn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật khi lập, gửi hồ sơ theo các phương thức nêu trên cho đương sự ở nước ngoài. Từ đó, việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự bị chậm trễ do hồ sơ bị trả lại hoặc không thực hiện được do sai sót về địa chỉ...

Để hạn chế việc giải quyết vụ việc dân sự bị kéo dài do không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi lập, gửi hồ sơ yêu cầu tổng đạt, ủy thác tư pháp văn bản tố tụng ra nước ngoài, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án thực hiện thống nhất một số nội dung sau đây:

I. Đối với việc đề nghị Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài tổng đạt văn bản tố tụng

Khi Tòa án đề nghị Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Đại sứ quán) tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước sở tại, Tòa án phải thực hiện đúng, đầy đủ quy trình quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao “Quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hành chính ở nước ngoài” (sau đây gọi tắt là TTLT số 01/2019).

Theo quy trình này, Tòa án phải chuyển trước chi phí tổng đạt văn bản tố tụng cho Đại sứ quán. Sau khi nhận được chi phí và hồ sơ tổng đạt, Đại sứ quán sử dụng chi phí đó để thanh toán tiền cước bưu chính gửi hồ sơ của Tòa án cho đương sự và gửi kết quả thực hiện tổng đạt về Việt Nam cho Tòa án.

Vì vậy, trong quá trình phối hợp với Đại sứ quán thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài, các Tòa án cần lưu ý:

1. Trường hợp Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy trình quy định tại TTLT số 01/2019 khi đề nghị Đại sứ quán tổng đạt văn bản tố tụng và đã quá 03 tháng, kể từ ngày

Tòa án gửi hồ sơ tổng đạt cho Đại sứ quán nhưng chưa nhận được kết quả tổng đạt, thì Tòa án cần chủ động liên hệ qua thư điện tử hoặc có văn bản gửi Đại sứ quán. Đồng thời, Tòa án có văn bản gửi Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Hợp tác quốc tế) đề nghị hỗ trợ. Trong văn bản, Tòa án cần nêu rõ thông tin cơ bản về hồ sơ (số, ngày thụ lý vụ việc, loại việc, họ tên, địa chỉ của đương sự ở nước ngoài cần được tổng đạt), xác nhận đã chuyển chi phí tổng đạt, thời gian đã chuyển hồ sơ cho Đại sứ quán. Trên cơ sở đó, Tòa án nhân dân tối cao có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao chỉ đạo Đại sứ quán sớm thực hiện các công việc cần thiết để gửi kết quả tổng đạt văn bản tố tụng cho Tòa án.

Trường hợp Tòa án đã thực hiện như trên nhưng đến khi mở phiên tòa vẫn không nhận được kết quả tổng đạt từ Đại sứ quán, thì sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án lập văn bản đề nghị Đại sứ quán trả lời kết quả thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Trường hợp Tòa án chỉ chuyển hồ sơ tổng đạt mà không chuyển trước chi phí tổng đạt cho Đại sứ quán, thì việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo đề nghị của Tòa án sẽ không được Đại sứ quán thực hiện. Trong trường hợp này, Tòa án bắt buộc phải thực hiện lại việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài mà không được chờ kết quả tổng đạt văn bản tố tụng từ Đại sứ quán.

Khi tổng đạt lại văn bản tố tụng, Tòa án có thể tiếp tục đề nghị Đại sứ quán thực hiện hoặc áp dụng phương thức gửi theo đường bưu chính theo hướng dẫn tại Phần II của Công văn này.

II. Về việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo đường bưu chính

1. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án có thể tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài, bao gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, theo đường bưu chính với điều kiện pháp luật của nước nơi đương sự có địa chỉ đồng ý với cách thức tổng đạt này.

Để thuận tiện cho việc áp dụng quy định nêu trên của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21/02/2017 và Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/03/2021 cung cấp, cập nhật thông tin cho các Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao về những nước phản đối và không phản đối cách thức tổng đạt theo đường bưu chính.

2. Tòa án có thể áp dụng phương thức tổng đạt theo đường bưu chính trong những trường hợp sau đây:

a) Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của TTLT số 01/2019 hoặc ủy thác tư pháp cho nước ngoài thông qua Bộ Tư pháp nhưng xét thấy có khả năng hoặc trên thực tế việc nhận được kết quả thực hiện tổng đạt từ Đại sứ quán, Bộ Tư pháp có chậm trễ, ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ việc.

Việc áp dụng thêm phương thức tổng đạt theo đường bưu chính nhằm tạo điều kiện cho

Tòa án nhận được kết quả tổng đạt sớm hơn so với việc Tòa án đề nghị Đại sứ quán, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tổng đạt. Kết quả tổng đạt theo phương thức này có giá trị pháp lý như phương thức tổng đạt thông qua Đại sứ quán hoặc phương thức ủy thác tư pháp thông qua Bộ Tư pháp;

b) Tòa án phải tổng đạt lại văn bản tố tụng do không thực hiện đúng, đầy đủ quy định của TTLT số 01/2019. Tuy nhiên, trong trường hợp này, Tòa án cần xem xét các yếu tố: thời gian còn lại của thời hạn tố tụng, khả năng và thực tiễn nhận được kết quả tổng đạt nêu tại điểm a Mục 2 trên đây để quyết định tổng đạt theo phương thức bưu chính hoặc vẫn tiếp tục đề nghị Đại sứ quán tổng đạt;

c) Tòa án không đề nghị Đại sứ quán hoặc ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tổng đạt văn bản tố tụng.

3. Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo đường bưu chính bằng dịch vụ bưu phẩm bảo đảm có gắn số hiệu để định vị, theo dõi quá trình chuyển phát.

Để nhận kết quả chuyển phát bưu phẩm, Tòa án đề nghị công ty bưu chính hướng dẫn cách sử dụng mã vận đơn hoặc mã bưu gửi (là dãy số hoặc tổ hợp dãy số cùng chữ cái in ở góc phải hoặc góc trái trên vận đơn hoặc phiếu bưu gửi) để tra cứu trực tuyến, in ra thông báo kết quả chuyển phát bưu phẩm.

Kết quả chuyển phát bưu chính có giá trị pháp lý xác nhận kết quả tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; là căn cứ để Tòa án xác định việc tổng đạt văn bản tố tụng đã hoàn thành, đương sự đã nhận được văn bản tố tụng hoặc Tòa án phải tổng đạt lại với lý do việc tổng đạt không thực hiện được vì không đúng địa chỉ của đương sự, địa chỉ của đương sự thiếu chi tiết hoặc đương sự đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới.

4. Tòa án không áp dụng phương thức tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính đối với đương sự có địa chỉ tại nước không thuộc danh sách được liệt kê tại Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao, kể cả trường hợp Tòa án chưa nhận được kết quả tổng đạt từ Đại sứ quán hoặc kết quả ủy thác tư pháp do nước đó thực hiện cho Tòa án.

Trong trường hợp này, Tòa án bắt buộc phải chờ kết quả tổng đạt từ Đại sứ quán hoặc kết quả thực hiện ủy thác của nước ngoài gửi thông qua Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, trong thời gian chờ, Tòa án cũng cần tích cực liên hệ với Đại sứ quán, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp để thúc đẩy việc sớm có được kết quả thực hiện ủy thác tư pháp.

III. Về việc Tòa án ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện việc tổng đạt, thu thập chứng cứ

Khi ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao “Quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (sau đây gọi tắt là TTLT số 12/2016), Tòa án cần lưu ý:

1. Khi lập hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng, Tòa án có thể gửi kèm trong hồ sơ bảng câu hỏi để đương sự tự trả lời và gửi văn bản trả lời trực tiếp cho Tòa án, trừ trường hợp Tòa án yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản tổng đạt cho đương sự ở nước này.
2. Khi lập hồ sơ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản tổng đạt văn bản tố tụng, Tòa án không được gửi kèm bảng câu hỏi để hạn chế Nhật Bản trả lại hồ sơ với lý do bảng câu hỏi là yêu cầu thu thập chứng cứ nên không được gửi kèm yêu cầu tổng đạt. Đối với những vấn đề mà Tòa án muốn đương sự ở Nhật Bản trả lời, cung cấp giấy tờ, tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải lập thành một hồ sơ thu thập chứng cứ, trong đó yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ được lập theo Mẫu 2A ban hành kèm theo TTLT số 12/2016.
3. Trước đây, cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ xác định bảng câu hỏi tại Mục 1 Phần III nêu trên là yêu cầu thu thập chứng cứ nên Tòa án phải tách ra khỏi hồ sơ yêu cầu tổng đạt để lập thành hồ sơ yêu cầu thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, hiện nay, Hoa Kỳ đồng ý cho Tòa án Việt Nam gửi kèm bảng câu hỏi trong hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng. Do đó, Tòa án không cần phải tách hồ sơ mà có thể gửi kèm bảng câu hỏi trong hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở Hoa Kỳ.
4. Khi cần tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ đối với đương sự ở Lãnh thổ Đài Loan, thì trong văn bản tố tụng và Văn bản yêu cầu ủy thác lập theo Mẫu 2A ban hành kèm theo TTLT số 12/2016, Tòa án chỉ ghi “Lãnh thổ Đài Loan” mà không phải ghi: “Lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) hoặc Đài Loan (Trung Quốc)”. Cùng với đó, khi dịch hồ sơ, Tòa án yêu cầu tổ chức dịch thuật chỉ dịch: “Lãnh thổ Đài Loan”, không dịch thành: “Lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) hoặc Đài Loan (Trung Quốc)”.

IV. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Theo quy định của Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với 18 nước, vùng lãnh thổ sau đây: *An-giê-ri, Bê-la-rút, Ba Lan, Bun-ga-ri, Cu Ba, Cam-pu-chia, Ca-dắc-xtan, Lãnh thổ Đài Loan, Hung-ga-ri, Lào, Mông Cổ, Nga, Pháp, Séc, Triều Tiên, Trung Quốc, U-crai-na, Xlô-va-ki-a*, thì hai bên thực hiện miễn phí cho nhau các yêu cầu tương trợ tư pháp. Cùng với đó, theo quy định của Công ước tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (sau đây gọi tắt là Công ước tổng đạt giấy tờ) mà Việt Nam là thành viên, thì nước thành viên được yêu cầu tổng đạt thực hiện miễn phí yêu cầu tổng đạt của nước thành viên khác, trừ một số trường hợp đặc biệt.
2. Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp 03 triệu đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp cho Cục thi hành án dân sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của TTLT số 12/2016 nếu Tòa án ủy thác tổng đạt, thu thập chứng cứ cho một trong 18 nước và vùng lãnh thổ nêu tại Mục 1 Phần IV nêu trên hoặc ủy thác tổng đạt cho một trong các nước đã được liệt kê trong danh sách ban hành kèm theo Công văn này.
3. Trường hợp do sơ suất mà Tòa án đã yêu cầu và đương sự đã nộp 03 triệu đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp, Tòa án phải có văn bản đề nghị Cục thi hành án dân sự trả lại

cho đương sự khoản tiền này.

Trong văn bản đề nghị, Tòa án cần viện dẫn Công văn số 3577/TCTHADS-NV2 ngày 25/9/2018 của Tổng Cục thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp chỉ đạo Cục thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm thủ tục trả lại khoản tiền 03 triệu đồng nêu trên cho đương sự theo đề nghị của Tòa án.

(Công văn số 3577/TCTHADS-NV2 ngày 25/9/2018 của Tổng Cục thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp đã được gửi cho các Tòa án năm 2018 và tiếp tục được gửi kèm Công văn này).

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao đối với việc tổng đạt văn bản tố tụng thông qua Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự và theo đường bưu chính cho đương sự ở nước ngoài.

Trường hợp Tòa án muốn trao đổi nghiệp vụ tổng đạt, ủy thác tư pháp ra nước ngoài, Tòa án có thể liên hệ trực tiếp đồng chí Lê Mạnh Hùng, Phó Vụ trưởng, Vụ Hợp tác quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao thông qua hộp thư điện tử: hunglm@toaan.gov.vn; điện thoại: 0976437814./.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Du

BẢNG SỐ 1

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ CÓ THU CHI PHÍ TỔNG ĐẠT

(Ban hành kèm theo Công văn số: 64/TANDTC-HTQT ngày 9 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

TT	TÊN NƯỚC	MỨC THU	CÁCH THANH TOÁN
1	Xan-ma-ri-nô (San Marino)	Trả trước 50 Euro	Tên tài khoản ngân hàng: Ufficio Registro e Ipotecche della Repubblica di San Marino Via 28 Luglio n. 196 47893 Borgo Maggiore Repubblica di San Marino

			<p>SWIFT CODE: ICSMSMSMXXX</p> <p>IBAN SM44 A032 2509 8000 0001 0005 403</p> <p>Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt</p>
2	Hoa Kỳ (United States)	Trả trước 95 Đô la Mỹ	<p>Chủ tài khoản: ABC Legal</p> <p>Ngân hàng: Wells Fargo Bank</p> <p>Số tài khoản: 2007107119</p> <p>Swift/IBAN Code: WFBIUS6S</p> <p>Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt</p> <p>Ghi chú: tên cá nhân hoặc tên doanh nghiệp cần được tổng đạt.</p>
3	Ba-ha-mát (Bahamas)	80 Đô la Mỹ; nếu địa chỉ sai phải tìm kiếm: 160 Đô la Mỹ.	
4	Ca-na-đa (Canada)	Trả trước 100 Đô la Ca-na-đa	Bằng tiền mặt hoặc séc
5	Lít-va (Lithuania)	Trả trước 110 Euro	<p>Chủ tài khoản: Chamber of Judicial Officers of Lithuania</p> <p>Địa chỉ: Konstitucijos Ave. 15, LT-09319 Vilnius, Republic of Lithuania</p> <p>Số tài khoản: LT92 4010 0424 0031 5815, AB "DnB bankas", Bank code 40100</p> <p>Tel. +370 5 2750067, +370 5 275 0068</p>

			E-mail: info@antstoliurumai.lt Website: www.antstoliurumai.lt Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt
6	Síp (Cyprus)	Trả trước 21 Euro	Bank Account Number: 6001017 - Ministry of Justice and Public Order IBAN: CY21 0010 0001 0000 0000 0600 1017 Swift Code: CBCYCY2N Tên chủ tài khoản: Bộ Tư pháp và Trật tự công cộng Số tài khoản ngân hàng: 6001017 IBAN: CY21 0010 0001 0000 0000 0600 1017 Mã Swift: CBCYCY2N Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt
7	Hy Lạp (Greece)	Trả trước 50 Euro	Tên chủ tài khoản: Bộ Tư pháp, Minh bạch và Nhân quyền Hy Lạp (The Hellenic Ministry of Justice, Transparency & Human Rights)
8	Ót-xtrây-li-a (Australia)		
	Bang New South Wales	69 Đô la Úc	Trả sau cho Tòa án tối cao tiểu bang New South Wales
	Bang Victoria	32 Đô la Úc	Trả sau
	Thủ đô	Trả trước 372 Đô la úc	Tên tài khoản/Account Name: Justice and Community Safety - Courts EFTPOS

			<p>Clearing Account SWIFT Code: WPACAU2S</p> <p>BSB: 032-777</p> <p>Số tài khoản/Account number: 002108</p> <p>Ngân hàng và địa chỉ/Bank name and address:</p> <p>Westpac Banking Corporation, London Circuit, Canberra ACT 2601, Australia</p>
	Bang Queensland		Trả sau
	Bang Tasmania		Trả sau
9	Phi-lip-pin (Philippines)	<p>Trả trước 100 Đô la Mỹ cho 1 hồ sơ có 1 đương sự cần tổng đạt.</p> <p>Trường hợp có nhiều đương sự ở cùng 1 địa chỉ, thì mức phí cũng chỉ 100 đô la Mỹ đối với việc tổng đạt cho các đương sự đó.</p>	<p>Tên ngân hàng: Land Bank of the Philippines</p> <p>Số tài khoản: 3472-1010-39</p> <p>Swift Code: TLBPPHMM</p> <p>Bản chụp chứng từ chuyển tiền được gửi kèm trong hồ sơ yêu cầu tổng đạt.</p>
10	Quần đảo Mác-san (Marshall Islands)	Dưới 100 Đô la Mỹ	
11	Lát-vi-a (Latvia)	Trả trước 113,97 Euro	<p>Thông tin Ngân hàng/Bank account information:</p> <p>Registration No. 90001497619 Registered office: 27-32 Lāčplēša street, Riga, LV-1011, Latvia</p> <p>Ngân Hàng/Bank: Swedbank AS</p> <p>Số tài khoản/Account No: LV93HABA0551038096742</p> <p>SWIFT code: HABALV22</p> <p>Payment purpose: information</p>

			on the addressee
12	Bê-li-dê (Belize)	80 Đô la Mỹ	
13	Bỉ (Belgium)	Trả trước 165 Euro	Liên hệ với Bỉ về thông tin ngân hàng, tài khoản theo email: dh1965@just.fgov.be, với tiêu đề “Yêu cầu mới về chi tiết ngân hàng và tham chiếu giao dịch”. Trong e-mail, nên đề cập đến tên và địa chỉ của người nhận địa chỉ ở Bỉ.

BẢNG SỐ 2

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ KHÔNG THU CHI PHÍ TỔNG ĐẠT

(Ban hành kèm theo Công văn số: 64/TANDTC-HTQT ngày 9 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1	Ác-hen-ti-na (Argentina)	26	Tiểu bang Nam Úc (South Australia)
2	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	27	Cô-oét (Kuwait)
3	Bun-ga-ri (Bulgaria)	28	Man-ta (Malta)
4	Trung Quốc (China)	29	Liên bang Nga (Russian Federation)
5	Trung Quốc (Ma Cao)	30	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
6	Trung Quốc (Hồng Kông)	31	Tây Ban Nha (Spain)
7	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	32	Ba Lan (Poland)
8	Séc (Czech Republic)	33	Xri-lan-ca (Sri Lanka)
9	Đan Mạch (Denmark)	34	Thụy Điển (Sweden)
10	Phần Lan (Finland)	35	Thụy sỹ (Switzerland)
11	Đức (Germany)	36	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
12	Hung-ga-ri (Hungary)	37	U-crai-na (Ukraine)
13	Ấn Độ (India)	38	Vương quốc Anh (United Kingdom)

14	Ai-len (Ireland)	39	Vê-nê-xu-ê-la (Venezuela)
15	I-xra-en (Israel)	40	Ba Lan (Poland)
16	I-ta-li-a (Italy)	41	Na Uy (Norway)
17	Ác-mê-ni-a (Armenia)	42	Xlô-va-ki-a (Slovakia)
18	Xéc-bi (Serbia)	43	Áo (Austria)
19	Hà Lan (Netherlands)	44	Bồ Đào Nha (Portugal)
20	Môn-tê-nê-gờ-rô (Montenegro)	45	Ma-rôc (Morocco)
21	Na Uy (Norway)	46	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
22	Mô-na-cô (Monaco)	47	Nhật Bản (Japan)
23	Mê-hi-cô (Mexico)	48	Ai-xơ-len (Iceland)
24	Hàn Quốc (Korea)	49	Pháp (Trance)
25	Tiểu bang Tây Úc (Western Australia)	50	E-xtô-ni-a (Estonia)

111. Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử

Qua công tác tổng kết thực tiễn xét xử, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của các Tòa án về một số vướng mắc khi giải quyết các vụ án hình sự, dân sự. Để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

I. VỀ HÌNH SỰ

1. Trong vụ án hình sự có đồng phạm bị Tòa án áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội có tính chất côn đồ” hoặc tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội có tính chất côn đồ” theo quy định của Bộ luật Hình sự, đối với đồng phạm khác là người phạm tội có vai trò không đáng kể, không trực tiếp tham gia thực hiện hành vi phạm tội thì khi xét xử có được cho hưởng án treo không?

Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo thì người phạm tội là người côn đồ thuộc trường hợp không cho hưởng án treo. Như vậy, trường hợp người phạm tội bị Tòa án áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội có tính chất côn đồ” hoặc tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội có tính chất côn đồ” theo quy định của Bộ luật Hình sự thì thuộc trường hợp không cho hưởng án treo.

Tuy nhiên, đối với vụ án hình sự có đồng phạm, khi xét xử Tòa án phải xem xét, đánh giá tính chất, vai trò, hành vi phạm tội của từng đồng phạm để xác định có thuộc trường hợp “phạm tội có tính chất côn đồ” hay không.

2. Do có mâu thuẫn nên P, L đã đánh nhau với Y. Y đã dùng lưỡi dao lam gây thương tích cho P 14%, L 44%. Vậy Y bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại hai điểm c, d khoản 3 hay chỉ điểm c hoặc điểm d khoản 3 Điều 134 của Bộ luật Hình sự?

Trường hợp này, Y bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm c khoản 3 Điều 134 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, Y còn gây thương tích cho P 14% nên khi lượng hình cần xem xét cả hậu quả này.

3. Trường hợp bị cáo phạm tội lúc chưa đủ 70 tuổi. Tại thời điểm xét xử, bị cáo đã trên 70 tuổi thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên” theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự hay không?

Quy định tại điểm o khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự không phân biệt người phạm tội là người đã đủ 70 tuổi trở lên tại thời điểm phạm tội hay trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, trường hợp khi phạm tội bị cáo chưa đủ 70 tuổi nhưng trong quá

trình xét xử họ đã đủ 70 tuổi trở lên thì Tòa án vẫn áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên” đối với họ.

4. Người sử dụng phương tiện giao thông của người khác gây tai nạn thì thiệt hại đối với tài sản này có bị coi là gây “thiệt hại cho người khác” quy định tại khoản 1 Điều 260 của Bộ luật Hình sự không?

Thiệt hại cho người khác quy định tại khoản 1 Điều 260 của Bộ luật Hình sự được hiểu là thiệt hại không bao gồm thiệt hại của người gây tai nạn và phương tiện mà người gây tai nạn sử dụng. Do đó, trường hợp nêu trên không coi thiệt hại từ chính phương tiện mà họ điều khiển là “thiệt hại cho người khác” dù đó không phải là tài sản của họ.

5. Thế nào được coi là đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án khi xét tha tù trước thời hạn có điều kiện?

Khoản 1 Điều 591 của Bộ luật Dân sự quy định: “*Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm: ...Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng...*”.

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng cũng là nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án thì chỉ được coi là đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại để xét tha tù trước thời hạn có điều kiện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Đã thực hiện xong hoàn toàn nghĩa vụ cấp dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án;
- Đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng 01 lần và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là đã hoàn thành việc cấp dưỡng;
- Đã thực hiện được một phần nghĩa vụ cấp dưỡng và có thỏa thuận, xác nhận của đại diện hợp pháp của người được nhận cấp dưỡng về việc tiếp tục thực hiện hoặc không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận;
- Chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng có thỏa thuận, xác nhận của người đại diện hợp pháp của người được nhận cấp dưỡng về việc không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo bản án, quyết định của Tòa án và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

6. Người nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác thuê, mượn địa điểm hoặc có hành vi khác để chứa chấp người nghiện ma túy cùng sử dụng trái phép chất ma túy thì có bị xử lý hình sự về tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 256 của Bộ luật Hình sự hay không?

Theo hướng dẫn tại điểm b tiết 7.3 mục 7 phần II Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24-12-2007 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì: “b) Người

nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác cùng sử dụng trái phép chất ma túy tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy; đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy quy định tại Điều 199 của Bộ luật Hình sự”.

Theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 14-11-2015 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24-12-2007 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì: “...Bãi bỏ các hướng dẫn tại điểm đ tiết 3.7 mục 3 Phần II; điểm b tiết 7.3 mục 7 Phần II; mục 8 Phần II của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT”. Cho đến nay vẫn chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn thay thế nội dung này của Thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 256 của Bộ luật Hình sự thì: “Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 của Bộ luật này...”. Quy định này không loại trừ việc xử lý hình sự đối với người nghiện ma túy có hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy. Cho nên, đối với trường hợp người nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác thuê, mượn địa điểm để cùng sử dụng ma túy nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 của Bộ luật Hình sự thì bị xử lý về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 256 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

7. A là người đi mua ma túy về (B không biết A mua ma túy). Sau đó A và B đến nhà C chơi. Khi đến nhà C, A mới bỏ ma túy ra và bảo “ai chơi thì chơi”. Lúc này cả 03 người cùng sử dụng ma túy, sau đó D đến nhà C và thấy ma túy trên bàn nên đã tự lấy sử dụng. A, B, C và D đều là người nghiện ma túy. Vậy A có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy hay không?

Theo Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30-6-2020 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp nghiệp vụ thì: “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy được hiểu là thực hiện một trong các hành vi bố trí, sắp xếp, điều hành con người, phương tiện; cung cấp ma túy, địa điểm, phương tiện, dụng cụ... để thực hiện việc sử dụng trái phép chất ma túy”.*

Trong trường hợp này, A là người cung cấp ma túy cho B, C, D để họ thực hiện việc sử dụng trái phép chất ma túy. Hành vi cung cấp ma túy cho người khác sử dụng là một trong các hành vi “tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Do đó, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 255 của Bộ luật Hình

sự.

II. VỀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp vi phạm về thời hạn ra quyết định truy tố bị can và thời hạn giao cáo trạng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 240 của Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc có dấu hiệu sửa chữa ngày ghi biên bản giao nhận hồ sơ vụ án từ cơ quan điều tra sang Viện kiểm sát để phù hợp với thời hạn luật định. Vậy Tòa án có trả hồ sơ để điều tra bổ sung hay không?

Trường hợp trên được xác định là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án chỉ trả hồ sơ để điều tra bổ sung nếu vi phạm này xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự và hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22-12-2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Trường hợp nếu Tòa án không trả hồ sơ thì khi xét xử và ban hành bản án, Tòa án phải đánh giá, phân tích tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Do thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian bị cáo đã bị tạm giam nên Hội đồng xét xử đã tuyên bố trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa. Trường hợp này, Tòa án có phải ra quyết định thi hành án phạt tù đối với người bị kết án không?

Trường hợp trên, Tòa án không ra quyết định thi hành án phạt tù mà ra quyết định trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án gửi kèm theo bản án quyết định trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa cho cơ quan thi hành án hình sự theo quy định.

3. Thẩm quyền tổng hợp hình phạt của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 56 của Bộ luật Hình sự được thực hiện như thế nào?

Thẩm quyền tổng hợp hình phạt của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 56 của Bộ luật Hình sự được thực hiện như sau:

- Các bản án đã có hiệu lực pháp luật của cùng một Tòa án thì Chánh án Tòa án đó ra quyết định tổng hợp hình phạt;
- Các bản án đã có hiệu lực pháp luật là của các Tòa án khác nhau nhưng cùng cấp (cùng cấp huyện trong cùng một tỉnh hoặc khác tỉnh; cùng cấp khu vực trong cùng một quân khu hoặc khác quân khu; cùng sơ thẩm cấp tỉnh, cùng cấp quân khu, cùng phúc thẩm ở Tòa án nhân dân cấp cao), thì Chánh án Tòa án ra bản án sau cùng (về mặt thời gian) ra quyết định tổng hợp hình phạt.
- Các bản án đã có hiệu lực pháp luật là của các Tòa án không cùng cấp thì Chánh án Tòa án cấp cao hơn đã có bản án có hiệu lực pháp luật ra quyết định tổng hợp hình phạt, không

phụ thuộc vào việc bản án của Tòa án cấp cao hơn có trước hay có sau.

- Trường hợp trong số các bản án đã có hiệu lực pháp luật, có bản án của Tòa án nhân dân, có bản án của Tòa án quân sự, thì việc tổng hợp hình phạt được thực hiện tương tự như trường hợp các bản án đã có hiệu lực pháp luật là của các Tòa án khác nhau nhưng cùng cấp và trường hợp các bản án đã có hiệu lực pháp luật là của các Tòa án không cùng cấp như trên.

112. Công văn 156/TANDTC/PC ngày 13/09/2021 về việc ra quyết định thi hành án, theo dõi việc thi hành án hình sự

Căn cứ khoản 2 Điều 197 của Luật Thi hành án hình sự, để bảo đảm bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được tổ chức thi hành đúng quy định, tránh vi phạm trong việc ra quyết định thi hành án, ủy thác ra quyết định thi hành án hình sự, gửi quyết định thi hành án, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án thực hiện một số nội dung như sau:

1. Về ra quyết định thi hành án

Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án, gửi quyết định thi hành án đúng thời hạn, thành phần, thủ tục theo quy định tại Điều 364 của Bộ luật Tố tụng hình sự và các Điều 21, 22, 77, 84, 96 của Luật Thi hành án hình sự.

Việc cấp, giao quyết định thi hành án hình sự cho người bị kết án theo quy định tại các Điều 138 và 139 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Về ủy thác ra quyết định thi hành án và gửi quyết định thi hành án

Tòa án ra quyết định ủy thác thi hành án cho Tòa án khác cùng cấp phải gửi quyết định ủy thác này cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án.

Khi nhận được quyết định ủy thác ra quyết định thi hành án, Tòa án được ủy thác phải tiến hành xác minh điều kiện thi hành án. Căn cứ kết quả xác minh, tùy trường hợp để vận dụng tinh thần hướng dẫn tại điểm d tiểu mục 2.1 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ năm “thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý.

Trường hợp Tòa án được ủy thác không biết địa chỉ của người bị kết án thì thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã ủy thác biết. Trong trường hợp này, Tòa án đã ủy thác ra quyết định thi hành án và căn cứ khoản 3 Điều 364 của Bộ luật Tố tụng hình sự yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người bị kết án phạt tù đang tại ngoại ra quyết định truy nã.

Trường hợp sau khi xác minh, Tòa án được ủy thác thi hành án thấy có đủ điều kiện thi hành án thì phải ra quyết định thi hành án và gửi quyết định này cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án.

3. Về theo dõi việc thi hành án

Các Tòa án thực hiện nghiêm việc vào sổ thụ lý và theo dõi việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án; trong đó, đặc biệt chú ý các trường hợp bị án bị kết án phạt tù nhưng đang

hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Tòa án phải rà soát lập danh sách kết quả ra quyết định thi hành án, ủy thác ra quyết định thi hành án để xác định số bản án/số bị án mà Tòa án đã ra quyết định thi hành án; số bản án/số bị án còn lại Tòa án chưa ra quyết định thi hành án; trong đó, cần chú ý đến những trường hợp bị án bị kết án phạt tù nhưng đang tại ngoại.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp ngay khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện, bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Thi hành án hình sự. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cần báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học hoặc gửi ý kiến về hòm thư điện tử phapchetooaan2016@gmail.com) để được giải thích, hướng dẫn kịp thời./.

113. Công văn 114/TANDTC-HTQT ngày 17/9/2021 V/v xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

Thời gian vừa qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy có một số Tòa án đã và đang gặp khó khăn trong việc giải quyết yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Để tạo điều kiện thuận tiện cho Tòa án xem xét thụ lý đơn, giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, tăng cường công tác bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, sau khi trao đổi với Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao lưu ý các Tòa án một số vấn đề sau đây:

1. Cơ sở pháp lý và thực tiễn để Tòa án yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

1.1. Hiện nay, một số hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên có quy định về việc nước này hỗ trợ nước kia xác minh địa chỉ của đương sự trên lãnh thổ nước đó. Cụ thể là các quy định tại các Hiệp định sau đây:

- Khoản 1 Điều 14 Hiệp định giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự;
- Khoản 1 Điều 17 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Bê-la-rút;
- Điều 11 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (Cộng hòa Séc và Cộng hòa Xlô-va-ki-a kế thừa);
- Khoản 2 Điều 13 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và Hung-ga-ri.

1.2. Ngoài các Hiệp định nêu trên, các Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp về dân sự còn lại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ sau đây: *Lào, Trung Quốc, Cam-pu-chia, Ca-dắc-xtan, Triều Tiên, Mông Cổ, Ba Lan, Bun-ga-ri, Pháp, Cu Ba, U-crai-na, An-giê-ri, Lãnh thổ Đài Loan* không có quy định về việc xác minh địa chỉ của đương sự.

Tuy nhiên, qua trao đổi, cơ quan có thẩm quyền của Ba Lan và Lãnh thổ Đài Loan cho biết có thể hỗ trợ Tòa án Việt Nam xác minh địa chỉ của đương sự như là một yêu cầu tương trợ tư pháp dân sự độc lập hoặc yêu cầu thu thập chứng cứ.

1.3. Một số nước cùng với Việt Nam là thành viên công ước La Hay về Tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước tổng đạt giấy tờ), Công ước La Hay về thu thập chứng cứ trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước thu thập chứng cứ) cho biết đồng ý hỗ trợ xác định địa chỉ của đương sự

trên lãnh thổ nước đó trên cơ sở yêu cầu ủy thác tư pháp của Tòa án Việt Nam.

1.4. Đối với công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, trong một số trường hợp cụ thể, Tòa án có thể đề nghị Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) hỗ trợ xác minh địa chỉ của đương sự ở nước sở tại.

2. Các trường hợp Tòa án có thể ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

2.1. Tòa án ủy thác tư pháp cho nước, vùng lãnh thổ được nêu tại Mục 1 của Công văn này xác minh địa chỉ của đương sự trên lãnh thổ nước đó trên cơ sở đề nghị của người khởi kiện, người yêu cầu trước khi thụ lý vụ việc dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 473 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2.2. Tòa án ủy thác tư pháp cho những nước, vùng lãnh thổ nêu tại Tiểu mục 2.1 Mục 2 của Công văn này xác minh địa chỉ của đương sự trong các trường hợp sau đây:

a) Trong quá trình giải quyết vụ việc mà có đương sự đề nghị đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự;

b) Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong trường hợp không có ai đề nghị đưa đương sự đó tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2.3. Tòa án đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hỗ trợ xác minh địa chỉ của đương sự trước khi thụ lý vụ việc hoặc trong quá trình giải quyết vụ việc tương tự các trường hợp được nêu tại Tiểu mục 2.1 và 2.2 Mục 2 của Công văn này.

3. Thông tin mà đương sự phải cung cấp cho Tòa án để xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

3.1. Khi đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của người nước ngoài, công ty, doanh nghiệp có trụ sở ở nước ngoài, công dân Việt Nam ở nước ngoài, người khởi kiện, người yêu cầu, đương sự phải cung cấp cho Tòa án các thông tin có được về cá nhân, doanh nghiệp đó, trong đó phải có các thông tin sau đây:

a) *Đối với việc xác minh địa chỉ của người nước ngoài*

- Họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, giới tính, số hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu, số căn cước công dân của người nước ngoài cần được xác minh địa chỉ. Những thông tin này có trên các tài liệu, giấy tờ bao gồm: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài: giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân của người nước ngoài...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp và các tài liệu, giấy tờ khác có các thông tin nêu trên mà đương sự có được.

b) *Đối với việc xác minh địa chỉ của doanh nghiệp, công ty nước ngoài*

- Tên doanh nghiệp, công ty, mã số đăng ký doanh nghiệp, công ty, mã số thuế của doanh nghiệp, công ty cần được xác minh địa chỉ. Những thông tin này có thể tồn tại trong các tài liệu, giấy tờ như: hợp đồng, thư tín giao dịch, telegram, fax, telex, thư điện tử... và các tài liệu, giấy tờ khác có các thông tin nêu trên mà đương sự có được.

c) Đối với việc xác minh địa chỉ của công dân Việt Nam ở nước ngoài

Khi đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của công dân Việt Nam ở nước ngoài, người khởi kiện, người yêu cầu hoặc đương sự đề nghị Tòa án đưa công dân Việt Nam ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải cung cấp cho Tòa án các thông tin sau đây:

- Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu, số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân của người cần được xác minh địa chỉ. Những thông tin này có trên các tài liệu, giấy tờ bao gồm: hộ chiếu Việt Nam, thẻ căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân, giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp và các giấy tờ, tài liệu khác có các thông tin nêu trên.

3.2. Trường hợp đương sự không đề nghị nhưng Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án yêu cầu đương sự đã có ý kiến hoặc cung cấp tài liệu, giấy tờ về sự liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài cung cấp địa chỉ của đương sự ở nước ngoài đó.

Trong trường hợp không cung cấp được địa chỉ, đương sự phải cung cấp một trong các thông tin nêu tại Tiểu mục 3.1 Mục 3 của Công văn này để Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài.

4. Các trường hợp không ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

4.1. Đối với các nước cùng với Việt Nam là thành viên Hiệp định tương trợ tư pháp, Công ước tổng đạt giấy tờ, Công ước thu thập chứng cứ nêu tại Công văn này đã cho biết không có thẩm quyền xác minh địa chỉ của đương sự, thì Tòa án giải thích cho đương sự không có cơ sở pháp lý để Tòa án Việt Nam ủy thác cho các nước này xác minh địa chỉ của đương sự trên lãnh thổ nước đó. Đương sự phải tự tìm kiếm địa chỉ của đương sự ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án.

4.2. Tòa án không ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự ở nước đó trong trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu, người đề nghị đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được cho Tòa án một trong các thông tin nêu tại Mục 3 của Công văn này.

Tòa án không ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ nếu đương sự nêu tại Tiểu mục 3.2 Mục 3 của Công văn này

không cung cấp được thông tin về đương sự ở nước ngoài theo yêu cầu của Tòa án.

Ví dụ 1: Trường hợp đương sự chỉ cung cấp được cho Tòa án họ tên, giới tính, quốc tịch của đương sự là người nước ngoài, không cung cấp được một trong các thông tin sau đây: số hộ chiếu (hết hạn sử dụng hay còn hạn sử dụng) hoặc số căn cước công dân; tài liệu, giấy tờ như: bản chụp thẻ tạm trú, thường trú, giấy phép lái xe...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp cho đương sự ở nước ngoài, thì Tòa án không có căn cứ đề nghị ủy thác tư pháp cho nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự.

Ví dụ 2: Trường hợp đương sự chỉ cung cấp được cho Tòa án họ tên, giới tính, quốc tịch của đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài mà không có các thông tin khác như: số hộ chiếu (hết hạn sử dụng hay còn hạn sử dụng), số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân, tài liệu, giấy tờ như: bản chụp thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy phép lái xe...do Việt Nam hoặc nước ngoài cấp cho đương sự cần xác minh địa chỉ, thì Tòa án không có căn cứ đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ.

4.3. Trường hợp nguyên đơn, bị đơn hoặc đương sự khác cung cấp được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, không phân biệt địa chỉ đó đương sự có được từ nhiều năm về trước hoặc tại thời gian gần nhất so với thời điểm cung cấp địa chỉ này cho Tòa án, thì Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng hoặc thu thập chứng cứ đối với đương sự ở nước ngoài theo địa chỉ đã được cung cấp mà không thực hiện việc ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự.

4.4. Tại Công văn này, Tòa án nhân dân tối cao chỉ mới thông báo một số nước chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu ủy thác tư pháp của Tòa án Việt Nam xác minh địa chỉ của đương sự ở nước đó. Trong thời gian tới Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục cập nhật thông tin về vấn đề này.

Trường hợp Tòa án muốn xác minh địa chỉ của đương sự ở các nước khác nêu tại Công văn này, thì cần liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Cơ quan trung ương đầu mối của Việt Nam theo quy định tại các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên), để được hỗ trợ, cung cấp thông tin.

5. Thủ tục ủy thác tư pháp cho nước ngoài, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

5.1. Đối với trường hợp đề nghị nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

Tòa án lập, gửi hồ sơ đề nghị xác minh địa chỉ của đương sự theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (Thông tư liên tịch số 12/2016). Hồ sơ gồm có:

- 01 Văn bản gửi Bộ Tư pháp được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- 03 Văn bản đề nghị xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài được lập theo Mẫu số 02A ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016.

- Bản chụp các giấy tờ, tài liệu khác phục vụ cho việc xác minh địa chỉ của đương sự (nếu có) như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, thẻ căn cước, giấy phép lái xe... của đương sự là cá nhân hoặc tên doanh nghiệp, công ty, mã số đăng ký doanh nghiệp, công ty, mã số thuế của doanh nghiệp, công ty.

- Biên lai nộp lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bản chụp biên lai nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài trong trường hợp nước ngoài thu chi phí thực tế xác minh địa chỉ của đương sự.

Đối với các trường hợp ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự theo từng nước cụ thể, Tòa án lập hồ sơ ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo hướng dẫn tại Phần phụ lục của Công văn này.

5.2. Đối với trường hợp đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự là công dân Việt Nam

Việc Tòa án đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự là công dân Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tổ tụng dân sự và tổ tụng hành chính ở nước ngoài. Do đó, hồ sơ đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được lập như sau:

- 01 Văn bản của Tòa án gửi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài do Thẩm phán ký và đóng dấu Tòa án. Trong đó, bao gồm các nội dung sau đây:

+ Tóm tắt vụ việc dân sự, các chi tiết về thông tin của người cần được xác định địa chỉ: họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu, số thẻ căn cước, chứng minh thư nhân dân, thẻ thường trú, thẻ tạm trú và các thông tin khác (nếu có) như: nghề nghiệp, địa điểm đã từng cư trú tại nước sở tại...;

+ Đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam xác minh địa chỉ và gửi kết quả cho Tòa án thông qua hộp thư điện tử của Tòa án.

+ Thông tin liên hệ của Tòa án: số điện thoại, hộp thư điện tử, địa chỉ của Tòa án.

- Bản chụp tài liệu, giấy tờ có thông tin về đương sự như: hộ chiếu, thẻ căn cước, chứng minh thư nhân dân, bằng lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...

5.3. Tòa án gửi hồ sơ ủy thác tư pháp cho nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự cho Bộ Tư pháp theo đường công văn.

Tòa án gửi hồ sơ đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự theo đường bưu chính bằng thư bảo đảm có gắn số hiệu để định vị, theo dõi trong quá trình chuyển phát.

5.4. Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng nước ngoài và chi phí thực tế do nước ngoài thu để xác minh địa chỉ đương sự (nếu có).

5.5. Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự công dân Việt Nam ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài phải chịu chi phí bưu chính gửi hồ sơ của Tòa án cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao đối với việc xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Tòa án muốn trao đổi nghiệp vụ tổng đạt, ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Tòa án gửi văn bản về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Hợp tác quốc tế, 48 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) hoặc có thể liên hệ trực tiếp đồng chí Lê Mạnh Hùng, Phó Vụ trưởng, Vụ Hợp tác quốc tế. Tòa án nhân dân tối cao thông qua hộp thư điện tử: hunglm@toaan.gov.vn: điện thoại: 0976437814./.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Du

PHỤ LỤC

THÔNG TIN VỀ VIỆC XÁC MINH ĐỊA CHỈ CỦA ĐƯƠNG SỰ Ở NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Công văn số 114/TANDTC-HTQT ngày 17 tháng 9 năm 2021)

STT	NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ	QUY ĐỊNH/ THÔNG TIN VỀ YÊU CẦU XÁC MINH ĐỊA CHỈ CỦA ĐƯƠNG SỰ	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
-----	-----------------------	--	------------------------

<p>1.</p>	<p>Hung-ga-ri (Hungary)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và Hung-ga-ri năm 2018.</p> <p>Khoản 2 Điều 13 Hiệp định quy định yêu cầu xác minh địa chỉ thuộc phạm vi yêu cầu thu thập chứng cứ:</p> <p><i>“...2. Tùy thuộc quy định pháp luật và điều kiện thực tiễn tại Bên ký kết được yêu cầu, yêu cầu thu thập chứng cứ bao gồm việc xác định địa chỉ của một người, cư trú trên lãnh thổ của một trong các Bên ký kết, bị người có nơi thường trú hoặc nơi cư trú trong lãnh thổ của Bên ký kết kia kiện về một trong những vấn đề thuộc phạm vi khoản 2 Điều 1, và xác định nơi làm việc và thu nhập của người được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Để tạo điều kiện thực hiện các yêu cầu này, Bên ký kết yêu cầu phải thông báo tất cả các thông tin có sẵn trong vụ việc”.</i></p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư Pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao (Thông tư liên tịch số 12/2016); - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5. Văn bản này phải dịch ra tiếng Hung-ga-ri có chứng thực chữ ký của người dịch. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước</p>
-----------	------------------------------------	---	--

			<p>ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Hung-ga-ri.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Hung-ga-ri: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
2.	<p>LB Nga (Russian Federation)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga năm 1998.</p> <p>Khoản 1 Điều 14 Hiệp định quy định yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là một yêu cầu tương trợ tư pháp riêng biệt:</p> <p><i>“1. Theo yêu cầu, Cơ quan tư pháp của các bên ký kết sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc xác minh địa chỉ của những người có mặt trên lãnh thổ nước mình, trong khuôn khổ thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự.</i></p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Nga hoặc tiếng Anh. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

			<p>(200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Nga hoặc tiếng Anh.</p> <p>Chi phí thanh toán cho LB Nga: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
3.	Bê-la-rút	Cơ sở pháp lý: Hiệp định	Hồ sơ ủy thác tư pháp bao

	<p>(Belarus)</p>	<p>tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Bê-la-rút năm 2000.</p> <p>Khoản 1 Điều 17 Hiệp định quy định yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là một yêu cầu tương trợ tư pháp riêng biệt:</p> <p><i>“1. Tòa án và Viện Kiểm sát của các Bên ký kết sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc xác minh địa chỉ của những người có mặt trên lãnh thổ của nước mình.”</i></p>	<p>gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ <p>Văn bản này phải dịch ra tiếng Nga hoặc tiếng Bê-la-rút.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQ1114 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy</p>
--	------------------	--	--

			<p>tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Nga hoặc tiếng Bê-la-rút.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Bê-la-rút: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
4.	<p>Trung Quốc (China)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Trung Quốc từ 29/6/2020)</p> <p>Quy định/Thông tin: Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Trung Quốc không quy định về thực hiện các yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự. Tuy nhiên, qua trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Trung Quốc - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Hiệp định và Công ước Thu thập chứng cứ, được biết các yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự được xem là yêu cầu thu thập chứng cứ theo quy định của Công ước thu thập chứng cứ.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>- 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016.</p> <p>- 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Trung Quốc.</p> <p>- 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p>

			<p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Trung Quốc.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Trung Quốc: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
5.	Ba Lan (Poland)	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước CHXHCN Việt nam và nước CH Ba Lan năm 1993.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>- 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông</p>

		<p>Hiệp định tương trợ tư pháp không quy định cụ thể về yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự. Qua trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Ba Lan - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Hiệp định, yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là một yêu cầu tương trợ tư pháp riêng biệt.</p> <p>Tuy nhiên kết quả thực hiện yêu cầu sẽ hạn chế do pháp luật Ba Lan chỉ yêu cầu tòa án chủ động xác minh địa chỉ trong các vụ việc về cấp dưỡng, xác định quan hệ cha con và vụ việc tương tự.</p>	<p>tư liên tịch số 12/2016.</p> <p>03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ.</p> <p>Văn bản này phải dịch ra tiếng Ba Lan hoặc tiếng Nga hoặc tiếng Pháp.</p> <p>01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQ1114 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí</p>
--	--	--	---

		<p>ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Ba Lan hoặc tiếng Nga hoặc tiếng Pháp.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Ba Lan: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p> <p>Đương sự có thể tự xác minh địa chỉ đương sự đang cư trú ở Ba Lan bằng cách truy cập vào các hệ thống thông tin có sẵn (một số trường hợp sẽ phải trả phí), như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Powzechny Elektroniczny System Ewidencji Ludności</i> (Hệ thống điện tử phổ quát để đăng ký dân cư; viết tắt: PESEL)- thông tin cơ bản về cá nhân đang cư trú tại Ba Lan; - <i>Krajowy Rejestr Sądowy</i> (Sổ đăng ký tòa án quốc gia; viết tắt: KRS)- thông tin đăng ký công ty; - <i>Centralna Ewidencja i Informacja o Działalności Gospodarczej</i> (Trung tâm đăng ký và thông tin về kinh doanh; viết tắt: CEIDG)- thông tin về cá nhân kinh doanh.
--	--	--

<p>6.</p>	<p>Séc và Xlô-va- ki-a (Czech and Slovakia)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc (Séc và Xlô-va-ki-a kế thừa).</p> <p>Quy định/Thông tin: Điều 11 Hiệp định quy định yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự là yêu cầu tương trợ tư pháp độc lập:</p> <p><i>“Các cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết sẽ giúp nhau tìm địa chỉ của những người đang trên lãnh thổ nước mình, khi việc này cần thiết để công dân nước kia đòi thực hiện quyền lợi”.</i></p> <p>Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của công ty hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh tại Séc tại trang thông tin điện tử: https://www.czso.cz/csu/res/business_register.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Séc hoặc tiếng Nga nếu yêu cầu nước Séc xác minh hoặc tiếng Xlô-va-ki-a hoặc tiếng Nga nếu yêu cầu nước Xlô-va-ki-a xác minh. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa</p>
-----------	--	---	--

			<p>án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Séc hoặc tiếng Nga hoặc tiếng Xi-lô-va-ki-a hoặc tiếng Nga.</p> <p>- Không lập cùng hồ sơ để yêu cầu cả hai nước Séc và Xi-lô-va-ki-a xác minh địa chỉ.</p> <p>Nếu muốn hai nước Séc và Xi-lô-va-ki-a xác minh địa chỉ thì phải lập thành từng hồ sơ riêng biệt.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Séc hoặc Xi-lô-va-ki-a: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
7.	Đài Loan	<p>Cơ sở pháp lý: Thỏa thuận giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự năm 2010</p> <p>Thỏa thuận tương trợ tư pháp</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>- 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016;</p> <p>- 03 Văn bản ủy thác tư pháp</p>

		<p>không quy định cụ thể về việc xác định địa chỉ của đương sự. Tuy nhiên, qua trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Thỏa thuận tương trợ tư pháp, được biết: Đài Loan xác định yêu cầu xác minh địa chỉ đương sự là một yêu cầu thu thập chứng cứ riêng. Trong đó, cần cung cấp chính xác tên của người có liên quan và ít nhất là tên thành phố đương sự cư trú để cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan tìm kiếm, xác minh.</p>	<p>về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh.</p> <p>- 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí</p>
--	--	---	---

			<p>dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Đài Loan: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
8.	Nhật Bản (Japan)	<p>Quy định/Thông tin: Qua trao đổi với Bộ Ngoại giao Nhật Bản - Cơ quan Trung ương thực thi Công ước Tổng đạt, được biết: Việc tìm kiếm hoặc xác minh địa chỉ được coi là yêu cầu thu thập chứng cứ ở Nhật Bản và phải do Tòa án Việt Nam có yêu cầu.</p> <p>Trong trường hợp tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự, cần cung cấp tên và địa chỉ liên lạc (ít nhất cần cung cấp được tên phường hoặc quận ở Nhật Bản - nơi đương sự có thể cư trú).</p> <p>Chi phí thực tế: Chi phí sẽ thông báo kèm theo kết quả.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Nhật. - 02 bản chụp Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - 02 bản chụp Biên lai nộp tạm ứng ba triệu đồng (3.000.000 đồng) chi phí thực tế ủy thác tư pháp theo quy định tại điểm b khoản 2

			<p>Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Nhật Bản và chi phí ủy thác tư pháp tìm kiếm địa chỉ của đương sự theo thông báo của Nhật Bản.</p>
9.	<p>Bồ Đào Nha (Portugal)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Bồ Đào Nha từ 09/11/2020), Công ước Tổng đạt.</p> <p>Tại Bồ Đào Nha, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016;</p> <p>03 Văn bản ủy thác tư pháp</p>

	<p>đương sự là cá nhân có thể được thực hiện theo Công ước Thu thập chứng cứ nhưng phụ thuộc vào quyết định của Tòa án.</p> <p>Đối với pháp nhân có thể sử dụng nhiều cách khác nhau để tìm kiếm địa chỉ như: tìm kiếm số VAT trên internet.</p> <p>Nếu có một địa chỉ cụ thể của đương sự, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu tổng đạt giấy tờ theo Công ước Tổng đạt. Trong quá trình thực hiện tổng đạt, nếu tìm thấy địa chỉ mới của đương sự, cơ quan có thẩm quyền của Bồ Đào Nha sẽ tổng đạt theo địa chỉ mới.</p>	<p>về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Bồ Đào Nha.</p> <p>- 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký</p>
--	---	--

			<p>của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Bồ Đào Nha.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Bồ Đào Nha: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
10.	Cô-lôm-bi-a (Colombia)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Cô-lôm-bi-a từ 10/4/2021).</p> <p>Quy định/thông tin: Tại Cô-lôm-bi-a, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự là yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p> <p>Điều kiện: Cơ quan yêu cầu xác định địa chỉ phải cung cấp họ và tên, số chứng minh thư/hộ chiếu (10) và địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của đương sự (nếu có thể).</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do

			<p>nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Cô-lum-bi-a: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
11.	<p>Bra-xin (Brasil)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Bra-xin từ 16/11/2020).</p> <p>Tại Bra-xin, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự là yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016;</p> <p>03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số</p>

			<p>12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Bồ Đào Nha.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Bồ Đào</p>
--	--	--	--

			<p>Nha.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Bra-xin: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
12.	Thụy Điển (Sweden)	<p>Quy định/thông tin: Yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ đương sự tại Thụy Điển là yêu cầu trợ tư pháp độc lập, không thuộc phạm vi Công ước thu thập chứng cứ.</p> <p>Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam không cần gửi yêu cầu trợ tư pháp mà chỉ cần gửi thư điện tử cho Bộ Tư pháp Thụy Điển, cung cấp họ và tên đầy đủ, ngày tháng năm sinh của cá nhân hoặc tên của pháp nhân, cơ quan có thẩm quyền của Thụy Điển sẽ giúp xác định địa chỉ.</p>	<p>Tòa án lập 01 văn bản theo Mẫu số 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016 gửi Bộ Tư pháp. Trong đó, Tòa án đề nghị Bộ Tư pháp hỗ trợ liên hệ với Bộ Tư pháp Thụy Điển để xác minh địa chỉ của đương sự (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh của đương sự).</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Chi phí thanh toán cho Thụy Điển: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
13.	Hà Lan (Netherlands)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Hà Lan từ 15/02/2021).</p> <p>Quy định/thông tin: Tại Hà</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>- 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông</p>

		<p>Lan, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự có thể được xem xét, giải quyết như một yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p>	<p>tư liên tịch số 12/2016;</p> <ul style="list-style-type: none"> - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Hà Lan hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Đức hoặc tiếng Pháp. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở</p>
--	--	--	---

			nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch vụ và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Hà Lan hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Đức hoặc tiếng Pháp.
14.	Hàn Quốc (Korea)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Hàn Quốc từ 17/4/2021).</p> <p>Theo pháp luật Hàn Quốc, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự được coi là yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p> <p>Điều kiện: phải cung cấp được họ tên và số đăng ký cư trú của đương sự cần tìm kiếm địa chỉ tại Hàn Quốc.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Hàn Quốc hoặc tiếng Anh. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p>

			<p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Hàn Quốc hoặc tiếng Anh.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Hàn Quốc: Miễn phí.</p>
15.	Phần Lan (Finland)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Tổng đạt.</p> <p>Yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ đương sự không thuộc phạm vi Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Phần Lan từ 25/6/2021) nhưng cơ quan có thẩm quyền Phần Lan hỗ trợ tìm kiếm địa chỉ khi thực hiện yêu cầu tổng đạt giấy tờ theo Công ước tổng đạt. Cụ thể, khi không có thông tin về địa chỉ của đương sự, cơ quan có thẩm quyền vẫn gửi yêu cầu tổng đạt giấy tờ theo Công ước tổng đạt tới Phần Lan kèm theo thông tin họ và tên đầy đủ, ngày tháng</p>	<p>Tòa án cần liên hệ trước với Bộ Tư pháp để trao đổi với Cơ quan có thẩm quyền của Phần Lan trước khi lập hồ sơ ủy thác tư pháp tổng đạt giấy tờ.</p> <p>Điều kiện tối thiểu phải có để xác định địa chỉ:</p> <p>Họ tên, ngày tháng năm sinh của cá nhân hoặc mã số doanh nghiệp của doanh nghiệp cần tìm kiếm địa chỉ.</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Ngoài ra, đương sự có thể tìm kiếm thông tin trên hệ thống đăng ký doanh nghiệp và thuế của Phần Lan theo</p>

		<p>năm sinh của đương sự, cơ quan có thẩm quyền Phần Lan sẽ hỗ trợ tìm kiếm địa chỉ đương sự trong cơ sở dữ liệu dân cư. Đối với doanh nghiệp, việc tìm kiếm địa chỉ tương tự đối với cá nhân nhưng cần có mã số doanh nghiệp.</p>	<p>địa chỉ trang thông tin điện tử: https://www.ytj.fi/en/index.html.</p>
16.	Pháp (Trance)	<p>Quy định/Thông tin: Qua rà soát Hiệp định Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp năm 1999 và trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Pháp - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Hiệp định TTTP, yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự không có quy định trong Hiệp định và không thuộc thẩm quyền thực hiện thu thập chứng cứ của Toà án Pháp.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Pháp xác minh địa chỉ của đương sự ở Pháp.</p> <p>Theo quy định của Pháp, Thừa phát lại có thẩm quyền xác định địa chỉ của đương sự ở nước này. Do đó, người yêu cầu xác minh địa chỉ có thể liên hệ với Thừa phát lại nơi được cho là đương sự có địa chỉ để thực hiện việc tìm kiếm địa chỉ.</p>
17.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	<p>Quy định/Thông tin: Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Bun-ga-ri năm 1986 không quy định cụ thể về việc xác định địa chỉ của đương sự.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại Bun-ga-ri.</p> <p>Nếu cần tìm kiếm địa chỉ của một công ty hoặc pháp nhân phi lợi nhuận, đương sự có thể tìm kiếm trên sổ đăng ký thương mại Bun-ga-ri và đăng ký pháp nhân phi lợi nhuận bằng cách truy cập trang: https://portal.registryagency.bg/en/commercial-register.</p>

18.	<p>Hoa Kỳ (United States of America)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Tổng đạt.</p> <p>Hoa Kỳ coi yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự tại Hoa Kỳ là yêu cầu thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ (Bộ Tư pháp Hoa Kỳ) không thể thực hiện yêu cầu này do không có hệ thống đăng ký quản lý tập trung với người cư trú. Các đương sự và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có quyền thuê các công ty tư nhân cung cấp dịch vụ tìm kiếm địa chỉ (skip tracing).</p> <p>Công ty ABC Legal - công ty được Bộ Tư pháp Hoa Kỳ giao thực hiện các hồ sơ tổng đạt giấy tờ đến Hoa Kỳ theo Công ước Tổng đạt cũng cung cấp dịch vụ tìm kiếm địa chỉ của đương sự ở Hoa Kỳ nếu tòa án nước ngoài hoặc luật sư trong vụ việc yêu cầu với mức giá 85 đô la Mỹ/yêu cầu. Các thông tin cần thiết để có thể tìm kiếm được địa chỉ là họ tên, ngày tháng năm sinh, số hộ chiếu, số an sinh xã hội, thông tin về địa chỉ cuối cùng của người này tại Hoa Kỳ...</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại Hoa Kỳ.</p> <p>Đương sự có thể liên hệ trực tiếp với Công ty ABC Legal để yêu cầu dịch vụ tìm kiếm địa chỉ.</p> <p>Thông tin liên hệ: ABC Legal Services Địa chỉ: 633 Yesler Way Seattle, WA 98104 United States of America. Số điện thoại: +1(206) 521-9000 Email: internationalinfo@abclegal.com</p>
19.	<p>CHLB Đức (Germany)</p>	<p>Quy định/Thông tin:</p> <p>Theo thông tin của Đức cung cấp tại trang của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế, phần về Công ước tổng đạt, cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài có</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại CHLB Đức.</p> <p>Đương sự có thể truy cập một số trang sau đây để yêu</p>

	<p>thể tham khảo phần trả lời tại trang EUROPEAN-JUSTICE https://e-justice.europa.eu/content_service_of_documents-371-de-en.do?init=true&member=1#ocHeader3 về việc xác định địa chỉ của cá nhân như sau: Theo pháp luật của Đức, việc xác định địa chỉ của một cá nhân hay một doanh nghiệp không phải là hoạt động tư pháp. Theo Mục 44 của Đạo luật Đăng ký Công dân Liên bang Đức (Bundsmeldegesetz - BMG), cá nhân nước ngoài có quyền thu thập thông tin nhất định về một người cụ thể từ các cơ quan đăng ký của Đức mà không cần nêu lý do yêu cầu. Tài liệu này được gọi là Trích lục đăng ký đơn giản (Einfache Melderegisterauskunft).</p> <p>Trích lục đăng ký đơn giản bao gồm các thông tin sau đây:</p> <p>Họ tên, tên thường dùng, địa chỉ hiện tại. Nếu người đó đã chết, thì có thông tin chính thức có hiệu lực về việc này (giấy chứng tử/xác nhận là đã chết đang có hiệu lực).</p> <p>Yêu cầu xác định địa chỉ và thông tin hộ tịch cơ bản phải được gửi đến cơ quan đăng ký có thẩm quyền. Theo quy định, đây số là văn phòng hành chính dành cho công dân (Bürgeramt) ở đô thị, thị trấn</p>	<p>các cơ quan có thẩm quyền của Đức cấp trích lục đăng ký đơn giản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bang Baden-Württemberg https://www.service-bw.de/leistung/-/sbw/Melderegister Bang Bayern https://www.freistaat.bayern/suche/leistung Bang Berlin https://service.berlin.de/dienstleistung/120732/ Bang Brandenburg https://www.stadt-brandenburg.de/dienstleistungen/melderegisterauskunft Bang Bremen https://www.service.bremen.de/dienstleistungen/melderegisterauskunft-beantragen-8365?asl=bremen128.c.9886.de Bang Hamburg https://serviceportal.hamburg.de/HamburgGateway Bang Hessen https://verwaltungsportal.hessen.de/ Bang Mecklenburg-Vorpommern
--	---	--

		<p>hoặc thành phố nơi người đó được cho là cư trú. Người yêu cầu cung cấp thông tin phải trả phí. Mức phí khác nhau theo từng bang tại Đức. Bản trích lục đăng ký đơn giản chỉ có thể được cung cấp nếu người đang được tìm kiếm có thể được xác định chính xác từ các thông tin chi tiết do người yêu cầu xác định địa chỉ cung cấp. Ngoài ra, yêu cầu thông tin phải tuyên bố rằng họ sẽ không sử dụng dữ liệu cho các mục đích giao dịch quảng cáo hoặc thương mại.</p> <p>Bản trích lục sổ đăng ký không được cấp theo Mục 51 hoặc Mục 52 của Đạo luật Đăng ký Công dân Liên bang.</p> <p>Trường hợp bên yêu cầu cung cấp được lý do cụ thể như cần các thông tin cho vụ việc về dân sự hoặc thương mại thì có thể yêu cầu cơ quan nêu trên cung cấp thông tin hộ tịch mở rộng (bao gồm cả họ tên trước đây, ngày tháng năm sinh, tình trạng hôn nhân, quốc tịch hiện nay, địa chỉ trước đây, ngày đến và ngày đi khỏi địa chỉ, tên và địa chỉ của người đại diện theo pháp luật, tên và địa chỉ của vợ/chồng; ngày và nơi chết). Việc cung cấp các thông tin này cũng phải trả phí.</p> <p>Việc cung cấp các thông tin này sẽ được thông báo cho người liên quan đến thông tin hộ tịch, kể cả nội dung về người yêu</p>	<p>https://www.schoenbergerland.de/</p> <p>9. Bang Niedersachsen https://service.niedersachsen.de/detail?areald=8663442&pstId=8664208</p> <p>10. Bang Nordrhein-Westfalen https://www.wuppertal.de/vv/produkte/003/Melderemsterausku nft.php?</p> <p>11. Bang Rheinland-Pfalz https://bus.rlp.de/detail?pstId=196318871</p> <p>12. Bang Saarland https://www.meldeportal-saar.de/Login/hauptmenu.do</p> <p>13. Bang Sachsen https://amt24.sachsen.de/leistung/-/sbw/Melderegister+einfache</p> <p>14. Bang Sachsen-Anhalt https://buenger.sachsen-anhalt.de/detail?areald=300871 &pstId=380239072</p> <p>15. Bang Schleswig-Holstein https://serviceportal.schleswig-holstein.de</p> <p>16. Bang Thüringen https://www.erfurt.de/ef/de/rathaus/bservice/leistungen/</p>
--	--	--	--

		cầu cung cấp thông tin, trừ khi người yêu cầu chứng minh được lý do chính đáng của việc không thông báo, chẳng hạn như vì lý do khởi kiện.	leistung- 1725.htm
20.	Ô-xtrây-li-a (Australia)	<p>Quy định/Thông tin: Qua trao đổi với đại diện Bộ Tổng chương lý - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Công ước Tổng đạt, Bộ Tư pháp được cung cấp thông tin như sau:</p> <p>Các cơ quan có thẩm quyền của Ô-xtrây-li-a không hỗ trợ xác minh địa chỉ của đương sự. Pháp luật liên quan đến quyền riêng tư của Ô-xtrây-li-a quy định cấm việc tiết lộ thông tin cá nhân mà không có sự đồng ý của người đó.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự tại Ô-xtrây-li-a.</p> <p>Nếu cần xác minh địa chỉ của đương sự tại Ô-xtrây-li-a, đương sự có thể tìm kiếm trên các cơ sở dữ liệu điện tử công khai, như:</p> <p>Danh bạ điện thoại trực tuyến tại trang: www.whitepages.com.au</p> <p>Danh sách cử tri tại trang: www.aec.gov.au/Enrolling_to_vote/About_Electoral_Roll/</p> <p>hoặc có thể sử dụng dịch vụ của các công ty tư nhân ở nước Ô-xtrây-li-a để hỗ trợ tìm kiếm đương sự. Đương sự cũng có thể sử dụng các trang tìm kiếm địa chỉ như:</p> <p>PERSON LOOKUP tại trang: https://personlookup.com.au; hoặc trang REVERSE AUSTRALIA: https://www.reverseaustralia.com.</p>
21.	Ca-na-da (Bang British Columbia)	<p>Quy định/Thông tin: Qua trao đổi với đại diện Cơ quan Trung ương bang British</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự tại</p>

		<p>Columbia, Ca-na-da trong thực thi Công ước Tổng đạt, Bộ Tư pháp nhận được thông tin: Cơ quan có thẩm quyền của Bang British Columbia không cung cấp dịch vụ tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự.</p>	<p>bang British Columbia, Ca-na-đa.</p> <p>Đương sự có thể sử dụng dịch vụ tìm kiếm (skip trace/trace and locate) của các công ty tư nhân cung cấp dịch vụ tìm kiếm tại bang British Columbia, Ca-na-da. Đối với các bang khác của Ca na đa, đương sự có thể sử dụng trang tra cứu điện thoại:</p> <p>https://www.phonepages.ca/ ; hoặc https://www.yellowpages.ca/</p> <p>Hoặc trang tìm kiếm địa chỉ: canada411.ca có tại trang https://www.canada411.ca/help.html?key=starting</p>
22.	<p>Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)</p>	<p>Quy định/Thông tin:</p> <p>Qua trao đổi với đại diện Tòa án hoàng gia Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len - Cơ quan Trung ương của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len trong thực thi Công ước Tổng đạt, được biết: Cơ quan tư pháp có thẩm quyền không hỗ trợ thực hiện xác minh, tìm kiếm địa chỉ của đương sự vì nằm ngoài chức năng của cơ quan tư pháp.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự ở Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len.</p> <p>Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của cá nhân tại Vương quốc Anh và Bắc Ai-len thông qua một số cơ sở dữ liệu như: Tìm kiếm số điện thoại: có tại trang British Telecommunications; tìm kiếm địa chỉ có tại trang: 192, UKRoll hoặc tìm kiếm người có tại trang: Tracesmart.</p> <p>Đương sự cũng có thể tìm</p>

			kiểm địa chỉ đã đăng ký của một công ty tại trang Companies House .
23.	Xinh-ga-po (Singapore)	<p>Quy định/Thông tin: Xinh-ga-po cho rằng tìm kiếm và xác minh địa chỉ của đương sự không được coi là yêu cầu thực tiễn chứng cứ. Việc cung cấp địa chỉ của đương sự cho Tòa án là trách nhiệm của các bên. Vì vậy, Cơ quan có thẩm quyền của Xinh-ga-po không hỗ trợ tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự cho nước ngoài.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại Xinh-ga-po.</p> <p>Có một số cơ sở dữ liệu tìm kiếm trên mạng internet có thể tìm thấy hồ sơ thông tin về các cá nhân, doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Xinh-ga-po để xác định địa chỉ đương sự như: www.bizfile.gov.sg hoặc www.questnet.sg và phải trả phí. Thông tin tối thiểu cần có để xác định địa chỉ gồm họ và tên đầy đủ, số chứng minh thư/hộ chiếu đối với cá nhân (ID) hoặc số đăng ký của công ty.</p>
24.	Bỉ (Belgium)	<p>Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì tại nước Bỉ, công việc tổng đạt giấy tờ do Thừa phát lại thực hiện. Do đó, trong quá trình tiến hành tổng đạt. Thừa phát lại số tiến hành xác định địa chỉ đúng của người được yêu cầu tổng đạt nếu người đó không còn cư trú tại địa chỉ mà nước yêu cầu tổng đạt cung cấp. Việc xác định địa chỉ của đương sự không phải là hoạt động thực tiễn chứng cứ nên không có cơ sở để ủy thác tư pháp xác định địa chỉ đương sự ở Bỉ.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại nước Bỉ.</p>

25.	Ai-len (Ireland)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì tại nước Ai-len không có trung tâm đăng ký địa chỉ dân cư. Nếu muốn tìm kiếm địa chỉ các công ty, thì người tìm kiếm sử dụng các trang thông tin đăng ký văn phòng công ty có sẵn trên mạng Internet. Nước yêu cầu tổng đạt tài liệu bắt buộc phải cung cấp địa chỉ người nhận. Nước này không có trung tâm đăng ký dân cư nên không hỗ trợ tìm kiếm địa chỉ của người nhận tài liệu. Do đó, không có cơ sở ủy thác tư pháp để xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại nước Ai-len.
26.	Tây Ban Nha (Spain)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Tây Ban Nha có thể hỗ trợ với điều kiện phải cung cấp được mã số thuế hoặc số chứng minh thư, thẻ căn cước hoặc số chứng minh thư dành cho người nước ngoài cư trú tại nước này. Nếu không có thông tin nêu trên, thì phải cung cấp được số hộ chiếu, ngày tháng năm sinh của đương sự.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài.
27.	Crô-a-ti-a (Croatia)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì đối với yêu cầu tổng đạt có địa chỉ người nhận nhưng người nhận không còn cư trú tại địa chỉ đó, thì Tòa án sẽ thực hiện	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài.

		các biện pháp cần thiết để xác định địa chỉ mới của người cần được tổng đạt.	Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của công ty ở nước Crô-a-ti-a tại trang: https://sudreg.pravosudje.hr/registar/f?p=150:1
28.	Síp (Cyprus)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì đối với yêu cầu tổng đạt có địa chỉ người nhận nhưng người nhận không còn cư trú tại địa chỉ đó, thì Thừa phát lại không thực hiện việc tìm kiếm địa chỉ mới của đương sự. Trong trường hợp này, việc tổng đạt sẽ được thông báo là không thực hiện được. Hiện nay, còn có ý kiến khác nhau về việc xác định yêu cầu xác minh địa chỉ có được coi là yêu cầu thu thập chứng cứ hay không.	Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại Síp.
29.	Lít va (Lithuania)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì đối với yêu cầu tổng đạt có địa chỉ người nhận nhưng người nhận không còn cư trú tại địa chỉ đó, thì Tòa án hoặc Thừa phát lại sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định địa chỉ mới của người cần được tổng đạt.	Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại Lít va.
30.	Ru-ma-ni (Romania)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Ru-ma-ni có thể chấp	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác

		nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này. Đương sự cũng có thể yêu cầu Văn phòng đăng ký thương mại quốc gia cung cấp địa chỉ văn phòng đã đăng ký của một công ty tại trang https://portal.onrc.ro/ONRCPortalWeb/ONRCPortal.portal	định địa chỉ của đương sự ở nước Ru-ma-ni.
31.	E-xtô-ni-a (Estonia)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án nước E-xtô-ni-a có thể chấp nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước E-xtô-ni-a. Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của công ty ở nước này thông qua trang đăng ký công ty Commercial Register có tại địa chỉ: https://ariregister.rik.ee/est#
32.	Hy Lạp (Greece)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Hy Lạp có thể chấp nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước Hy Lạp.
33.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Lúc-xăm-bua có thể chấp nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước Lúc-xăm-bua.
34.	Áo (Austria)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì	Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại nước Áo.

		<p>không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại nước Áo.</p>	<p>Đương sự có thể liên hệ với Cơ quan đăng ký của Áo (Văn phòng thành phố, văn phòng quận) để yêu cầu thông tin đăng ký về nơi cư trú chính được đăng ký cho một cá nhân. Điều kiện tối thiểu để yêu cầu cung cấp thông tin: họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, quốc tịch hoặc địa chỉ trước đây.</p> <p>Phí yêu cầu cung cấp thông tin đăng ký bằng văn bản là 14,30 Euro và 3,30 Euro chi phí quản lý của liên bang.</p> <p>Thông tin chi tiết có tại trang: www.help.gv.at</p> <p>ở thư mục: Dokumente und Recht (tài liệu và thông tin pháp lý) và Personen-Meldeauskunft (thông tin cá nhân /đăng ký).</p>
--	--	---	--

114. Công văn 206/TANDTC/PC ngày 27/12/2022 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử

Ngày 28/3/2022, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức Hội nghị trực tuyến giải đáp một số vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, kinh doanh thương mại, hành chính và công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Trên cơ sở các vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử như sau:

I. HÌNH SỰ

1. Người đủ 18 tuổi phạm tội nhưng trước đó đã bị kết án khi chưa đủ 16 tuổi thì có thuộc trường hợp “phạm tội lần đầu” hay không?

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 107 Bộ luật Hình sự thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị kết án được coi là không có án tích. Do vậy, trường hợp người đủ 18 tuổi phạm tội nhưng trước đó đã bị kết án khi chưa đủ 16 tuổi thì thuộc trường hợp “phạm tội lần đầu”.

2. Trường hợp vật chứng là bộ phận của động vật nguy cấp, quý, hiếm thì Tòa án xử lý như thế nào?

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của Bộ luật Hình sự thì:

“1. Việc xử lý vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm hoặc sản phẩm của chúng được thực hiện như sau:

a) Vật chứng là động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm còn sống thì ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để trả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

b) Vật chứng là cá thể động vật chết hoặc sản phẩm động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc loại mau hỏng, khó bảo quản thì tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật”.

c) Vật chứng khác không thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP nêu trên, đối với vật chứng là bộ phận của động vật nguy cấp, quý, hiếm Tòa án sẽ tuyên tịch thu hoặc tiêu hủy.

3. Người có hành vi hủy hoại tài sản thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên thì phạm tội “Vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 345 Bộ Luật Hình sự hay tội “Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” theo Điều 178 Bộ luật Hình sự hay cả hai tội?

Trường hợp người có hành vi hủy hoại tài sản thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh mà hành vi hủy hoại đã làm cho tài sản của khu di tích bị hư hỏng hoặc mất giá trị sử dụng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản theo quy định tại Điều 178 của Bộ luật Hình sự nếu có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm.

II. TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1. Bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội, Viện kiểm sát đã truy tố các hành vi phạm tội này nhưng chỉ truy tố về 01 tội danh. Khi xét xử, Tòa án xét xử các hành vi đã bị truy tố nhưng với 02 tội danh khác nhau thì có vi phạm quy định về giới hạn của việc xét xử hay không?

Trường hợp bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội, Viện kiểm sát đã truy tố các hành vi phạm tội này về 01 tội danh thì căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Nếu Viện kiểm sát vẫn giữ quyết định truy tố thì Tòa án tiến hành xét xử vụ án. Khi xét xử, Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ xét xử hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

2. Bị cáo là đồng phạm trong một vụ án. Trong giai đoạn xét xử, bị cáo chết. Bị cáo có tài sản riêng để bồi thường thiệt hại. Tòa án có đưa những người thừa kế tài sản của bị cáo đã chết vào tham gia tố tụng để giải quyết phần trách nhiệm dân sự không? Nếu có thì xác định tư cách tham tố tụng của những người này như thế nào? Khi tuyên án về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của bị cáo theo hướng buộc những người thừa kế của bị cáo phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do bị cáo để lại trong phạm vi di sản hay chỉ cần tuyên buộc các đồng phạm còn lại có trách nhiệm liên đới bồi thường và tách yêu cầu hoàn trả của các đồng phạm (đã thực hiện nghĩa vụ liên đới thay cho bị cáo đã chết) đối với những người thừa kế tài sản của bị cáo để giải quyết thành vụ án dân sự khác?

Trường hợp có thể giải quyết trong cùng một vụ án thì khi giải quyết phần trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại, Tòa án đưa người thừa kế tài sản của bị cáo tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Khi thực hiện nghĩa vụ bồi thường, căn cứ Điều 615 Bộ luật Dân sự, người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại.

Trường hợp, không thể giải quyết trong cùng vụ án hình sự thì Tòa án buộc các đồng phạm còn lại có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại. Căn cứ quy định tại Điều 30 Bộ luật

Tổ tụng hình sự, Tòa án tách vụ án dân sự (giải quyết nghĩa vụ bồi thường giữa các bị cáo khác và người thừa kế của bị cáo) theo thủ tục tổ tụng dân sự.

3. Trong cùng một vụ án hình sự có nhiều bị can, mỗi bị can bị truy tố theo các khoản khác nhau của cùng một điều luật hoặc bị truy tố theo các tội danh khác nhau. Vậy thời hạn tạm giam các bị can, bị cáo để chuẩn bị xét xử được tính theo thời hạn tạm giam của bị can, bị cáo có thời hạn tạm giam dài nhất hay tính theo thời hạn tạm giam của từng loại tội phạm tương ứng với từng bị can, bị cáo?

Vấn đề này, trước đây đã được hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử sơ thẩm” Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Qua rà soát thấy rằng, nội dung hướng dẫn tại Nghị quyết này vẫn phù hợp với quy định Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, trường hợp trong vụ án có nhiều bị can bị truy tố về nhiều tội phạm khác nhau (tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng) thì thời hạn tạm giam đối với từng bị can không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tội phạm nặng nhất mà bị can đó bị truy tố.

4. Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi hơn về phần án phí, áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không đúng. Căn cứ vào quy định nào của pháp luật để Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa các nội dung này?

Mặc dù khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự không quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm về án phí, áp dụng tình tiết tăng nặng không đúng. Việc sửa 02 nội dung này nếu có lợi cho bị cáo thì Hội đồng xét xử có thể vận dụng quy định tại Điều 345 Bộ luật Tố tụng hình sự về phạm vi xét xử phúc thẩm để sửa 02 nội dung này của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án cần căn cứ cả Điều 345 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5. Khi Tòa án yêu cầu trích xuất bị can, bị cáo đang chấp hành hình phạt tù trong vụ án khác để phục vụ yêu cầu xét xử ngoài văn bản yêu cầu trích xuất, Tòa án có còn phải bổ sung Quyết định tạm giam đối với phạm nhân là bị can, bị cáo trong thời gian trích xuất không?

Trường hợp này, đã được hướng dẫn tại mục 3 phần II Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử: “Đối với bị can, bị cáo đang thi hành án hình phạt tù ở một vụ án trước thì không ra quyết định tạm giam mà chỉ ra quyết định trích xuất để phục vụ công tác xét xử vụ án. Vì không có căn cứ tạm giam theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Tố tụng hình sự”. Mặt khác, Điều 9 của Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 17/6/2020 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về phối hợp thực hiện trích xuất phạm nhân, học sinh đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng để phục

vụ điều tra, truy tố, xét xử đã quy định chế độ giam giữ đối với trường hợp này, khi được trích xuất theo Lệnh/Quyết định trích xuất mà không phải Quyết định tạm giam.

6. Trong vụ án hình sự, bị cáo thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì có được miễn án phí hình sự không?

Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc Chương quy định chung, do đó khi bị cáo thuộc một trong các trường hợp này thì cũng được miễn án phí hình sự.

7. Trong vụ án hình sự, tại phiên tòa lần đầu, bị hại có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại có đơn đề nghị vắng mặt và đề nghị hoãn phiên tòa. Trường hợp này, Tòa án hoãn phiên tòa hay tiếp tục xét xử vụ án?

Đối với trường hợp vắng mặt bị hại thì Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự xem xét hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử.

Bộ luật Tố tụng hình sự không quy định việc vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại thì Tòa án xem xét hoãn phiên tòa. Do đó, trường hợp này, Tòa án vẫn mở phiên tòa theo quy định. Tuy nhiên, nếu việc vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại mà ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử có thể căn cứ vào Điều 305 Bộ luật Tố tụng hình sự, hỏi xem có ai yêu cầu hoãn phiên tòa hay không, nếu có yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

III. KINH DOANH THƯƠNG MẠI

1. Trong vụ án kinh doanh thương mại, sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì người thế chấp tài sản (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) chết. Nguyên đơn và Tòa án không xác định được nơi cư trú của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án căn cứ điểm a khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, trường hợp không thể xác định được nơi cư trú của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nêu trên thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Theo khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng thì trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế của người đó tham gia tố tụng.

Trường hợp nguyên đơn và Tòa án không xác định được nơi cư trú của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án áp dụng điểm a khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án hướng dẫn nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú (theo quy định tại chương XXV Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015) hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích (theo quy định tại chương XXVI

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015) đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Sau khi có kết quả giải quyết việc tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú hoặc có quyết định tuyên bố một người mất tích đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

2. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng có nguyên đơn là ngân hàng, Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp tài sản mà ngân hàng đã thẩm định tài sản trước khi cho vay, để làm cơ sở giải quyết vụ án. Trường hợp sau khi ngân hàng thẩm định tài sản thế chấp mà có người thứ ba đang sử dụng tài sản này (đang sử dụng đất hoặc đang ở nhà trên đất) thì khi giải quyết vụ án, Tòa án có phải đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không?

Theo khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”

Trường hợp này, Tòa án phải xem xét việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người thứ ba này hay không, nếu có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của họ thì phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên vay dùng tài sản là quyền sử dụng đất và nhà trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình làm tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, sau đó bên thứ ba đã tháo dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mới trên đất. Bên thứ ba biết rõ quyền sử dụng đất và nhà cũ trên đất dùng được thế chấp cho ngân hàng nhưng không thông báo cho Ngân hàng và Ngân hàng cũng không biết việc bên thứ ba xây dựng nhà mới trên đất. Bên vay không trả nợ đúng hạn nên bị ngân hàng khởi kiện. Khi giải quyết tranh chấp, Tòa án có cần phải định giá tài sản là căn nhà mới phát sinh trên đất hay không và giải quyết như thế nào đối với tài sản phát sinh này?

Căn nhà mới của bên thứ ba xây dựng trên đất là tài sản phát sinh sau khi bên vay đã thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa bên vay và Ngân hàng, nên khi giải quyết vụ án Tòa án phải đưa bên thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án phải căn cứ vào nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp, yêu cầu của các bên đương sự để xem xét có định giá căn nhà mới này hay không. Nếu việc định giá tài sản này là cần thiết, kết quả

định giá căn nhà mới này có giá trị sử dụng trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án cần tiến hành định giá tài sản này.

Nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì theo yêu cầu của Ngân hàng, Tòa án tuyên phát mại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Quá trình thi hành án, bên thứ ba được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua tài sản gắn liền với đất nếu có nhu cầu[1]. Trường hợp bên thứ ba không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và không mua tài sản gắn liền với đất thì sẽ được thanh toán giá trị tài sản của mình trên đất theo quy định của pháp luật.

4. Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì các đương sự có quyền thỏa thuận mời một tổ chức định giá độc lập, sau khi định giá sẽ căn cứ vào giá ghi trong chứng thư định giá của tổ chức định giá để giải quyết. Tuy nhiên, trường hợp chỉ một trong các bên đương sự nhất trí mời tổ chức định giá, một hoặc các bên còn lại không nhất trí thì trường hợp này xử lý như thế nào?

Khoản 2 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“2. Các đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án.

Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản ”.

Như vậy, theo quy định trên thì các đương sự trong vụ án có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án để giải quyết tranh chấp, việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản. Tuy nhiên, trường hợp chỉ một trong các bên nhất trí mời tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và các bên còn lại không nhất trí là trường hợp các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản. Do đó, Tòa án phải ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015[2] để làm căn cứ giải quyết vụ án.

5. Khi giải quyết các tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng với bị đơn là hộ kinh doanh cá thể, trong đó chủ hộ kinh doanh là người trên 60 tuổi. Hộ kinh doanh cá thể vay tiền để thực hiện hoạt động kinh doanh có mục đích lợi nhuận. Vậy người trên 60 tuổi trong trường hợp này có được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không?

Theo khoản 1 Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 quy định: *“1. Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia*

đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh.” Theo khoản 2 Điều 81 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 thì chủ hộ kinh doanh đại diện cho hộ kinh doanh với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án.

Trong trường hợp này, chủ hộ kinh doanh chỉ là người đại diện cho hộ kinh doanh tham gia tố tụng tại Tòa án, nên hộ kinh doanh là chủ thể phải nộp án phí chứ không phải là chủ hộ kinh doanh. Vì vậy, nếu chủ hộ kinh doanh là người trên 60 tuổi thì cũng không được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

IV. DÂN SỰ - TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. Trong vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, một người thuộc hàng thừa kế đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã giải quyết chia toàn bộ di sản thừa kế cho những đồng thừa kế khác (bao gồm cả ký phần thừa kế của người từ chối nhận di sản thừa kế). Sau khi xét xử sơ thẩm, người từ chối nhận di sản kháng cáo bản án với nội dung yêu cầu giải quyết được chia thừa kế theo pháp luật, xin được nhận ký phần thừa kế mà lẽ ra họ được hưởng. Trong trường hợp này, Tòa án có chấp nhận yêu cầu của họ về việc chia di sản thừa kế hay không?

Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”.

Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.

3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.”

Điểm c khoản 2 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về những trường hợp thừa kế theo pháp luật như sau: “*Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế*”.

Như vậy, trong trường hợp nêu trên thì tùy từng trường hợp mà Tòa án xem xét, quyết định:

- Trường hợp việc từ chối nhận di sản của người thừa kế là tự nguyện thì Tòa án sẽ không

chấp nhận yêu cầu của đương sự về việc chia thừa kế đối với kỹ phần mà họ đã từ chối nhận.

- Trường hợp có căn cứ về việc từ chối nhận di sản thừa kế của người thừa kế do bị lừa dối, ép buộc, đe dọa... thì Tòa án sẽ xem xét chấp nhận yêu cầu của đương sự.

2. Tòa án nhận được đơn khởi kiện của vợ/chồng người Việt Nam kết hôn tại Việt Nam nhưng đang định cư ở nước ngoài; một bên đương sự có yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng đề nghị vắng mặt thì Tòa án giải quyết như thế nào? Tòa án có thể xác minh thu thập tài liệu chứng cứ vắng mặt đối với cả nguyên đơn và bị đơn định cư ở nước ngoài được không? Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài như thế nào?

Theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng thì:

“1. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự, người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;*
- b) Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;*
- c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt”.*

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cho phép Tòa án tiến hành xét xử ngay cả khi tất cả người tham gia tố tụng vắng mặt nếu việc tổng đạt văn bản tố tụng là hợp lệ và nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Do vậy, Tòa án có thể xem xét, giải quyết vụ án ly hôn vắng mặt các bên nếu vẫn bảo đảm việc tổng đạt hợp lệ và nhận được phản hồi bằng văn bản hợp pháp của các bên theo quy định của pháp luật (ví dụ: giấy tờ, tài liệu gửi từ nước ngoài về cho Tòa án Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo đúng quy định...).

Về nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài đã được quy định tại Điều 152 và Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Công văn số 64/TANDTC-HTQT ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài.

3. Nguyên đơn là công dân Việt Nam kết hôn với bị đơn là người nước ngoài, có 01 con chung (việc kết hôn và đăng ký khai sinh cho con được thực hiện tại Việt Nam). Sau khi sinh con, cả gia đình sang nước A sinh sống. Sau đó, người vợ đưa con về Việt Nam sống từ năm 2015 đến nay. Nay người vợ khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và con chung. Bị đơn cung cấp thông tin và tài liệu chứng minh đã có quyết định của Tòa án

nước A công nhận cho bị đơn được nuôi dưỡng con chung; bị đơn chưa cung cấp được chứng cứ xác định đã được giải quyết về quan hệ hôn nhân. Trong trường hợp này, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn và quan hệ con chung theo yêu cầu của nguyên đơn không?

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn là công dân Việt Nam, bị đơn là người nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam.

Tòa án nước A đã có bản án công nhận cho bị đơn được nuôi con chung nên Tòa án Việt Nam cần hướng dẫn đương sự làm thủ tục công nhận hoặc không công nhận bản án của Tòa án nước A.

- Trường hợp đương sự có yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án của Tòa án nước A thì cần phân biệt:

Trường hợp Tòa án Việt Nam ra quyết định công nhận bản án của Tòa án nước A thì Tòa án Việt Nam chỉ xem xét giải quyết yêu cầu ly hôn của nguyên đơn nếu yêu cầu ly hôn chưa được Tòa án nước A giải quyết.

Trường hợp Tòa án Việt Nam ra quyết định không công nhận bản án của Tòa án nước A thì Tòa án Việt Nam xem xét giải quyết cả yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn nếu yêu cầu ly hôn chưa được Tòa án nước A giải quyết.

- Trường hợp đương sự không yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án của Tòa án nước A thì Tòa án Việt Nam căn cứ điểm d khoản 1 Điều 472 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu nuôi con chung; Tòa án Việt Nam chỉ có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn khi Tòa án nước A chưa giải quyết.

4. Trong vụ án yêu cầu chia thừa kế tài sản, Tòa án có thụ lý yêu cầu độc lập của ông A và xác định tư cách tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu đòi tài sản là 50m² đất nằm trong diện tích đất yêu cầu chia thừa kế. Như vậy, Tòa án có giải quyết trong cùng vụ án hay phải tách ra giải quyết yêu cầu đòi tài sản trước sau đó mới có căn cứ chia thừa kế sau?

Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“1. Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật.

Đối với vụ án có nhiều người có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một cá nhân hoặc cùng một cơ quan, tổ chức thì Tòa án có thể nhập các yêu cầu của họ để giải quyết trong cùng một vụ án.

2. Tòa án tách một vụ án có các yêu cầu khác nhau thành hai hoặc nhiều vụ án nếu việc

tách và việc giải quyết các vụ án được tách bảo đảm đúng pháp luật ”.

Quan hệ tranh chấp yêu cầu chia thừa kế tài sản và tranh chấp đòi quyền sử dụng đất là hai quan hệ pháp luật khác nhau nhưng có liên quan đến nhau trong cùng vụ án. Việc giải quyết quan hệ tranh chấp đòi tài sản là căn cứ để Tòa án xác định di sản thừa kế khi giải quyết yêu cầu chia thừa kế tài sản. Do vậy, để giải quyết chính xác, nhanh chóng và đúng pháp luật; trên cơ sở chứng cứ thu thập được và yêu cầu của đương sự thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án có thể giải quyết trong cùng một vụ án hoặc tách thành hai vụ án riêng biệt.

5. Trường hợp phiên tòa dân sự sơ thẩm đang diễn ra không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Quá trình xét xử, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mới có đủ căn cứ giải quyết vụ án. Sau khi Tòa án tiến hành xác minh, thu thập và bổ sung chứng cứ thì vụ án thuộc trường hợp phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể: “Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc...”. Trong trường hợp này, Tòa án phải thực hiện các thủ tục gì để đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa và phiên tòa có phải bắt đầu lại từ đầu không hay vẫn tiếp tục của phiên tòa đã tạm ngừng trước đó?

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi: “*Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa*”.

Khoản 2 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa*”.

Trong trường hợp này, khi hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa và lý do để tạm ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa. Để đảm bảo chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng của Viện kiểm sát thì khi tiếp tục tiến hành phiên tòa, Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa để gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày và Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn khởi kiện, bị đơn chấp nhận việc rút đơn khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, nhưng cấp phúc thẩm thấy phần án phí của bản án sơ thẩm là sai.

Vậy, tại Quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự cấp phúc thẩm có quyền sửa phần án phí sơ thẩm hay không ?

Điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

“Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. ”

Như vậy, trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm phát hiện án phí trong bản án sơ thẩm bị sai thì Tòa án cấp phúc thẩm sẽ tuyên án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm trong quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

V. HÀNH CHÍNH, TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

1. Hộ gia đình ông A và hộ gia đình ông B có tranh chấp ranh giới thửa đất giữa hai gia đình. Quá trình giải quyết, Chủ tịch UBND quận C ra quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất tranh chấp của ông A. Ông A khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND quận C đã cấp cho ông B và quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND quận C đối với ông A. Tòa án đã thụ lý thành hai vụ án khác nhau. Trong trường hợp này thì Tòa án có nhập hai vụ án thành một vụ án để giải quyết không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì:

“1. Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết bằng một vụ án hành chính khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Các vụ án thụ lý riêng biệt chỉ có một người khởi kiện đối với nhiều quyết định hành chính, hành vi hành chính đều do một cơ quan, tổ chức hoặc một người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức ban hành, thực hiện và có mối liên hệ mật thiết với nhau hoặc các vụ án thụ lý riêng biệt có nhiều người khởi kiện đối với cùng một quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính:

b. Việc nhập hai hay nhiều vụ án hành chính thành một vụ án hành chính phải bảo đảm việc xét xử được nhanh chóng, hiệu quả, triệt để và không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. ”

Trong trường hợp này người khởi kiện khởi kiện 01 Quyết định của Ủy ban nhân dân quận C và 01 Quyết định của người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận C. Hai quyết định này có mối liên hệ mật thiết với nhau và do cùng một cơ quan, chỉ khác về thẩm quyền ban hành (Một quyết định của cơ quan và một quyết định của người đứng đầu cơ quan đó ban hành). Hai quyết định này đều liên quan đến diện tích đất mà các bên đang tranh chấp (một quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B bao gồm cả diện tích đất

tranh chấp, một quyết định liên quan đến diện tích đất ông A lấn chiếm của ông B đã được Ủy ban nhân dân quận C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Do vậy, trong trường hợp này để việc xét xử được nhanh chóng, hiệu quả, triệt để thì Tòa án có thể nhập vụ án để giải quyết.

2. Ông Trần Văn H nộp hồ sơ xin chuyển đổi quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã B theo đúng quy định, nhưng bà Nguyễn Thị N là cán bộ của Ủy ban nhân dân xã B được phân công tiếp nhận hồ sơ đăng ký di biến động đất đai đã nhận hồ sơ đất nhưng trả lại hồ sơ cho ông H và không nêu lý do của việc trả lại hồ sơ đó. Không đồng ý với việc trả lại hồ sơ này, ông H có quyền khởi kiện không? Nếu có thì đối tượng khởi kiện trong trường hợp này là gì?

Tại đoạn 2 khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định: “... Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả. Trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai”. Như vậy, theo quy định nêu trên thì trong trường hợp này ông H có quyền khởi kiện do Ủy ban nhân dân xã B không làm đúng quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

Khoản 5 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định:

“5. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện như sau:

a) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến thủ tục hành chính thì việc trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện sau khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì trả kết quả sau khi người sử dụng đất đã ký hợp đồng thuê đất; trường hợp được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến thủ tục hành chính thì trả kết quả sau khi nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định được miễn nghĩa vụ tài chính;

c) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết thì cơ quan nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do không đủ điều kiện giải quyết. ”

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý

hành chính nhà nước thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Hành vi hành chính bị kiện là hành vi nêu trên mà hành vi đó làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Như vậy, việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính về đất đai thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã B. Việc bà N là cán bộ của Ủy ban nhân dân xã B được phân công tiếp nhận hồ sơ đã trả lại hồ sơ mà không nêu rõ lý do là đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Đây là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã B mà không phải là hành vi hành chính của bà N. Đối tượng khởi kiện trong trường hợp này là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã B.

3. Người khởi kiện khởi kiện quyết định thu hồi đất liên quan đến dự án quốc phòng thì Tòa án có được thụ lý không?

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì khiếu kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm:

“a) Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo quy định của pháp luật.”

Do vậy, Tòa án cần phải xem xét đánh giá tài liệu chứng cứ để xác định việc thu hồi đất của dự án đó có thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng hay không. Nếu không thuộc lĩnh vực trên thì vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

4. Khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc”. Vậy Tòa án có áp dụng quy định này của Bộ luật Dân sự năm 2015 khi giải quyết các vụ án hành chính hay không?

Khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.”

Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ”.

Điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây: ...

e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết”.

Điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định:

“1. Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:...

g) Thời hiệu khởi kiện đã hết ”.

Như vậy, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 khi thời hiệu khởi kiện đã hết thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án hành chính mà không đưa ra điều kiện đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu như quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, trong tố tụng hành chính Tòa án không áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định có áp dụng thời hiệu hay không.

5. Người chồng sử dụng xe ô tô khách của gia đình vận chuyển bao thuốc lá điều nhập lậu, bị xử lý vi phạm hành chính và tịch thu toàn bộ chiếc xe; người chồng trình bày vận chuyển số hàng trên là để kiểm thu nhập cho gia đình. Người vợ (có đăng ký kết hôn) có yêu cầu được nhận 1/2 giá trị của chiếc xe, yêu cầu này có được chấp nhận hay không?

Điều 26 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020 quy định: “Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức”.

Điểm c khoản 11 Điều 8 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định:

“Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển hàng cấm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hàng cấm có số lượng, khối lượng, trị giá hoặc số thu lợi bất chính được quy định tại khoản 6, 7 và 8 Điều này hoặc trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm”

Khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”.

Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “... Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình”.

Theo các quy định nêu trên, nếu người chồng dùng xe ô tô vận chuyển số lượng bao thuốc lá nhập lậu tới mức phải bị tịch thu phương tiện vận chuyển theo quy định của pháp luật

và nguồn lợi thu được là để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì người vợ không được quyền đòi lại 1/2 giá trị của chiếc xe ô tô.

6. Luật Tổ tụng hành chính không quy định về thời hạn có hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Vậy, khi nào thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hết hiệu lực thì hành?

Khoản 1 Điều 75 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 quy định: “*Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay*”.

Khoản 1, 2 Điều 74 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 quy định về các trường hợp thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Như vậy, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ hết hiệu lực khi có quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 chưa có quy định cụ thể về trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện như thế nào; cho nên, trong trường hợp này có thể tham khảo quy định tại khoản 3 Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là sẽ do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết.

7. Người được thi hành án gửi đơn yêu cầu thi hành án nhưng hết thời hạn yêu cầu ra quyết định buộc thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 312 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Trường hợp này Tòa án có quyền trả lại đơn yêu cầu thi hành án hay không?

Khoản 1 Điều 312 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì: “*Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 311 của Luật này mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án có quyền gửi đơn kèm theo bản sao bản án, quyết định của Tòa án, tài liệu khác có liên quan đề nghị Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.*”

Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn yêu cầu thi hành án”.

Trường hợp người được thi hành án gửi đơn yêu cầu thi hành án sau thời hạn 01 năm thì Tòa án yêu cầu họ phải chứng minh do trở ngại khách quan (theo Khoản 13 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015) hoặc sự kiện bất khả kháng (theo Khoản 14 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015) dẫn đến việc nộp đơn yêu cầu thi hành án chậm hơn thời hạn luật định. Nếu họ chứng minh được việc đề nghị thi hành án quá hạn là do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả

kháng không tính vào thời hạn yêu cầu thi hành án.

Trường hợp họ không chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng thì Tòa án trả lại đơn yêu cầu.

VI. HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

1. Trong vụ việc hôn nhân và gia đình các bên có yêu cầu hòa giải về quan hệ hôn nhân (hai bên không có con chung và không có tài sản chung). Hòa giải viên đã hòa giải thành (hai bên thuận tình ly hôn). Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành được lập theo quy định của pháp luật. Nhưng các bên không đề nghị Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Vậy Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành có giá trị pháp lý không? Có được coi là hai bên đã ly hôn và chấm dứt quan hệ hôn nhân không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “14. Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. ”

Khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật ”.

Khoản 1 Điều 32 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“1. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì “Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật”.

Theo các quy định trên đây thì biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành (thuận tình ly hôn) có giá trị pháp lý là cơ sở để Tòa án có thẩm quyền xem xét, ra quyết định thuận tình ly hôn (công nhận kết quả hòa giải thành). Trường hợp này, Hòa giải viên cần giải thích và hướng dẫn các bên yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày quyết định thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật. Nếu các bên không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn thì về pháp lý, quan hệ hôn nhân chưa chấm dứt.

2. Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính”. Điều 36 của Luật này quy định: “Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến Quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm

sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này. Thời hạn để các bên đề nghị và Viện kiểm sát kiến nghị là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định”. Theo quy định này thì Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ký không? Hay sau thời gian quy định tại Điều 36 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án mới có hiệu lực pháp luật?

Theo quy định tại Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký. Đây cũng là đặc điểm đặc thù của hòa giải, đối thoại với kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu kiện là do sự thỏa thuận, thống nhất giữa các bên tranh chấp, khiếu kiện. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện công nhận quy định tại Điều 33 của Luật này.

3. Theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì “Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu”. Như vậy, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có phải thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án hay không?

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành không quy định về nghĩa vụ nộp lệ phí đối với người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Do đó, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án không phải nộp lệ phí đối với thủ tục xét công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến

[1] Áp dụng tương tự Án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp.

[2] “Điều 104. Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

3. Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

...

b) Các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản;

...”



AMI LAW FIRM

Your amiable fellow



0941 767 076



28 Tran Quy Cap, Hai Chau, Da Nang



<https://amilawfirm.com/>